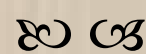
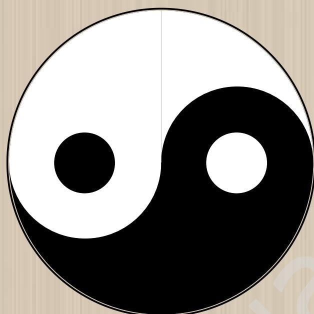
Cụ Thu Giang
Nguyễn Duy Cần





DỊCH HỌC TINH HOA

Sách tham khảo

NHÀ XUẤT BẢN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
1992

… Trong nhiều năm qua, nội dung đào tạo đội ngũ cán bộ lý luận hầu như chỉ bó hẹp trong các bộ môn khoa học Mác-Lênin, chưa coi trọng việc nghiên cứu các trào lưu khác và tiếp nhận những thành tựu khoa học của thế giới. Hậu quả là số đông cácn bộ lý luận thiếu hiểu biết rộng rãi về kho tàng tri thức của loài người, do đó khả năng phát triển bị hạn chế.

… Nghiên cứu một cách toàn diện và có hệ thống tư tưởng Hồ Chí Minh. Đồng thời chú trọng nghiên cứu những tinh hoa trí tuệ của dân tộc.

Đối với những học thuyết khác – ngoài chủ nghĩa Mác-Lênin – về xã hội, cần được nghiên cứu trên quan điểm khách quan, biện chứng.

… Nghiên cứu mối quan hệ giữa truyền thống và hiện đại, giữa phát huy bản sắc văn hóa dân tộc với tiếp thu tinh hoa văn hóa thế giới, những vấn đề phát huy nhân tố con người, về đạo đức, lối sống, tư tưởng, nghệ thuật, tôn giáo, dân tộc… trong điều kiện phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần và mở rộng giao lưu quốc tế.

… Đảng phát huy tự do tư tưởng, tạo mọi điều kiện cần thiết cho hoạt động nghiên cứu và các mặt công tác khác trên lĩnh vực lý luận….

Trích *Nghị quyết của Bộ Chính trị ĐCSVN* về công tác lý luận trong giai đoạn hiện nay (Số 01/NQ-TW 28-3-92)

MỤC LỤC

Lời nhà xuất bản. 6
Tựa 12
Lời một người đọc sách. 13
LỜI NÓI ĐẦU. 18
CHƯƠNG I 42
- Sách Chu Dịch 43
- Nội dung và tác giả. 46
- A. Phù hiệu. 46
  - Thứ tự các quẻ. 61
  - Công dụng các quẻ. 63
- B. Văn tự 67
  - Nội dung và tác giả của Dịch Kinh 67
  - Nội dung và tác giả của Dịch truyện 69
  - Tác giả của Thập Dực truyện 72
- Các phái của Dịch học 76

CHƯƠNG II. 82
A. Thái cực và Lưỡng nghi. 83
  - Âm trong Dương, Dương trong Âm 93
  - Đường lối "Đi về", "Lên xuống" 95
  - Âm Dương không đầu mối. 98
B. Tứ tượng. 101
C. Thái cực, Lưỡng nghi, Tứ tượng 107

- Hà Đồ. 113
- Hà Đồ và Ngũ Hành 121
- Hà Đồ và Tiên thiên Bát quái so sánh với Lạc Thư và Hậu thiên Bát quái 123
- Lạc Thư 131
- Lạc Thư và Hậu thiên Bát Quái 140

CHƯƠNG III 142
- Dịch là gì. 143
1. Biến dịch. 144
   - Lẽ biến hóa 147
   - Luật tương tướng, tương cầu 152
   - Luật tích tiệm 157
   - Luật phản phục. 159
2. Bất dịch 161
3. Giản dị. 166
- Phụ chú. 173

CHƯƠNG IV 178
A. THỜI 179
B. TRUNG CHÁNH 183

TẠM KẾT LUẬN. 206

PHỤ LỤC và PHỤ CHÚ
I. Từ Tiên thiên qua Hậu thiên Bát quái . 211
- Thuyết của Bùi Thị Bích Trâm. 216
- Từ Tiên thiên qua Hậu thiên. 222

II. Sự quan hệ của phương hướng đối với con người 229

Phụ chú

- Thiếu Dương, Thái Dương, Thiếu Âm, Thái Âm. 234
- Vai trò của khí âm. 236
- Cảm tưởng các học giả Tây phương đối với Kinh Dịch 239
- Thuyết "thiên nhơn tương hợp của dịch" 241
- Tại sao Âm Dương mà không Dương Âm 253
- "Dịch là nhất nguyên luận" là "các hữu Thái cực" 255

KYBALION 266

Phụ chú (Chương II):

- Tứ tượng. 271
- Sự chênh lệch của Âm Dương. 272
- Luật Âm Dương. 274

Phụ chú (Chương III: Dịch là biến). 278

- Dịch và Đạo "Trường xuân bất lão" 278

Phụ chú: 2 chữ TRUNG CHÁNH. 285

THUẬT NGỮ KINH DỊCH 287

Phụ chú: Lạc Thư. 291

- Các con số trong Dịch 292

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Chúng ta tham khảo, tìm hiểu triết học, văn hóa Trung Quốc, Ấn Độ và của các dân tộc phương Đông, để nghiên cứu, nhận thức nghiêm túc văn hóa và bản sắc của dân tộc Việt Nam đã hình thành và phát triển qua 4.000 năm lịch sử, đã chọn lọc, tiếp nhận tinh hoa văn hóa của nhiều dân tộc khác nhau, đặc biệt là các dân tộc láng giềng, nhằm bảo vệ, khẳng định và phát huy di sản, truyền thống của cha ông để lại, một nhiệm vụ trọng đại bức thiết hiện nay của chúng ta, trên bước đường đổi mới, "mở cửa". Đáp ứng yêu cầu này, chúng tôi đã lần lượt giới thiệu nhiều công trình sưu tầm, phiên dịch, nghiên cứu công phu của các cụ Phan Bội Châu, Phan Kế Bính, Ngô Tất Tố, Nguyễn Đăng Thục, Toan Ánh, v.v…

Tiếp theo chúng tôi trân trọng giới thiệu với bạn đọc một công trình lớn nữa của ***Cụ Thu Giang Nguyễn Duy Cần: Dịch học tinh hoa.***

Để thay cho lời tựa về lần tái bản bộ sách quý này, chúng tôi trân trọng giới thiệu với bạn đọc toàn văn bài viết sau đây của Giáo sư Nguyễn Lân Dũng, nhan đề Đầu xuân đọc Kinh Dịch, đăng trên tạp chí Kiến thức ngày nay, số 80, ra ngày 15-3-1992:

"Được mấy ngày nghỉ Tết, tôi ngồi đọc say sưa cuốn *Kinh Dịch* do NXB Thành phố Hồ Chí Minh mới cho tái bản (1991).

Đọc mãi không hiểu, lại đọc lại, chỉ hiểu thêm chút ít nhưng càng đọc càng thấy khâm phục người xưa, khâm phục triết học Đông phương, khâm phục sự uyên bác của dịch giả cừ khôi Ngô Tất Tố (1894-1954).

Hóa ra lâu nay ta quá say sưa với triết học Tây phương mà ít chú ý đến triết học Đông phương. Trong khi đó người dân thường tuy ít học, ít hiểu biết nhưng phần lớn đều tin tưởng và làm theo không ít những lời dạy của các vị thánh hiền phương Đông.

Sự biến động ghê gớm của châu Âu gần đây, sự hưng thịnh một cách đột xuất của không ít quốc gia châu Á làm cho nhân loại không thể không chú ý nhiều hơn đến triết học phương Đông. Văn minh châu Á trở thành đề tài hấp dẫn đối với các nhà nghiên cứu của rất nhiều nước khác nhau.

Không phải không có lý khi cụ Phan Bội Châu coi *Kinh dịch* "là nhân sinh quan và vũ trụ quan của nhân loại". Cụ cho rằng đúng như tinh thần của *Kinh Dịch*: "Bình đẳng, đại đồng là chân tính, là hạnh phúc của nhân sinh", "tinh thần quy cũ có trật tự đạo đức là lẽ công bình của con người". Những tư duy của Khổng học như "không sợ dân nghèo mà chỉ sợ phân chia không đều" (Sách *Luận ngữ*) hoặc "tính kế trăm năm không gì bằng trồng người" (Sách *Hán thư*)… về sau đã được Bác Hồ nhắc lại và phát triển thêm. Mô

hình phát triển của Nhật Bản và của bốn con rồng châu Á được coi đều là có động lực tinh thần của đạo Khổng.

Kinh Dịch có từ bao giờ, đến nay vẫn chẳng ai hay bởi vì từ đời vua Phục Hy tương truyền đã bắt đầu có *Kinh Dịch* mà ông vua thần thoại này xuất hiện cách đây hàng hàng nghìn năm hay hàng vạn năm chưa có gì chứng thực. Chỉ biết rằng trải qua hàng nghìn năm, không biết bao nhiêu vị thánh hiền đã bổ sung, lý giải, mở rộng, đào sâu để cho *Kinh Dịch* trở thành một tác phẩm lạ lùng, vừa uyên thâm, vừa mênh mông, vừa cụ thể, bao hàm muôn lý, không gì không có, đọc nhiều cũng được, đọc ít cũng hay, vì chỉ đôi câu đã đủ làm thành một đạo lý. Đời nhà Tống, khi viết lời tựa cho việc xuất bản *Kinh Dịch*, Trình Di đã phải thốt lên "Thánh nhân lo cho đời sau như thế có thể gọi là tột bậc!".

Kể cũng lạ thật, người xưa cho rằng: *"Trong khoảng trời đất có gì? Chỉ hai chữ âm dương mà thôi…"*. Chẳng là nhân thì là nghĩa, chẳng cứng là mềm, chẳng thừa là thiếu, chẳng nam là nữ, chẳng trên là dưới, chẳng trong là ngoài, chẳng thịnh là suy, chẳng tiến là lui, chẳng mặn là nhạt, chẳng nóng là mát, chẳng nhanh là chậm.

Trong hoạt động của con người, âm dương luôn biến động song vẫn tạo được thế cân bằng nhờ sự tự điều chỉnh của cơ thể, nếu không sẽ sinh bệnh. Trong hoạt động xã hội, cái thế của nó là *dịch*, cái lý của nó là *đạo*, cái dụng của nó là *thần*, âm dương khép ngỏ là

dịch, một khép một ngỏ là *biến*. Dương thường thừa, âm thường thiếu, đã không bằng nhau thì sẽ sinh muôn vàn biến đổi. Đạo trong gầm trời này chỉ là thiện ác nhưng cái thời cái cơ của mỗi người mỗi lúc là không giống nhau. Phải hiểu sâu sắc tu, tề, trị, bình thì mới quản lý được xã hội, mới giữ gìn được giang sơn.

Càng đọc *Kinh Dịch* tôi càng thấy không thể đọc vội vã như xem tiểu thuyết. Nên đọc dần từng đoạn vào lúc yên tĩnh, lúc tâm hồn yên ả, thanh thoát thì đạo lý mới lưu thông, nghĩa tình mới bao quát. Khổng Tử bảo là phải "học Dịch" (chứ không phải "đọc Dịch") kể thật chí lý!

Nhưng thời gian quá ít, học vấn có hạn nên hấp thụ chưa được bao nhiêu, chỉ thấy lý thú mà viết nên những dòng này, mong nhiều người tìm mua, tìm đọc. Tiếc rằng sách in quá ít (1000 bản) giá bán quá cao (60 nghìn đồng),liệu mấy ai mua được đọc được?

Xin nêu lên vài điều tâm đắc khi bước đầu "học Dịch".

Trong quẻ Kiền có lời Kinh: "Thượng hạ vô thưởng, phi vi tà dã: tiến thoái vô hằng, phi ly quần dã"… (lên xuống bất thường, không làm điều xấu, tiến lui không nhất định, đừng xa rời quần chúng…). Trong quẻ Truân có lời Kinh: *"Tuy bàn hoàn chỉ hành chính dã. Di quý hạ tiện, đại đắc dân dã…"* (tuy gian truân có chí sẽ làm nên, là người hiền chịu dưới kẻ hèn nhưng rồi sẽ được dân tin…). Trong quẻ Mông có lời Kinh: *"Lợi dụng hình nhân, dĩ chính pháp dã…"*

(dùng phép phạt người để giữ nghiêm pháp luật…). Quẻ Nhu có lời Kinh: *"Nhu, hữu phu, quang hanh, trinh, cát, lợi thiệp đại xuyên…"* (Mềm mỏng nếu có lòng tin sẽ sáng láng hanh thông chính bền là tốt có lợi cho việc vượt sông lớn…). Quẻ Tụng có lời Kinh: *"Tụng nguyên cát, dĩ trung chính dã"* (Trong thì nghe không lệch, chính thì xét xử hợp tình)…

Trong thời buổi cái đúng cái sai còn lẫn lộn, người tốt người xấu chưa tường minh, khó chung khó riêng đầy rẫy, nhưng cái gốc của dân mãi mãi là tốt, đường lối đi lên đã được mở, tôi mong sao mỗi người hàng ngày có chút thời gian bình tâm đọc *Kinh Dịch*, nghe lời người xưa mà ngẫm chuyện ngày nay, nghe lời thiện mà tránh điều ác, nghe lời nhân mà làm điều nghĩa.

Không hiểu đó có phải là một điều mong ước quá sức không?"

Nhà xuất bản TP Hồ Chí Minh

HÁN VĂN

"Không học Dịch, làm gì rõ được chỗ đầu mối của Tạo hóa.

Dịch mà thông thì sự lý trong vạn vật tự thông.

Chưa từng thấy chưa thông. Dịch lại thông cả cái lý của sự vật."

TỰA

Tôi dạo chơi phương Nam, tình cờ lại gặp được Bảo Quang Tử Thu Giang NGUYỄN DUY CẦN tại viện Khảo cổ Sài Gòn lúc ông vừa soạn xong quyển DỊCH HỌC TINH HOA. Nhân dịp, tôi có vẽ bức đồ CỐC QUANG TRÙNG BÁT QUÁI trao cho ông để nhờ ông hoằng dương đạo pháp. Tôi không viết sách cũng không dạy học, nhưng vẫn chủ trương rằng: văn học, sử học, triết học không thể tách rời nhau ra. Triết học và Số học cùng một thể mà khác lối nhìn, cho nên tôi hy vọng Bảo Quang Tử sẽ đảm trách công việc lớn lao này là đứng ra tổ chức một TRIẾT SỐ ĐỒNG THAM HIỆP HỘI để thích ứng với xu hướng trào lưu tập hợp của thời đại. Hoặc có ai hỏi tôi, có thuyết gì sắp ra không? Xin thưa: Tôi và Bảo Quang Tử trước thật giống nhau về đại thể, khác nhau về tiểu tiết mà chung quy vẫn đi đến chỗ tương đồng.

Bảo Quang Tử thâm sâu triết lý, ngày đêm suy cứu không bao giờ chán, hoằng đạo không bao giờ mệt mỏi và viết ra bộ sách Tinh Hoa này, dùng ngòi bút vào sâu ra cạn mà trực tả được đạo lý huyền diệu đến chỗ "tiềm di mặc hóa" hầu phổ biến đến tận nhân gian, công đức thật là vô lượng…

Ngày trùng cửu năm Kỷ dậu (1969),
Cốc Quang Tử[1] làm tựa bài này.

---

[1] Cốc Quang Tử là một học giả Trung Hoa rất tinh thâm Dịch lý. Tôi hân hạnh được ông tặng cho bản thảo một bộ sách của ông đã soạn

Lời của một người đọc sách

Chúng tôi nóng lòng chờ đợi từ lâu quyển DỊCH HỌC TINH HOA của ông Thu Giang Nguyễn Duy Cần. Sở dĩ có sự "nóng lòng chờ đợi" là vì vốn biết sự quan trọng của Dịch, đồng thời lại rất muốn được đọc một quyển sách về Dịch vừa giữ được nguyên vẹn tinh túy của một nền học cổ truyền, vừa được trình bày một cách rành rẽ giản dị theo phương pháp mới. (Ông Thu Giang nhờ có được một nền học cổ mà thấu triệt được các khoa học cổ truyền, lại cũng nhờ sở đắc ở nền học mới của Thái Tây mà đạt đến sự dẫn giải và cách trình bày rất sáng sủa khoa học, như ông đã chứng tỏ trong các quyển ***Trang Tử Tinh hoa, Lão Tử Tinh hoa, Phật học Tinh hoa và Đạo học Tinh hoa*** của ông trước đây).

Sự chờ đợi càng thêm có phần nóng nảy, khi chúng tôi phải cố đọc những sách về Dịch đã xuất bản trước giờ mà chỉ hiểu rất ít một cách lờ mờ, - khi mà chúng tôi được nghe các câu chuyện rất đáng kể về Dịch như chuyện có những nhà bác học Trung Hoa về khoa nguyên tử nhờ Dịch mà đoạt giải Nobel, - chuyện có những người nước Pháp nước Đức sang Việt sang Tàu để tùm học Dịch, - chuyện có những nhà bách học Tây phương đã áp dụng Dịch vào kỹ thuật, và chuyện có cô sinh viên, trong một dòng họ chuyên về Tử vi, chỉ nhờ trong một vài giờ nghe ông

---

xong. Sách ấy có nhan đề CỐC QUANG TỬ SỐ KÝ KHOA HỌC TÂN GIẢI, gồm trên 300 trang đồ họa, viết bằng chữ Hán.

Thu Giang giảng về Kinh Dịch tại giảng đường Đại học Văn khoa, bỗng thấu triệt để được tất cả những cái huyền bí về khoa học lý số mà giả sử tự mò mẫm suốt đời cũng không ra.

Sự quan trọng của Dịch ít năm trước đây chỉ là một cái gì mơ hồ trong đầu óc nhiều người, dù là hạng người rất ham học. Từ ngày phát sinh ra khoa học nguyên tử, nhiều căn bản hiểu biết của Đông phương được khoa học Tây phương công nhận, cũng như từ ngày Âu Mỹ nôn nóng nghiên cứu Dịch học, ở nước nhà mới có những phong trào tìm học những khoa cổ truyền bấy lâu bị liệt vào những khoa "huyền bí dị đoan", nhưng phần lớn đều bị khựng lại, lý do vì sự khó đọc, khó hiểu của Kinh Dịch, mặc dù người ta tin rằng Dịch là một cái gì đó căn bản cho mọi sự hiểu biết của loài người. Người ta cũng tin rằng, sau này với phong trào mở rộng, người ta sẽ được hiểu dần dần chút ít. Phải chăng đó chỉ là một kỳ vọng? nếu không nói là ảo vọng.

Như nhiều người, chúng tôi hiểu rằng Dịch không phải chỉ là một thứ triết lý suông, mà là căn bản cho tất cả các nền triết học và khoa học Đông phương. Căn bản đó lại không phải vì suy tưởng mà có, vì cái gì do suy tưởng thông thường mà có, mà chắc chắn phải bắt nguồn từ một cuộc hòa đồng và nhập thể cái Tâm của con người vào cái Tâm của Vũ trụ (mà ông Thu Giang gọi là "thiên nhơn hợp nhất"), vào thời kỳ nguyên thủy, khi mà con người chưa bị lạc hướng vì lối suy luận riêng tư phiến diện nhị nguyên của mình.

Chắc chắn là phải có những con người nguyên thủy đem cái "tâm vũ trụ" của mình ra mới cảm thấy được cái căn bản siêu hình tối thượng ấy.

Lấy chữ Dịch ra mà suy, có người bảo rằng "có gì lạ"! Dịch tức là chuyển biến, là đổi thay, thì ai cũng vậy, nhất là ở Tây phương lại phải thấy rõ và thấu hiểu hơn ai hết. Thế nhưng Dịch lại đâu phải chỉ có như thế mà thôi. Dịch còn đạt đến những hiện tượng siêu việt hơn, giúp cho ta thấy rõ trong cái biến có cái bất biến, và chính cái bất biến chỉ huy cái biến. Nghĩa là trong cái động có cái tịnh, hay nói cách khác, động trong cái tịnh và tịnh trong cái động: tịnh và động không bao giờ rời nhau. Dịch là tương đối luận, thứ tương đối dẫn vào tuyệt đối: cả hai là một. Trời Đất biến đổi mà có Xuân, Hạ, Thu, Đông, nhưng luật vận hành không thay đổi, nên nhịp vận hành lúc nào cũng như một.

Thế rồi, từ chỗ thấu triệt được sự vận hành trong vũ trụ theo nguyên lý duy nhất, con người thấu được muôn ngàn lẽ về nhân sinh, không phải chỉ thích ứng với vũ trụ để sống, mà còn để hiểu lẽ tuần hoàn của sống chết, áp dụng các luật biến động vào từng việc làm của con người, xét đoán tương lai bắt nguồn vào các việc trong hiện tại và quá khứ.

Với vũ-trụ-quan đặt căn bản trên Dịch, người ta mới luận ra các khía cạnh cho một nền nhân sinh hợp nhất với luật vận hành của vũ trụ từ trong nếp sống của cá nhân sống trong xã hội ngoài người, sống trong cái nhịp sống chung của thiên nhiên vạn vật. Cũng

trên căn bản của Dịch, người ta mới thấu đạt được những khía cạnh bí hiểm trong những khoa học thường gọi là huyền bí như các khoa Y, Bốc, Tinh, Tướng của Đông phương huyền bí.

Khi hiểu được ra rằng Âm Dương tuy hai mà một và trong Âm có Dương, trong Dương có Âm cũng như trong họa có phúc, trong phúc có họa, hết Bĩ đến Thái, hết thịnh đến suy, Dịch là động mà động trong cái tịnh… con người bao giờ mới hiểu ra được cái chân tướng của sự vật, biết hành động đúng mức, đúng thời, nhất là khi người đó là bực cầm quyền trị nước, lo cho sự tồn vong của dân tộc, hoặc người đó chỉ là một người thường muốn sống ra lẽ sống, một người làm ăn lương thiện, một người vợ, một người chồng, một người cha, một người mẹ, một người con, một người anh, một người em… Dịch không phải chỉ nêu lên lẽ Âm Dương trong vũ trụ, Dịch còn đem luật vũ trụ đặt thành đạo sống cho con người. Chỗ cao siêu của Dịch là thế.

Ngày nay, Tây phương đã biết đến Dịch và sùng bái Dịch qua cái nhìn của những nhà triết học, các nhà khoa học và kỹ thuật, thì người Việt Nam càng nên hiểu biết Dịch từ trong căn bản cổ truyền để khỏi phải vô tình, trong tay đang cầm bó lửa, lại đi xin mồi lửa ở các nhà láng giềng.

Nhờ đọc DỊCH HỌC TINH HOA của ông Thu Giang mà biết được Dịch, mà hiểu được Dịch, còn gì thích thú bằng mà người viết ra mấy dòng này không thể không nói ra. Nhưng hiểu được Dịch đến nơi căn

bản là một việc, mà biết áp dụng trong các môn học khác lại là một việc khác, **rất khó**. Đâu phải ai cũng làm được điều đó. Chúng tôi chỉ mong ông Thu Giang sẽ còn cho ra tiếp những sách khác về Dịch. Ngoài ra chúng tôi cũng mong ông tiếp tục cho ra những sách nhận xét về lịch sử, xã hội và văn học qua cái nhìn của Dịch lý mà ông đã thực hiện từ lâu trong những tác phẩm về văn hóa và giáo dục của ông trước đây.

TRẦN VIỆT SƠN

LỜI NÓI ĐẦU

Kinh Dịch đối với học thuật Trung-Hoa quả là một “kỳ thư” gồm nắm được tất cả mọi nguyên lý sinh thành và suy hủy của vạn vật. Có người bảo: “Dịch, quán quần kinh chi thủ” *(Dịch là quyển sách đầu não bao quát tất cả mọi kinh sách của nền văn học, nghệ thuật và khoa học của Trung Hoa). Có đúng như vậy.*

Nhưng đọc Dịch là rất khó.

Khó nhất là sự quan trọng của Dịch không phải là ở “Lời” mà ở “Tượng” và “Số”, không phải ở “Tượng” và “Số” mà là ở “Ý”: “Ý tại ngôn ngoại”, như Chu-Hy đã nói trong Dịch thuyết Cương lĩnh: “Phục-Hy vạch ra 8 quẻ, tuy chỉ có mấy nét mà bao quát được hết mọi lẽ huyền vi trong Trời Đất. Kẻ học hiểu được Lời thì chỉ hiểu được phần thiển cận, mà khi nào hiểu được phần Tượng mới mong đạt đến phần tinh thâm diệu nghĩa của nó mà thôi”. Thật vậy, có đọc “Lời” mới đạt đến chỗ “không lời” của sách Dịch. Trình-Di nói: “Tiền nhơn vì “Ý” mà truyền “Lời”, kẻ hậu học lại đọc “Lời” mà quên “Ý”; Dịch vì vậy mà thất truyền đã từ lâu.”

Dịch là biến. Nghĩa chánh của nó là thế. Mà văn từ lại thuộc về tịnh giới, không làm sao biểu diễn được cái động cực kỳ mau chóng của Đạo. Bởi vậy, mà chết trong “Lời” là chưa biết đọc Dịch. Dịch kinh là một thứ kinh vô tự.

Hơn nữa, Dịch có nghĩa là biến và biến hai chiều xuôi ngược, thì với đầu óc nhị nguyên lý trí chỉ suy

nghĩ có một chiều thuận hay nghịch, không làm gì đọc nổi một câu kinh Dịch[2]*. Thảo nào đã có không biết bao nhiêu người thú nhận không sao chịu nổi sự mù mờ đầy mâu thuẫn của kinh Dịch, nên đã bị bắt buộc bỏ nó giữa đường, mặc dù thường nghe nói đến danh tiếng của nó. Dịch, vì vậy mà đã bị xem như chỉ làm một bộ sách bói toán, và ngay thời xưa bên Trung Hoa nhờ đã được hiểu như thế nên mới tránh được nạn lửa Tần. Đến ngày nay, trong dân gian cũng như trong hàng trí giả, Dịch vẫn còn được hiểu chỉ là một bộ sách bói không hơn không kém. Một số người, hiểu được nhược điểm hiện thời của đa số con người đang sống khoắc khải của một ngày mai mù tịt, để xô vào con đường bói toán, không phải để tìm hiểu sự thật mà chỉ để tìm an ủi để sống "cầm hơi" trong những thời nhiễu nhương không tiền khoáng hậu này. Tin "dị đoan" đã thành một nhu cầu tâm lý, cho nên phong trào bói toán đã được lan rộng một cách đáng lo ngại. Ôi! Kinh Dịch sẽ bị bọn "thầy bói mu rùa" lợi dụng mà chết, nhưng cũng nhờ bọn họ mà nó còn sống vất vưỡng đến ngày nay! Cái dở hay của nó là đó. Sau đây tôi sẽ bàn qua dụng ý của tiền nhơn đã dùng sách Dịch là sách bói toán. Đó là tôi chưa nói đến cái tinh thâm linh diệu của một khoa học mà người xưa gọi là khoa học tiên tri tiên giác, cái mà Lão-Tử đã bảo: bất xuất bộ nhi tri thiên hạ! Tôi sẽ*

---

[2] Tỉ như nói "thăng", phải hiểu rằng "thăng để mà giáng". Còn nói "giáng", phải hiểu rằng "giáng để mà thăng"; danh từ nào cũng chứa mâu thuẫn của nó.

bàn đến nó. Trong một khi khác và một nơi khác, trong quyển “Đạo giáo” sau này. Tôi chỉ xin lưu ý những ai chưa từng nghiên cứu đến cái gọi là khoa học “tiên-tri tiên-giác” mà lại đã vội vàng căn cứ vào khoa học gán cho nó là “dị đoan” để cho rồi việc, thay vì để tâm nghiên cứu kỹ, nên nghiền ngẫm lại câu nói này của nhà toánh học đại tài H. Pioncaré: “Pháp văn”. Chính là chỗ mà Dịch bảo: “Thần dĩ tri lai”. (Phỏng đoán trước khi chứng minh! Tôi có cần nhắc lại với quý vị rằng, chính nhờ thế mới có được những phát minh quan trọng chăng?)

Theo chúng tôi, Dịch có hai bộ phận: hình nhi thượng học và hình nhi hạ học. Dịch cũng gồm cả hai cái học nhị nguyên và nhất nguyên. Bởi vậy, Dịch chẳng những là một bộ sách triết lý siêu hình và huyền nhiệm của Huyền học Trung Hoa, nó cũng là bộ sách triết lý khoa học (philosophie de la Science) của bất cứ khoa học nào của Trung Hoa như Y-học, Thiên-văn-học, Địa-lý-học, Toán-học, Số-lý-học, v.v… và cả những khoa học gọi là “huyền bí” nữa.

Ngày nay, có một số nhà bác học Tây phương khá đông đã biết khai thác nó, và biết dùng đến khoa học giải thích nó. Một số người chúng ta đã “reo mừng” vì kinh Dịch đã được Tây phương khoa học chấp nhận và ca tụng. Họ có lý. Nhưng, theo tôi, giá trị thật sự của kinh Dịch đâu phải chỉ ở những gì nó đã được khoa học Tây phương hiện đại chứng nhận, mà chính ở những gì mà khoa học hiện đại của Tây phương bó tay không khai thác nổi: tôi muốn nói đến

giá trị huyền nhiệm thiêng liêng của nó nơi tâm linh con người. Cái mà phần đông các khoa học gia Tây phương hiện đại khai thác được chỉ dừng ở phần kinh nhị hạ của nó mà thôi. Chỉ một số nhỏ, từ khoa nguyên tử học đã mở rộng biên giới hữu hình và vô hình, và có lẽ sau này, kinh Dịch sẽ được phương pháp nghiên cứu khoa học Tây phương giúp cho nó có một bộ mặt thiết thực và khoa học, dễ hiểu hơn cho tất cả mọi người, Dịch sẽ không còn một bộ mặt huyền bí như xưa nữa. Sự cộng tác chân thành giữa Đông-Tây sau này là nơi đây.

Đọc dịch khó, như đã nói trên đây, vì Dịch chẳng những chỉ có một nghĩa, mà còn nhiều nghĩa. Dịch là biến mà cũng là bất biến. Hay nói một cách khác, Dịch là động: động trong cái tịnh. Bởi vậy, Triệu-Khang-Tiết mới bảo: "Từ chỗ biến mà biết được chỗ bất biến, mới có thể bàn tới Dịch". *Thật vậy, Âm Dương là căn bản của mọi cuộc biến động, nhưng Âm Dương lại chẳng phải hai, tuy trong thực tế rõ ràng là hai. Khó là chỗ đó. Âm là tịnh, Dương là động. Nhưng "Âm trung hữu Dương căn"; Dương trung hữu Âm căn"*[3]*, thì trong Tịnh có gốc Động, trong Động có góc Tịnh. Bởi vậy, Lão-Tử mới khuyên ta dè dặt:* "Họa trung hữu Phúc, Phúc trung hữu Họa". *Luật này có thể gọi là luật quan trọng nhất: luật* ***"Phản Phục"****. Toàn thể bộ Dịch chỉ nói đi nói lại cái có cái luật ấy mà thôi. Trong 64 quẻ, không quẻ nào không*

---

[3] Bác sĩ Jules Régnault khuyến cáo các nhà khoa học Âu Tây ngày nay: " Pháp Văn"

có tàng ẩn luật Phản Phục. Thử lấy quẻ Phong (Lôi-Hỏa Phong) ䷶ để làm một ví dụ điển hình. Phong là nói về thời cực thịnh, vậy mà Thoán, Hào, Tượng đều xấu là phần nhiều, lời răn đe lại cũng nhiều. Là vì mầm họa thường núp trong phúc: phúc nhỏ, họa nhỏ; phúc to, họa to. Lẽ trong thiên hạ, bất cứ trong trường hợp nào, cá nhân hay toàn thể, hễ tịnh cực thì cái triệu suy vong đã nằm sẵn nơi trong rồi. Cũng như mặt trời lúc đứng bóng, thế nào cũng sắp xế; mặt trăng lúc tròn đầy, thế nào cũng khuyết lần (nhựt trung tắc trắc, nguyệt doanh tắc thực). Phong là thời cực thịnh, vậy phải lo đến cái cơ suy sắp đến. Cho nên gặp thời Phong, tuy đáng mừng mà cũng đáng lo. Nhưng, đáng lo nhất là lúc cực thịnh, nghĩa là không phải lo thịnh mà lo "quá thịnh". Cũng như đắc ý là thường, nhưng đáng lo nhất là lúc "quá đắc ý"[4]*. Hễ được* **doanh** *(tràn đầy)thi phải lo* ***hư*** *(thiếu hụt) sắp tới, gặp thời* **tiêu** *(mòn lần) là cũng nên hy vọng thời* ***tức*** *(nở ra) sắp đến. Sự vật đều như thế, thì việc người cũng chẳng khác hơn. Bốn chữ* ***doanh hư tiêu tức*** *tiếp nói nhau như một Âm một Dương: "nhất Âm nhất Dương chi vị Đạo". Bốn chữ này, Thoán truyện chỉ có nói ở quẻ Phong và quả Bác. Ở quẻ Bác* ䷖*, đạo*

---

[4] Lão-Tử khuyên ta: "Công thành phất cư, thị dĩ bất khứ" (Hán Văn) để mà trị cái bệnh của quẻ Phong, quẻ Thái. Dịch rất sợ "*kháng long hữu hối*" là vì "*thái cương tắc chiết*" và "*doanh bất khả cửu*" (Kiền quái). Bởi vậy, *"Đắc ý thường tư thất ý thời"* (Hán Văn). Những lúc "đắc ý" nên nghĩ đến những lúc không còn đắc ý nữa.

người quân tử đang ***tiêu hư****, nhưng mà đã có cái cơ* ***doanh tức*** *cùng lúc ấy mà sinh ra.* "Vật cùng tắc biến" là luật căn bản của Dịch. *Cho nên, ở trong* ***tiêu hư*** *đừng sinh lònh chán nản. Thời Phong, là đến lúc* ***tức doanh*** *nhưng mà cũng chính là lúc* ***tiêu hư*** *bắt đầu sinh ra. Tóm lại, thời Bắc (tăm tối nhất) trong đó đã ngầm chứa* ***"tức doanh"****; thời Phong (sáng sủa nhất) bên trong cũng ngầm chứa* ***"tiêu hư"****. Đọc Dịch, chỉ cần đọc đến các* quẻ Thái, quẻ Bĩ, quẻ Bác, quẻ Phục *cũng đủ thấy rõ cái lẽ thịnh suy, trị loạn tuy do lẽ trời mà cũng cốt ở nơi người. Toàn thể bộ Dịch đều như thế:* có Trời mà cũng có Ta. Trời đây, là luật *tự nhiên:* "thiên nhơn tương ứng".

Dịch lý, vì vậy có đủ kinh đủ quyền, có lúc thường lúc biến… Thánh nhơn học Dịch, theo lời cũ mà phát minh được nghĩa mới, nếu cứ bo bo theo sát văn từ, câu nệ mà chẳng biến thông, không sinh được ý gì mới cả, sẽ không bao giờ học Dịch nổi. Dịch là nói về lẽ sống. Người câu nệ là kẻ đã *chết: chết trong quá khứ, chết trong khuôn khổ*. "Nhất hồi niêm xuất, nhất hồi xuân" *(Mỗi lần nói ra, mỗi lần mới).*

Viết tập sách này, tôi đã nghiên cứu rất nhiều sách vở xưa cũng như nay, sách ngoại quốc cũng như sách trong nước. Nhưng có nhiều chỗ, tôi không theo sách lại theo ý riêng, có khi lại quên cả sách nữa để tiêu hóa sách, nhưng bao giờ cũng cố giữ đúng theo những nguyên tắc căn bản và truyền thống của Dịch. Dĩ nhiên khi bác bỏ, bao giờ cũng nên lên lý do. Vì mỗi nhà mỗi có sự giải thích theo sở kiến của mình.

Theo bản thống kê các sách bàn về Dịch từ đời Chu đến đời Thanh đã có 158 bộ, 1.761 quyển… Đó chỉ là ước lượng. Đọc được tất cả, ta phải điên đầu. Phải lọc lại, và giữ lấy cái phần tinh hoa. Đọc sách mà tin ở sách một cách mù quáng, thà đừng đọc sách còn hơn.

Dịch là tương đối luận: *Âm, tự nó đâu phải luôn xấu: Dương, tự nó đâu phải luôn tốt. Tất xấu, kỳ thật* đều do hai chữ ***Thời và Vị*** *mà ra. Cũng như không có gì gọi là Thiện, cái gì gọi là Ác một cách tuyệt đối. Tùy công dụng của nó, trật tự vũ trụ nhân sinh mà có chia phần Thiện Ác. Phần căn bản của Dịch là ở điểm này, mà cũng là điểm cực kỳ quan trọng, vì nó đánh tan được cái thành kiến của nhị nguyên luận chấp "có" hoặc chấp "không", nói theo danh từ nhà Phật.*

"Thời", *là thời gian;* ***"Vị"****, là không gian. Âm tuy có tánh cách thấp kém, tiêu cực, còn Dương có tánh cách cao quý, tích cực, nhưng trong 6 hào tượng trưng 6 thời, nếu được "đắc vị", "đương vị" thì tốt, mà "thất vị" hay "bất đương vị" thì xấu. Toàn 64 quẻ, thánh nhơn luận về sự kiết hung đều căn cứ vào* hai chữ **THỜI** và **VỊ** *mà định tốt xấu, chứ tự nó không có cái gì tuyệt đối xấu, cũng không có gì tự nó luôn luôn tốt.* "Nói về cương nhu, mỗi thứ đều có chỗ thiện và bất thiện của nó: lúc đương phải dùng cương, thì lấy cương làm thiện. Lúc cần phải dùng nhu, thì lấy nhu làm thiện. Chỉ có "trung" và "chánh" mới không có chỗ bất thiện mà thôi. "Hán Văn". (*Cương nhu các hữu thiện, bất thiện. Thời đương dụng cương, tắc dĩ*

cương vi thiện dã. Thời đương dụng nhu, tắc dĩ nhu vi thiện dã. Duy "trung" dữ "chánh" tắc vô hữu bất thiện dã). Nhưng cái gọi là "chánh" không như cái thiện của chữ "trung", vì được "chánh" chưa ắt được "trung" được "trung" thì không bao giờ không "chánh". Tỉ như, sáu hào đều được "đắc vị" vị tất điều là tốt cả: "đắc vị" còn cần phải "đắc trung". Đạo lý trong thiên hạ tuy có nhiều việc, nếu cho là "chánh" thì vẫn chánh, nhưng lại vì hoặc bất cập, hoặc thái quá mà thành ra "bất trung". ***Bởi "bất trung" nên chở thành "bất chánh"****. Ở quẻ Kiền bàn đến cái đức của người quân tử gọi là "long đức" có viết: "long đức nhi chánh trung giả dã" … Hán Văn … nghĩa là đức của người quân tử (ví như con rồng) nếu được "đắc trung" mới được gọi là "long đức". Vì vậy, Dịch thường để chung hai chữ* ***"chánh trung"****.*

Vấn đề Âm Dương hay Thiện Ác của Dịch là một vấn đề vô cùng quan trọng. Thiện đức mà dùng sai, không đúng thời đúng chỗ, không còn thiện nữa. Hơn nữa Thiện hay Ác như Dương hay Âm vẫn cần thiết cho trật tự vũ trụ, đứng theo đạo Trời (thiên đạo). "Thiện Ác giai thiên lý" (Hán Văn) như Trình-Minh-Đạo đã nói: "Âm Dương đồng đẳng và bình đẳng. Bọn hủ Nho không làm gì hiểu nổi. Nhà Đạo học Ấn Độ Anrobindo Ghose, trong quyển Héraclite, có viết:
"Trong trật tự chung của đạo, mỗi sự vật đều theo cương vị của mình trong guồng máy chung mà hành động; tùy cương vị và để gìn giữ quân bình, sự gì việc gì xảy ra đều tốt, hợp lý, và đẹp đẽ cả chính ngay

trong công việc nó thi hành những mạng lệnh tự nhiên của Tạo hóa. Ngay như cuộc thế chiến, theo người này thì cho là cuộc tàn bạo, dã nam, khả ố, thế mà đối với người khác thì đây biết đâu là một việc hay vì nó mở đầu cho một sự canh tân đầy triển vọng cho sự bế tắc của xã hội ngày nay. Nhưng đó cũng chỉ là quan niệm tương đối nhị nguyên đang đứng giữa cái Ác và cái Thiện để lựa chọn một bên nào. Đối với Thiên lý mà nhìn về mặt quát của Thiên cơ, mỗi một hành động nào bất cứ Thiện hay Ác đều là lẽ Trời cả, nên đều được xem là tốt đẹp và hợp lý, dĩ nhiên là đối với TRỜI (Đạo), chứ không phải đối với trí óc con người"[5]. Cũng *như "tất cả mọi cuộc đại biến tự nhiên đều là những cần thiết của Tạo hóa để giữ quân bình"[6]. Có hiểu được cái tương đối luận đặc biệt này của Dịch, ta mới có thể vào được một cách dễ dàng hơn thuyết tương đối độc đáo của Trang Châu, một thứ tương đối luậndùng để đi thẳng vào tuyệt đối luận, chứ không phải thứ tương đối luận của nhị nguyên*[7]*.*

Phải thật hiểu rõ bốn chữ ***THỜI, VỊ, TRUNG, CHÁNH*** *thì đọc Dịch mới thông. Người quân tử không dùng đúng thời, đặt không đúng chỗ, sẽ không dùng được chỗ nào hết. Trái lại, kẻ tiểu nhân mà đặt*

---

[5] Pháp văn.
[6] Pháp văn.
Những cuộc cuồng phong vũ bão phải chăng là những động biến của khí Nóng Lạnh (Ly Khảm, Dương Âm) trên không trung để lập lại quân bình một cách quá mạnh bạo. Các cuộc chiến tranh đẫm máu có tánh cách cách mạng cũng một thế.
[7] Vì vậy có người gọi là "Siêu tương đối luận".

đúng chỗ, dùng đúng thời, tiểu nhơn vẫn đắc dụng. Dịch không nói thị phi, Dịch chỉ nói về lẽ lợi hại, kiết hung mà thôi. Là vì Dịch chú trọng đến tự nhiên, gần với Lão-Trang hơn gần với tư tưởng Nho gia chú trọng nhiều về mối tương giao giữa người và người.

Quẻ Tiểu Quá ䷽ *, lời Thoán có câu:* "Nhu đắc trung, thị dĩ tiểu sự kiết dã. Cương thất vị nhi bất trung, thị dĩ bất khả đại sự dã". *Trong quẻ Tiểu quá, hào 2 và 5 là hai hào đắc trung. Nhưng cả hai đều là hào Âm. Theo thông lệ, Âm là hàng tiểu nhơn. Dù Âm nhu (tiểu) mà đắc trung, thì làm việc nhỏ được thành công. Trái lại, làm việc lớn phải có tài (dương) và Dương có đắc vị mới làm được việc. Nhưng ở đây, hai hào Dương đều "thất vị" cả, lại chẳng được "đắc trung", làm sao đảm đương việc lớn cho nổi?*

Vì sự quan trọng của chữ ***Thời*** *trong kinh Dịch, nên mới có câu: "Chu Dịch nhứt bộ thơ, khả nhất ngôn nhi tế chi, viết* ***THỜI****".* Toàn bộ Chu Dịch, có thể tóm có một lời, là chữ ***THỜI*** mà thôi.

Dù có đến 64 quẻ, chỉ có một cơ một ngẫu mà thôi. Nhưng vì hai chữ ***Thời*** và ***Vị*** *không đồng nhau mới có cái biến vô cùng của sự vật. Con người cũng vật, chỉ có một động một tịnh, nhưng vì* ***Thời*** và ***Vị*** *không đồng nhau mới sinh ra vô số đạo lý khác nhau. Sở dĩ gọi là* **dịch**, *chính vì thế. (Hán Văn)*[8].

---

[8] Lục thập tứ quái chỉ thị nhứt cơ nhứt ngẫu, đản nhân sở ngộ chi thời, sở cư chi vị bất đồng, cố hữu vô cùng chi sự biến; nhơn chỉ thị nhứt động nhứt tịnh, đản nhân thời vị bất đồng, cố hữu vô cùng chi đạo lý. Thử sở dĩ vi Dịch dã.

Trước khi đọc Dịch cần có một luồng mắt thông quan, nắm được một số nguyên lý căn bản thì đọc Dịch mới có chỗ hứng thú và thụ dụng. Tuy sau đây, tôi chỉ trình bày một cách sơ lược, nhưng có thể tạm gọi là vừa đủ cho các bạn mới bắt đầu khỏi bị hoang mang trước một rừng tư tưởng đầy mâu thuẫn, nhưng là những thứ tư tưởng bao trùm mà Tây phương ngày nay gọi là "pensée planétaire", chứ không phải một thứ tư tưởng duy lý phiến diện và một chiều của Tây phương lý trí.

Triết học kinh Dịch là một thứ triết lý vô cùng hết sức thực dụng, và ngay trong công việc bốc phệ *cũng đều là cơ hội để nhắc nhở con người cái luật* ***phản phục****, tức là cái đạo* "tri tiến thoái, tồn vong nhi bất thất kỳ chánh" *của bậc thánh nhân tinh thông Dịch lý. Dù là được quẻ tốt hay xấu, dù là hỏi đến quẻ hay không hỏi đến quẻ, dù chỉ đọc Dịch trong lúc* thanh nhàn nghiên cứu, *thì quẻ nào cũng luôn luôn chỉ nói lên cho các bạn cái luật "****phản phục, tiêu trưởng****", nhắc ta câu "phúc hề họa chi sở phục, họa hề phúc chi sở ý", chỉ đường mở nẻo cho cái đạo* "tri tiến thoái, tồn vong nhi bất thất kỳ chánh*" như vừa nói trên đây.* Không một quẻ nào, dù **Thái** hay ***Bĩ***, dù **Ích** hay ***Tổn***, dù ***Ký tế*** hay ***Vị tế*** *đều có cả những lời răn đe nhắn nhủ. Bất cứ một quẻ nào, hễ dưới xấu thì trên tốt, dưới tốt thì trên xấu,* không một quẻ nào hoàn

toàn tốt hay hoàn toàn xấu[9]*. Việc trong thiên hạ đại để đều như thế cả. Dụng ý của thánh nhân thật là thâm diệu vô cùng. Dù ở thời nào, đứng ở cương vị nào, may hay rủi, không nên lạc quan mà cũng chẳng nên bi quan. Dịch giúp ta luôn luôn giữ được tinh thần điềm đạm.*

*

1. Vật có cùng mới có biến, nhưng "tiệm biến" chứ không "đột biến", nghĩa là phải để ý đến luật ***"tiêu trưởng"****. Phàm Âm tiêu thì Dương trưởng, Dương tiêu thì Âm trưởng. Thời Bĩ, âm trưởng dương tiêu, tức là lúc tiểu nhân thạnh, quân tử suy, người quân tử phải ẩn mới khỏi bị hại:* "thiên địa bế, hiền nhân ẩn". *Đó là đạo minh triết bảo thần của Dịch, há riêng gì của nhóm Đạo gia.*

Hào Dương sinh ở quẻ Phục, đến lúc cực thịnh mới đến quẻ Kiền. Hào Âm sinh ở quẻ Cấu, đến lúc cực thịnh mới đến quẻ Khôn, phải đâu việc một sớm một chiều. **"**Tôi mà thí vua, con mà giết cha, nguyên do đâu phải một sớm một chiều. Nó đã từ từ mà đến như vậy!". ***Cho nên việc gì cũng phải lo phòng bị ngay lúc đầu: phòng loạn hơn trị loạn.***

Luật ***"tiêu trưởng"*** *do luật* ***"phản phục"****, cho nên Dịch không chủ trương "tiến" mà nói "biến".* "Biến hóa giả, tiến thoái chi tượng". [Hán Văn]. *(Biến hóa, chỉ là cái tượng của sự tiến rồi thối.). Ngày đi,*

---

[9] Có khi phải "tụ" mà không làm cho "tụ"; có khi phải "tán" mà lại làm cho "không tán", cùng đều sai với cái đạo Dịch với chữ thời. Cho nên "tụ" hay "tán", tự nó không có cái nào hay hoặc dở cả.

đêm tới; đêm đến, ngày lui: "nhất âm nhất dương chi vị đạo". *Đó là bài học thứ nhất của Dịch, bàn về cái lẽ hợp tan, tan hợp.*

2. Âm Dương đắp đổi nhau mà tác dụng, cho nên không có việc có âm hay có dương: "Dương dĩ Âm vi cơ; Âm dĩ Dương vi xương"… [Hán Văn] *(Dương lấy Âm làm nền; Âm dựa theo Dương mà theo. Bởi Dương xướng Âm họa, nên không có việc lấy Dương mà trừ Âm hay lấy Âm mà trừ Dương một cách tuyệt đối. Chỉ có việc dùng Dương hay Âm để ức chế lẫn nhau hầu lập lại quân bình như Lão-Tử đã bảo:* "Thiên chi đạo, tổn hữu dư, bổ bất túc". *Hễ Âm thịnh thì ức Âm phò Dương, Dương thịnh thì ức Dương phò Âm, chứ không bao giờ có cái việc đề cao cái này để phủ nhận cái kia, bất cứ là Thiện hay Ác. Dịch không phải là sách luân lý thông thường, nên không nói phải quấy mà chỉ nói lợi hại. Đối với thiên đạo, chẳng bao giờ âm dương thiếu một phía mà thành sự; về nhân sự, chẳng bao giờ quân tử và tiểu nhân thiếu một bên mà thành việc. Quan hệ là* ***tiêu trưởng*** *ở bên nào: "dương trưởng thì âm tiêu" thì thiên đạo đến hồi* ***Thái****, nhân sự thông. Trái lại, nếu "âm trưởng dương tiêu" thì thiên đạo đến cơn* ***Bĩ****, nhân sự bất thông (bế).*

Dịch "lấy thiên đạo để hiểu nhân sự" [Hán Văn] *tức là nói về cái lẽ "thiên nhơn hợp nhất"*, đạo người và đạo trời không rời nhau, luôn luôn tương thông tương hợp ăn khớp với nhau như một (thiên nhơn vi nhất). *Đó là bài học thứ hai của Dịch: "thuận thiên giả tôn, nghịch thiên giả vong". Nhịp sống của con*

người phải hòa đồng cùng nhịp sống của vũ trụ thiên nhiên: ***“Nhơn pháp Địa, Địa pháp Thiên, Thiên pháp Đạo, Đạo pháp Tự nhiên”.***

3. Vì luật ***“tiêu trưởng”****, đọc Dịch cần lưu ý đến* ***hào Tứ, Ngũ, Lục*** *của thượng quái, vì đó là lúc sự vật bắt đầu sang qua giai đoạn “thịnh” cực: có cùng (cực) mới có biến. Cái tốt đã bắt đầu tàng ẩn cái xấu, cái phúc đã bắt đầu ôm ấp cái họa. Từ* ***Thái*** *qua* ***Bĩ*** *cũng bắt đầu từ hào tứ. Cho nên,* ***hào tứ quẻ Bĩ*** *trở lên gọi là* ***“Bĩ cực”. “Bĩ cực”*** *thì* ***“Thái lai”*** *là vậy. Cần phải nhớ rằng:* ***quẻ có quẻ nội (nội quái) và quẻ ngoại (ngoại quái). Nội quái hay ngoại quái là để biểu thị sự thành thịnh, suy hủy hay thành, trụ, hoại, không) của mọi sự vật. Nội quái thì biểu thị sự thành, thịnh thì ngoại quái biểu thị sự suy hủy và trái nghịch lại.***

Phép nhìn Bát-quái-đồ, phải bắt trong nhìn ra. Phần cận với trung cung là phần nội (phần căn bản); phần bên ngoài là phần ngoại, là phần ngọn: “nội vi chủ, ngoại vi khách”. Ghi quẻ thì bắt dưới ghi lên; đọc quẻ thì bắt trên đọc xuống. Về con số trong Dịch, thì con số nhỏ là “thiếu” (nhỏ) thuộc về thời sinh, con số lớn “tráng” thuộc về thời trưởng, con số lớn hơn hết “lão” là thời cực thịnh. ***Cho nên con số 1 là mạnh nhất ở đồ Tiên-thiên-Bát-quái, kế đến là số 3; số 1 là Thiếu Dương, 3 là Thái Dương. Số 2 là Thiếu Âm, 4 là Thái Âm. Số 6 là Lão Âm, số 9 là Lão Dương.***

Các quẻ vì vậy, nếu xấu ở phần đầu (nội quái), thì tốt ở phần sau (ngoại quái); tốt ở phần nội quái thì xấu ở phần ngoại quái. Bởi vậy, thắng chớ vội mừng, mà đại thắng phải lo, vì như Héraclite đã nói: "những đại thắng là những đại bại" (les plus grandes victories sont les plus grandes défaites). Thái quá bao giờ cũng nguy. Đó là bài học thứ ba của Dịch: "Thái cương tắc chiết" *(hết sức cứng thì gãy).*

4. Dịch là tự nhiên, và dù là nhân vi cũng phải làm đúng theo lẽ tự nhiên. Ngay sự chống lại tự nhiên theo tự nhiên cũng là tự nhiên[10]*. Cho nên mới nói:* "Dịch dữ thiên địa chuẩn"[11], và "hoạch tiền nguyên hữu Dịch"[12]. *Nghĩa là Dịch không phải luật lệ của con người chế tác, mà là những luật lệ tự nhiên của Tạo hóa. Trước khi có Dịch, lý của Dịch đã nằm sẵn trong sự vật rồi. Lão-Tử bảo:* "Nhơn pháp Địa, Địa pháp Thiên, Thiên pháp Đạo, Đạo pháp Tự nhiên". *(Người theo Đất (Âm), Đất theo Trời (Dương), Trời theo Đạo, Đạo theo Tự nhiên). Bởi vậy, muốn trở về với Tự nhiên, với Đạo, phải theo sự biến hóa của Âm Dương, phải* "tẩy Tâm thối tàng ư Mật", *phải ý thức rõ cái gì thuộc về nhơn vi để mà sống với nó nhưng không bị kẹt vào nó nữa, mới mong đi đến sự "phục*

---

[10] Goethe nói: "Pháp văn" (Cái gì đối nghịch nhất đối với Tự nhiên lại cũng còn là Tự nhiên. Kẻ nào không nhận thấy nó trong tất cả mọi khía cạnh, không thấy được nó đâu cả. Nghịch lại với Tự nhiên cũng là tuân theo những quy luật của nó; hành động theo nó khi ta muốn làm nghịch lại với nó). Thật là một nhận xét sâu sắc không khác gì nhận xét của Dịch.

[11] Dịch lấy Trời Đất (Âm Dương) làm phép tắc.

[12] Trước khi vạch ra thành quẻ, Dịch đã nằm sâu trong Tạo hóa.

kỳ chân" mà sống huyền đồng với thiên nhiân tạo vật. Đó là bài học thứ tư của Dịch.

*

Nhìn trật tự của các quẻ trong Chu Dịch, ta thấy từ các ***quẻ Kiền Khôn*** *là đầu não các quẻ, ta phải trải* ***tám quẻ (Truân, Mông, Nhụ, Sự, Tỵ, Tiểu súc và Lý)*** *mới đến quẻ* ***Thái*** *là hanh thông. Nhưng khi vừa qua quẻ* ***Thái****, lại tiếp liền quẻ* ***Bĩ****, tức là bế tắc. Phải chăng đây là một chân lý mà Dịch muốn chỉ cho ta thấy:* ***Thành rất khó mà bại vô cùng dễ dàng và mau lẹ****, như tảng đá to mà chàng Sisyphe phải luôn luôn đẩy lên đỉnh núi cao để rồi khi gần tới đỉnh lại rớt lăn trở về dưới vực: một cực hình khổ sai chung thân, không phải riêng gì của chàng Sisyphe, mà là của toàn thể loài người*[13].

Trước cái luật ***phản phục*** *ấy, cái luật* "vật cùng tắc phản, vật cùng tắc biến", *cái luật thịnh suy, bĩ thái ấy, thánh nhơn ngày xưa khuyên khéo ta:* "Ôm giữ chậu đầy, chi bằng thôi đi". Dùng dao sắc bén, bén không bền lâu. Vàng ngọc đầy nhà, khó mà giữ lâu. Giàu sang mà kiêu, tự vời họa ưu. Nên việc lui thân đó là đạo Trời". *Cũng như trong* ***Hệ từ*** *cũng có căn dặn:* "Quân tử an nhi bất vong nguy, tồn nhi bất vong vong, trị nhi bất vong loạn. Thị dĩ thân an nhi quốc gia khả bảo."

---

[13] Pháp văn
Sisyphe, con của Eole và là vua xứ Corithe, sau khi chết, bị đày phải đẩy một tảng đá to lên đỉnh núi cao, nhưng trước khi tới đỉnh thì tảng đá lăn trở xuống. Sisyphe phải lại đẩy lại như trước… luôn luôn suốt đời.

*

6. Dịch chia làm hai phần: thượng kinh và hạ kinh. Thượng kinh nói về những nguyên lý về Vũ trụ, lấy hai quẻ đầu **Kiền ☰ và Khôn ☷**, tượng trưng hai khí Âm Dương bàn về lẽ Trời. Hạ kinh khởi bằng hai quẻ **Hàm và Hằng** nói về đạo người, bắt đầu là đạo vợ chồng. Nhưng, lúc giao tiếp hai phần Vũ trụ và Nhân sinh, cuối phần thượng kinh, thì lại để hai quẻ **Khảm, Ly** là tại sao? Như ta đã biết **Kiền Khôn** là hai quẻ thuần Dương và thuần Âm, nó là Thể, thuộc phần tiên thiên. **Ly, Khảm** là hai quẻ có cả Âm Dương nằm trong tức là Dương trung hữu Âm căn, Âm trung hữu Dương căn. **Kiền Khôn** chỉ là lưỡng nghi, **Ly Khảm** mới là tứ tượng, mới có được cái "dụng" của âm dương. **Quẻ Ly** ☲ chứa hào âm trong lòng, **quẻ Khảm** ☵ chứa hào dương trong lòng, cho nên mới bảo hai quẻ ấy là hai quẻ "đắc thiên địa chi trung", cầm đầu cho các quẻ bàn về nhân sự ở hạ kinh. Đến phần cuối cùng của hạ kinh, tức là nói đến phần Chung kết của mọi sự vật, thì sao lại để hai quẻ **Ký tế** và **Vị tế**? Là vì với hai quẻ này mới nói lên rõ rệt công dụng của hai quẻ **Khảm Ly**:

Thủy Hỏa Ký tế ䷾ và **Hỏa Thủy Vị tế** ䷿.

Nhưng tại sao khi chấm dứt kinh Dịch không để quẻ **Ký tế** mà lại để quẻ **Vị tế**? **Ký tế** là "đã xong"; **Vị tế** là "chưa xong"; cái gì "đã xong" thì là việc đã đến chỗ cùng tận, **- mà Dịch là biến. nếu lại có sự cùng tận thì sao có thể còn được gọi là Dịch nữa?**

Dịch không có chỗ cùng*. Không có chỗ cùng, tức là chỗ nhà Thiền gọi là* “ưng vô sở trụ” *còn Trang thì gọi là* “vô hà hữu chi hương***”. Dịch chung cuộc là HƯ VÔ, là Thái cực. Bởi vậy, học Dịch phải tìm cái “vô hạn” trong cái “hữu hạn”.*** *Đó là bài học thứ sáu của Dịch.*

*

Học Dịch rất cần rất cần nghiên cứu về vấn đề tiên-thiên của Hà đồ và Lạc thư*. Đó là để học cái đạo “nội thánh ngoại vương” rõ được cái thể và cái dụng của Dịch. Hai phần này liên đới bổ túc nhau để hoàn thành cái đạo xuất xử bất cứ ở trường hợp nào.* ***Hà đồ rất quan trọng trong cái đạo tu thân giải thoát, Lạc thư rất quan trọng cho cái đạo xử thế “khai vật thành vụ” và “tu, tề, trị, bình”.***

Phần **Lạc thư***, vì vậy, chúng tôi sẽ dành nó riêng trong một quyển sách sau này bàn về số học trong các khoa huyền bí chiêm nghiệm, nhan đề* **Đạo giáo***.*

*

Đó là những điểm tạm xem là căn bản của Dịch, có thể vừa đủ để đi vào kinh Dịch, mặc dù cũng còn rất nhiều chi tiết không kém quan trọng. Sau này, khi đi vào chi tiết của từng hào, từng quẻ sẽ lần lần nêu ra trong quyển **Chu Dịch Huyền Giải***.* *Cái khó của kinh Dịch, chẳng những ở những tư tưởng cô đọng vi huyền, lại còn ở văn tự. Văn tự kinh Dịch là thứ văn tự đời Ân Chu, cho nên nghĩa chữ không thể dùng nghĩa chữ đời nay mà giải thích và hiểu hết. Nếu lại không thông cổ tự, không rõ lễ chế của nền văn hóa*

cổ đại Trung-Hoa cũng không làm sao giải thích nổi kinh Dịch. Chúng tôi đã bỏ rất nhiều công phu trong việc nghiên cứu, nhưng bao giờ cũng thấy còn rất nhiều thiếu sót, mong ước sẽ được những bậc cao minh chỉ giáo.

*

Các bạn không nên tin rằng, sau khi đọc xong tập sách đại cương này, các bạn sẽ hiểu được tất cả những khoa áp dụng Dịch lý. Biết được đại cương những nguyên lý chung của kinh Dịch là một việc, mà biết áp dụng nó trong các khoa lấy nó làm căn bản, lại là một việc khác, không còn dễ dàng như có nhiều người đã nghĩ. Đối với người Đông phương, **"tri" mà không "hành" chưa phải là "chân tri".** Triết học Đông phương là một đạo sống.

Theo kinh nghiệm bản thân, chúng tôi nhận thấy có hai cách nghiên cứu và học Dịch. Đây chỉ là vấn đề kinh nghiệm bản thân, chưa ắt có lợi cho người khác. Nhưng dù sao xin cứ thành thật trình bày, gọi là góp thêm ý kiến. **Hai cách học Dịch: một, khời từ trong mà ra ngoài; hai, là bắt từ ngoài mà vào trong.** Cách thứ hai, tốn nhiều công nhưng thiết thực hơn.

Đành rằng đọc Dịch và học Dịch là phải đi ngay vào Dịch, đi ngay vào Kinh mà không nên đi ngay vào Truyện hay những sách bình giải về kinh Dịch, nhưng đó là phần của các bậc thánh. Chúng ta, với đầu óc tầm thường không thể theo đường lối ấy, Mặc dù sau cùng cũng phải quên nó để hiểu nó. Chúng ta nên theo phương pháp thứ hai là nghiên cứu nó song song

*với một bộ phận áp dụng nó như chánh-trị, xã hội, tu thân xử thế, tâm lý, luận lý, địa lý, thiên văn và ngay cả những khoa mà "nhà khoa học dè đặt" ngày nay gọi là "khoa học huyền bí" chỉ vì họ chưa hiểu rõ lý do bí hiểm của nó. Hoặc, các bạn nên tạo trước cho mình một hứng thú để cho sự nghiên cứu về Dịch không còn là một cái học khô khan trừu tượng nữa. Chúng tôi muốn nói: các bạn cứ đi ngay vào một trong những môn học dùng Dịch làm nguyên tắc. Thuở nhỏ chúng tôi rất thích đọc sách của Lão-Trang. Rồi từ Lão-Trang chúng tôi lại đi lần vào Đạo giáo. Nhưng rồi càng ngày chúng tôi càng thấy mình hoang mang lạc lõng vì chúng tôi chưa hiểu gì cả về thuyết Âm Dương: **Âm Dương là căn bản của Đạo giáo. Bấy giờ mới thấ y cái học của mình thiếu căn bản: thiếu Dịch.** Đó là vì chúng tôi đi từ ngoài vào trong, tuy nhiên chính nhờ muốn hiểu Lão-Trang mà phải cố công tri chí học Dịch không chán nãn. Học Dịch bấy giờ không còn thấy khó nữa, nhờ sự hứng thú đọc Lão-Trang nuôi được chí kiên nhẫn học cho kỳ được Dịch kinh. Một sự may khác (không rõ là có phải là may hay chẳng may), khi đang nghiên cứu Đạo giáo, về những cái học chiêm nghiệm như **Y, Bốc, Tinh, Tướng** và ma thuật, chúng tôi gặp được thầy hay. Thầy chúng tôi, thực sự là cha nuôi của chúng tôi, một giang Đạo sĩ khét tiếng miền Hậu Giang (Long Xuyên) rất thông Y thuật. Y thuật Đông phương đối với chúng tôi bấy giờ là một cái học hấp dẫn vô cùng. Lần lần chúng tôi mới khám phá ra rằng thầy chúng*

tôi cũng tinh thông cả tiên thuật. Bấy giờ mới rõ được câu này trong nội kinh: “Y đạo thông Tiên đạo”. Chúng tôi mới nhận thấy lời khuyên này của J. Lavier, trong quyển “Les Sercrets du YI-KING” là đúng: “Pháp văn” Phải có biết trước ít nhiều về Đạo giáo mới có thể đọc, nhất là nghiên cứu và khai thác Dịch kinh. Từ khi chúng tôi được bí truyền về những khoa **Nhâm, Cầm, Độn, Giáp** *chúng tôi học Dịch thấy càng thêm hứng thú lạ, và sự hiểu biết của chúng tôi cả hai bên càng ngày càng thêm tăng tiến mau lẹ.*

Có một vài bạn thân chế nhạo chúng tôi sao lại học chi những khoa “huyền bí” mà họ đồng hóa với sự “mê tín dị đoan”. Thú thật, hiện giờ chúng tôi không còn mặc cảm gì nữa đối với các thứ học ấy. Trước hết óc tò mò của chúng tôi quá mạnh: không còn có một hiện tượng nào lạ xảy ra trước mắt mà làm cho chúng tôi thản nhiên được. Và kế đó, chúng tôi muốn thành thật với mình. Chúng tôi tin rằng: người mà hay thắc mắc đặt nhiều câu hỏi quá, có thể giống như người đần độn; nhưng mà kẻ suốt đời không bao giờ biết ngạc nhiên và đặt câu hỏi, kẻ ấy đành chịu làm kẻ đần độn suốt đời. Tôi cho lời nói này của Albert Einstein rất xác đáng: “Pháp văn” (Người mà không quen cảm thông với sự huyền bí, đã mất cả cái quan năng biết ngạc nhiên, biết say đắm trong niềm tôn kính trước những gì huyền bí, con người ấy kể như một con người đã chết rồi.). Huống chi với tình trạng khoa học tiến bộ mau lẹ gần như vượt bực ngày nay, kẻ nào còn nhân danh khoa học để

miệt thị các khoa huyền bí là mê tín dị đoan, chính họ mới là "lạc hậu" còn hơn những người mà họ "cười" là "lạc hậu"!. Tôi cho rằng lời nhận xét này của bác sĩ Jules Régnault rất đáng nghiền ngẫm: "Pháp văn"(Khoa học ngày nay phải chăng là một thứ huyền bí học bị lột bộ mặt huyền bí của nó?)

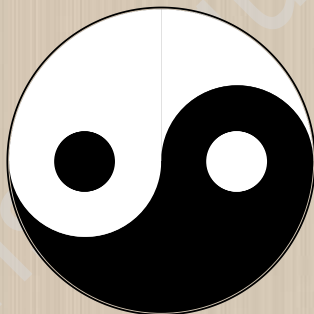
*

Dù sao, phần triết lý phải là phần chánh của Dịch học, các môn học khác rồi sẽ đều là phù phiếm hay phụ thuộc. Sau khi đã dùng các môn áp dụng Dịch để chiêm nghiệm ý nghĩa huyền vi của Dịch, lâu ngày chúng tôi đã bỏ lần các môn học phụ ấy, mà chỉ giữ lại phần tinh túy là đạo tu nhân xử thế, tức là cái đạo "nội thánh, ngoại vương" theo Trang hay theo Lão.

Dịch là một bộ sách đa diện và vô tận (inépuisable) sau một thời gian khá lâu chúng tôi đã sống với nó trong từng hơi thở "nhật dụng, thường hành", thế mà vẫn thấy nó vời vợi như non cao: qua được đỉnh này lại thấy hiện ra sừng sửng trước mặt trùng trùng nhiều đỉnh khác… Phải có "sống" nhiều, đọc Dịch mới thấy thú. Lâm-Ngữ-Đường nói: Khổng-Tử dặn: năm mươi tuổi có thể đọc được kinh Dịch, tức là muốn nói, bốn mươi lăm tuổi cũng còn chưa thể đọc được kinh Dịch". *Phan-Sào-Nam về già mới nghiền nổi Dịch kinh.*

Lão-Tử bảo rất đúng: "Thệ viết viễn, viễn viết phản"[Hán Văn] Tràn khắp là đi xa, đi xa là trở về. Cho nên học Dịch mà tán ra xa, thì xa mãi không bao

giờ hết, càng ngày càng thêm phức tạp, có khi rồi lại quên gốc vì quá mãi miết theo cái học trục vật. Cần phải biết đủ mà dừng lại (…Hán Văn… tri túc tri chỉ), để mà trở về. Đó là cứu cánh mục đích của những người học Đạo. Phần này chúng tôi đã trình trong quyển ***"Tinh hoa Đạo học Đông phương"****. Biết đến cái "đạo đi về", nên Dịch mới gọi là Dị (dễ). Thực vậy, Dịch rất đơn giản, rất dễ dàng. Chỉ gồm trong một cái đồ, gọi là đồ* ***Thái cực: một cái hình tròn với hai nghi đen trắng ôm ngoàm vào nhau một cách đồng đều, tượng trưng luật quân bình. Thật là tài tình!***



Nhìn đồ Thái cực ta thấy rõ cái ***"đạo đi ra" (thệ)*** *và cái* ***"đạo đi về" (phản)****.* ***"Đạo đi ra", bắt đầu từ Thái cực qua lưỡng nghi, Tứ tượng, Bát quái; còn "đạo đi về" bắt từ Lưỡng nghi trở về Thái cực hay Thái nhất. Đi ra là đạo nhị nguyên. Trở về là đạo nhất nguyên.*** *Có đi ra, rồi lại có đi về mới hoàn thành được trọn vẹn cái gọi là* ***"nhất Âm nhất Dương***

chi vị Đạo”. *Câu “các hữu Thái cực”*[14] *tóm lại được cái đạo nhất nguyên, con đường cuối mà cũng là tinh hoa Dịch học. Dịch là nhất nguyên luận. Ngày xưa, Dương Quý Sơn đến thăm Thiềm Quý Lỗ, Quý Sơn hỏi Quý Lỗ về kinh Dịch. Quý Lỗ lấy một tờ giấy trắng, vẽ một vòng tròn, lấy mực đen bôi lên một nửa, cười bảo: “đó là Dịch”!*

Có một nhà sư ở Quảng Nam, theo lời thuật của Phan Văn Hùm, sau khi suốt đời người nghiên cứu và nghiền ngẫm kinh điển Phật giáo, đề lên trên vách bài thơ sau đây:

Kinh điển lưu truyền tám vạn tư,
Học hành không thiếu cũng không dư.
Năm nay tính lại chừng quên hết,
Chỉ nhớ trong đầu một chữ “NHƯ”.[15]

[14] Tây phương gọi là “Tout est dans tout”, một nguyên tắc quan trọng nhất của Huyền học Tây phương.

[15] Đọc quyển ***Tinh hoa Đạo học Đông phương***, quyển sách bổ túc cho quyển này, chuyên bàn về cái “đạo đi về” của Dịch, tức là phần cuối cùng của con người trên con đường tìm và thực hiện đạo Dịch nơi mình.

CHƯƠNG I

SÁCH CHU DỊCH

Sách Chu-Dịch [Hán Văn] là một bộ sách co thể gọi là "kỳ thư" [Hán Văn], một bộ sách căn bản hàm chứa tất cả nguyên lý sinh thành vũ trụ và con người, nghĩa là gồm nắm tất cả khoa học và triết học như y học, thiên văn, lịch học, triết học siêu hình, xã hội, tâm lý… v.v… của Trung-Hoa đều bắt nguồn nơi quyển "kỳ thư" này, nhất là sách của Đạo gia.

Theo sách Chu Lễ [Hán Văn] thì đời nhà Chu có quan Thái-bốc [Hán Văn] chuyên xem về 3 bộ Dịch [Hán Văn] là:

1. Liên sơn [Hán Văn]
2. Quy tàng [Hán Văn]
3. Chu Dịch [Hán Văn]

Hai bộ *Liên Sơn* và *Quy tàng* đã lạc mất, chả rõ vì lý do gì, chỉ còn lưu lại đến ngày nay bộ *Chu Dịch* [Hán Văn] mà thôi. Nay gọi Dịch kinh, chính là Chu Dịch.

Theo *Hồ Văn Phong*, thì *Liên sơn* là của nhà Hạ [Hán Văn], bắt đầu bằng ***quẻ Cấn***, và *Quy tàng* là của nhà Thương [Hán Văn] bắt đầu bằng ***quẻ Khôn*** [Hán Văn], và *Chu Dịch* là của nhà Chu bắt đầu bằng ***quẻ Kiền*** [Hán Văn].

Đỗ Tử Xuân [Hán Văn] cho rằng: *Liên sơn* là của *Phục Hy* [Hán Văn]; *Quy tàng* là của *Hoàng đế* [Hán Văn]. Trịnh Huyền [Hán Văn] trong *Dịch tán* [Hán

Văn] và *Dịch luận* [Hán Văn] cũng viết: *Đời Hạ, thì có Liên sơn; đời Ân thì có Quy tàng; đời Chu* [Hán Văn] *thì có Chu Dịch* [Hán Văn]. *Liên sơn là cái hình tượng mây trong núi nhả ra luôn luôn không dứt; Quy tàng là vạn vật không vật nào mà không trở về núp vào trong lòng đất* (tượng trưng ở quẻ Khôn).

Còn Chu Dịch là bàn đến con đường biến hóa của Dịch theo cái vòng tròn (changements dans la révolution circulaire). Không biết Trịnh Huyền đã căn cứ vào sách nào mà đưa ra cái kiến giải ấy?

Theo sách Chu Lễ [Hán Văn] thì: ***Liên sơn Dịch*** lấy quẻ Thuần Cấn[16] [Hán Văn] làm đầu mối. Cấn là núi, núi trên, núi dưới nên *gọi là Liên sơn*.

Quy tàng Dịch, lấy quẻ "Thuần Khôn"[17] [Hán Văn] làm đầu mối. Khôn là đất, vạn vật không vật nào không trở về tàng ẩn nơi trong "Âm hàm Dương" bởi vậy *gọi là Quy tàng*. Lão học về sau chủ trương theo Quy tàng Dịch lấy phần Âm làm nơi quy túc.

Chu Dịch lấy quẻ *"Thuần Kiền"*[18] [Hán Văn] làm đầu mối. Kiền là trời thì hay chu hành bốn phương, nên gọi là *Chu*[19]. Như thế thì chữ *Chu Dịch*

---

[16] [Hán Văn]
[17] [Hán Văn]
[18] [Hán Văn]
[16-17-18] (Chu Lễ Thái Bốc sở vân Liên sơn Dịch dĩ Cấn vi thủ, Cấn vi Sơn, Sơn thượng sơn hạ, thị danh Liên sơn; Quy Tàng Dịch dĩ Thuần Khôn vi thủ, Khôn vi địa, vạn vật mạc bất quy nhi tàng ư trung, cố viết Quy Tàng (…) Dĩ Chu Dịch hữu Thuần Kiền vi thủ, Kiền vi thiên, thiên năng chu trát tứ phương thời, cố danh vi Chu Dịch dã).
[19] [Hán Văn]

không nên hiểu Kinh Dịch viết ở đời nhà Chu, vì chữ *Chu* [Hán Văn] đây là dùng để trở về thời đại, thì sao *Liên sơn* và *Quy tàng* lại không nhất trí dùng danh từ Hạ và Thương mà gọi là *Hạ Dịch, Thương Dịch* như đã gọi *Chu Dịch*.

Chu [Hán Văn] đây có nghĩa là "phổ cập, phổ biến". Trong *Dịch Đại Truyện* [Hán Văn] chỗ gọi là Chu [Hán Văn] có nghĩa là "chu lưu" [Hán Văn] chảy khắp mọi nơi[20].

Hoàng Dĩ Chu [Hán Văn] trong "Quần-Kinh-Thuyết" [Hán Văn] cũng nói: *"Chu Dịch gốc của Văn Vương, không phải dùng để chỉ đời nhà Chu sau nhà Thương"*[21].

*

[20] [Hán Văn]
[21] [Hán Văn]
19-20-21 (Chu Dị chi danh, thủy ư Văn Vương, phi Chu cách Thương chi hậu).

NỘI DUNG VÀ TÁC GIẢ

Chu Dịch (Dịch-Kinh) có hai bộ phận phân biệt:

1. Phù hiệu
2. Văn tự

A. PHÙ HIỆU

Đầu tiên chỉ có phù hiệu, nghĩa là những nét vẽ để biểu tượng hai lẽ Âm Dương và những lẽ biến hóa do sự cấu tạo của hai lẽ ấy.

Truyền thuyết cho rằng những phù hiệu ấy do Phục Hy sáng chế. Ông dùng một vạch liền (——) để biểu thị khí Dương, vạch đứt (– –) để biểu thị khí Âm.

Hai lẽ Âm Dương ấy, Dịch gọi là *Lưỡng nghi*. *Lưỡng nghi* sinh *Tứ tượng* là ***Thiếu dương, Thái dương, Thiếu âm, Thái âm.***

Tứ tượng sinh ra *Bát quái*, là ***Kiền, Đoài, Ly, Chấn, Tốn, Khảm, Cấn, Khôn***.

Tóm lại, dưới đây là phù hiệu của Lưỡng nghi, Tứ tượng và Bát quái:

1- ***Lưỡng nghi***: tượng trưng bằng 1 hào.

Dương nghi: (——)

Âm nghi: (– –)

2- ***Tứ tượng***: tượng trưng bằng 2 hào chồng lên nhau.

Thiếu dương: (⚎)[22]

22

Thái dương: (⚌)
Thiếu âm: (⚍)[23]
Thái âm: (⚏)

3- ***Bát quái***: tượng trưng bằng 3 hào chồng lên nhau.

Kiền	(☰)	}	(⚌) Thái dương
Đoài	(☱)		
Ly	(☲)	}	(⚍) Thiếu dương[24]
Chấn	(☳)		
Tốn	(☴)	}	(⚎) Thiếu âm[25]
Khảm	(☵)		
Cấn	(☶)	}	(⚏) Thái âm
Khôn	(☷)		

Mỗi vạch liền hay đứt, gọi là hào [Hán Văn]. Hai hào hợp lại thành một tượng [Hán Văn]. Ba hào hợp lại thành một quẻ (quái [Hán Văn]).

Quái, cũng có 2 thứ:

1. Đơn-quái.
2. Trùng-quái.

23

24

25

22→25 Phần đông ghi tượng **Thiếu dương** với hào âm ở dưới. Phải ghi hào dương ở dưới. (Xem phần phụ chú về Tứ tượng – xem chương II *Tứ tượng*)

a) ***Đơn quái*** có *tám*, gọi là ***Bát quái***.

Trùng quái có sáu mươi bốn (8 x 8 = 64) do hai đơn quái chồng lên nhau. (Đơn quái, cũng gọi là quẻ Trinh; Trùng quái, cũng gọi là quẻ Hối).

Tóm lại, *đơn quái* có 3 hào như quẻ Kiền (☰)
trùng quái có 6 hào như quẻ Địa Thiên
THÁI ䷊

Nên để ý:

Ghi quẻ thì bắt dưới ghi lên (hào dưới chót là hào sơ khởi – bắt đầu sinh, nhưng ***đọc quẻ thì bắt trên đọc xuống.*** Như quẻ Thái, quẻ trên là quẻ Khôn (Địa), quẻ dưới là quẻ Kiền (Thiên) thì đọc là Địa Thiên. **Phân nội ngoại**, *thì quẻ dưới là quẻ nội, quẻ trên là quẻ ngoại*. Bắt dưới lên trên, thì ***2 hào dưới là thời Thành, 2 hào giữa là thuộc về thời Thịnh và 2 hào trên chót là thời Suy và Hủy.*** *Nội quái là phần căn bản, phần gốc. Ngoại quái là phần ngọn, giai đoạn cuối của sự vật.*

*

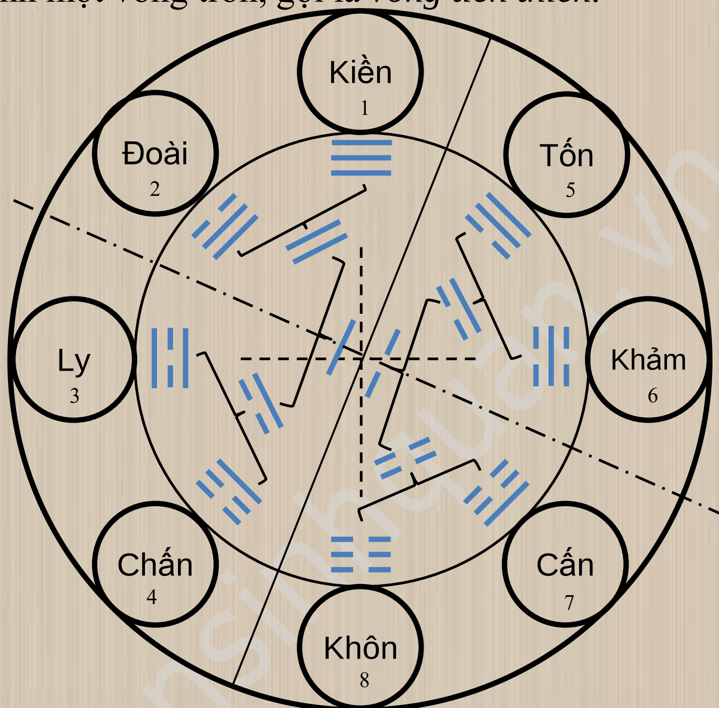
Bát quái có 2 thứ:

Tiên thiên bát quái.

Hậu thiên bát quái.

Ở đây chỉ xin nói về Tiên thiên Bát quái, vì nó rất quan trọng trong việc lập thành 64 quẻ “trùng” (trùng quái) như ta sẽ thấy sau đây.

Tiên thiên Bát Quái, sắp theo thứ tự: *Kiền 1, Đoài 2, Ly 3, Chấn 4, Tốn 5, Khảm 6, Cấn 7, Khôn 8* thành một vòng tròn, gọi là *vòng tiên thiên.*



TIÊN THIÊN BÁT QUÁI
(Đồ số 1)

Hậu thiên Bát quái, sắp theo thứ tự: *1 Khảm, 2 Khôn, 3 Chấn, 4 Tốn, 5 Trung, 6 Kiền, 7 Đoài, 8 Cấn, 9 Ly.*

Bát quái cũng lại chia ra làm 2 loại: loại *bất dịch* và loại *điên đảo dịch.*

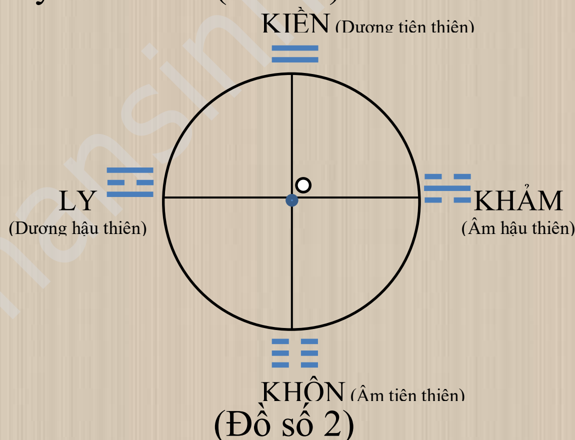
1. *Loại bất dịch* (dù lộn ngược vẫn không đổi nghĩa), có 4 quẻ:

Kiền ***Khôn***

Ly ***Khảm***

Bốn quẻ này đứng theo hàng ngang là Ly Khảm [Hán Văn] và hàng dọc là Kiền Khôn [Hán Văn].

Đó là 4 quẻ chánh[26] (căn bản) cho 2 khí Âm Dương tiên thiên (Kiền Khôn) và hậu thiên (Ly Khảm), gặp nhau lập thành chữ Thập (+). Điểm gặp gỡ ấy, gọi là điểm Thái cực, chỗ hợp nhất của Âm Dương, cũng gọi là điểm Thái hòa, Thái hư hay Thái nhất (điểm 0).



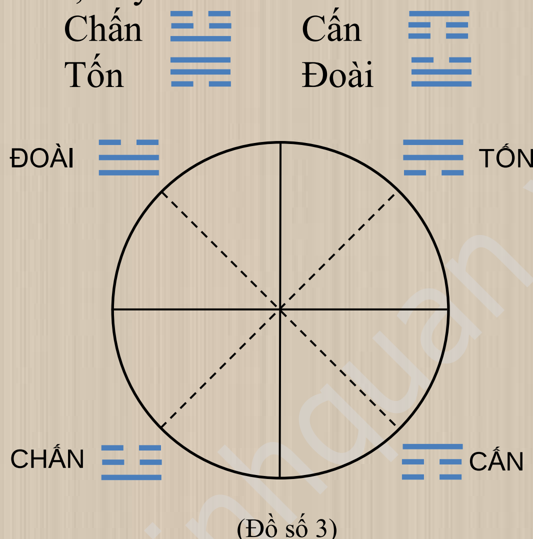
(Đồ số 2)

---

[26] Tứ chính giả Kiền, Khôn, Ly, Khảm dã. Quan kỳ tượng vô phản phúc chi biến, sở dĩ vi chính dã [Hán Văn]
(Tứ chính, đó là những quẻ Kiền, Khôn, Ly, Khảm. Sở dĩ gọi là chính, vì khi nhìn đến tượng của chúng, ta không thấ có sự biến đổ phản phúc). Thiệu-Ưng.

2. *Loại điên đảo dịch:* (đảo lộn thì đổi thay ý nghĩa). Mấy quẻ này là những quẻ đứng bốn góc cạnh như Đông Bắc, Đông Nam, Tây Nam, Tây Bắc.

Chấn Cấn
Tốn Đoài



(Đồ số 3)

Tóm lại, tuy nói là 8 quẻ, kỳ thật chỉ có 6 quẻ. Là vì *Chấn là Cấn lộn ngược*; *Tốn là Đoài lộn ngược*. Nghĩa là chỉ có Kiền, Khôn, Ly, Khảm, Chấn, Tốn.

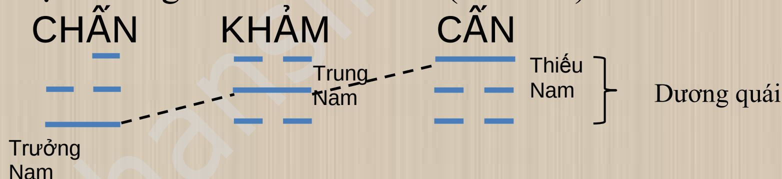
Bát quái cũng chia ra *Thể* và *Dụng*: *"tiên thiên giả, Kiền Khôn vi chủ (thể), lục tử vi dụng"*. [Hán Văn].

Kiền Khôn là THỂ. Sáu quẻ do Kiền Khôn sinh ra gọi là "lục tử" (sáu con) tức là ***3 quẻ Tốn, Ly Đoài*** *(con của quẻ Kiền), đều là quẻ thuộc Âm. Đó là Dương sinh Âm. Còn* ***3 quẻ Chấn, Khảm, Cấn*** *(con của quẻ Khôn), đều là quẻ thuộc Dương. Sáu quẻ ấy là cái Dụng của Kiền và Khôn. Nên để ý:* ***quẻ thuần***

Dương, cũng như quẻ thuần Âm, tức là chưa đủ Âm Dương, nên chưa có công dụng, vì trên đời không có một sự vật nào mà thuần Dương hay thuần Âm cả: "nhất Âm nhất Dương chi vi ĐẠO". Muốn có cái "dụng" của nó, quẻ phải có đủ Âm Dương.

Phân định Âm Dương các quẻ tam âm tam dương (Tốn, Ly, Đoài và Chấm, Khảm, Cấn) thì căn cứ vào luật *"chúng dĩ quả vi chủ"* [Hán Văn], tức là hễ trong một quẻ có 3 hào, quẻ nào nhiều âm, thì phải lấy hào Dương làm chủ, hoặc trái ngược lại. Hệ từ truyện có nói: *"Âm quái đa dương dĩ Âm vi chủ; Dương quái đa âm dĩ Dương vi chủ"*[27] [Hán Văn]. Quẻ Dương nhiều Âm, thì lấy Dương làm chủ, quẻ Âm nhiều Dương thì lấy Âm làm chủ.

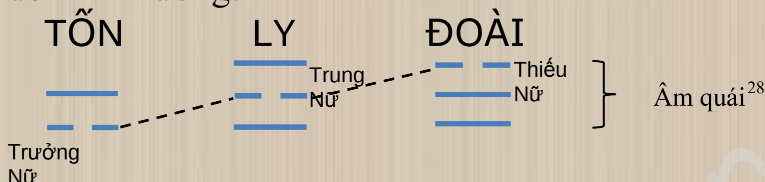
Nghĩa là sở dĩ 3 quẻ *Chấn, Khảm và Cấn* được gọi là quẻ thuộc Dương là vì trong 3 quẻ đều chỉ có một Dương mà có đến 2 Âm (Đồ số 1):



---

[27] Có người cho rằng, theo nguyên lý này sẽ trái với chế độ dân chủ: thiểu số phải phục tùng đa số. Không phải vậy. Ý của thánh nhơn là muốn ám chỉ đến cái đạo của người quân tử và cái đạo của kẻ tiểu nhân. Dương quái, một Dương thống lãnh quần Âm, đó là đạo của người quân tử (dương). Âm quái, một Âm thống lãnh quần Dương, đó là đạo của kẻ tiểu nhân: *"đa dĩ thiểu vi tốn"* [Hán Văn] (xem chương 2).

Còn 3 quẻ *Tốn, Ly, Đoài* sở dĩ được gọi là quẻ thuộc Âm là vì trong 3 quẻ này chỉ có một Âm mà có đến hai Dương:



Nhìn Tiên thiên Bát quái đồ, ta nhận thấy Dương nghi (bên trái) có 4 quẻ: Kiền, Đoài, Ly, Chấn; còn bên Âm nghi (phía mặt) cũng có 4 quẻ: Tốn, Khảm, Cấn, Khôn. Trong Dương nghi lại phân 2 phần: Kiền và Đoài (thuộc tượng Thái dương); Ly và Chấn (thuộc tượng Thiếu dương). Trong Âm nghi cũng phân 2 phần: Tốn và Khảm (thuộc tượng Thiếu âm); Cấn và Khôn (thuộc tượng Thái âm). Đó tức là muốn nói đến nguyên lý: *“Dương trung hữu Âm căn; Âm trung hữu Dương căn”*. (Xem đồ số 1).

Trong những quẻ trùng cũng vẫn áp dụng nguyên lý *“chúng dĩ quả vi chủ”*. Như trong quẻ Lôi Địa Dự ( ) có 5 hào Âm, nên phải lấy hào Dương ở Cửu Tứ làm chủ của toàn quẻ. Tóm lại, hễ nhất Dương, ngũ

---

[28] Quẻ thuộc Dương, thì cái Thể của nó là Âm (Khôn cướp khí của Kiền mà thành hình). Quẻ thuộc Âm, thì cái Thể của nó là Dương (Kiền cướp khí của Khôn mà thành hình). Cho nên, mới nói: “Khôn giao Kiền mới được Tốn, Ly, Đoài. Đó là đạo Khôn làm thành con gái [Hán Văn]. Kiền giao Khôn mới được Chấn, Khảm, Cấn. Đó là đạo Kiền làm thành con trai [Hán Văn].

Ta thấy quẻ Ly, tượng trưng đàn ông, mà bên trong là đàn bà (âm quái). Quẻ Khảm tượng trưng đàn bà, mà bên trong là đàn ông (dương quái).

Đây là luật mâu thuẫn: *Trai, thể Khôn; Gái, thể Kiền.*

Âm, thì lấy nhất Dương làm chủ quẻ; hễ nhất Âm ngũ Dương thì phải lấy nhất Âm làm chủ quẻ.

*

Âm có cực mới biến ra Dương, Dương có cực mới biến ra Âm, nghĩa là hễ có biến là biến trở lại cái *đối cực* của nó. Nhìn đồ Tiên thiên Bát quái, ta thấy rõ lẽ ấy: Quẻ Kiền mà biến, thì biến thành quẻ Khôn; Khôn mà biến, thì biến thành quẻ Kiền. Các quẻ khác cũng một thế. Quẻ Chấn biến thành quẻ Tốn và nghịch lại. Quẻ Cấn biến thành quẻ Đoài là trái nghịch lại.

b) ***Trùng quái***:

Trùng quái, tức là quẻ đôi do mỗi quái trong bát quái chồng lên nhau. Như *Kiền* chồng lên *Kiền* gọi là *bát thuần Kiền; Khôn* chồng lên *Khôn* gọi là *bát thuần Khôn*…v.v.. và v.v…

Sự chồng quẻ này lên quẻ kia là để lập thành 64 quẻ trùng. Phép tạo lập trùng quái, phải theo phương pháp thứ tự sau đây:

Lấy số thứ tự của tiên thiên bát quái làm căn bản: Kiền nhứt, Đoài nhì, Ly tam, Chấn tứ, Tốn ngũ, Khảm lục, Cấn thất, Khôn bát.

*

I

Kiền nhứt	chồng lên	*Kiền nhứt,*	thành quẻ	***Kiền vi Thiên (Bát thuần Kiền)***
Đoài nhì	---------	*Kiền nhứt,*	-----------	***Trạch thiên Quải***
Ly tam	---------	*Kiền nhứt,*	-----------	***Hỏa thiên Đại hữu***
Chấn tứ	---------	*Kiền nhứt,*	-----------	***Lôi thiên Đại tráng***
Tốn ngũ	---------	*Kiền nhứt,*	-----------	***Phong thiên Tiểu súc***
Khảm lục	---------	*Kiền nhứt,*	-----------	***Thủy thiên Nhu***
Cấn thất	---------	*Kiền nhứt,*	-----------	***Sơn thiên Đại súc***
Khôn bát	---------	*Kiền nhứt,*	-----------	***Địa thiên Thái***

II

Kiền nhứt	chồng lên	*Đoài nhì,*	thành quẻ	***Thiên trạch Lý***
Đoài nhì	---------	*Đoài nhì,*	-----------	***Đoài vi Trạch***
Ly tam	---------	*Đoài nhì,*	-----------	***Hỏa trạch Khuê***
Chấn tứ	---------	*Đoài nhì,*	-----------	***Lôi trạch Quy muội***
Tốn ngũ	---------	*Đoài nhì,*	-----------	***Phong trạch Trung phù***
Khảm lục	---------	*Đoài nhì,*	-----------	***Thủy trạch Tiết***
Cấn thất	---------	*Đoài nhì,*	-----------	***Sơn trạch Tổn***
Khôn bát	---------	*Đoài nhì,*	-----------	***Địa trạch Lâm***

III

Kiền nhứt	chồng lên	*Ly tam,*	thành quẻ	***Thiên hỏa Đồng Nhơn***
Đoài nhì	---------	*Ly tam,*	-----------	***Trạch hỏa Cách***
Ly tam	---------	*Ly tam,*	-----------	***Ly vi Hỏa***
Chấn tứ	---------	*Ly tam,*	-----------	***Lôi hỏa Phong***
Tốn ngũ	---------	*Ly tam,*	-----------	***Phong hỏa Gia nhơn***
Khảm lục	---------	*Ly tam,*	-----------	***Thủy hỏa Ký tế***
Cấn thất	---------	*Ly tam,*	-----------	***Sơn hỏa Bí***
Khôn bát	---------	*Ly tam,*	-----------	***Địa hỏa Minh di***

IV

Kiền nhứt	chồng lên	*Chấn tứ,*	thành quẻ	***Thiên lôi Vô vọng***
Đoài nhì	---------	*Chấn tứ,*	-----------	***Trạch lôi Tùy***
Ly tam	---------	*Chấn tứ,*	-----------	***Hỏa lôi Phệ Hạp***
Chấn tứ	---------	*Chấn tứ,*	-----------	***Chấn vi Lôi***
Tốn ngũ	---------	*Chấn tứ,*	-----------	***Phong lôi Ích***
Khảm lục	---------	*Chấn tứ,*	-----------	***Thủy lôi Truân***
Cấn thất	---------	*Chấn tứ,*	-----------	***Sơn lôi Hy***
Khôn bát	---------	*Chấn tứ,*	-----------	***Địa lôi Phục***

V

Kiền nhứt	chồng lên	*Tốn ngũ,*	thành quẻ	***Thiên phong Cấu***
Đoài nhì	---------	*Tốn ngũ,*	-----------	***Trạch phong Đại quá***
Ly tam	---------	*Tốn ngũ,*	-----------	***Hỏa phong Đảnh***
Chấn tứ	---------	*Tốn ngũ,*	-----------	***Lôi phong Hằng***
Tốn ngũ	---------	*Tốn ngũ,*	-----------	***Tốn vi Phong***
Khảm lục	---------	*Tốn ngũ,*	-----------	***Thủy phong Tỉnh***
Cấn thất	---------	*Tốn ngũ,*	-----------	***Sơn phong Cổ***
Khôn bát	---------	*Tốn ngũ,*	-----------	***Địa phong Thăng***

VI

Kiền nhứt	chồng lên	*Khảm lục,*	thành quẻ	***Thiên thủy Tụng***
Đoài nhì	---------	*Khảm lục,*	-----------	***Trạch thủy Khốn***
Ly tam	---------	*Khảm lục,*	-----------	***Hỏa thủy Vị tế***
Chấn tứ	---------	*Khảm lục,*	-----------	***Lôi thủy Giải***
Tốn ngũ	---------	*Khảm lục,*	-----------	***Phong thủy Hoán***
Khảm lục	---------	*Khảm lục,*	-----------	***Khảm vi Thủy***
Cấn thất	---------	*Khảm lục,*	-----------	***Sơn thủy Mông***
Khôn bát	---------	*Khảm lục,*	-----------	***Địa thủy Sư***

VII

Kiền nhứt	chồng lên	*Cấn thất,*	thành quẻ	***Thiên sơn Độn***
Đoài nhì	---------	*Cấn thất,*	-----------	***Trạch sơn Hàm***

Ly tam	---------	*Cấn thất,*	-----------	***Hỏa sơn Lữ***
Chấn tứ	---------	*Cấn thất,*	-----------	***Lôi sơn Tiểu quá***
Tốn ngũ	---------	*Cấn thất,*	-----------	***Phong sơn Tiệm***
Khảm lục	---------	*Cấn thất,*	-----------	***Thủy sơn Kiển***
Cấn thất	---------	*Cấn thất,*	-----------	***Cấn vi Sơn***
Khôn bát	---------	*Cấn thất,*	-----------	***Địa sơn Khiêm***

VIII

Kiền nhứt	chồng lên	*Khôn bát,*	thành quẻ	***Thiên địa Bĩ***
Đoài nhì	---------	*Khôn bát,*	-----------	***Trạch địa Tụy***
Ly tam	---------	*Khôn bát,*	-----------	***Hỏa địa Tấn***
Chấn tứ	---------	*Khôn bát,*	-----------	***Lôi địa Dự***
Tốn ngũ	---------	*Khôn bát,*	-----------	***Phong địa Quán***
Khảm lục	---------	*Khôn bát,*	-----------	***Thủy địa Tỵ***
Cấn thất	---------	*Khôn bát,*	-----------	***Sơn địa Bác***
Khôn bát	---------	*Khôn bát,*	-----------	***Khôn vi Địa***

	Kiền	Đoài	Ly	Chấn	Tốn	Khảm	Cấn	Khôn
Kiền	Kiền vi Thiên	Trạch thiên Quải	Hỏa thiên Đại hữu	Lôi thiên Đại tráng	Phong thiên Tiểu súc	Thủy thiên Nhu	Sơn thiên Đại súc	Địa thiên Thái
Đoài	Thiên trạch Lý	Đoài vi Trạch	Hỏa trạch Khuê	Lôi trạch Quy muội	Phong trạch Trung phù	Thủy trạch Tiết	Sơn trạch Tổn	Địa trạch Lâm
Ly	Thiên hỏa Đồng Nhơn	Trạch hỏa Cách	Ly vi Hỏa	Lôi hỏa Phong	Phong hỏa Gia nhơn	Thủy hỏa Ký tế	Sơn hỏa Bí	Địa hỏa Minh di
Chấn	Thiên lôi Vô vọng	Trạch lôi Tùy	Hỏa lôi Phệ Hạp	Chấn vi Lôi	Phong lôi Ích	Thủy lôi Truân	Sơn lôi Hy	Địa lôi Phục
Tốn	Thiên phong Cấu	Trạch phong Đại quá	Hỏa phong Đảnh	Lôi phong Hằng	Tốn vi Phong	Thủy phong Tỉnh	Sơn phong Cổ	Địa phong Thăng
Khảm	Thiên thủy Tụng	Trạch thủy Khốn	Hỏa thủy Vị tế	Lôi thủy Giải	Phong thủy Hoán	Khảm vi Thủy	Sơn thủy Mông	Địa thủy Sư
Cấn	Thiên sơn Độn	Trạch sơn Hàm	Hỏa sơn Lữ	Lôi sơn Tiểu quá	Phong sơn Tiệm	Thủy sơn Kiển	Cấn vi Sơn	Địa sơn Khiêm
Khôn	Thiên địa Bĩ	Trạch địa Tụy	Hỏa địa Tấn	Lôi địa Dự	Phong địa Quán	Thủy địa Tỷ	Sơn địa Bác	Khôn vi Địa

Bảng này do tôi tự ý thêm vào để làm rõ thêm hình thái của các quẻ

Trùng quái như đã thấy, có 64 quẻ, nhưng có thể chia làm 2 loại:

A) 8 quẻ "bất dịch".

B) Và 28 quẻ "điên đảo dịch".

a) Trùng quái "bất dịch" (lật lên lật xuống không đổi nghĩa), 8 quẻ:

1. Kiền vi Thiên [Hán Văn]
2. Khôn vi Địa [Hán Văn]
3. Li vi Hỏa [Hán Văn]
4. Khảm vi Thủy [Hán Văn]
5. Trạch phong Đại quá [Hán Văn]
6. Sơn lôi Hy [Hán Văn]
7. Lôi sơn Tiểu quá [Hán Văn]
8. Phong trạch Trung phù [Hán Văn]

b) Trùng quái "điên đảo dịch" (lật lên lật xuống không đổi nghĩa), 28 quẻ:

1. Thiên thủy *Tụng* [Hán Văn]
   Thủy thiên *Nhu* [Hán Văn]
2. Địa thiên *Thái* [Hán Văn]
   Thiên địa *Bĩ* [Hán Văn]
3. Trạch lôi *Tùy* [Hán Văn]
   Sơn phong *Cổ* [Hán Văn]

4. Hỏa lôi *Phệ hạp* [Hán Văn]
   Sơn hỏa *Bí* [Hán Văn]
5. Thiên lôi *Vô vọng* [Hán Văn]
   Sơn thiên *Đại súc* [Hán Văn]
6. Trạch sơn *Hàm* [Hán Văn]
   Lôi phong *Hằng* [Hán Văn]
7. Hỏa địa *Tấn* [Hán Văn]
   Địa hỏa *Minh di* [Hán Văn]
8. Hỏa trạch *Khuê* [Hán Văn]
   Phong hỏa *Gia nhơn* [Hán Văn]
9. Thủy sơn *Kiển* [Hán Văn]
   Lôi thủy *Giải* [Hán Văn]
10. Địa phong *Thăng* [Hán Văn]
    Trạch địa *Tụy* [Hán Văn]
11. Hỏa phong *Đảnh* [Hán Văn]
    Trạch hỏa *Cách* [Hán Văn]
12. Phong sơn *Tiệm* [Hán Văn]
    Lôi trạch *Qui muội* [Hán Văn]
13. Phong thủy *Hoán* [Hán Văn]
    Thủy trạch *Tiết* [Hán Văn]
14. Thủy địa *Tỵ* [Hán Văn]
    Địa thủy *Sư* [Hán Văn]
15. Địa trạch *Lâm* [Hán Văn]
    Phong địa *Quán* [Hán Văn]
16. Thủy lôi *Truân* [Hán Văn]
    Sơn thủy *Mông* [Hán Văn]
17. Chấn vi *Lôi* [Hán Văn]
    Cấn vi *Sơn* [Hán Văn]

18. Sơn trạch *Tổn* [Hán Văn]
Phong lôi *Ích* [Hán Văn]
19. Địa sơn *Khiêm* [Hán Văn]
Lôi địa *Dự* [Hán Văn]
20. Đoài vi *Trạch* [Hán Văn]
Tốn vi *Phong* [Hán Văn]
21. Sơn địa *Bác* [Hán Văn]
Địa lôi *Phục* [Hán Văn]
22. Thủy phong *Tỉnh* [Hán Văn]
Trạch thủy *Khốn* [Hán Văn]
23. Lôi thiên *Đại tráng* [Hán Văn]
Thiên sơn *Độn* [Hán Văn]
24. Hỏa thiên *Đại hữu* [Hán Văn]
Thiên hỏa *Đồng nhơn* [Hán Văn]
25. Lôi hỏa *Phong* [Hán Văn]
Hỏa sơn *Lữ* [Hán Văn]
26. Phong thiên *Tiểu súc* [Hán Văn]
Thiên trạch *Lý* [Hán Văn]
27. Thủy hỏa *Ký tế* [Hán Văn]
Hỏa thủy *Vị tế* [Hán Văn]
28. Thiên phong *Cấu* [Hán Văn]
Trạch thiên *Quải* [Hán Văn]

Sáu mươi bốn quẻ mà thực chỉ có 32: 8 bất dịch và 28 điên đảo dịch (hay phản dịch): *(28 x 2) + 8 = 64*

*

THỨ TỰ CÁC QUẺ

Nhìn thứ tự các quẻ "phản dịch" ta thấy rõ luật "Phản Phục" (một qua một lại) "đồng đồn văng lai" của Dịch đạo.

Thứ tự các quẻ trong Chu Dịch sắp theo cặp "Phản Phục" như:

A. THƯỢNG KINH:

1. Kiền và Khôn [Hán Văn]
2. Truân và Mông [Hán Văn]
3. Nhu và Tụng [Hán Văn]
4. Sư và Tỵ [Hán Văn]
5. Tiểu Súc và Lý [Hán Văn]
6. Thái và Bĩ [Hán Văn]
7. Đồng Nhơn và Đại Hữu [Hán Văn]
8. Khiêm và Dự [Hán Văn]
9. Tùy và Cổ [Hán Văn]
10. Lâm và Quán [Hán Văn]
11. Phệ Hạp và Bí [Hán Văn]
12. Bác và Phục [Hán Văn]
13. Vô Vọng và Đại Súc [Hán Văn]
14. Hy và Đại Quá [Hán Văn]
15. Khảm và Ly [Hán Văn]

B. HẠ KINH:

16. Hàm và Hằng [Hán Văn]
17. Độn và Đại Tráng [Hán Văn]
18. Tấn và Minh Di [Hán Văn]
19. Gia Nhơn và Khuê [Hán Văn]

20.Kiển và Giải [Hán Văn]
21.Tổn và Ích [Hán Văn]
22.Quải và Cấu [Hán Văn]
23.Tụy và Thăng [Hán Văn]
24.Khốn và Tỉnh [Hán Văn]
25.Cách và Đảnh [Hán Văn]
26.Chấn và Cấn [Hán Văn]
27.Tiệm và Quy Muội [Hán Văn]
28.Phong và Lữ [Hán Văn]
29.Tốn và Đoài [Hán Văn]
30.Hoán và Tiết [Hán Văn]
31.Trung Phù và Tiểu Quá [Hán Văn]
32.Ký Tế và Vị Tế [Hán Văn]

*****

Về ý nghĩa của mỗi quẻ, cũng như thứ tự của 64 quẻ, chương *Tự Quái Truyện* [Hán Văn] đã giảng giải rành rẽ, sẽ nói rõ nơi khác, trong quyển "Chu Dịch Huyền Giải".

*

CÔNG DỤNG CỦA CÁC QUẺ

Bàn về công dụng các quẻ trong Dịch kinh, thì có 2 thuyết. Theo phái Dịch-bốc thì quẻ Dịch dùng để bói kiết hung, nhưng đối với nhà triết học, thì mỗi quẻ là tượng trưng một trạng thái từ đầu đến cuối, từ khoảng khai thiên đến hồi tịch địa, cũng như nó ám chỉ mỗi hoàn cảnh, mỗi trường hợp trong đời người, trong đó chỉ rõ cái đạo "tiến, thoái, tồn, vong", và đồng thời dùng nó để "tiến đức, tu nghiệp" như ở quẻ Kiền đã căn dặn: "Quân tử tiến đức tu nghiệp" [Hán Văn]. Đó là lấy việc Người bắt chước đạo Trời. Cho nên vũ trụ quan của Dịch nằm trong 64 quẻ mà nhân sinh quan của Dịch cũng nằm trong 64 quẻ, và gọi là Dịch học là cái học "Thiên nhơn hợp nhất". Vũ trụ quan và nhân sinh quan hồn nhiên là Một, không thể rời nhau.

Nhưng Âm Dương là căn bản của Vũ trụ hiện tượng, thì quẻ Kiền, quẻ Khôn là đầu mối của tất cả các quẻ trong Dịch kinh, nghĩa là đầu mối của mọi cuộc biến thiên trong Vũ trụ.

Kiền quái có 6 gạch liền. Mỗi gạch là tượng trưng một trạng thái về lẽ Trời cũng như về việc Người. Trong một năm 12 tháng, 6 tháng thuộc dương, 6 tháng thuộc âm. 12 tháng ấy, được tượng trưng trong 12 quẻ, là quẻ Phục (tháng 11), ở Tý cung, thuộc tiết Đông chí; quẻ Lâm ở Sửu; quẻ Thái ở Dần, quẻ Đại tráng ở Mẹo; quẻ Quải ở Thìn; quẻ Kiền ở Ty; quẻ Cấu ở Ngọ; quẻ Độn ở Mùi; quẻ Bĩ ở Thân,

quẻ Quan ở Dậu; quẻ Bác ở Tuất; quẻ Khôn ở Hợi (đều do luật tiêu trưởng mà lập thành); Âm tiêu Dương trưởng, Dương tiêu Âm trưởng.

Tuy có 64 quẻ, kỳ thực rút lại chỉ có 12 quẻ đã kể trên, chia làm 2 phần (Xem đồ số 7 và 13).

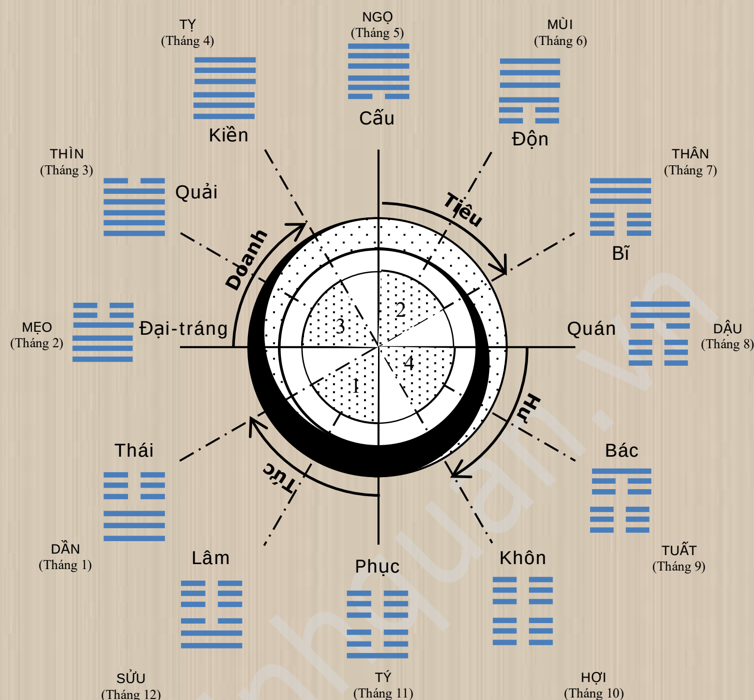
1) Phần *dương* (gọi là lục dương quái) gồm các quẻ:

Phục ***Lâm*** ***Thái***	thuộc về Thiếu Dương	(⚎) 1	làm chủ
Đại Tráng ***Quải*** ***Kiền***	thuộc về Thái Dương	(⚌) 3	làm chủ

2) Phần *âm* (gọi là lục âm quái) gồm các quẻ:

Cấu ***Độn*** ***Bĩ***	thuộc về Thiếu Âm	(⚎) 2	làm chủ
Quán ***Bác*** ***Khôn***	thuộc về Thái Âm	(⚌) 4	làm chủ

[Xem biểu đồ trang sau]



(Đồ số 7)

Xem biểu đồ, ta nhận thấy rõ cái lẽ “doanh hư” “tiêu tức” [Hán Văn] của Âm Dương (tứ tượng).

Tức [Hán Văn], là *“Âm tiệm suy, Dương tiệm trưởng”*[29]; còn ***Tiêu*** [Hán Văn], là *“Âm tiệm trưởng, Dương tiệm suy”*[30]. Nghĩa là Âm suy lần, thì Dương

---

[29] Âm suy lần. Dương lớn lần (thời của Thiếu dương)
[30] Âm lớn lần. Dương suy lần (thời của Thiếu âm)
Tiệm: dần dần
Tiêu: mòn lần (Dương yếu lần, mòn lần) (Thiếu âm);
Tức: lớn lần (Dương lớn lần) (Thiếu dương).
Hư: Dương hết, tuyệt (Thái âm);
Doanh: Dương đầy tràn (Thái dương).

lớn lần, mà Âm lớn lần, thì Dương suy lần. 12 quẻ trên đây, vì vậy được gọi là 12 quẻ *tiêu tức*. Như các quẻ *Phục, Lâm, Thái, Đại-tráng, Quải, Kiền* là ***tức quái*** [Hán Văn]; các quẻ *Cấu, Độn, Bĩ, Quán, Bác, Khôn*, là ***tiêu quái*** [Hán Văn]. ***Hư*** theo liền với ***Tiêu***; ***Doanh*** theo liền với ***Tức***. Cho nên nói ***Tức*** là nói luôn ***Doanh***, nói ***Tiêu*** là nói luôn ***Hư***. ***Doanh*** đối với ***Hư***, ***Tiêu*** đối với ***Tức.***

*

Trùng quái do ai sáng tạo?

Có 4 thuyết (theo Khổng Dĩnh Đạt [Hán Văn] trong Chu Dịch Chính Nghĩa [Hán Văn]):

1. *Phục Hy* [Hán Văn] { (theo nhóm *Vương Bậc* [Hán Văn] đời Tấn)
2. *Thần Nông* [Hán Văn] { (theo nhóm *Trịnh Huyền* [Hán Văn] đời Hán)
3. *Hạ Vũ* [Hán Văn] { (theo *Tôn Thạnh* [Hán Văn] đời Tấn)
4. *Văn Vương* [Hán Văn] { (theo *Tư Mã Thiên* [Hán Văn] đời Hán)

Theo 4 giả thuyết trên đây, ta không thấy giả thuyết nào vững vàng, vì không có chứng cứ xác thực. Chỉ có giả thuyết thứ nhất và thứ tư trên đây là được *truyền tụng*. Vậy, ta hãy tạm nhận như thế: có thể do Phục Hy hoặc Văn Vương sáng chế, không sao.

*

B. VĂN-TỰ

Về phần văn tự (sau phần phù hiệu) cũng có thể chia làm 2 phần:

1. *Kinh* [Hán Văn] hay là *Dịch kinh* [Hán Văn]
2. *Truyện* [Hán Văn] hay là *Dịch truyện* [Hán Văn]

a) *Dịch kinh* thì do các bậc thánh nhân viết ra, hoặc nói ra, hoặc do các đệ tử ghi lại.

b) Dịch truyện, có khi do các bậc thánh nhân viết ra, hoặc do các đệ tử hay hậu học viết ra để giải rộng thêm ý nghĩa của lời Kinh. Cho nên Truyện, tức là Kinh mà giảng rộng [Hán Văn] hoặc để bổ túc ý nghĩa của Kinh văn. Cũng như Tả truyện [Hán Văn] là do Kinh Xuân Thu mà tán rộng vậy.

Nói đến *Truyện* và *Kinh* không khác nào nói đến "cây có cội, nước có nguồn", không thể nào phân ra mà luận được.

*

A) NỘI DUNG VÀ TÁC GIẢ CỦA DỊCH KINH

Dịch kinh, có thể chia làm 2 bộ phận:

1. *Quái từ* [Hán Văn]
2. *Hào từ* [Hán Văn]

Thử lấy quẻ Kiền (☰) đầu mối của Kinh Dịch làm thí dụ: Câu: "Kiền: *Nguyên, Hanh, Lợi, Trinh*". [Hán Văn] là *Quái từ*.

Những câu: *"Sơ cửu, tiềm long vật dụng"* [Hán Văn], *"Cửu nhị, hiện long tại điền, lợi kiến đại nhơn"* [Hán Văn], v.v… đến câu *"Dụng cửu, kiến quần long vô thủ, kiết"* [Hán Văn] đều gọi là *Hào từ*.

Phàm lấy câu căn mà định nghĩa toàn Quái, thì gọi là Quái từ; lấy câu văn mà định nghĩa mỗi hào, thì gọi là *Hào từ*.

*

Quái từ và Hào từ do ai sáng tác?

Có 2 giả thuyết:

1. *Quái từ và Hào từ* là của Văn Vương [Hán Văn] làm ra (theo chủ trương của nhóm Trịnh Huyền [Hán Văn]).
2. *Quái từ* là của Văn Vương, còn *Hào từ* là của Châu Công làm ra (theo chủ trương của nhóm Hán Mã Dung [Hán Văn], Anh Lục Tích [Hán Văn]).

Ngoài 2 giả thuyết trên, cuối đời Thanh có Bì Tích Thụy [Hán Văn], trong *Ngũ Kinh Thông Luận* [Hán Văn] … và *Kinh học Lịch sử* [Hán Văn] lại cho rằng *Quái từ và Hào từ* đều do một tay Khổng-Tử viết ra. Ông lại cho rằng Phục Hy vạch ra Quái [Hán Văn], Văn Vương chế ra Trùng Quái [Hán Văn] đều chỉ dùng *phù hiệu*, chứ chưa hề dùng đến *văn tự* [Hán Văn]. Chỉ đến Khổng-Tử mới bày ra *Quái từ và Hào từ* mà thôi.

Thuyết này rất đánh hoài nghi và nhóm nghiên cứu cổ học ngày nay như nhóm Chương Bính Luân, hoàn toàn phản đối.

*

B) NỘI DUNG VÀ TÁC GIẢ CỦA DỊCH TRUYỆN

Dịch truyện gồm có 7 loại, phân ra cả thảy là 10 thiên, gọi chung là *Thập Dực* [Hán Văn]: Thứ tự của Thập Dực là:

1. *Thoán từ* [Hán Văn] gồm 2 phần:
   a) *Thoán từ* thượng truyện.
   b) *Thoán từ* hạ truyện.
2. *Tượng từ* [Hán Văn] gồm 2 phần:
   a) *Tượng từ* thượng truyện.
   b) *Tượng từ* hạ truyện.
3. *Hệ từ* [Hán Văn] gồm 2 phần:
   a) Hệ từ thượng truyện.
   b) Hệ từ hạ truyện.
4. *Văn ngôn*
5. *Thuyết quái*
6. *Tự quái*
7. *Tạp quái*

*

1. *Thoán từ* [Hán Văn] là để giải thích Quái từ[31]

Như trong quẻ Kiền đoạn văn: "Thoán viết: Đại tai Kiền Nguyên vạn vật tư thủy (…) thủ xuất thứ vật,

---

[31] [Hán Văn] (Thoán, biện đoán dã). Cũng đọc là Soán.

vạn quốc hàm ninh" [Hán Văn] thuộc về *Thoán từ*, cốt để giải thích đại ý của quẻ Kiền.

*

2. *Tượng từ* [Hán Văn] có 2 phần[32]:
   a) Đại tượng [Hán Văn]
   b) Tiểu tượng [Hán Văn]

Đại tượng là để giải thích về cái tượng của *toàn quẻ*. Như câu: "Tượng viết: *Thiên hành kiện, quân tử dĩ tự cường bất tức*" của quẻ Kiền.

Tiểu tượng là để giải thích về cái tượng của *từng hào* trong quẻ (hào từ). Như những đoạn văn: *"Tiềm long vật dụng, Dương tại hạ dã (…) Dụng cửu, thiên đức bất khả vi thủ dã"* đều là để giải nghĩa về cái tượng của từng hào trong quẻ Kiền, nghĩa là từ hào " sơ cửu" đến hào "dụng cửu".

*

3. *Hệ từ* [Hán Văn]

Hệ [Hán Văn] có nghĩa là "hệ thống"[33]. Tức là phần thuyết lý, tìm cách hệ thống hóa triết lý nằm trong Dịch Kinh, truy cứu đến căn nguyên ý nghĩa Kinh Dịch để suy luận đến chỗ tác dụng của Dịch học, hoặc giải thêm ý nghĩa các Quẻ để bổ sung ý nghĩa của *Thoán từ* và *Tượng từ*. Hệ từ cũng phân ra làm 2 phần: thượng truyện và hạ truyện. Thượng truyện có 12 chương; Hạ truyện có 11 chương.

*

[32] [Hán Văn] (Tượng, hiện tượng dã).
Đừng lầm lẫn với danh từ "đại tượng" của Lão-Tử trong câu: "Chấp đại tượng…" chương 35 (Đạo Đức Kinh).
[33] Hệ, hệ thống dã [Hán Văn]

4. *Văn ngôn* [Hán Văn]

Văn ngôn là "văn sức chi ngôn" (lời nói văn hoa), chuyên giải thích 2 quẻ Kiền và Khôn mà thôi. Là vì 2 quẻ Kiền và Khôn là chỗ ra vào của Dịch học và là đầu mối của tất cả các Quẻ khác. Tất cả mọi Quái Hào trong 64 quẻ của Kinh Dịch đều do 2 quẻ ấy mà ra cả. Theo các bản Dịch ngày nay, Văn ngôn được sắp vào 2 quẻ Kiền và Khôn. Các quẻ khác không có.

*

5. *Thuyết quái* [Hán Văn]

Thiên này chuyên dùng để bày giải các Tượng, bàn về cái đức nghiệp, sự biến hóa và pháp tượng của Bát Quái.

*

6. *Tự quái* [Hán Văn]

Thiên này dùng để thuyết minh về thứ tự của sự "tương thừa tương sinh" của 64 quẻ trong kinh Dịch, tức là cái lý do vì sao quẻ này tiếp nối quẻ kia, từ quẻ Kiền, quẻ Khôn… đến quẻ Ký tế và Vị tế.

*

7. *Tạp quái* [Hán Văn]

Thiên này đưa ra một số định nghĩa, căn cứ vào tính chất của các quẻ trong 64 quẻ.

Giá trị của sự định nghĩa các quẻ không được đều: một phần rất đúng, nhưng có một số có hơi xa vời không đúng với định nghĩa của người soạn ra Dịch kinh. Khởi đầu đi có cặp tương đối, nhưng 8 quẻ chót thì sắp đặt hỗn loạn, mất quy cũ của lúc khởi đầu.

Có lẽ vì muốn câu văn ăn vần, ăn điệu nên mới có sự sắp đặt lộn xộn như thế.

*

TÁC GIẢ CỦA THẬP DỰC (DỊCH TRUYỆN)

Dịch kinh được lưu hành ngày nay có một lai lịch khá rắc rối. Theo *Tùy thư* thì Dịch Kinh qua đời Hán bị thất lạc 3 thiên Thuyết quái. Về sau có người con gái đất Hà Nội lượm được sách cũ tại vách nhà Lý Nhĩ (tức Lão-Tử) đem dâng, bấy giờ Dịch Kinh mới đầy đủ trọn bộ. Điều này Hán thư không có ghi chép.

Tương truyền vua Văn Vương nhà Chu, khi bị giam ở Dữu Lý (1144-1142) diễn lại các quẻ Dịch theo hình từn quẻ mà cắt nghĩa toàn quái, gọi là *Thoán từ*. Đến đời con là Chu Công Đán lại đem ra từng hào trong quẻ mà cắt nghĩa, gọi là *Hào từ*. Lúc đó ý nghĩa bói chiêm là phần lớn, còn ý nghĩa triết học đạo đức chưa được xiển minh cho lắm. Qua Khổng Tử mới chú trọng về đạo lý.

Khổng Tử theo *Thoán từ* của Văn Vương và Hào từ của Chu Công mà giảng rộng thêm, nên gọi là *Thoán Truyện* và *Tượng Truyện*. Giải các tượng của các quẻ, thì gọi là *Đại tượng*; giải các tượng của mỗi hào, thì gọi là *Tiểu tượng*. Lại còn viết thêm những thiên *Hệ từ Truyện, Thuyết quái Truyện, Tạp quái Truyện* (gồm tất cả 10 thiên, gọi là *Thập Dực* hay *Dịch Truyện*).

Nhưng các học giả cận kim thì lại phản đối truyền thuyết cho rằng Bát quái của Dịch là của vua

Phục Hy nữa. Họ cho rằng từ đời Thương về trước, chưa có Bát quái. Người đời Thương chưa biết bói cỏ thi mà chỉ biết bói mai rùa mà thôi. Phép bói cỏ thi do người đời Chu tìm ra để thay thế hoặc bổ túc cho phép bói mai rùa. Cho nên Bát quái là do người nhà Chu đặt ra[34].

Về tác giả của Dịch Truyện, thì đại khái có 3 thuyết chính:

1. Thuyết của Hán thư;
2. Thuyết của Sử ký;
3. Thuyết của Đông Điền Nhất Đường.

Theo *Hán thư* thì Dịch Truyện là do nhóm Đỗ Điền Sinh (tên là Điền Hà, Vương Đồng, Chu Vương Tôn, Đinh Khoan, Phục Sinh làm ra) [Hán Văn].

Theo *Sử ký* thì cho rằng "Thương cơ, người nước Lỗ, được Khổng Tử truyền cho sách Dịch, Cơ truyền cho người nước Sở là Hàn Tý Tử Hoằng. Hoằng truyền cho Chu Tử Gia Thu nước Yên. Thu truyền cho Quang Tử Thừa Vũ ở Thuần Vu. Vũ truyền cho Điền Tử Tranh Hà ở Tề". *Mười thiên Dịch Truyện là tác phẩm của nhóm người này*. Trong *Thập Dực*, *Thoán Truyện* có sớm hơn, nhưng được viết vào khoảng sau Mạnh Tử. *Tượng Truyện* thì có muộn hơn, sau thời Thân Tư. *Hệ từ Truyện* và *Văn Ngôn Truyện* viết vào thời Tần, sau khi Thủy Hoàng thống nhất

[34] Phùng Hữu Lan, *Trung Quốc Triết Sử học* (Thượng vụ) chương XV Quyển I.

Trung Hoa. *Thuyết Quái*, *Tự Quái* và *Tạp Quái* có sau hơn cả, có lẽ do người thời Hán viết ra.

Theo *Đông Điền Nhất Đường* thì Dịch Truyện viết ra, có lẽ vào khoảng nhà Tần đang cấm Thi, Thư. Trong Dịch Truyện không hề thấy dẫn một câu nào trong Thi, Thư cả, nên rất có thể nhân thế không ai dám đá động đến văn chương trong Thi, Thư. Thuyết này được Hồ Thu Nguyên, trong "Cổ Đại Trung Quốc Văn Hóa sử" chấp nhận.

Đại khái, nhóm "Cổ văn Học phái" đều tin *Thập Dực* là của Khổng Tử, nhóm "Kim văn Học phái" trái lại, phản đối thuyết trên, cho rằng Khổng Tử không quan hệ gì đến *Thập Dực*. Thật là phân vân.

*

Về thuyết *Thập Dực* do tay Khổng Tử sáng tác, nên tham khảo "Chu Dịch Chánh Nghĩa" [Hán Văn] của Khổng Dĩnh Đạt.

Về thuyết *Thập Dực* không quan hệ gì đến Khổng Tử, nên tham khảo "Dịch Kinh Thông Luận" [Hán Văn].

*

Về phe Tống học, thì nên tham khảo "Dịch Đồng Tử Vấn" và "Dịch Hoặc Vấn" trong "Âu Dương Văn Trung Công Tập".

*

Đại Kiều Chính Thuận [Hán Văn] một học giả người Nhật nói: "*Thập Dực* do Khổng Tử viết, chỉ thấy có Tư Mã Thiên trong Sử ký nói đến mà thôi. Các sách Kinh Truyện, không thấy trưng dẫn. Vì thế

Âu Dương Tư mới sinh nghi, các học giả sau này đua nhau biện bác… soát lại lời văn của *Thập Dực*, quyết không phải của một người hay một tay làm ra…" [Hán Văn]. Đành thế, nhưng Vương Thân Tử có nói: "Lời văn *Hệ từ*, tiên nho nhiều người cũng đã nghi ngờ không phải do tay Khổng Tử làm ra, nhưng ở trong đó tác giả Dịch Truyện đã phát minh được hết mọi lẽ cương yếu của Dịch, chỉ vẽ cho người ta ứng dụng được hết các phép tắc của Dịch một cách gẫy gọn, vỡ vạc, rõ ràng có "điều", có "lý", vậy nếu không phải một đầu óc đã có đầy đủ hoàn toàn được cái học Dịch, quyết không thể nào nói rõ ra được như thế". [Hán Văn][35].

Tịnh Mộc Chính Thiều [Hán Văn] (người Nhật) nói: "*Thập Dực Truyện* là của Khổng Tử, các hậu nho thường có lời bàn ra nói vào. Tôi đọc *Hệ Từ*, thường thấy hai chữ "Tử viết" [Hán Văn] thì cũng nghi không chắc Khổng Tử đã thân hành viết ra. Nhưng rồi nghĩ kỹ lại, xét rõ lại, thấy ở *Hệ Từ*, tác giả đã xiển phát được nhiều lẽ tinh vi rõ ràng hết sức, đã ghi lại được đầy đủ dấu vết của Âm Dương Tạo Hóa, cùng những màu nhiệm của Quỷ Thần, của Trời Đất, của Nhân Loại, không có một cái nào là chẳng khải phát một cách rõ ràng để chỉ vẽ cho người đời sau, [Hán Văn]. Nếu chẳng phải việc làm của một bậc thánh nhân thì ai đã đủ tài sức làm nổi? Nếu lại đem so sánh với lời nói của các bậc thầy như Tử Tư, Mạnh Tử thực có thể làm "biểu lý" cho nhau được".

---

[35] Trích trong *Chu Dịch Luận Lược* của Trần Trụ, trang 19-20

Kết luận lời nói của 2 học giả Nhật, Trần Trụ chứng nhận rằng: " Tôi tin Khổng Tử có viết *Văn Ngôn* và *Hệ Từ*, nhưng các học giả sau này chẳng khỏi đã gom nhặt những lời nói và lý lẽ rất tinh thông, chẳng phải kẻ khác đã làm nổi…"[36]

Tóm lại, Dịch là tác phẩm của một số học phái. Rất có thể Khổng Tử chỉ đã đưa ra một số giáo lý cốt yếu về hình nhi thượng cho một số đệ tử được tâm truyền lúc Ngài về già (chứ không viết những thiên Dịch Truyện)[37]. 300 năm sau, mỗi nhà ghi thêm một mớ tư tưởng và lần lần đến đời Hán thì mới hoàn thành.

*

Bắt đầu từ Văn Vương và Chu Công Đán, nó là một tác phẩm lần lần được cấu tạo trong khoảng 10 thế kỷ nên đã gom góp được rất nhiều kinh nghiệm và tinh hoa của Lão học và Khổng học hình nhi thượng.

*

CÁC PHÁI CỦA DỊCH HỌC

Dịch học có thể chia làm 2 phái:

1. *Phái Hán học* [Hán Văn]
2. *Phái Tống học* *[Hán Văn]*

---

[36] Trích trong *Chu Dịch Luận Lược* của Trần Trụ, trang 19-20

[37] Khổng Tử văn nhi hĩ Dịch, tự Thoán, Hệ, Tượng, Thuyết quái, Văn Ngôn, độc Dịch vi biên tam tuyệt (Khổng Tử về già ham kinh Dịch làm các thiên Thoán, Hệ, Tượng, Thuyết quái, Văn Ngôn, đọc Kinh Dịch đến đứt 3 lần bìa da (Khổng Tử thế gia) – *Sử ký Tư Mã Thiên*.

A. Phái Hán học lại chia ra làm 2:
a) Phái Kim văn [Hán Văn]
b) Phái Cổ văn [Hán Văn]

B. Phái Tống học cũng chia ra làm 2:
a) Phái Nghĩa lý [Hán Văn]
b) Phái Đồ thư [Hán Văn]

*

a) *Phái Kim Văn* của Dịch học đời Hán, chia ra làm 4 nhà:

1. Họ Thi [Hán Văn] (Thi Thư [Hán Văn])
2. Họ Mạnh [Hán Văn] (Mạnh Hỉ [Hán Văn])
3. Họ Lương [Hán Văn] (Lương Khưu [Hán Văn])
4. Họ Kinh [Hán Văn] (Kinh Phòng [Hán Văn])

Bốn nhà này thuộc thời Tây Hán [Hán Văn], đều có lập nhà học quán. Tần Thủy Hoàng [Hán Văn] đốt sách, Dịch Kinh bị vì bị xem là một quyển sách bói nên thoát khỏi nạn lửa Tần.

Qua thời Hán hưng thịnh có Điền Hà [Hán Văn] (do môn phái Tử Hạ truyền cho) đem 12 thiên Dịch (2 thiên Kinh, 10 thiên Truyện) truyền cho Đinh Khoan [Hán Văn]. Đinh Khoan truyền cho Điền Vương Tôn [Hán Văn]; Điền Vương Tôn truyền cho Thi Thư [Hán Văn], Minh Hỉ [Hán Văn], Lương Khưu Hạ [Hán Văn].

Dịch học của họ Mạnh lại truyền cho Tiêu Diên Thọ [Hán Văn], Tiêu Diên Thọ truyền cho Kinh Phòng [Hán Văn], bởi vậy mới có Dịch học của họ

Kinh. Kinh Phòng chuyên bàn về *Số*, chứ không bàn về *lý*. Thuật gia ngày nay đều học theo phép giải của họ Kinh.

*

b) *Phái Cổ Văn* của Dịch học đời Hán thì có Dịch học của họ Phí [Hán Văn].

Dịch học của họ Phí là *Phí Trực* [Hán Văn]. Phí Trực là người đầu tiên đem chia *Thoán Truyện*, *Tượng Truyện* và *Văn Ngôn truyện* vào quẻ Kiền, phụ vào các hào (tức là bản Kinh Dịch đời nay).

Đời Hán Tuyên Đế (năm Cam Lộ tam niên, 55 trước C.N.) sau cuộc hội nghị ở Thạch Cừ Các, nhà vua chuẩn theo lời tấu nghị của quần nho cho ban hành bản Dịch của họ Lương làm sách giáo khoa. Thế là phái *Kim Văn* được trọng dụng. Đến đời Hán Quang Vũ, Dịch học của các họ Thi, họ Mạnh, họ Lương và họ Kinh đều được tin dùng ngang hàng với Dịch học của họ Phí trong nhóm *Cổ Văn*.

Qua đời Hán Linh Đế, *Trịnh Huyền* [Hán Văn] đem bản Dịch của Phí Trực ra mà chú giải và đem *Văn Ngôn* của quẻ Khôn phụ vào các hào. Kẻ đồng thời xem Trịnh Huyền như bậc thánh, nên bản Dịch của họ Phí không bao lâu lại được thịnh hành và tranh được chỗ ngồi với nhóm Dịch học của các họ Thi, họ Mạnh và họ Lương.

Đến thời Tam Quốc, *Vương Túc* [Hán Văn] (ở nước Ngụy) dọn lại bản Dịch Truyện của cha là Vương Lăng [Hán Văn]. Sau *Vương Bật* [Hán Văn]

tham bác cả cái học của Lão-Trang chú thêm 2 thiên Thượng và Hạ Kinh, chuyên nói về Lý.

Khổng Dĩnh Đạt [Hán Văn] viết ra bộ *Chu Dịch Chánh Nghĩa* [Hán Văn] cũng lấy theo chú của bản Vương Bật làm tôn chỉ. Đồng thời *Lý Đỉnh Tô* [Hán Văn] theo bản của *Trịnh Huyền* soạn ra sách Chu Dịch Tập Giải [Hán Văn]. Sử Trưng [Hán Văn] soạn ra Chu Dịch Khẩu Nghĩa Quyết [Hán Văn].

*

Dịch học đến đời Tống cũng chia ra làm 2 phái:

a) *Phái Đồ Thư* [Hán Văn] (tức là phái Tượng số học)

b) *Phái Nghĩa Lý* [Hán Văn] (tức là phái Lý học)

a) *Phái Đồ Thư* (chịu ảnh hưởng sâu nặng của Lão học). Người đã gây thành cái tiên thanh của phái này là một đạo gia, trứ danh về Thuật số học, tên là *Trần Đoàn* [Hán Văn] tự là *Đồ Nam* [Hán Văn], hiệu *là Hi Di* [Hán Văn], ở vào khoảng Tống sơ, thế kỷ thứ X.

Trần Đoàn có soạn ra bộ sách tên là *Dịch Long Đồ* [Hán Văn] căn cứ vào Hà Đồ [Hán Văn] và Lạc Thư [Hán Văn] nên gọi tên chung của phái học này là *phái Đồ Thư* [Hán Văn].

Cái Dịch học của Trần Đoàn lại chia ra làm 2 chi nhánh:

Một chi do *Trần Đoàn* [Hán Văn] truyền cho *Mục Tu* [Hán Văn]. *Mục Tu* truyền cho *Lý Tử Tài* [Hán Văn] (cũng gọi là Lý Chi Tài [Hán Văn]). *Lý*

Chi Tài truyền cho *Thiệu Ung* [Hán Văn]; *Thiệu Ung* truyền cho con là *Bá Ôn* [Hán Văn], và *Bá Ôn* soạn ra *Dịch Học Biện Hoặc* [Hán Văn].

Một chi nữa do *Trần Đoàn* truyền cho *Trùng Phóng* [Hán Văn]; *Trùng Phóng* truyền cho *Hứa Kiên* [Hán Văn]; *Hứa Kiên* truyền cho *Phạm Ngạc Xương* [Hán Văn]; *Phạm Ngạc Xương* truyền cho *Lưu Mục* [Hán Văn], *Lưu Mục* soạn ra quyển *Dịch Số Câu Ẩn Đồ* [Hán Văn].

Về sau Dịch học của Thiệu Ung được thịnh hành, còn Dịch học của Lưu Mục thì càng ngày càng suy vong.

Qua thời Nam Tống [Hán Văn], *Chu Hy* [Hán Văn] soạn ra quyển *Chu Dịch Bổn Nghĩa* [Hán Văn] và *Dịch Học Khải Mông* [Hán Văn] với thâm ý là dung hợp 2 phái *Đồ Thư và Nghĩa Lý*, mặc dù *Chu Hy* thiên về phái Lý học chứ không phải thuộc về nhóm Tượng số học.

Hoàng Tôn Hy [Hán Văn] đời Thanh soạn ra quyển *Tượng số Luận* [Hán Văn]. Em của *Hy* là *Tôn Viêm* [Hán Văn] viết ra quyển *Đồ Thư Biện Hoặc* [Hán Văn].

Mao Kỳ Linh [Hán Văn] soạn quyển *Đồ Thư Nguyên Biên* [Hán Văn], *Hồ Vi* [Hán Văn] viết ra *Dịch Đồ Minh Biện* [Hán Văn].

Thảy đều thuộc về phái *Đồ Thư.*

*

b) *Phái Nghĩa Lý* khởi nguyên từ *Hồ Viện* [Hán Văn], *Hồ Viện* viết ra quyển *Dịch Truyện* [Hán Văn].

Đệ tử của *Hồ Viện* là *Nghê Thiên Ẩn* [Hán Văn] viết ra *Chu Dịch Khẩu Nghĩa* [Hán Văn].

Trình Di [Hán Văn] đệ tử của *Chu Đôn Di* [Hán Văn], lại dùng bản Dịch của *Vương Bật*, chuyên bàn về Lý và bác cái thuyết nói về Tượng Số. Đến *Chu Hy* (đời Nam Tống) chiết trung cả cái học của họ Thiệu [Hán Văn], họ Chu [Hán Văn], họ Trương [Hán Văn] (Trương Tái) và họ Trình [Hán Văn] (Trình Di) mà tập đại thành cái Dịch học triết trung đời Tống trong những bộ *Dịch Bản Nghĩa* [Hán Văn], *Dịch học Khải mông* [Hán Văn], *Thái Cực Đồ Giải* [Hán Văn], *Thông Thư Giải* [Hán Văn].

Bản Dịch hiện thời, gọi là *Chu Dịch Đại Toàn*… [Hán Văn] là bản Dịch có chú giải và bình luận của họ Trình [Hán Văn] (Trinh Di) và họ Chu (Chu Hy [Hán Văn]).

*

Dịch học đời Tống ngoài 2 phái nói trên, còn có những phái chủ trương lấy sự vật bên ngoài mà giảng giải Dịch Lý, hoặc chủ trương lấy tâm thức bên trong mà giảng giải Dịch Lý. Chủ trương lấy sự vật để giải nghĩa kinh Dịch thì có *Tư Mã Quang* [Hán Văn], *Trương Tái* [Hán Văn] làm đại biểu; còn chủ trương lấy tâm thức giảng giải kinh Dịch thì có *Dương Giản* [Hán Văn] làm đại biểu.

Không vẽ lại được ☹ và không quan trọng nên tôi xin bỏ qua Hình Ông PHỤC HY

CHƯƠNG II

A. *THÁI CỰC VÀ LƯỠNG NGHI*

Cốt tủy của kinh Dịch nằm trong câu này của *Hệ từ thượng: "Dịch hữu Thái cực, thị sinh Lưỡng nghi, Lưỡng nghi sinh Tứ tượng, Tứ tượng sinh Bát quái".* [Hán Văn]. Dịch có Thái cực, Thái cực sinh Lưỡng nghi, Lưỡng nghi sinh Tứ tượng, Tứ tượng sinh Bát quái, Chữ "*sinh*" đây có nghĩa là ***"biến"*** (sinh giả biến dã), chứ không có nghĩa là từ cái "*không*" sinh ra cái "*có*".

Như thế, Dịch là lịch trình đại biến hóa của Vũ trụ Vạn Vật. Có thể nói rằng khởi điểm của lịch trình biến hóa Thái cực. Thái cực ấy, là một thứ ***"khí thiên nhiên"***, một thứ ***"linh căn"*** bất diệt, vô cùng huyền diệu, trong đó tiềm phục hai nguyên lý Âm-Dương. Nói "*Thái cực sinh Lưỡng nghi*", kỳ thực chữ **"sinh"** có nghĩa là ***"ứng hiện"***, vì hai nguyên lý mâu thuẫn trước khi thành hình, đã tiềm ẩn trong Thái cực[38]. Cái khí của Thái cực cũng được gọi là Hỗn nguyên Khí, hoặc gọi là Nguyên khí (souffle orginel).

Theo Trịnh Huyền *"Thái cực là đạo cực trung, là khí thuần hòa chưa bị phân đôi".* Vì vậy, ta có thể nghĩ rằng: Vô cực là một bầu điện khí chưa phân âm điện và dương điện. Gọi là âm điện hay dương điện, thực sự khong phải là hai vật khác nhau, mà là chỉ

---

[38] Bác sĩ Hubert Benoit cũng có viết: "…Pháp văn…". Tức là cái mà Đạo học gọi "Hỗn nguyên Khí" của Vũ trụ chưa hiện ra trong vạn vật. Dịch học gọi là THÁI CỰC, THÁI HÒA, THÁI HUYỀN, THÁI NHẤT… Lão gọi là *Xung khí, tức là "cái khí của Hư Vô"* (trong câu "Xung khí dĩ vi HÒA)" [Hán Văn]. Xem quyển "Tinh hoa Đạo học Đông Phương").

một chất điện, nhưng *mực độ khác nhau,* hóa ra có hai luồng điện khác nhau (la difference de potentiel produit le courant). Hai luồng điện ấy vì khác tánh nên hấp dẫn nhau (như trong hiện trạng từ khí, âm và dương thu hút lẫn nhau) gây ra sự va chạm và phát sinh ra ánh sáng. Cái ánh sáng đầu tiên hiện ra đã được ghi nhận ở quẻ PHỤC nơi làn khí dương ở *sơ hào* quẻ Chấn (☳). Nên mới nói: *"Vạn Vật xuất hồ Chấn"* [Hán Văn]."

☷ } Địa
☳ } Lôi } PHỤC [Hán Văn]

Hệ từ thượng có câu: *"Kiền Khôn kỳ Dịch chi uẩn da? Kiền Khôn thành liệt nhi Dịch lập hồ kỳ trung hĩ. Kiền Khôn hủy, tắc vô dĩ kiến Dịch, Dịch bất khả kiến, tắc Kiền Khôn hoặc cơ đồ tức dĩ".* [Hán Văn]. (Kiền Khôn chứa đựng mọi cái gốc của mọi sự biến hóa chăng? Cứ hễ thấy bày liệt ra thành hai quẻ Kiền Khôn (âm dương) thì mầm biến động nằm ngay ở trong đó rồi. Cho nên Kiền Khôn mà hủy diệt thì có gì cho ta thấy sự biến hóa nữa, cũng như sự biến hóa mà không còn thấy nữa, thì Kiền Khôn cơ hồ cũng dứt mất luôn).

Tất cả mọi biến hóa nhỏ lớn gì trên đời đều do từ hai cái lẽ âm dương mà ra. Có cả âm lẫn dương mới có biến hóa, nhất định không có trạng thái "cô âm" hay "cô dương". Nếu chỉ có một âm hay một dương, thì âm ấy hay dương ấy sẽ bị tự diệt, đều mà Dịch không chấp nhận: "… *vật bất khả dĩ trung tận… vật*

vô bác tận chi lý"([Hán Văn]). … Vật, không vật nào có thể bị tiêu hủy đến cùng… mà cũng không có cái lý nào rằng vật sẽ bị hủy hoại đến cùng[39]. Bởi vậy sẽ không bao giờ có cái tượng "cô âm" hay "cô dương", và hai lẽ ấy không bao giờ rời nhau mà tồn tại. Hai lẽ Âm Dương ràng buộc nhau trong Thái cực bất cứ trong một Thái cực nào, lớn hay nhỏ đến đâu. Dịch học nhận rằng *"các hữu Thái cực"* [Hán Văn] nghĩa là không có sự vật nào trong đời mà tự nó không phải là một Thái cực, từ việc cực tế đến việc cực đại[40]. Ngay trong Thái cực Lưỡng nghi: mỗi "nghi" cũng lại là một Thái cực: điểm Dương trong Âm, điểm Âm

---

[39] Dịch là "sinh sinh chi vị Dịch" [Hán Văn], vì cái đức lớn của Trời Đất là sự "sinh" (Hệ từ hạ truyện): Sinh, là sống. Vì vậy mà Dương không thể tuyệt, cũng như Âm không thể tuyệt. Âm và Dương không thể tuyệt, tức là nó phải không bao giờ rời nhau, vì rời nhau sẽ không có cái nào tồn tại.
Điểm này rất quan trọng: không bao giờ có sự thủ tiêu lẫn nhau, để đơn phương tồn tại. Tâm vật là một, không phải hai (bất nhị).
[Pháp văn]
(Lưỡng nghi tứ tượng hóa. Chính là đó là vấn đề then chốt của mọi cuộc sinh hóa. Nhận thấy lưỡng cực là hai đối cực chống đối nhau, nhấn mạnh sự khác biệt của chúng, muốn nghiêng hẳn theo một bên này để phủ nhận hẳn bên kia là một sự sai lầm hoàn toàn. Tiết điệu có nghĩa một sự luân phiên tiếp nối nhau như hết ngày đến đêm, hết đêm đến ngày, chứ đâu phải tuyệt đối đi hẳn theo một chiều nào. Kiền và Khôn (hay Sáng và Tối, Thiện và Ác): không có cái việc lựa chọn theo hẳn một con đường nào một cách quyết liệt tuyệt đối, dường như chỉ có con đường này mới là con đường cứu thoát còn con đường kia hoàn toàn là con đường của sự sa đọa).
[40] [Pháp văn]
Mỗi hột nguyên tử đều gồm cả cái vóc của cái thể vóc của vũ trụ. Nguyên tử không chỉ còn là một cái tiểu kiền khôn riêng lẻ và khép kín, như chúng ta tưởng tượng… Nó là một trung tâm cực tiểu của vũ trụ (hay là "tiểu vũ trụ")

trong Dương đã biến Dương thành một Thái cực, Âm thành một Thái cực. Mỗi cái đều chứa cả Âm Dương. Đó cũng gọi là tứ tượng sẽ bàn rộng sau này.

Đây là một quy luật rất quan trọng: dù là một phần tử nhỏ bé rời rạc đến bực nào cũng chứa đựng đầy đủ một toàn thể như cái đại toàn thể của vũ trụ (le tout cosmique). Hay nói một cách khác người là một tiểu vũ trụ (microcosme) cùng đồng một cấu tạo tổ chức như một đại vũ trụ (macrocosme).

Chính đây là nguyên lý đối hợp (principe de correspondance). Nguyên lý này có thể gom vào câu sau đây của Hermès Trismégiste: *"Cái ở trên giống như cái ở dưới, cái ở dưới cũng giống như cái ở trên"*[41]; quẻ Kiền cũng đồng cách cấu tạo như quẻ Khôn, và tất cả các quẻ cũng đồng một cách cấu tạo như ở quẻ Kiền, từ hào sơ đến hào thượng.

Tất cả, từ nhỏ đến lớn, đều chịu chung một quy luật như thế. Cho nên biết được chân tướng của một sự vật cực tiểu cũng có thể biết được chân tướng của cái cực đại, cũng như tất cả mọi sự vật trên đời.

Trình Tử (Y Xuyên) có nói: *"Nhất nhơn chi tâm, tức thiên địa chi tâm; nhất vật chi lý, tức vạn vật chi lý"*. [Hán Văn]. Cái *Tâm* của mỗi người là cái Lý của vạn vật. Biết rõ phần tử thì cũng biết rõ được cả toàn thể. Và chính vì thế, một triết gia Đông phương mới cả quyết: *"Bất xuất hộ nhi tri thiên hạ; bất khuy dũ*

---

[41] " Ce qui est en Haut est comme ce qui est en Bas;
Ce qui est en Bas est comme ce qui est en Haut."
(Table d'Emeraude)

nhi kiến thiên đạo" (Không ra khỏi cửa mà biết cả việc dưới trời; không nhìn qua khe cửa mà thấy rõ đạo Trời). Là nghĩa gì? Tức là chỗ Mạnh Tử bảo: *"Vạn vật giai bị ư ngã, phản thân nhi thành, lạc mạc đại yên"* [Hán Văn]. Vạn vật đều gồm đủ nơi ta, thành thực trở về đó, còn vui nào bằng! *"Tự tri giả minh"*[42] [Hán Văn] là vậy. Lục Tượng Sơn cả quyết: *"Vũ trụ tiện thị ngô tâm"* và *"ngô tâm tiện thị vũ trụ"*. Chu Hy cũng rất lưu ý đến điểm này khi ông nói: *"Nhân nhân hữu nhất Thái cực; vạn vật hữu nhất Thái cực"* [Hán Văn]. Ai ai, cũng đều có một Thái cực; vạn vật, vật nào cũng có một Thái cực. Ông nói thêm: *"Thái cực, là ám chỉ cái Lý của Trời Đất Vạn Vật. Cho nên lấy việc Trời Đất mà nói, thì Trời Đất là một Thái cực; còn lấy vạn vật mà nói, thì trong mỗi vật đều là một Thái cực"*. (Thái cực chỉ thị Thiên Địa vạn vật chi lý; tại thiên địa ngôn, tắc thiên địa trung hữu Thái cực; tại vạn vật ngôn, tắc vạn vật trung các hữu Thái cực). Trong mỗi vật, vật nào cũng có một *Thái cực*, vậy thì có mấy thứ Thái cực hay chỉ có một Thái cực mà tan ra thành muôn mảnh thì sao gọi Thái cực là bất tăng bất giảm?

Chu Tử đưa ra một hình ảnh khêu gợi đầy thi vị này để ta dễ ý hội. Ông nói: *"gốc vốn chỉ là một Thái cực. Muôn vật đều bẩm thụ Thái cực ấy, và tự mình có đủ một Thái cực. Chẳng khác nào mặt trăng ở trên trời vốn có một, kịp khi đã tán ra ở các mặt sông hồ, chỗ nào cũng thấy mặt trăng. Không thể* vì vậy mà

[42] Biết mình, là sáng (Lão-Tử)

cho rằng mặt trăng đã bị chia ra làm muôn mảnh”[43]. [Hán Văn] (Bổn chỉ thị nhất Thái cực, nhi vạn vật các hữu bẫm thụ, hựu tự các toàn kỳ nhất Thái cực nhỉ. Như nguyệt tại thiên, chỉ nhất nhi dĩ, cập tán tại giang hồ, tắc tùy xứ nhi kiến, bất khả vị nguyệt phân dã).

Người vừa là một tiểu vũ trụ (microcosme), mà cũng vừa là một *đại vũ trụ* (macrocosme). Là một *tiểu vũ trụ*, nghĩa là một vũ trụ thu nhỏ lại, hay là, một tổng thể của vũ trụ là *đối với cái đại vũ trụ* trong không gian vô tận của tinh tú hằng hà, bao la, vạn tượng, (Univers sidéral). Đối với cái đại vũ trụ, thì người chỉ là một vật cực tiểu, có thể không nhận thấy được dưới kính hiển vi. Nhưng *đối với một vật nhỏ hơn* nó nhiều, như một hột nguyên tử, thì người lại sẽ lớn vô cùng như một đại vũ trụ[44]. Tức là chỗ Trang-Tử, nơi thiên Thu Thủy, bảo: *“Biết trời đất như hột thóc, biết mảy lông như hòn núi”*, nghĩa là *“nhân cái lớn hơn mà cho là lớn, thì vạn vật không có vật nào không nhỏ”*. Vì vậy ta có thể nói: lớn nhỏ như nhau, thảy là một Thái cực.

---

[43] *Toàn thư*, Quyển I
Có người đã phê bình rằng lối loại suy này “không được vững vàng”. Thiết nghĩ đã gọi là loại suy tức thị là loại suy, vậy chớ có loại suy nào đứng vững, vì ***dụ dẫn*** đâu phải là ***chứng minh***. Lối dùng hình ảnh, nhất là của Đông phương, chỉ để ***khêu gợi*** mà thôi. Chê lối hành văn này là không xác đáng như khoa học thì làm sao mà hiểu nổi, hay đọc nổi một trang sách của Trang-Tử hay Liệt-Tử, nói chi là Dịch kinh.

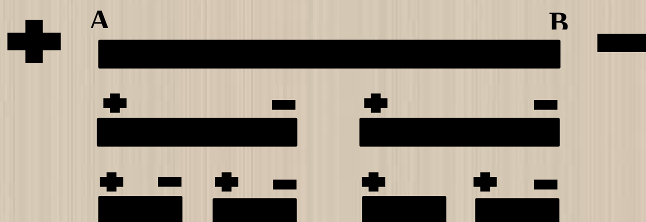
[44] [Pháp văn]
Nhà Phật có câu thơ: *“Kiền Khôn tận thị mao đầu thượng; Nhật Nguyệt bao hàm giới tử trung”.* (Kiền Khôn rút lại đầu lông nhỏ; Nhật Nguyệt nằm trong hạt cải mòng).

*

Ta cũng có thể thấy rằng một tỉ dụ về từ khí học để lý hội:

-Lấy một miếng sắt dài, hai đầu một âm một dương A và B. Bẻ nó ra làm 2 mảnh, mỗi mảnh có 2 đầu, một đầu âm một đầu dương. Và cứ bẻ ra nữa, thì mỗi mảnh cũng đều có 2 đầu, một âm một dương. Tóm lại, mảnh nào dù nhỏ đến đâu cũng gồm nắm một Thái cực, nghĩa là có hai phần Âm và Dương. Trong đồ Thái cực Lưỡng nghi, ta cũng thấy rõ đều ấy: Trong Âm có Dương (tức là một Thái cực); trong Dương có Âm (tức là một Thái cực). Hai điểm trong Âm và Dương đã biến Âm thành một Thái cực, và Dương thành một Thái cực.

Theo cái lý *"thiên nhơn tương hợp"* [Hán Văn], *"thiên nhơn tương dữ"* [Hán Văn], *"thiên nhơn tương đồng"* [Hán Văn] của Dịch học thì giữa đại vũ trụ (thiên) với tiểu vũ trụ (nhân) có sự đều hòa nhau từng điểm một, có sự tương đồng về nguyên tắc cấu tạo từng điểm một. Nghĩa là tất cả mọi sự vật dưới Trời đều cũng chịu dưới quyền chỉ huy của những quy luật giống nhau, những nguyên lý và những nguyên tắc giống nhau.



Quy luật cấu tạo và biến dịch của một tế bào[45] cũng là quy luật chung của tất cả mọi tế bào rời nhau hay hợp lại.

Tóm lại, có thể nói toàn thể bộ Chu Dịch chung quy chỉ bàn có hai lẽ Âm Dương, lấy đó làm căn bản cho mọi cuộc biến hóa trong Trời Đất, tượng trưng hai quẻ Kiền và Khôn.

Thoán truyện quẻ Kiền viết: *"Đại tai Kiền nguyên, vạn vật tư thủy, nãi thống thiên. Vân hành vũ thí, phẩm vật lưu hình"* [Hán Văn]. Lớn thay đức đầu của Kiền, muôn vật nhân đó mà bắt đầu, đức đầu của Kiền điều khiển cả phần Trời. Mây bay mưa đổ, mọi vật nhờ đó mà thay đổi lưu chuyển.

Thoán truyện Khôn lại viết: *"Chí tại Khôn nguyên, vạn vật tư sinh; nãi thuận thừa thiên. Khôn hậu tải vật, đức hợp vô cương. Hàm hằng quang đại, phẩm vật hàm hanh"* [Hán Văn]. Theo đến cùng thay, đức đầu của Khôn, muôn vật nhờ đó mà sống, đó là thuận theo với Trời (Dương). Đức của Khôn (Âm) dầy, nên chở được tất cả sự vật, hợp được với tất cả mà không chia phân giới hạn riêng cho vật nào, bao dung rộng rãi, sáng rỡ và lớn lao, các phẩm vật nhờ đó mà được hanh thông.

*

Hai câu trên đây thật đã bao quát được cả tánh chất căn bản của hai nguyên lý Âm Dương: Vạn vật bắt đầu là nhờ Dương, mà được nuôi dưỡng là nhờ Âm. Mỗi khi một hiện tượng có sự chuyển biến hay

---

45 [Pháp văn]

phát sinh đều là do Dương điều khiển: Dương làm chủ động. Nhưng *“Dương xướng mà Âm họa”*. Bởi vậy mới nói: *“Đại tai Kiền nguyên, vạn vật tư thủy”*; còn *“Chí tại Khôn nguyên, vạn vật tư sinh”*. Chữ *“thủy”* [Hán Văn] trong câu *“vạn vật tư thủy”*, tức là nói về ***khí***; còn chữ *“sinh”* trong câu *“vạn vật tư sinh”* là nói về ***hình***.

Trình Di giải câu văn trên đây, viết: *“Thủy giả, Khí chi thủy; sinh giả, Hình chi thủy”* [Hán Văn]. Cái gọi là *“thủy”* (đầu mối) tức là ám chỉ cái đầu mối của Khí; còn cái gọi là *“sinh”* là ám chỉ cái đầu mối của Hình. *Hệ từ thượng truyện* cũng có viết: *“ Kiền chi thái thủy, Khôn tác thành vật”* [Hán Văn]. Dương là nguồn gốc, Âm làm nên vật. Khôn là Âm, phải thuận mà theo Trời (nãi thuận thừa thiên). Thiên là Kiền, là Dương.

KIỀN và KHÔN đầu là đầu mối cả, nên gọi là Kiền nguyên, Khôn nguyên, chỉ khác nhau ở chỗ Kiền chủ ở sự sinh ra, còn Khôn chủ ở sự nuôi nấng dưỡng dục. Và bởi thế mới gọi Kiền là cha, Khôn là mẹ: cha sinh mẹ dưỡng của vạn vật.

Sở dĩ cả hai đều gọi là *“nguyên”*, là vì nếu không có dương thì *“hình”* không thể hiển hiện được, mà không có âm thì *“khí”* cũng không thể có được cái gọi là *“sinh sinh chi vị Dịch”* [Hán Văn].

Bất cứ vật gì cũng phải có Âm và Dương. Âm và Dương là đầu mối (nguyên) của mọi sự mọi vật. Cho nên có người đề nghị phải gạch nối chữ Âm Dương, không nên có dấu phết. Dịch lý, như trước đây đã nói,

là nhất nguyên luận, dù mới xem qua là nhị nguyên luận. Trương Hoành Cừ đời Tống gọi đó là *lưỡng nhất*, vì cả hai đều gồm nắm cả sự sinh và sự thành của mọi sự mọi vật trên đời[46].

Tóm lại, ở *Thoán truyện* quẻ Kiền thì nói: *"đại tai"* mà ở quẻ Khôn thì lại nói *"chí tai"* ***là nghĩa làm sao?*** Nghĩa là thể của Kiền mà cường kiện sinh động bao nhiêu và đi đến đâu, thì thể của Khôn cũng theo liền bén gót đến đó… Nên gọi là *"chí tai"*! *"Dương xướng Âm họa"* không bao giờ sai chạy. Cũng gọi là *"phu xướng, phụ tùy"*.

*

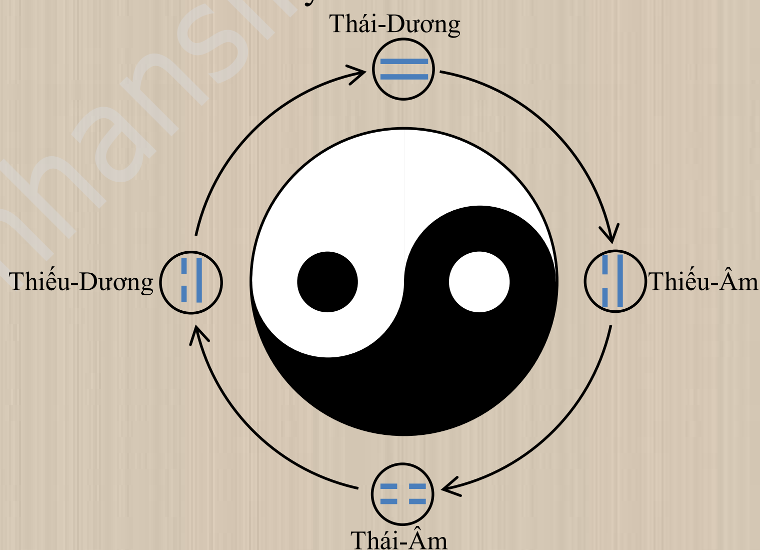
---

[46] Dịch viết: *"Nhu ngộ cương dã. Thiên địa tương ngộ, phẩm vật hàm chương dã"* [Hán Văn]. Mềm gặp cứng (âm gặp dương) vậy. Trời Đất (âm dương) gặp nhau thì mọi vật mới hiển hiện ra được. *Vai trò làm hiển hiện hình tượng các sự vật chủ ở Âm. Vai trò sinh sinh bất tận chủ ở Dương*. Tuy nhiên, không có dương thì hình do đâu mà thể hiện ra được, mà không có Âm thì Dương khí cũng không tựa nơi đâu mà hành động được. Cả hai là MỘT, không thể tách rời nhau được, tức không thể có tình trạng cô âm hay cô dương.

ÂM TRONG DƯƠNG, DƯƠNG TRONG ÂM

Sở dĩ Âm cực Dương sinh, Dương cực Âm sinh là vì trong âm có dương tiềm phục, trong dương có âm tiềm phục chưa hiện rõ ra. Khi Âm đến hồi cực thịnh thì mầm Dương mới đủ sức hiện lên, nghĩa là trong Thái âm có cái mầm Thiếu dương hiện lên và bắt đầu tăng trưởng, cũng như trong Thái dương có mầm Thiếu âm hiện lên và bắt đầu tăng trưởng.

Trong hình dưới đây, *điểm trắng trong Âm là hình Thiếu dương* còn *điểm đen là tượng Thiếu âm*. Sách xưa cũng như nay phần đông đã nhận sai mà gán vị trí của Thiếu dương là Thiếu âm. Họ quên rằng trong Âm đã có Dương tiềm phục, mà Âm cực thì Dương sinh. Lẽ ra phải chấm thêm một điểm Dương trong Âm, và một điểm Âm trong Dương mới khỏi sai lầm, như ***đồ số 11*** sau đây.



Như chúng ta đã thấy: cái điểm Âm hay Dương tiềm phục trong Lưỡng nghi, chính là cái "mầm động nhỏ", nhưng vai trò của nó cực kỳ quan trọng. Nó là một tiềm lực như một thứ "lôi phục". Khi mà Âm cực thì Dương bắt đầu manh nha và tăng trưởng trong lòng Thái âm như hào Dương ở sơ hào quẻ Chấn (☳) trong quẻ Địa Lôi Phục (䷗). Khi mà khí Dương phát triển đến cực độ thì Âm bắt đầu manh nha đầu manh nha và tăng trưởng trong lòng Thái dương như hào Âm ở sơ hào quẻ Tốn (☴) trong quẻ Thiên Phong Cấu (䷫). (Xem đồ số 7).

Chính vì cái luật Âm Dương tiềm phục ấy mà Lão-Tử mới bảo: *"Phúc hề họa chi sở phục; họa hề phúc chi sở ý"*: phúc là chỗ núp của họa, họa là chỗ dựa của phúc.

Và bởi cái lẽ Âm Dương tiềm phục ấy mà trên đời chẳng bao giờ có cái hiện tượng cô dương hay cô âm: ***sở dĩ gọi là Âm, là vì phần Âm lấn phần Dương gọi là Dương, vì phần Dương lấn phần Âm***. Dịch học, vì thế *không chấp nhận sự lấy Âm để trừ tuyệt cái Dương, hoặc lấy cái Dương trừ tuyệt cái Âm*, nghĩa là mong cho Âm Dương thủ tiêu nhau để cho Âm hoặc Dương được đơn phương tồn tại. Đó là hiện tượng không bao giờ có được trên đời, như trước đây đã từng nói qua, và xin nhắc lại, vì nó rất quan trọng. Thực sự, chỉ có Âm Dương chế hóa lẫn nhau để giữ quân bình mà thôi.

Trong khoảng mênh mông của trời đất, con người sống trong Âm Dương không khác nào *con cá nằm ngâm trong nước*. Chỉ khác một điều là con cá nằm trong nước chỉ thấy có nước, mà con người sống giữa khoảng trời đất mênh mông do Âm Dương bao bọc và thấm nhuần lại không thấy được. Vũ trụ và con người chịu ảnh hưởng nhau một cách cực kỳ mật thiết, đến nổi có thể nói: con người là kết tinh của Vũ trụ và nhân đó mà thiêng liêng hơn vạn vật.

*

ĐƯỜNG LỐI "ĐI VỀ", "LÊN XUỐNG"

Lại nữa, Âm và Dương chẳng những có những tính chất khác nhau như Lạnh Nóng, Mềm Cứng… lại còn nghịch nhau cả ở đường lối "*đi*" và "*về*": "*tịnh hành nhi bất đồng lộ*" (nghĩa là cùng đi, mà không dùng đường- [Hán Văn]). Dịch là Động, nhưng động hai chiều nghịch nhau (văng lai, thăng giáng). Thăng là "sinh". Giáng là "tiêu".

Cái thì thu vào trong (Âm), cái thì tán ra ngoài (Dương): *"Âm Dương tương phản chi vật dã, cố hoặc xuất, hoặc nhập, hoặc tả, hoặc hữu"* [Hán Văn]. Âm và Dương là những cái tương phản nhau cho nên cái này đi ra, thì cái kia đi vào; cái này bước qua bên trái, thì cái kia bước qua bên phải. *"Một Ra Một Vào"* tức là chỗ mà *Dịch Hệ từ thượng truyện* bảo: *"nhất hạp nhất tịch vị chi biến; vãng lai bất cùng vị chi thông"* (một mở một đóng gọi là biến; qua lại không cùng gọi

là thông). Nếu có vào mà không có ra, có qua mà không có lại thì sự vật sẽ bị bế tắc chẳng đặng hanh thông. Lấy ngay cái việc ăn uống, hô hấp của ta hằng giây hằng phút đây, đủ thấy rõ cái đạo "mở đóng" của Dịch rồi, cần chi phải chứng dẫn xa vời[47].

Cái động nghịch thuận của Âm Dương thật là vô cùng huyền diệu. Thiệu Khang Tiết bảo: "Đồ tiên thiên là một cái vòng tròn. Đi từ dưới lên gọi là thăng; đi từ trên xuống gọi là giáng. Thăng là sinh, còn giáng là tiêu. Cho nên Dương sinh ở dưới, Âm sinh ở trên. Do đó, vạn vật đều sinh ngược lại (phản sinh), như Âm sinh Dương, Dương sinh Âm, rồi Âm lại sinh Dương, Dương lại sinh Âm, cứ vậy mà chạy mãi theo cái vòng tròn" [Hán Văn].

Âm Dương như thế mà vận chuyển thành một cái vòng tròn không bao giờ dứt. Sở dĩ có sự tuần hoàn liên tục ấy là Dương khởi ở số 1, còn Âm khởi ở số 2, tức là Dương có đầu mà Âm không có, vì vậy mà luôn luôn theo sau Dương: đó là "Dương xướng, Âm tùy". Trong Dịch tượng Ý ngôn, có câu: "Thiên số (Dương) khởi đầu số 1, địa số (Âm) khởi đầu số 2; Âm vì vậy không có đầu, nên phải chạy theo Dương. Thiên số (Dương) cuối dùng là 9, địa số (Âm) cuối cùng là 10. Dương, vì thế không có chung cuộc, Âm mới có chỗ

---

[47] "…Pháp văn…"
Những cặp mâu thuẫn luôn luôn giữ được mức quân bình, đó là triệu chứng của một nền văn minh cao, - trái lại, cái gì đi có một chiều, với sức va chạm của nó, biểu thị tình trạng dã man.
Ở những xã hội độc tài, cái gì cũng chỉ có một chiều, không ai dám đi nghịch chiều cả. Đó là trạng thái dã man tàn bạo. Tôn giáo mà thành quốc giáo cũng là dã man.

cùng tận mà thôi.” [Hán Văn] Thiên số thỉ ư nhất, địa số thỉ ư nhị. Âm vô thủ tùng ư Dương giả dã. Thiên số chung ư cửu, địa số chung ư thập: Dương vô chung đại kỳ chung giả địa dã).

Sự thăng giáng của Dương và Âm, cũng như sự vào ra, sự mở đóng đều là những hoạt động hai chiều thuận nghịch của Âm Dương. Như đã nói, ngay trong cơ thể ta, hiện tượng một hô một hấp, một thủ một xả đều phải điều hòa nhịp nhàng đeo khít và xen lẫn nhau một cách liên tục không chỗ hở, thì Đạo trời mới giữ được vẹn toàn: “nhất âm nhất dương chi vị Đạo”. Nếu trong hai tác động ấy mà một cái ngưng đi, thì cái kia cũng hết hoạt động. Cũng nên lưu ý: ***Dương cũng có Dương thuận (đi lên), Dương nghịch (đi xuống) hai chiều; Âm cũng có Âm thuận Âm nghịch. Dương thuận là Dương tụ; Dương nghịch là Dương tán. Tất cả đều có hai chiều tác động.*** Đó là điều rất quan trọng nên lưu ý.

Khuynh hướng *“nội hướng”* có tánh cách thu liễm để hóa chuyển; khuynh hướng *“ngoại hướng”* có tánh cách bài tiết những gì đã *“hóa”*. Nhờ vậy “*nội*” và “*ngoại*” giao tiếp và nuôi dưỡng lấy nhau. Đó cũng là hiện tượng “*sinh*” và “*tử*” mà Đạo gia gọi là “*huyền*” và “*giải*”. *“Sinh và tử”* là một, cũng như *“huyền và giải”* là một, tuy hiện tượng khác nhau.

Theo đó, ta thấy Âm Dương *“tuy hai mà một”*, *“tuy một mà hai”*, cho nên Dịch lý thấy là nhị nguyên luận mà kỳ thật là nhất nguyên luận. Bởi vậy, “Lưỡng

nghi" cũng gọi là "Lưỡng nhất". ***Âm Dương là một cái gì gọi là "bất nhị", không phải hai lẽ khác nhau.***

Như đã nói trước đây, thì sự sự vật vật, lớn nhỏ đều là một Thái cực hàm chứa cặp Âm Dương nghịch thuận, nghĩa là gồm cả hai khuynh hướng "*nội hướng*" và "*ngoại hướng*", "*thủ*" và "*xả*", "*bảo thủ*" và "*cấp tiến*", "*tụ*" và "*tán*", "*huyền*" và "*giải*" một cách đầy đủ và đồng đều. Sở dĩ gọi Âm hay Dương, nội hướng hay ngoại hướng… là vì phần Âm lấn phần Dương, phần nội hướng lấn phần ngoại hướng. Hễ bẩm thụ Dương nhiều thì sinh ra giống đực, bẩm thụ Âm nhiều thì sinh ra giống cái (Kiền đạo thành nam, Khôn đạo thành nữ), chứ không có sự vật nào là thuần Âm hay thuần Dương cả, như thế danh từ Âm hay Dương chỉ là một danh từ tương đối mà thôi.

*

ÂM DƯƠNG KHÔNG CÓ ĐẦU MỐI *(Hoàn vô đoan)*

Hơn nữa như trước đây đã nói, cả hai lẽ Âm Dương đều hiện ra một lượt, cái này là đều kiện của cái kia, chứ thực sự không cái nào sinh ra cái nào, nghĩa là không có cái nào có trước có sau cả. Trình Tử nói: *"Động Tĩnh vô đoan, Âm Dương vô thủy"*, *"Vật phương sinh phương tử"*, nghĩa là sự vật đều vừa "*sinh*" mà cũng vừa "*tử*". Tuy nhiên, nói có sinh cũng sai, mà nói không có sinh cũng sai… vì nếu thiên về Âm thì Âm cực Dương sinh, nếu thiên về Dương thì Dương cực Âm sinh… Là vì như đã nói: Không có sự

vật nào thuần Âm hay thuần Dương. ***Gọi là Dương khi nào phần Dương lấn phần Âm, và trái ngược lại***. Đó là hai nguyên lý căn bản về Âm Dương: ***vừa "xen kẽ lẫn nhau" mà cũng vừa "hàm chứa lẫn nhau".*** Đó tức là cái lẽ nhiệm màu của Lưỡng nghi và Thái cực.

Một (Thái cực) mà Hai (Lưỡng nghi); Hai (Lưỡng nghi) mà Một (Thái cực). Có hiểu được cái lý MỘT MÀ HAI, HAI MÀ MỘT ấy thì mới có thể hiểu được tinh hoa của Dịch lý: *Thái cực mà là Lưỡng nghi; Lưỡng nghi mà là Thái cực*. Dương và Âm vì thế không phải là danh từ tuyệt đối, chỉ có Thái cực là tuyệt đối thôi. Dịch học là nhất nguyên luận, hay nói cho đúng hơn *Nhất nguyên lưỡng cực động* (monisme dynamique polarrisable).

*

Tại sao gọi Âm Dương mà không gọi Dương Âm? "Vạn vật phụ Âm nhi bảo Dương" (vạn sự vạn vật đều cõng Âm bồng Dương) nghĩa là bề trái là Âm, bề mặt là Dương, hay nói một cách khác, bề lưng thuộc Âm, bề mặt thuộc Dương[48], nghĩa là bên ngoài là vật chất (Âm), bên trong là tinh thần (Dương). Hay nói một cách khác, thường chỉ có ảnh hưởng của Âm là dễ thấy hơn (vì Âm chủ về hình tượng thể chất),

---

[48] Chủ trương này của Lão-Tử tại sao lại trái lại với Nội kinh: "*Nội kinh dĩ bối vi Dương, phúc vi Âm*"? *(Theo Nội kinh thì phần lưng thuộc Dương, bụng thuộc Âm)? Thiệu Tử bảo: "Lão-Tử chi thuyết, ngôn thiên tượng dã. Nội kinh chi thuyết, ngôn địa tượng dã".* Thuyết của Lão-Tử là nói về thiên tượng, còn thuyết của Nội kinh là bàn về địa tượng.)

còn Dương thuộc về phần vô hình, chỉ có thể cảm được mà không thể thấy được. Dương là khí thanh thuộc về Trời, còn Âm thuộc về khí trọc, thuộc về Đất; Dương nhẹ thì lên cao, Âm nặng nên xuống thấp, nhưng sự gì, vật gì cũng bắt từ dưới đi lên, cũng như cái gì hiển lộ bên ngoài dễ thấy hơn cái tàng ẩn bên trong… Đứng trên bình diện siêu hình thì sáng tối là một, nhưng đứng ở bình diện nhi hạ thì Sáng sở dĩ có là nhờ có. Tối mới nổi lên, và ta có thể nói rằng Âm là căn bản của Dương: không có Âm, Dương khí không bao giờ trụ được, cũng như không có huyết, khí không bao giờ lưu chuyển được. Có lẽ vì những lý do trên mà người xưa không gọi Dương Âm, mà thường gọi là Âm Dương. Dịch đầy mâu thuẫn là thế. Mâu thuẫn là lẽ tồn tại của sự vật.

Tóm lại, như trước đây đã trình bày: Âm Dương chỉ là một danh từ tương đối. Cho nên, khi nói Âm là tịnh, phải hiểu ngay rằng đó là muốn nói đến cái *tịnh* bên ngoài, nhưng bên trong là một cái *động* mạnh của cái gọi là "tịnh cực", vì tịnh cực là động sinh. Không nhận thấy được cái ĐỘNG trong cái TỊNH, cũng như cái TỊNH trong cái ĐỘNG sẽ không bao giờ hiểu được Dịch[49].

---

[49] Điểm này rất quan trọng trong vấn đề học Dịch. Nhờ có nó ta sẽ hiểu được cái chủ trương Vô Vi của học thuyết Lão-Trang. Cụ thể nhất, ta sẽ hiểu rõ cái đạo Âm của các môn võ thuật Trung Hoa, Nhật Bản như Thái cực quyền hay Nhu đạo. Hai môn võ siêu đẳng này của Đông phương nếu ai đã từng nghiên cứu, nhất là thực hành nó (Đông phương, bất cứ cái học nào cũng đều là một đạo Sống, nghĩa là TRI HÀNH HỢP NHẤT), sẽ thấy nó đã được tóm lược trong đoạn văn này của Trang-Tử, ở thiên KHỨ-CỰ: *"Tịnh nhi dữ Âm*

B. *TỨ TƯỢNG*

Trước đây đã nói qua về ***Tứ tượng***, nay xin nói thêm cho rộng hơn và sâu hơn. Tứ tượng, là Thiếu dương, Thái dương, Thiếu âm và Thái âm, tức là để nói lên luật doanh hư, tiêu trưởng của khí Âm Dương, lúc dày lúc mỏng. Dày, là Thái; mỏng, là Thiếu. Luật *đại hóa lưu hành* là sự biến từ lúc khởi thủy đến hồi chung cuộc của vạn sự vạn vật qua 4 giai đoạn: Thành, Thịnh, Suy, Hủy tương đương với điều mà nhà Phật gọi là Thành, Trụ, Hoại, Không. Một số học giả về Dịch xưa cũng như nay nhận rằng cái mà Dịch truyện gọi là Nguyên, Hạnh, Lợi, Trinh cũng là giai đoạn tồn tại của mọi sự vật. Chính Trình Y Xuyên

---

đồng Đức; Động nhi dữ Dương đồng ba. Bất vi phúc tiên, bất vi họa thỉ: cảm nhi hậu ứng, bách nhi hậu động. Bất đắc dĩ nhi hậu khởi…" (Lúc Tịnh thì cùng với đức của Âm, lúc Động thì động như luồng sóng của khí Dương. Không ban phúc cho ai trước, không giáng họa cho ai trước. Có cảm mới ứng, có bị bức bách phải làm mới làm: bất đắc dĩ mới khởi công hạ thủ".

Phải chăng đó là những nguyên tắc chánh trong các môn vô thượng thừa nói trên, mà sự tập luyện đưa ta đến sự giải thoát tâm hồn. thực hiện được câu khẩu hiệu tối thượng của Đạo gia: *"hư kỳ tâm, thực kỳ phúc"* (lòng hư không, để dồn khí tiên thiên vào đơn điền (thực kỳ phúc)) nuôi dưỡng "đơn dược" (thánh thai, nói theo ngôn từ Đạo gia). Đó cũng là phép "dụng tâm chi nhược kính" của Trang-Tử. Bí quyết của Thái cực quyền phải chăng là nằm trong những nguyên tắc chính này: *"xá ký tùng nhơn", "dĩ động cầu tịnh"*, tức là những điểm mà Trang-Tử đã nói về đạo Âm của chân nhơn, *"cảm nhi hậu ứng, bách nhi hậu động, bất đắc dĩ nhi hậu khởi"*. (Phần quan trọng này, tôi đã danh riêng trong quyển "*Thuật Dưỡng Sinh*" khi bàn qua hai phép TỈNH-TỌA và THÁI-CỰC-QUYỀN, Dịch Cân Kinh, và Bát Đoạn Cẩm. Đọc "*Tinh hoa Đạo học Đông phương*" trang 25,26,27,28,29, nhất là trang 45.

cũng đã bảo: *"Nguyên, là lúc ban đầu của vạn vật; Hanh, là lúc lớn lên của vạn vật; Lợi, là lúc thoải mái đầy đủ của vạn vật; Trinh, là chỗ thành tựu của vạn vật."*[50]. Như vậy, cho rằng Nguyên, Hanh, Lợi, Trinh tương đương với Tứ tượng, một chu kỳ biện chứng (cycle dialectique) của cuộc "đại hóa lưu hành" là sai. Và lại càng sai, khi cho rằng Nguyên, Hanh, Lợi, Trinh cũng tượng trưng cho 4 mùa trong năm hoặc 4 thời của mỗi vận hội.

Bốn giai đoạn mà Dịch truyện gọi là *nguyên, hanh, lợi, trinh*, thực sự chỉ nói lên có hai giai đoạn *Thành và Thịnh* của chu kỳ biện chứng trong *cuộc đại hóa lưu hành* của Dịch mà thôi. *Nguyên và Hanh là giai đoạn Thành, Lợi và Trinh là giai đoạn Thịnh*. Và như vậy, đối với luật *doanh hư, tiêu trưởng* chỉ nói đến *sinh* mà không nói đến *diệt*, chỉ nói đến giai đoạn Thành, Trụ mà không nói đến Hoại, Không[51]. Thâm ý của thánh nhơn viết Dịch truyện là cố muốn giúp cho con người duy trì cái đạo Thành [Hán Văn] và Trụ [Hán Văn] càng lâu được bao nhiêu càng hay bấy nhiêu, mặc dù vẫn biết không có cái gì có thành mà không có bại, có ngày mà không có đêm, có sinh mà không có tử.

*

---

[50] Nguyên giả, vạn vật chi thủy; Hanh giả, vạn vật chi trưởng; Lợi giả, vạn vật chi toại; Trinh giả, vạn vật chi thành.

[51] Trong *Tân Lý học,* Phùng Hữu Lan cũng nói: "Dịch truyện thuyết kỳ Thành Trụ nhi bất thuyết Hoại Không" (Dịch truyện chỉ bàn về sự Thành và Trụ mà không bàn đến sự Hoại và Không).

Tại sao chúng tôi cho rằng những sách xưa cũng như nay sai lầm khi ghi vòng Tứ tượng theo thứ tự *Thiếu Âm, Thái Dương, Thiếu Dương, Thái Âm*? Chỗ gọi là *Thiếu Âm* phải để là ***Thiếu Dương*** [Hán Văn] lại cũng phải đổi cách ghi tượng Thiếu Dương và Thiếu Âm theo như trước giờ phần nhiều sách xưa cũng như nay đã ghi sai.

Về vòng trật tự, chúng tôi đề nghị phải theo trật tự như sau: *1. Thiếu Dương; 2. Thái Dương; 3. Thiếu Âm; 4. Thái Âm*. Còn ghi tượng Thiếu Dương thì phải để hào Dương phía dưới (⚎), tượng Thiếu Âm phải để hào Âm phía dưới (⚍). Là tại sao? Phùng Hữu Lan cho rằng: (⚎) là tượng của Thiếu Dương. Ở giai đoạn này Âm khí chưa được khắc phục hoàn toàn, nhưng Dương khí đang bắt đầu tăng trưởng. Bởi vậy, phải ghi hào Dương phía dưới (là vì theo quẻ Dịch ghi quẻ bắt từ dưới ghi lên, vì phía dưới chỉ cái tượng của sự tăng trưởng). Đó là chỗ mỗi sự vật đến giai đoạn THÀNH của nó. (⚎)

Ghi tượng của Thiếu Âm cũng một thế: để hào Âm ở phía dưới (⚍) vì khí Âm ở giai đoạn này đang bắt đầu tăng trưởng.

Giản Chi và Nguyễn Hiến Lê, trong Đại cương Triết học Trung Hoa cũng nhận xét rất đúng khi các ông viết theo Vũ Đồng:

"Giai đoạn thành là giai đoạn của Thiếu Dương, - giai đoạn khí Dương từ khí Thái Âm sinh ra".

"Giai đoạn thịnh là giai đoạn của Thái Dương, - giai đoạn khí Dương phát triển đến cực độ".

"Giai đoạn suy là giai đoạn của Thiếu Âm, - giai đoạn khí Âm từ khí Thái Dương sinh ra".

"Giai đoạn hủy là giai đoạn của Thái Âm, - giai đoạn khí Âm phát triển cực độ, lấn áp hết khí Dương".(trang 171, quyển Thượng). (Xem đồ số 11 và 12).

*

Kiền	**Đoài**	**Ly**	**Chấn**	**Tốn**	**Khảm**	**Cấn**	**Khôn**
Thái dương		Thiếu dương		Thiếu âm		Thái âm	
Dương				Âm			
Thái cực							

(Đồ số 12)

Nhìn đồ số 15 ta sẽ thấy rõ luật tiêu trưởng của Âm Dương. Một năm cũng như 1 ngày, một ngày cũng như một giờ. Tất cả đều chia ra làm 12 cung: Tý [Hán Văn], Sửu [Hán Văn], Dần [Hán Văn], Mẹo [Hán Văn], Thìn [Hán Văn], Tỵ [Hán Văn], Ngọ [Hán Văn], Mùi [Hán Văn], Thân [Hán Văn], Dậu [Hán Văn], Tuất [Hán Văn], Hợi [Hán Văn].

Trong một năm, thì:

1. *Tý*, thuộc ***quẻ Phục*** (Địa lôi Phục) ( ), nhất Dương sinh ở hào sơ (tiết Đông Chí, tháng 11).

Sửu, thuộc ***quẻ Lâm*** (Địa trạch Lâm) ( ), 2 hào Dương lấn 4 hào Âm (tiết Đại Hàn, tháng 12).

Dần, thuộc quẻ Thái (Địa thiên Thái) ( ), 3 hào Dương đã chiếm phần nội quái: Âm Dương được bình phân; khởi đầu mùa XUÂN (tiết Vũ Thủy, tháng giêng). Tới đây là giai đoạn Thành [Hán Văn].

2. *Mẹo*, thuộc quẻ ***Đại-tráng*** (Lôi thiên Đại-tráng) ( ), Dương khí bắt đầu lấn áp Âm khí, và Âm khí chỉ còn 2 hào ở ngoại quái, Dương khí đã đến thời sơ Thịnh. Xuân đã đến giữa mùa (tiết Xuân phân, tháng 2).

Thìn, thuộc quẻ ***Quải*** (Trạch thiên Quải) ( ), hào Dương đã đến ngôi cửu ngũ, lấn vào hào Âm đến mức cùng, chông chênh ở hào thượng lục, thuộc về cuối Xuân qua Hạ (tiết Cốc Vũ, tháng 3).

Tỵ, thuộc quẻ ***Kiền*** (thuần Dương, Âm đã hết. Dương khí đã đến hồi cực thịnh. Cùng tắc biến: Dương cực Âm sinh, ném về tháng 4 và bắt đầu mùa Hạ ( ).

Trở lên là giai đoạn Thành và Thịnh [Hán Văn] của chu kỳ biện chứng gồm 4 giai đoạn: Nguyên Hanh (Thành), và Lợi Trinh (Thịnh) của Dương khí, thời lấy tượng Thiếu dương và Thái dương làm căn bản.

3. *Ngọ*, thuộc quẻ ***Cấu*** (Thiên phong Cấu) ( ) (tiết Hạ Chí, tháng 5). Đây là thời Dương khí đến hồi sắp biến, Âm khí đã bắt đầu sinh ở nội quái. Như quẻ Phục ( ) ở cung Tý, nhất dương sinh; quẻ Cấu ở

cung Ngọ, nhất âm sinh thường ở ngay trục Bắc Nam, chỗ Âm Dương giao tiếp. Tý (tháng 11, tiết Đông Chí), Ngọ (tháng 5, tiết Hạ chí).

Mùi, thuộc về quẻ ***Độn*** (Thiên sơn Độn) ( ), ở cuối hạ (tiết Đại thử, tháng 6). Hai hào Âm ở nội quái đã Dương khí chỉ còn một hào cửu tam quẻ Cấn ( ). Dương tiêu Âm trưởng (tượng Thiếu Âm) bắt đầu. Giai đoạn Suy của chu kỳ biện chứng.

Thân, thuộc quẻ ***Bĩ*** (Thiên địa Bĩ) ( ), (tiết Xử Thử, tháng 7) Âm Dương bình phân, nhưng Âm thắng Dương: Âm khí ở nội quái, Dương khí bị đẩy lên ngoại quái.

4. *Dậu*, thuộc quẻ ***Quán*** (Phong địa Quán) ( ), (tiết Thu Phân) đối lập với Mẹo thuộc quẻ Đại-tráng (tiết Xuân Phân). Dương khí chỉ còn có 2, bị Âm khí lấn đến 4 hào: 3 ở nội, 1 ở ngoại. Đây Dương khí đã đến thời hủy diệt (nằm trong hệ thống của Thái âm).

Tuất, thuộc về quẻ ***Bác*** (Sơn địa Bác) ( ), Âm khí đã đến hồi cực thịnh, Dương khí sắp bị hủy diệt: Âm cực trưởng, Dương cực tiêu (tháng 9, tiết Sương Giáng, sắp đến tiết Lập Đông).

Hợi, thuộc về quẻ ***Khôn*** ( ) (thuần Âm) tiết Lập Đông và Tiểu Tuyết. Âm cực dọn đường cho Dương sinh ở quẻ Phục ( ).

Một chu kỳ biện chứng đã xong, nhưng rồi cũng chưa xong (Vị tế) vì Bác qua thì Phục đến: Dương khí lại bắt đầu tái sinh. Sinh rồi tử, tử rồi sinh liên miên vô tận: "sinh sinh, chi vị Dịch" là thế[52].

*

C. ***TỨ TƯỢNG***

Bát quái do Tứ tượng mà ra. Tứ tượng thì mỗi tượng chỉ có 2 hào. Bát quái, mỗi quái có 3 hào.

1. Chồng lên một hào Dương hay hào Âm trên tượng Thái dương, ta có quẻ Kiền và quẻ Đoài:

Thái dương	(⚌)	***Kiền***	(☰)
		Đoài	(☱)

2. Chồng thêm một hào Dương hay Âm trên tượng Thiếu dương ta có quẻ Ly và quẻ Chấn:

Thiếu dương	(⚎)	***Ly***	(☲)
		Chấn	(☳)

3. Chồng thêm một hào Dương hay Âm trên tượng Thiếu âm, ta có quẻ Tốn và quẻ Khảm:

Thiếu âm	(⚍)	***Tốn***	(☴)
		Khảm	(☵)

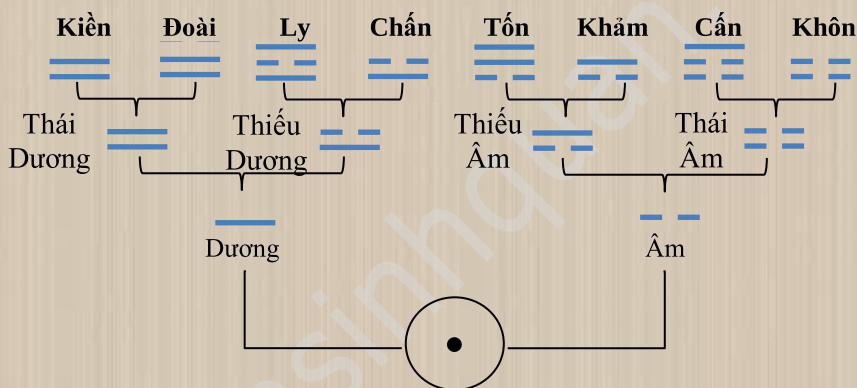
---

52 *"Thiên chi đạo, chung nhi phục thủy; cố, bắc phương giả, thiên chi sở chung, thủy giả; âm dương chi sở hợp biệt dã".* Đạo của Trời Đất (Âm Dương) hết rồi lại bắt đầu. Cho nên ở phương Bắc là nơi khí Dương (Trời) vừa hết lại cũng vừa bắt đầu, đó là nơi mà khí Âm khí Dương vừa hợp vừa tan vậy.

4. Chồng thêm một hào Dương hay Âm trên tượng Thái âm, ta có quẻ Cấn và quẻ Khôn:

Thái âm (⚏) { ***Cấn*** (☶) / ***Khôn*** (☷)

THÁI CỰC, LƯỠNG NGHI, TỨ TƯỢNG
(sắp hàng ngang)



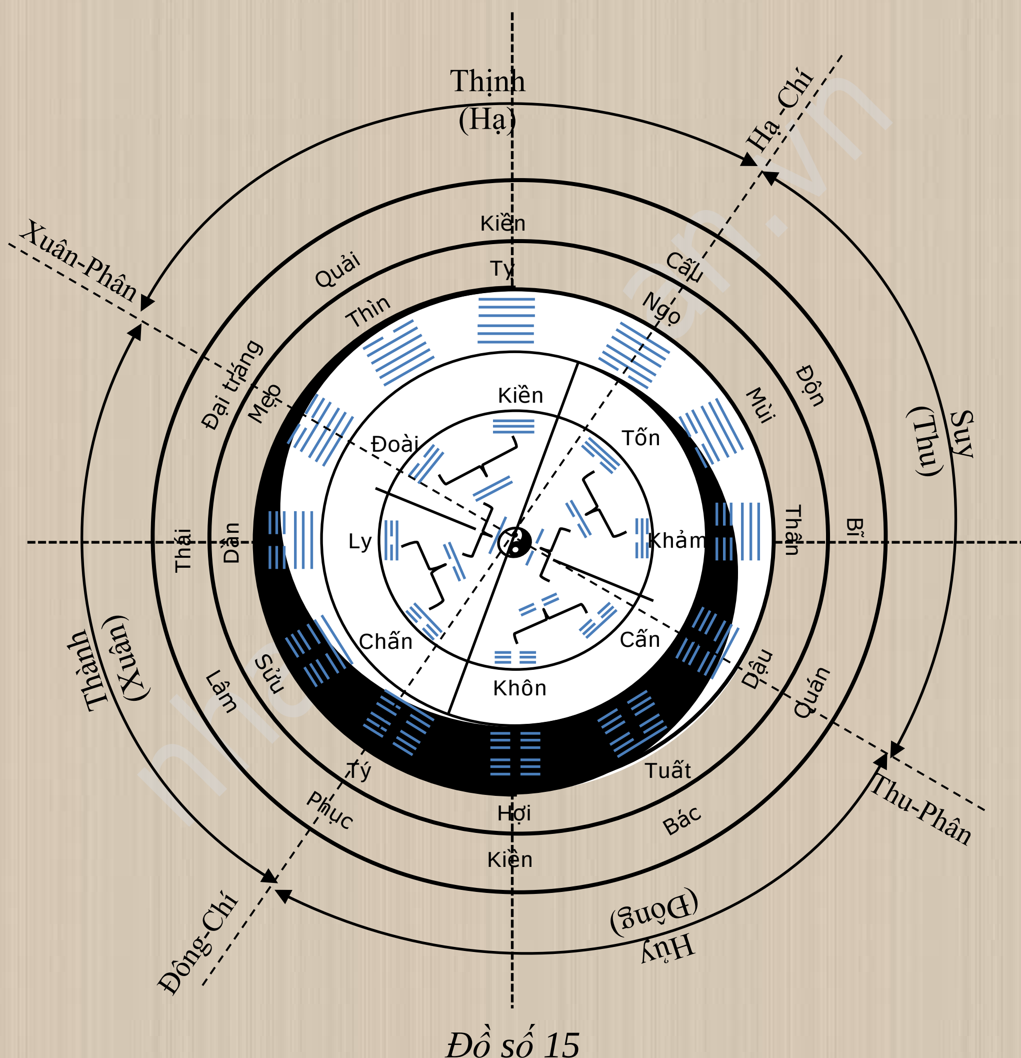
Thái-cực

Đồ số 14

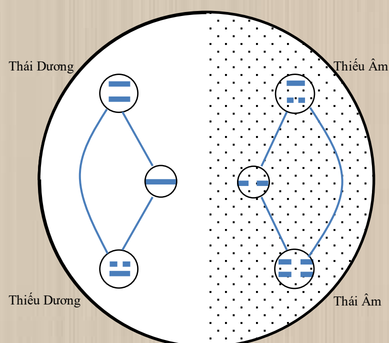
THÁI CỰC, LƯỠNG NGHI, TỨ TƯỢNG

(sắp theo vòng tròn)

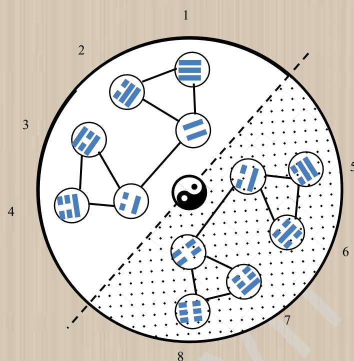
(LUẬT TIÊU TRƯỞNG ÂM DƯƠNG)



Đồ số 15



LƯỠNG NGHI và TỨ TƯỢNG



TỨ TƯỢNG và BÁT QUÁI

( ): Thiếu Dương
( ): Thái Dương
( ): Thiếu Âm
( ): Thái Âm

Hai đồ biểu đồ trên đây, có thể tóm lược được gần hết tất cả những gì cần phải biết về Dịch lý.

Vòng tròn chính giữa tượng trưng đồ Thái cực gồm 2 nghi Âm và Dương. Âm Dương ôm ngoàm nhau một cách quân bình, bình đẳng và đồng đẳng.

Vòng thứ 2 là vòng Tứ tượng: Dương nghi sinh Thiếu dương và Thái dương. Thiếu dương sinh ra 2 quái Ly (3) và Chấn (4). Thái dương sinh ra 2 quái Kiền (1) và Đoài (2). Âm nghi sinh Thiếu âm và Thái âm. Thiếu âm sinh ra 2 quái Tốn (5) và Khảm (6). Thái âm sinh ra 2 quái Cấn (7) và Khôn (8). Bát quái tiên thiên là Kiền (1), Đoài (2), Ly (3), Chấn (4), Tốn (5) ,Khảm (6), Cấn (7), Khôn (8) đã thành lập trên căn bản Tứ tượng là Thiếu dương, Thái dương, Thiếu âm, Thái âm.

Vòng thứ 3 tượng trưng vòng đại hóa lưu hành của Âm Dương qua 4 giai đoạn: Thành, Thịnh, Suy,

Hủy của Tứ tượng qua 12 cung. Ở đây ta thấy rõ sự dày mỏng của Âm Dương: Nhất dương sinh ở cung Tý (tháng 11), tiết Đông Chí (quẻ Phục). Nhị dương sinh ở cung Sửu (tháng 12), tiết Đại Hàn (quẻ Lâm). Tam dương sinh ở cung Dần (tháng giêng), tiết Vũ Thủy (quẻ Thái). Ta nhận thấy ở đây khối Âm Dương (đen trắng) đồng nhau. Tứ dương sinh ở cung Mẹo (tháng 2), tiết Xuân Phân (quẻ Đại-tráng). Phần Âm (màu đen) bắt đầu mỏng dần. Ngũ dương sinh ở cung Thìn (tháng 3), tiết Cốc Vũ (quẻ Quải). Lục dương sinh ở cung Tỵ (tháng 4), tiết Hạ, quẻ Kiền (thuần Dương). Khí Dương đã qua 2 giai đoạn Thành, Thịnh. Dương cực Âm sinh, một hào Âm bắt đầu sinh ra ở cung Ngọ (tháng 5), tiết Hạ Chí (quẻ Cấu). Nhị Âm sinh ở cung Mùi (tháng 6), tiết Đại Thử (quẻ Độn). Tam Âm sinh ở cung Thân (tháng 7), tiết Xử Thử (quẻ Bĩ). Tứ Âm sinh ở cung Dậu (tháng 8), tiết Thu Phân (quẻ Quán). Ngũ Âm sinh ở cung Tuất (tháng 9), tiết Sương Giáng (quẻ Bác). Một hào Dương đã bị dồn đến chót vót, sắp biến mất. Lục Âm đã chiếm toàn quái (thuần Âm) ở cung Hợi (tháng 10), tiết Lập Đông. Rồi Dương lại bắt đầu tái sinh ở cung Tý, một chu kỳ khác lại tiếp tục để "sinh sinh" bất tận[53].

*

---

[53] Tự đắc nhất triêu phong giải đống,
Bách hoa nhưng cựu lệ xuân đài. (Thiền thi).
Tạm dịch: *Rồi một ngày mai băng giá hết,*
Trăm hoa như cũ rộn xuân về.

Người xưa sắp đặt tám quẻ (bái quái) có 2 cách:

a) Tiên thiên Bát quái.

b) Hậu thiên Bát quái[54].

Chia Tiên thiên – Hậu thiên là để chỉ cái thứ tự trước sau của Tạo hóa trong việc tạo thành Vũ trụ. Lại cũng để nói lên cái lẽ sinh khắc, tụ tán, thăng trầm, sinh tử của sự vật.

Nhưng trước khi bàn về Tiên thiên Bát quái và Hậu thiên Bát quái, cần phải nói về ***Hà Đồ và Lạc Thư*** vì Tiên thiên Bát quái và Hậu thiên Bát quái là đều do *Hà Đồ và Lạc Thư* mà nghiệm ra cả. Tám quẻ Tiên thiên của Phục Hy phỏng theo Hà Đồ (hình tròn), còn 8 quẻ Hậu thiên của Văn Vương thì phỏng theo Lạc Thư (hình vuông). Tròn là hình dáng của các thiên thể; hình vuông là nói về cái dụng của nó trên trái đất.

*

---

[54] Tiên thiên giả sinh sơ chi lý;
Hậu thiên giả sinh tồn chi đạo.
(Tiên thiên, là nói cái lý của buổi sơ sinh;
Hậu thiên, là nói về cái đạo của lúc sinh tồn "sống còn").

HÀ ĐỒ[55]

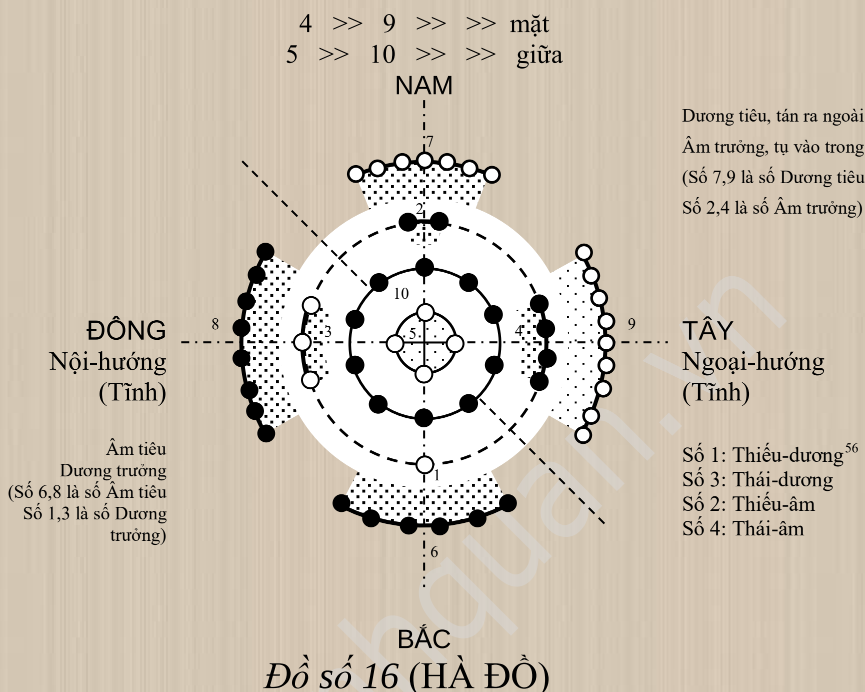
Ở Hệ từ thượng truyện (chương 10) có viết: “Hà xuất đồ, Lạc xuất thư”. *Hà*, là sông Mạnh (Mạnh Hà); *Lạc*, là sông Lạc (Lạc Hà).

Tục truyền, đời Phục Hy, có con “ngựa rồng” long mã nổi lên tại Mạnh Hà, trên lưng có nhiều điểm đen trắng, phân phối như sau:

2	điểm và	7	điểm phía	trước
1	----------	6	----------	sau
3	----------	8	----------	trái
4	----------	9	----------	mặt
5	----------	10	----------	giữa

---

[55] Nghiên cứu về Hà Đồ phải nghĩ đến Lạc Thư; nghiên cứu Lạc Thư phải nhớ đến Hà Đồ. Hai hình này phải luôn đi cặp nhau như một biểu một lý, một thể một dụng, một tụ một tán của Âm Dương. Vì vậy, trở về sau, thường hay đem 2 đồ hình này so sánh và bàn với nhau. Cũng như chữ “long mã” dùng chung nhau, *kỳ thực ‘long’ là rồng, (bay lên) tượng trưng lằn kinh (dọc, verticale) ám chỉ thời gian (Temps); mã, là ngựa chạy trên mặt đất, tượng trưng lằn vĩ (ngang, horizontale) ám chỉ không gian (Espace)*. Cứu cánh mục đích của Dịch là ở chỗ gặp gỡ 2 lằn *kinh vĩ*, tức là chỗ điểm chính giữa của 2 lằn ngang dọc, tức là chỗ *thời gian không gian hợp nhất*, thành ra (nhất niệm vạn niên), một khoảnh khắc cũng là một thiên thu vô tận. (Xin đọc quyển ***Tinh hoa Đạo học Đông phương*** trang 30, 31, 32). Lằn dọc tượng trưng cái THỂ của Âm Dương (Kiền Khôn). Lằn ngang tượng trưng cái Dụng của Âm Dương (Khảm Ly Thủy Hỏa).



Đồ số 16 (HÀ ĐỒ)

---

[56] *"Chu Dịch Nguyên chi"* có nói: *"Dụng Thiên nhất vi Thiếu dương"*. Lấy số 1 làm Thiếu dương. "Thiên nhất" đây là nói về số 1 ở phương Bắc (Thiên nhất sinh thủy).

Chú đồ số (16)

Con số của Dịch, Hà Đồ số nhỏ (gọi là thiếu) là mạnh; con số lớn (gọi là lão) là yếu. Như số Dương 1 và 3 là số của Dương khí ở thời Thành và Thịnh: 1 là số của Thiếu dương, 3 là số của Thái dương, số 7 và 9 là số của Dương khí ở thời Suy và Hủy. Số âm cũng thế: số 2 là số của Thiếu âm, số 4 là số của Thái âm, số 6 và 8 là con số của Âm khí ở thời Suy Hủy.

Nhìn Hà Đồ, ta thấy:

Bên phía Đông, thuộc về phần hướng nội: Dương nội, Âm ngoại. Phía Tây thì thuộc về phần hướng ngoại: Dương ngoại Âm nội. Bởi vậy, người Đông phương thuộc Âm, nhưng bên trong cương cường: thuộc nội. Người Tây phương thuộc Dương, hướng ngoại và thích phô trương sức mạnh bên ngoài. Đó là tánh cách đặc biệt của 2 nên văn minh Đông Tây.

1, 3, 5, 7, 9 = Dương số (động) (25)
2, 4, 6, 8, 10 = Âm số (tịnh) (30) } Tổng cộng: 55

Xem Hà Đồ ta nên để ý đến mấy điểm chính sau đây:

1. Hễ trong Dương thì ngoài Âm; Âm ở trong thì Dương ở ngoài: Âm trung hữu Dương căn, Dương trung hữu Âm căn. Bên trong là căn gốc. Âm căn là số 2 số 4. Dương căn là số 1 số 3.

2. Số Âm (30) nhiều hơn số Dương (25), tức là phần Âm phải bao bọc, che chở và nuôi dưỡng phần Dương. Dương tụ bên trong (signe d'intergration).

3. Phía bên mặt (Tây), các số Dương tán ra bên ngoài (tức là các số 7 và 9); các số Âm ở lại bên trong (tức là các số 2 và 4). *Dương bọc Âm*. Dương tán ra bên ngoài là cái triệu của sự *phân tán* (signe de désintégration).

Phía bên trái (Đông), các số Âm bao bọc bên ngoài (tức là Âm bọc Dương) các số 6 và 8; các số Dương lại ở bên trong (các số 1 và 3). Dương tụ vào trong là cái triệu của sự *quy tâm* (signe d'intergration).

Như thế, Hà Đồ chủ trương Âm Dương nội ngoại tương ứng (hay là Thiên Địa hợp nhất), biến thiên, điên đảo, đổi thay ngôi vị: khi chủ, khi khách, khi phù khi trầm, tùy ở Đông hay ở Tây (Chủ là trong; khách là ngoài. Phù là nổi, trầm là chìm).

Bên mặt:
Âm *chủ*, Dương *khách*
Âm *trầm*, Dương *phù*

Tượng quẻ Bĩ ()
(Dương ở *ngoại quái*, là *khách*, là *phù* (nổi lên trên), là *suy* (thuộc hướng Tây).

Âm ở trong, là chủ; Dương bao ngoài, la khách; Âm chìm xuống là trầm; Dương nổi lên, là phù).

Bên trái:
Dương *chủ*, Âm *khách*
Dương *trầm*, Âm *phù*

Tượng quẻ Thái ()
(Dương ở *nội quái*, là *chủ*, là *trầm* (lắng vào trong), là *vượng* (thuộc hướng Đông).

Dương ở trong (nội quái), là chủ, Âm ở ngoài (ngoại quái), là khách; Dương chìm xuống, là trầm[57], Âm nổi lên là phù[58].Trầm thì mạnh, phù thì yếu. Nội quái thì cường kiện; ngoại quái thì suy nhược. Hễ gần *trung cung* (Thái cực) là phần gốc (căn); xa trung cung là phần ngọn.

Cái động của Âm Dương luôn luôn có hai chiều (thuận và nghịch).

Số 1 và số 2, như vậy là tượng trưng cho Dương và Âm, với hai chiều thuận, nghịch, hai bề mặt trái khác nhau, nhưng không bao giờ rời nhau. Vũ trụ luôn

---

57 Thu vào bên trong Thái cực
58 Tản ra bên ngoài Thái cực

luôn biến chuyển theo hai chiều thuận nghịch ấy: một *ra,* một *vào*; một *tiêu,* một *tức*. Và có được như thế thì sự biến hóa sẽ vô cùng vô tận; nếu chỉ có biến một chiều, thì sự vật sẽ bị cùng tận, không còn phải là cái nghĩa của Dịch lý nữa. *Vì luôn luôn biến hóa theo hai chiều, mà lúc nào cũng có bên tăng bên giảm (tiêu tức) thành ra dù có biến, mà toàn thể vẫn được giữ nguyên, không vơi không cạn:* "Nhất Âm nhất Dương như hoàn vô đoan". Nhờ có sự thăng giáng mà Âm dương đeo nhau như một vòng tròn.

Tóm lại, bên trái (Đông) thì *Âm bao bọc Dương* (Âm hàm Dương), bên mặt (Tây) thì *Dương bao bọc Âm* (Dương hàm Âm).Âm bọc Dương (Âm hàm Dương) là *thời* Dương tụ; Dương bọc Âm (Dương hàm Âm) là *thời* Dương tán. Dương tụ thì hướng nội; Dương tán thì hướng ngoại. Vì vậy, trong công phu tu luyện của Đạo gia phải nội hướng (nội tĩnh) để giữ gìn khí tiên thiên là phần chánh. Khí tiên thiên mà để phóng ra ngoài, thì bị tán mà hao tổn. *Dương mà trầm* (lắng vào trong) thì *Âm phải phù* (tỏa ra ngoài) để bọc Dương. Dương thu vào trong là Tụ; Dương tỏa ra ngoài là Tán, đó là con đường của sinh tử. Nhìn ra khía cạnh nhân loại, ta thấy người Đông phương thuộc nột hướng, ưa tĩnh. Người Tây phương thuộc ngoại hướng, cũng như người phương Bắc sâu sắc kín đáo, đa mưu; người phương Nam cởi mở, thật thà và nông cạn. Hễ nóng giãn ra, lạnh co lại.

Xem Hà Đồ, ta nhận thấy tánh cách *"nhất nguyên lưỡng cực"* (monisme polarisable) của vũ trụ

vạn vật. Luôn luôn những số Âm Dương đeo dính nhau: một *sanh* một *thành*: “*thiên địa hợp nhất*”.

Thiên ***nhất*** sinh *Thủy*, địa ***lục*** thành chi; đó là thiên sinh, địa thành.

Địa ***nhị*** sinh *Hỏa*, thiên ***thất*** thành chi; đó là địa sinh, thiên thành.

Thiên ***tam*** sinh *Mộc*, địa ***bát*** thành chi; đó là thiên sinh, địa thành.

Địa ***tứ*** sinh *Kim*, thiên ***cửu*** thành chi; đó là địa sinh, thiên thành.

Thiên ***ngũ*** sinh *Thổ*, địa ***thập*** thành chi; đó là thiên sinh, địa thành.

☯Tóm lại.

1 với 6 3 với 8	}	Tụ (Đông)
2 với 7 4 với 9	}	Tán (Tây)
5 với 10	=	Thái cực (ở Trung cung)

*

Hà Đồ dùng số biểu diễn cách cấu tạo của Vũ trụ luôn luôn biến hóa theo 2 chiều hướng khác nhau. Đó là quan niệm: *“Thái cực lưỡng nghi”*, *“nhất nguyên lưỡng nghi”* hay *“nhất thể lưỡng diện”* của Dịch lý. Ta nên để ý: Số ở Dịch không những chỉ về lượng mà cũng chỉ về phẩm, nó chỉ là một trạng thái của cái MỘT (lưỡng nhất) như Lưỡng nghi, Tứ tượng, Bát quái… thảy đều hàm chứa Thái cực. Nghĩa là 2 mà 1;

4 mà 1; 8 mà 1;…v.v… (số 1 biến số 3; số 2 biến số 4 và trái nghịch lại, số 3 thành số 1; số 4 thành số 2).

Thái cực là "Thần" siêu xuất cả Âm Dương, nên ở *Hệ từ* có viết: *"Âm Dương bất trắc chi vị Thần"*.

Thái cực là căn nguyên của Âm Dương (ngũ thập cư trung: số 5, số 10 ở tại Trung cung). Dương ở trong, Âm ở ngoài bao bọc (số 10 bao bọc số 5), đó là hình tượng của hạt nguyên tử (theo khoa học Tây phương ngày nay).

*

Nên lưu ý điều này: số 5 ở Hà Đồ rất quan trọng: vạn vật không có nó, không *sanh*; không có nó không *thành*, nghĩa là không có số 5, sẽ không có gì cả trong Vũ trụ. (Xem phụ chú về số 5).

Ta cứ xét việc này:

Số 1 cộng với số 5 (giữa) thành số 6 (ở Bắc phương);

Số 2 cộng với số 5 (giữa) thành số 7 (ở Nam phương);

Số 3 cộng với số 5 (giữa) thành số 8 (ở Đông phương);

Số 4 cộng với số 5 (giữa) thành số 9 (ở Tây phương);

Số 5 cộng với số 5 (giữa) thành số 10 (ở Trung phương).

Bởi vậy, nếu không có số 5, là trụ cốt bất di bất dịch ở Trung cung thì không có sanh, cũng chẳng có

thành. Vạn vật do đó mà phát ra, chung quy rồi cũng trở về đó[59].

Số 5 và 10 (ngũ thập) là huyền cơ của Trời Đất, nó là ngôi Thái cực, căn bản của Tạo hóa. Đó là số bất dịch của Dịch[60].

Theo Hà Đồ, số 1, 3, 5, 7, 9 (cộng lại là 25) là số Dương, gọi là *số **Cơ***; số 2, 4, 6 ,8, 10 (cộng lại là 30) là số Âm, gọi là *số **Ngẫu***.

Số 1, 3, 5 là số *sinh* của Trời;

Số 7, 9 là số *thành* của Trời.

Vì số 9 (cửu) là số sau cùng của số *thành*, nên Dịch gọi các hào dương là *hào **"cửu"***, như sơ cửu, cửu nhị, cửu tam, cửu tứ, cửu ngũ…

Số âm (địa) thì có hai số *sinh*, là tứ nhị (số 4 số 2); và ba số *thành*, là thập, bát, lục (10, 8, 6). Lục (6) là số thành sau cùng của Âm, nên lấy ***"lục"***mà đặt cho âm hào, gọi là hào sơ lục, lục nhị, lục tam v.v…

Nên nhớ: số thiên (dương) thì bắt từ số nhỏ kể lên, như *nhất, tam, ngũ, thất, cửu*; số địa (âm) thì bắt từ lớn kể xuống (nghịch vận), như số sinh là *tứ, nhị*; còn số thành là *thập, bát, lục:*

1, 3, 5	7, 9 (bắt đầu từ nhỏ đến lớn)
Số sinh của Trời (Dương)	Số thành của Trời (Dương)

---

[59] Hư vô, rồi lại trở về Hư vô, như trong Thánh kinh Thiên chúa giáo: "Tro bụi, rồi anh sẽ trở thành tro bụi).

[60] Đọc "Tinh hoa Đạo học Đông phương"

4, 2 / 10, 8, 6 (bắt đầu từ lớn đến nhỏ)

Số sinh của Đất (Âm) / Số thành của Đất (Âm)

*

HÀ ĐỒ VÀ NGŨ HÀNH

Đạo gia về sau tra Ngũ hành vào Hà Đồ để cụ thể hóa việc sinh thành của Âm Dương. Ngũ hành là Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ cũng đều là hiện tượng của Âm Dương.

Vị trí Ngũ hành trong Hà Đồ là: Thủy ở Bắc phương, Hỏa ở Nam phương, Mộc ở Đông phương, Kim ở Tây phương, Thổ ở Trung ương. (Xem đồ số 17).

Các con số ở Hà Đồ, như đã thấy, cộng chung là 55 điểm, kỳ thật chỉ là hai con số *ngũ* (5) (Nhị ngũ). "Nhị ngũ" là hai con số 5, tượng trưng hai thứ Ngũ hành: Tiên thiên Ngũ hành và Hậu thiên Ngũ hành. Nói là "nhị ngũ" (bino-quinaire), nhưng kỳ thật là "nhứt ngũ", tức là một thứ Ngũ hành Tiên thiên. Tuy gọi là "nhứt ngũ", mà kỳ thực chỉ có *"một"* điểm ở trung cung. Một điểm ấy, tức là "nhứt khí" qua và lại không thôi[61].

Tóm lại, bởi có Ngũ hành nên mới phân ra 5 điểm. Bởi ngũ hành lại có Âm Dương, tức ngũ Âm ngũ Dương, nên hợp lại thành 10. Số 5 và số 10 đều

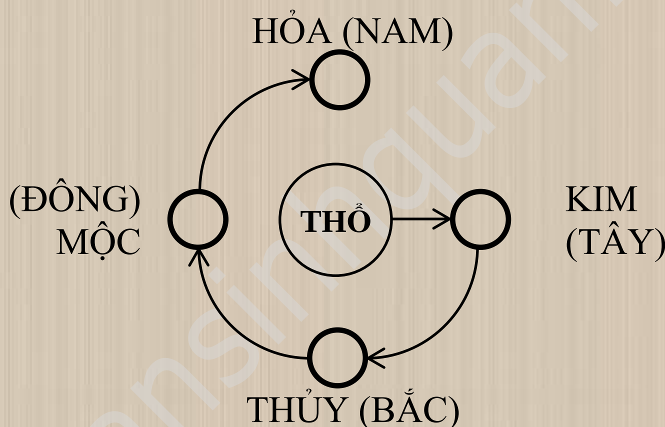
---

[61] Đơn thư gọi là: "Tiên thiên Nhất khí, hiệu Hư vô".

quy tụ ở cung trung, nên hành Thổ là căn bản của 4 hành kia phân phối ra ngoài. Bởi ngũ hành mỗi thứ đều có Âm Dương, gọi là Âm ngũ hành, Dương ngũ hành, nên hợp lại hai con số 5 làm thành số 55.

Như vậy, tuy phân Ngũ hành mà kỳ thật chỉ có Âm Dương mà thôi. Tuy chỉ có 2 khí Âm Dương vận hành mà kỳ thật chỉ có Một khí qua lại mà vận dụng cái Đạo chuyển theo vòng tròn vô tận.

Xem đồ sau đây sẽ thấy rõ:



Đồ số 17

Thổ ở trung cung, là căn nguyên của các hành: phát ra tại trung ương, rồi lại trở về trung ương.

Thổ sinh *Kim* (ở phương Tây)
Kim sinh *Thủy* (ở phương Bắc)
Thủy sinh *Mộc* (ở phương Đông)
Mộc sinh *Hỏa* (ở phương Nam)
Hỏa sinh *Thổ* (ở cung giữa)

Thổ trở lại sinh Kim, rồi tiếp tục chạy theo cái vòng bất tận.

*

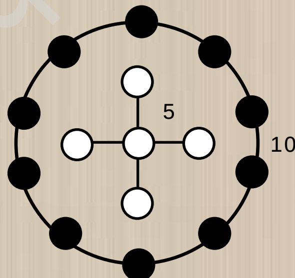
HÀ ĐỒ VÀ TIÊN-THIÊN BÁT-QUÁI SO SÁNH VỚI LẠC THƯ VÀ HẬU-THIÊN BÁT-QUÁI

Ta nên lưu ý:

1. Đường vận chuyển của Ngũ hành ở Hà Đồ. Ở Hà Đồ thì Ngũ hành tương sinh và đi theo chiều *dương* (thuận) (tức là theo chiều kim đồng hồ). Trái lại, ở Lạc Thư, *Ngũ hành tương khắc* và vận chuyển theo chiều *âm* (nghịch lại với vòng kim đồng hồ).

*

TRUNG-CUNG
(Thổ)
(Như một hột nguyên tử, dương nằm chính giữa (proton), bọc quanh là luồng âm điện (eléctron).



Nhìn đồ Tiên thiên Bát quái hay Hà Đồ, phải lấy điểm giữa mà nhìn ra. Cái nào gần điểm giữa là "nội" làm gốc, xa hơn là "ngoại" làm ngọn. "Nội" là trưởng, "ngoại" là tiêu. Con số nhỏ (thiếu) mạnh, số lớn (lão) suy. Dương vào bên trong, là Tụ; Dương ra là Tán. Tụ thì mạnh; Tán thì yếu.

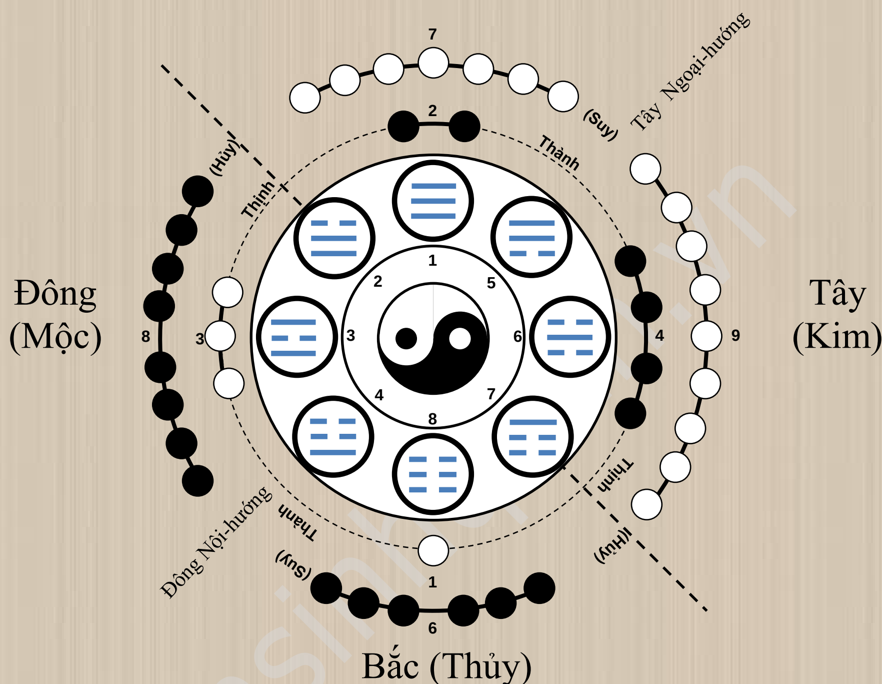
2. Ở Hà Đồ, ta thấy nửa bên trái số Dương (phần Dương) điều nằm ở bên trong; ở Tiên thiên Bát quái, ta cũng thấy các hào Dương đều ở bên trong (ở sơ hào, gần nhất với Trung cung). Bên mặt của Hà Đồ, số Dương (phần Dương) ở bên ngoài, mà số Âm (phần Âm) ở bên trong; ở Tiên thiên Bát Quái, bên mặt các quái cũng đều dương bên ngoài, Âm bên trong. Như vậy giữa Hà Đồ và Tiên thiên Bát Quái quả có sự liên lạc mật thiết với nhau, cũng như sau đây ta sẽ thấy Lạc Thư liên lạc mật thiết với Hậu thiên Bát Quái vậy.

Tóm lại, nửa phần trái (Tiên thiên) thì "Âm hàm Dương" (Âm ngậm Dương); nửa phần mặt Hậu thiên thì "Dương hàm Âm". Dương ở bên trong là dương tụ; Dương ra ngoài là dương tán. Phía trái, vì vậy, thuộc về "nội hướng", phía mặt thuộc về ngoại hướng (trung vi chủ, ngoại vi khách) như đã nói trước đây.

Nhận xét này rất quan trọng. Có lẽ, nhân sự nhận xét này của Dịch (Hà Đồ) mà nhà tâm lý học về bề sâu J.C.JUNG mới có phân Đông Tây, và cho Đông thuộc nội hướng, Tây thuộc ngoại hướng. Có lẽ, cũng nhân nhận xét này mà Jung mới đưa ra lập thuyết: "Pháp văn" (Nội hướng và ngoại hướng luôn luôn bù đắp lẫn nhau. Hữu thức mà ngoại hướng thì vô thứ nội hướng, và trái ngược lại. Đây là một điều quan trọng căn bản cho bất cứ sự hiểu biết nào về tâm lý).

HÀ ĐỒ VÀ TIÊN-THIÊN BÁT QUÁI

Nam (Hỏa)



Đồ số 18

Trong Hà Đồ, "nội" là số 1 va 3 (dương) thì "ngoại" là số 6 và 8 (âm); "nội" số 2 và 4 (âm) thì "ngoại" số 7 và 9 (dương), tức "Dương trung hữu Âm căn", "Âm trung hữu Dương căn". Danh từ "nội, ngoại" đây là chỗ mà Jung bảo "hữu thức" (ngoại) và "vô thức" (nội). Theo Dịch, "cái trong là vai chủ, cái ngoài là vai khách". Chủ đóng vai chánh; khách đóng vai phụ. Trong Hà Đồ, ở phương Bắc hễ chánh là 1

(dương) thì phụ là 6 (âm); phương Đông, hễ chánh là 3 (Dương) thì phụ là 8 (âm); hễ “nội dương” thì “ngoại âm”[62]. Ở phương Nam, hễ chánh là 2 (âm) thì phụ là 7 (dương); phương Tây, hễ chánh là 4 thì phụ là 9, tức “nội âm” thì “ngoại dương”.

3. Địa vị 8 quẻ trong đồ Tiên thiên là:

Kiền ở Nam; Khôn ở Bắc;
Ly ở Đông; Khảm ở Tây;
Đoài ở Đông Nam; Chấn ở Đông Bắc
Tốn ở Tây Nam; Cấn ở Tây Bắc.

Qua Hậu thiên, địa vị 8 quẻ hoàn toàn thay đổi do sự giao hợp của Âm Dương (Khôn và Kiền).

a) Kiền (Dương) hút (đoạt) của Âm Khôn khí âm, nên mới có sự thay đổi thứ nhứt, biến thành Tốn (☴) nên gọi là con gái lớn (trưởng nữ); sự thay đổi thứ hai biến thành Ly (☲) nên gọi là con gái giữa (trung

---

[62] Trời lạnh, Đất nóng. Trái Đất (ÂM), trong lòng nó chứa một khối lửa (Dương) khác nào một nguyên tử (nội Dương, ngoại Âm). Nhìn Tiên thiên Bát quái, ta thấy cái trục Bắc Nam là trục chánh gồm hai khí Kiền và Khôn. Khí Dương đi thuận từ Khôn (Bắc) đến Kiền (Nam), rồi từ Kiền – Nam đi nghịch xuống Khôn – Bắc. Dương đạo đi thuận bên mặt; Âm đạo đi nghịch bên trái. Nhơn thân con người cũng thế: đầu mát, chơn ấm là thuận đạo, người khỏe, - trái lại, đầu nóng, chơn lạnh là khí nghịch, người đau. Địa khí từ Bắc qua Nam là khí thuận, triệu chứng đời trị; trái lại, Địa khí chạy nghịch thì đời loạn. Thiệu Khang Tiết rất thông Dịch lý nên, khi du ngoạn trên Thiên Tân kiều, nghe tiếng đỗ quyên kêu bay từ Nam sang Bắc, than: “Thiên hạ sắp trị, địa khí từ Bắc sang Nam; thiên hạ sắp loạn, địa khí từ Nam sang Bắc. Nay Địa khí đang chuyển từ Nam sang Bắc, loại cầm điểu nhận được khí ấy trước, ấy đời sắp loạn rồi!”. Có đúng như lời Thiệu Tử tiên đoán.
Xin đọc Phụ chú (phần Phụ lục). Dịch lý và phương hướng. Đối với Hà đồ Lạc thư, phương hướng đóng một vai tròn quan trọng khi ta nghiên cứu về Thiên văn hay Địa lý.

nữ); sự thay đổi thứ ba biến thành Đoài (☱) nên gọi là con gái nhỏ (thiếu nữ). Tốn, Ly, Đoài đều là quẻ Âm: đó là Dương sinh Âm.

b) Khôn (Âm) hút (đoạt) của Dương Kiền khí Dương mới có sự thay đổi thứ nhứt, biến thành Chấn (☳) nên gọi là con trai lớn (trưởng nam); sự thay đổi thứ hai biến thành Khảm (☵) nên gọi là con trai giữa (trung nam); sự thay đổi thứ ba biến thành Cấn (☶) nên gọi là con trai nhỏ (thiếu Nam). Chấn, Khảm, Cấn đều là quẻ Dương: đó là Âm sinh Dương. (Xem lại Chương I).

Nhìn đồ Hậu thiên, ta thấy phía trên gồm 4 quẻ Khôn và Tốn, Ly, Đoài đều thuộc Âm; còn phía dưới gồm 4 quẻ Dương là Kiền và Chấn, Khảm, Cấn. Bởi vậy, trên trời thì lạnh, dưới đất thì nóng.

Dương quái, thể nó là Âm; Âm quái, thể nó là Dương.

4. Ở Tiên thiên Bát quái, Kiền, Đoài, Ly, Chấn thuộc Dương; còn Tốn, Khảm, Cấn, Khôn thuộc Âm.

Trái lại, ở Hậu thiên, Kiền, Khảm, Cấn, Chấn thuộc Dương; còn Tốn, Ly, Khôn, Đoài thuộc Âm.

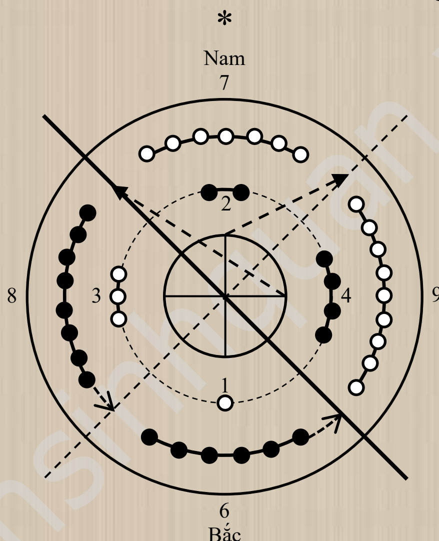
Và như vậy, Ly, Đoài ở Tiên thiên thuộc Dương; nhưng ở Hậu thiên lại thuộc Âm. Khảm, Cấn ở trên Tiên thiên thuộc Âm, nhưng ở Hậu thiên lại thuộc Dương.

5. Ở Tiên thiên cái trục Kiền Khôn (Nam Bắc) chia Âm Dương thành Đông với Tây. Đông thuộc Dương, Tây thuộc Âm.

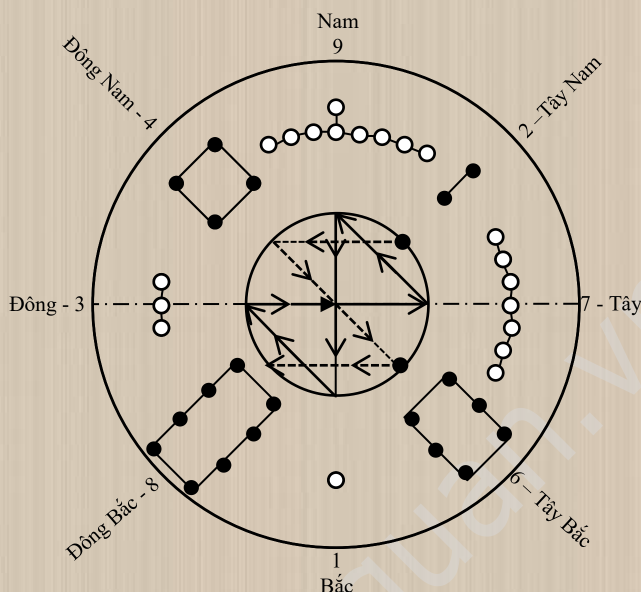
Ở Hậu thiên cái trục Ly, Khảm chia Âm Dương thành Nam với Bắc. Nam thuộc Âm, Bắc thuộc Dương.

Nên nhớ: *quẻ thuộc Âm, thì Thể thuộc Dương; quẻ thuộc Dương, thì Thể thuộc Âm: "Dương quái đa Âm, Âm quái đa Dương". (quẻ thuộc Dương thì có nhiều Âm, quẻ thuộc Âm thì có nhiều Dương).*

*



Đồ số 19
A.Hà Đồ
(Nhất-nguyên)



Đồ số 20
B.Lạc Thư
(Nhị-nguyên)

Nhìn 2 đồ hình, có mấy điểm nên lưu ý:

1. Hà Đồ thuộc về Tiên thiên (Thể) nên Âm Dương đeo khít nhau: 1-6, 3-8, 2-7, 4-9.

Bên trái thì Âm hàm Dương, còn bên mặt thì Dương hàm Âm, bao giờ Âm với Dương cũng ôm ngoàm nhau làm thành một khối. Cho nên con đường trở về Tiên thiên là trở về với cái đạo NHẤT NGUYÊN LƯỠNG CỰC ĐỘNG.

Qua thời Hậu thiên, Âm lìa Dương để chạy sang các hướng cạnh, như Đông Bắc, Đông Nam, Tây

Nam, Tây Bắc. Dương luôn luôn đứng ở những phương chánh. Kết luận: Dương chủ (xướng), Âm phụ (họa). Đó là định luật của Trời, không phải của người (nhơn vi).

2. Dương số khởi ở phương Bắc,
Âm số khởi ở phương Nam.

3. Xem đồ Lạc Thư, trông vào mũi tên ta thấy: Dương khí bắt đầu phương Bắc (số 1) chuyển qua số 3 (Đông), rồi trở vào trung ương số 5, chuyển qua hướng Tây số 7, chuyển lên phương Nam số 9: đó là Dương đi thuận.

Âm khí khởi từ hướng Tây Nam số 2 đi ngược qua số 4 (Đông Nam), rồi chuyển xuống Tây Bắc số 6, từ số 6 qua số 8 hướng Đông Bắc: đó là âm đi nghịch.

Dương khí đi thuận bắt từ số 1 đến số 9 tượng trưng Đông Chí và Hạ Chí, chỗ đầu cuối mà cũng là chỗ phân Âm Dương số vận của muôn sự muôn việc trong trời đất. Thông được những mật nhiệm của những điều nói trên đây sẽ rõ thấu cả huyền cơ của Tạo hóa. Cho nên có bài thơ:

Dương Âm thuận nghịch diệu nan cùng,
Nhị chí hoàn hương nhứt cửu cung.
Nhược năng liễu đạt Âm Dương lý,
Thiên địa đồ lai nhứt chưởng trung.

(Yên Ba Điểu Tẩu)

LẠC THƯ

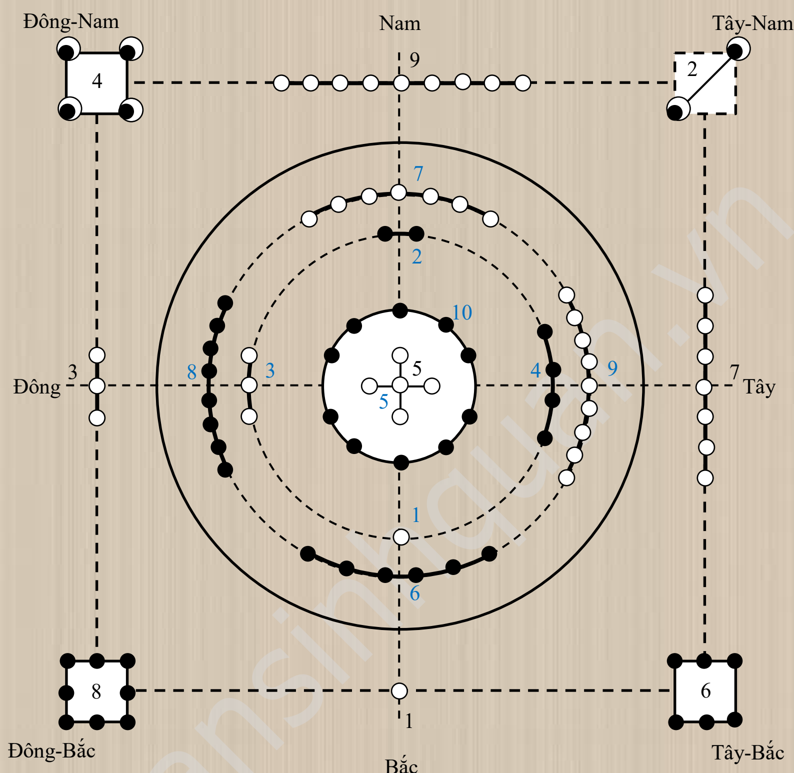
Theo truyền thuyết, vua Đại Vũ, sau khi trị Thủy, được thấy thần quy hiện lên ở sông Lạc, trên lưng có một đồ hình có nhiều vạch như sau:

9 vạch ở gần đầu;
1 vạch ở gần đuôi;
3 vạch ở gần sườn bên trái;
7 vạch ở gần sườn bên mặt;
4 vạch ở gần vai trái;
2 vạch ở gần vai mặt;
8 vạch ở gần chơn trái;
6 vạch ở gần chơn mặt;
5 vạch ở chính giữa lưng.

Cộng tất cả lại là chín ngôi, tượng hình chín cung (9). 5 vạch ở giữa, tượng Thái cực.

Đồ này là hình *vuông*. Vuông là tượng của *Đất*, khác với đồ của Hà Đồ, là hình *tròn*. Tròn, là tượng của Trời.

ĐỒ THƯ HỢP NHẤT



Đồ số 21

Nhìn đồ Lạc Thư nên để ý 3 điểm sau đây (so sánh với Hà Đồ):

1. Các số ở *Hà Đồ*, tổng cộng là 55; ở Lạc Thư là 45. Là vì con số của Lạc Thư mất con số 10 ở Trung cung.

Đem hai tổng số ấy của Hà Đồ và Lac Thư mà cộng chung lại ta có: (55 + 45 = 100)

Số 100 là con số tượng trưng cho vạn hữu.

Và như vậy, phải có cả Hà Đồ và Lạc Thư mới có thể tượng trưng được vạn hữu. *Hà Đồ* tượng trưng cho nội giới (thiên); *Lạc Thư* tượng trưng cho ngoại giới (địa). Cổ nhân vì thế, mới có vẽ *Đồ Thư hợp nhất*, trong đó gồm cả Trời Đất (Xem đồ số 21). *Hà Đồ,* (hình tròn) nằm bên trong; *Lạc Thư* (hình vuông) bao bên ngoài[63]. *Hà Đồ* thuộc về nội hướng (tiên thiên); *Lạc Thư* thuộc về ngoại hướng (hậu thiên). *Hà Đồ* là đạo *"nội thánh"*; *Lạc Thư* là đạo *"ngoại vương"*. Hay nói một cách khác: *Hà Đồ* là đạo *"trị nội"*; *Lạc Thư* là đạo *"trị ngoại"*, dùng trong đạo xử thế.

Hà Đồ là biểu tượng của thế giới tâm linh bên trong; *Lạc Thư* là biểu tượng của thế giới vật chất bên ngoài.

Có hợp nhất được cả "nội ngoại chi đạo" thì mới có thể thực hiện được Đạo, căn bản của triết học Đông phương. Chỉ lo cho bên trong mà quên bên ngoài, hoặc chỉ lo cho bên ngoài mà quên bên trong là sai lầm, sẽ không bao giờ đạt đến chân lý và hạnh phúc: vật chất và tinh thần "không phải hai" (bất nhị). (Xem đồ số 21).

---

[63] Khoa học nguyên tử ngày nay cũng nhận thấy hột nguyên tử luồng âm điện bao giờ cũng bao chung quanh dương điện (Âm hàm Dương).

2. *Hà Đồ* có 4 phương *chính*, là Đông, Tây, Nam Bắc. Mỗi phương vị gồm cả hai số Âm Dương.

Đông	gồm hai số: 3 và 8
Tây	gồm hai số: 4 và 9
Nam	gồm hai số: 2 và 7
Bắc	gồm hai số: 1 và 6
Trung ương	gồm hai số: 5 và 10

Tất cả đứng theo hình chữ thập (+). Mà "thập" cũng là số 10. Như vậy, Hà đồ là biểu tượng của Âm Dương hợp nhất, ở ngay trung tâm của lằn kinh vĩ (tức là số 5 ở trung cung) cũng gọi là Thái cực, Thái nhất hay Thái hư[64].

Trái lại *Lạc Thư* có 4 phương *cạnh*, là Đông Bắc, Đông Nam, Tây Bắc, Tây Nam, ***thuộc Âm***; và 4 phương chính là Đông, Tây, Nam, Bắc. Các phương vị chính, thì ***thuộc Dương***; các phương vị cạnh, ***thuộc Âm***[65]. Âm Dương rời ra, mỗi phần đứng riêng một vị (Xem đồ số 21).

Đông,	số 3 (thuộc Dương)
Tây,	số 7 (thuộc Dương)
Nam,	số 9 (thuộc Dương)
Bắc,	số 1 (thuộc Dương)
Đông-Nam,	số 4 (thuộc Âm)
Đông-Bắc,	số 8 (thuộc Âm)
Tây-Nam,	số 2 (thuộc Âm)

[64] Xem *Tinh hoa Đạo học Đông phương*, trang 19, 20, 21, 22, 23.
[65] Vì vậy, theo Dịch, Âm là phần đứng cạnh Dương; Dương chánh vị, Âm đứng hàng thứ. Đó là thiên đạo, không phải nhơn đạo.

Tây-Bắc, số 6 (thuộc Âm)

Trung ương, số 5 gồm cả số 2 và số 3. Số 3 là số căn của Dương và số 2 là số căn của Âm, cho nên số 5 thường gọi là số *“tham thiên, lưỡng địa”*[66] *(bao quát âm dương)*. Ở đây, số 5 là số đơn, không như ở Hà Đồ có 2 số: số 5 và số 10. Các con số ở Lạc Thư đều là số đơn, ngay ở cả trung cung cũng chỉ có số 5, mất số 10.

Ta thấy rằng Hà Đồ là sự hợp nhất 2 khí Âm Dương thuộc về khí tiên thiên và nhất nguyên luận, còn Lạc Thư là sự ly phân khí Âm Dương tán ra 4 góc cạnh, thuộc về khí hậu thiên và nhị nguyên luận. Khí hậu thiên vận động theo chiều thuận (của kim đồng hồ); khí tiên thiên thì vận động theo chiều nghịch như ta thấy trên Đồ tiên thiên và hậu thiên.

3. Từ Hà Đồ chuyển qua Lạc Thư có mấy điểm ta nên để ý: 4 biến ra 8. *Con số Dương 1 và 3 ở Hà Đồ*

---

[66] ***Tham thiên, lưỡng địa***, là nói đến con số [5], tức là số hỗn hợp của dương căn 3 và âm căn 2 (3+2=5).
Trong ***Chu Dịch Nguyên chỉ*** có viết: “Bất khả tương ly vi tham, khả tương ly vi tam; bất khả tương ly vi lưỡng, khả tương ly vi nhị” (Không thể lìa nhau, gọi là tham, lìa nhau được gọi là tam; không thể lìa nhau, gọi là lưỡng, lìa nhau được gọi là nhị). Không thể lìa nhau là nói đến con số 3 hợp với con số 2 thành số 5. Số 5 là con số tổng hợp Âm Dương ở trung cung, nên gọi là “tham thiên lưỡng địa”. Nói riêng ra, thì con số 3 (gọi là tam) là con số của Dương căn, con số 2 (gọi là nhị) là con số của Âm căn.
Con số 5 ấy là con số của hành THỔ. Thiệu Tử nói: “Thổ giả, Âm dương Lão Thiếu, Mộc, Hỏa, Kim, Thủy, xung khí chi sở kết dã”. (Thổ là chỗ mà hư vô tổng hợp tất cả Âm Dương, tứ tượng và các hành Mộc, Hỏa, Kim, Thủy). (Xem phần Phụ chú).

vẫn giữ nguyên vị trí ở Lạc Thư, vị trí số Dương ở Đông phương, Bắc phương cũng không thay đổi[67].

Trái lại, chỉ có những số Dương ở Nam phương và Tây phương lại đổi ngôi với nhau: số 7 ở Nam phương dời qua Tây phương; con số 9 ở Tây phương dời về Nam phương.

Con số Âm 8 ở Đông, tách rời con số Dương 3, dời qua hướng Đông-Bắc.

Con số Âm 6 ở Bắc, tách rời con số Dương 1, dời qua hướng Tây-Bắc.

Hai con số Âm này (8, 6) di chuyển theo đường nghịch (nghịch vận).

Con số Âm 2 ở Bắc, dời qua hướng Tây-Nam

Con số Âm 4 ở Tây, dời qua hướng Đông-Nam

Hai con số Âm này (2, 4) di chuyển theo con đường thuận (thuận vận).

Tóm lại, các hào Âm ở phía Tiên thiên chuyển nghịch vận; các hào Âm ở phía Hậu thiên chuyển theo thuận vận. Điểm này rất quan trọng đối với hàng đạo sĩ, trong các công phu tu luyện.

---

[67] Bởi vậy, Bắc phương và Đông phương là phần gốc, giữ được căn bản Tịnh (gốc của vạn biến); còn Nam phương và Tây phương chủ Động (biến) là phần ngọn nên chuyển động không ngừng. Nhưng Bắc là thể, Đông là dụng: Đông phương lặng lẽ ôm giữ cái gốc Tịnh của Đạo (Âm); Nam phương là thể, Tây phương là dụng, nên Tây phương ồn ào náo nhiệt, thực hiện phần Động của Đạo. Tịnh là gốc của Động. Nên lưu ý điểm này: nó cho ta biết vì sao Đông phương giữ được truyền thống bất di bất dịch; trái lại, Tây phương mất truyền thống và luôn luôn biến cải. (Xem quyển "Orient et Occident" của René Guénon. Đạo học khoách trương mạnh ở Đông phương; khoa học khoách trương mạnh ở Tây phương.

4. Ở Lạc Thư: Bắc phương thuộc Âm: khí lạnh. Âm cực thì sinh Dương, cho nên con số 1 ở phương Bắc (Thiếu dương).

Dương khí mới sinh, chuyển từ Bắc sang Đông: số 3 ở phương Đông.

Số 5 là số dương khí trung bình, ở giữa.

Số 7 là dương khí đã thịnh: số 7 ở phương Tây (khí nóng khi mặt trời xế bóng).

Số 9 là dương khí đến cực độ: số 9 ở phương Nam, đối cực với phương Bắc (Thái dương).

5. Ở Lạc Thư: Dương số ở các phương chính. Âm số ở các phương cạnh. (Xem đồ số 21)

a) Dương thịnh quá, sinh Âm: Số 9 và số 7 ở Tây và Nam là số Dương thịnh, nên giữa Tây và Nam (tức Tây-Nam) phát sinh Âm số, số 2.

9 + 7 = 16

Bỏ 10 còn lại 6 (16 - 10 = 6)

6 + 6 = 12

Bỏ 10 còn lại 2 (12 - 10 = 2)

Số 2 ở Tây-Nam.

b) Số 3 ở Đông; số 9 ở Nam:

3 + 9 =12

Bỏ 10 còn lại 2 (12 - 10 = 2)

2 + 2 = 4

Số 4 ở Đông-Nam

c) Số 7 ở Tây, số 1 ở Bắc

7 + 1 = 8

8 + 8 = 16

Bỏ 10 còn lại 6 (16 - 10 = 6)
Số 6 ở Tây-Bắc

d) Số 3 ở Đông, số 1 ở Bắc

3 + 1 = 4
4 + 4 = 8

Số 8 ở Đông-Bắc

Số 5 là số trung bình ở giữa để làm mực độ cho các số chung quanh. Lấy số Dương căn bản là 5 cộng với số dương 1, 3, 7, 9 thành ra số Âm 6, 8, 4, 2.

- (5 + 9 = 14)
  (Trừ 10, còn lại 4, nên số 4 ở liên tiếp với số 9)
- 5 + 3 = 8 (cho nên, số 8 ở liên tiếp với số 3)
- 5 + 1 = 6 (cho nên, số 6 ở liên tiếp với số 1)
- 5 + 7 = 12
  (Trừ 10 còn lại 2 nên số 2 ở liên tiếp với số 7)

6. Lẽ biến hóa Âm Dương thấy rõ ở Lạc Thư và Hậu thiên Bát Quái:

Dương số đi vòng thuận: đi quanh phía tả từ Bắc sang Đông, sang Nam rồi từ Nam sang Tây, qua Bắc…

Âm số đi vòng nghịch: đi quanh bên hữu, từ Tây-Nam qua Đông-Nam, đến Đông Bắc, đến Tây Bắc, rồi trở lại Tây-Nam

a) Dương số bắt đầu từ số 3

Vì số 1 chưa có số thừa trừ, nên phải tính từ số 3 (lấy số 3 làm căn bản), số 3 ở phía *Đông*.

Số 3 nhân cho 3 (3 x 3 = 9)

Số 9 ở phía *Nam* (Lão Dương)

Số 3 nhân cho 9 (3 x 9 = 27)
Trừ 2 lần 10, còn lại 7
Số 7 ở phía *Tây*

Số 3 nhân cho 7 (3 x 7 = 21)
Trừ 2 lần 10, còn lại 1
Số 1 ở phía *Bắc*

b) *Âm số bắt đầu từ số 2* nên lấy số 2 làm căn bản. Số 2 ở Tây-Nam.
2 x 2 = 4 (ở Đông-Nam: Thiếu âm)
2 x 4 = 8 (ở Đông-Bắc)
2 x 8 = 16 (trừ 10 còn 6)
Số 6 ở Tây-Bắc
2 x 6 = 12 (trừ 10 còn 2)
Số 2 ở Tây Nam

Lạc Thư chỉ nói đến số 9 mà không nói số 10, là chú trọng về khí hóa và Ngũ hành; cũng như Hà Đồ nói về số 10, tức là chú trọng về Âm Dương.

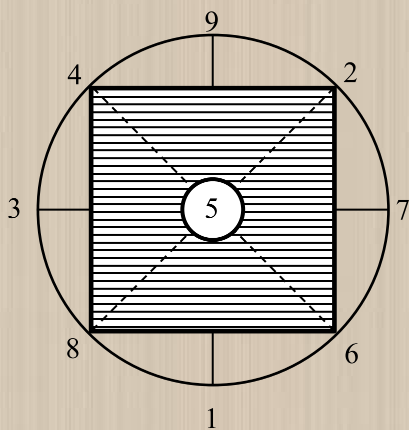
*

LẠC THƯ VÀ HẬU THIÊN BÁT QUÁI

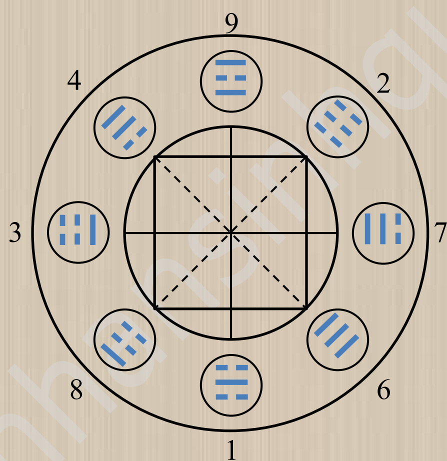
Cũng như Hà Đồ liên quan rất mật thiết với Tiên thiên Bát quái; Lạc Thư cũng liên quan rất mật thiết với Hậu thiên Bát quái.

Nhìn vị trí các con số của Lạc Thư và Hậu thiên Bát Quái (số thứ tự của Hậu thiên Bát Quái là: nhất KHẢM, nhì KHÔN, tam CHẤN, tứ TỐN, ngũ TRUNG, lục KIỀN, thất ĐOÀI, bát CẤN, cửu LY) ta thấy giống hệt nhau.

Về công dụng của Lạc Thư và Hậu thiên Bát quái thật là nhiều vô kể, nhất là áp dụng vào những khoa học thực dụng như Y học, Toán học, Hóa học v.v… Nhất là trong việc cấu tạo ma phương (Carré magique). Tôi sẽ đề cập đến vấn đề ma phương ở một nơi khác và khi khác, khi đề cập đến các thứ học áp dụng Hậu thiên Bát quái, trong quyển ***Đạo giáo***.



LẠC THƯ



HẬU-THIÊN
BÁT-QUÁI

Đồ số 22

CHƯƠNG III

DỊCH LÀ GÌ?

Có kẻ cho rằng nguyên tự là hội ý 2 chữ nhật [Hán Văn] và nguyệt [Hán Văn] để chỉ sự luân chuyển biến hóa của Âm Dương. Đó là theo Thuyết Văn [Hán Văn] của Hứa Thận. Nhưng cũng có thuyết cho rằng Dịch là chữ tượng hình con tích dịch tức là con kỳ nhông (caméléon). Con kỳ nhông là một loài thú sống trên cây, luôn luôn biến đổi màu sắc theo thời gian và không gian. Đó là tượng trưng chữ THỜI [Hán Văn] và chữ BIẾN [Hán Văn], căn bản của kinh Dịch. "Biến" đây là biến theo thời gian và không gian.

Sách Luận ngữ có chép: *Tử tại xuyên thượng, viết: "Thệ gia như tư phù, bất xả trú dạ"* [Hán Văn] (Phu tử đứng trên sông nhìn nước chảy, than: "*Cứ chảy mãi như thế này ư, ngày đêm không bao giờ ngưng!*") Ý muốn bảo: sự vật lúc nào cũng biến đổi, cuộc sống cuồn cuộn chảy như dòng sông không bao giờ ngưng.

Theo Trịnh Huyền [Hán Văn] Dịch gồm có 3 nghĩa:

1. Biến dịch [Hán Văn]
2. Bất dịch [Hán Văn]
3. Giản dị [Hán Văn]

1.BIẾN DỊCH

Trong *Hệ từ* có viết: *“Dịch, cùng tắc biến, biến tắc thông, thông tắc cửu”*[68] (Theo Dịch thì có *cùng* mới có *biến*, có *biến* mới có *thông*, có *thông* mới lâu bền). Chữ *cùng* do [Hán Văn] và chữ cung [Hán Văn] tức là thân bị đè nên phải co rút lại như bị dồn vào một cái hang (huyệt [Hán Văn]); đó là do sự việc bị dồn về tuyệt lộ. Nhưng sự vật có bị dồn về *“cùng đường*” tất phải tìm con đường đi ra (thông [Hán Văn]). Theo Dịch, điều đáng lo nhất là chữ *“cùng”* [Hán Văn].

Hệ từ thượng có câu: *“Nhứt hạp, nhứt tịch vị chi biến; vãng lai bất cùng vị chi thông”*[69] (Một đóng một mở, gọi là biến; qua rồi lại, lại rồi qua, qua lại không cùng, gọi là thông). (Chương 10).

Ở quẻ Kiền cũng có viết: *“Kháng long hữu hối, cùng chi tai dã”* [Hán Văn] Đó là cái họa của những sự vật khi bị đưa vào chỗ cùng. Vì vậy, Lão-Tử khuyên ta: *“Khứ thậm, khứ xa, khứ thái”*. Cái thái quá sẽ biến cái gì ta muốn thành cái nghịch lại với cái điều ta muốn.

Ở *Hệ từ hạ*, chương 8, có câu: *“Vi đạo dã, lũ thiên biến động bất cư, chu lưu lục hư, thượng hạ vô thường; cương nhu tương dịch, bất khả vi điển yếu, duy biến sở thích”*. [Hán Văn].

---

68 [Hán Văn]
Người Pháp dịch câu này: “Pháp văn”
69 [Hán Văn]

Đạo của Dịch là biến mãi, biến động không ở yên một nơi nào cả, chu lưu khắp, lên xuống không chừng[70], cứng mềm thay đổi lẫn nhau, cho nên không thể lấy cái gì làm chủ yếu điển hình (cố định) mà chỉ biến để thích ứng hay thích nghi mà thôi.

Câu văn trên đây đã định nghĩa được một cách rõ ràng về huyền nghĩa của Dịch. *"Lũ thiên"* là biến thiên dồn dập mau lẹ như sóng cồn. "*Cương nhu tương dịch*", là biến dịch không những ***tự sinh, tự hóa*** Âm hay Dương riêng ra, mà là một sự ***tương sinh tương hóa*** do ảnh hưởng lẫn nhau của Âm và Dương. (Chữ Cương và Nhu, là ám chỉ Dương và Âm). Nói *tự sinh*, rồi lại nói *tương sinh*, phải chăng là nói mâu thuẫn. Đúng, mâu thuẫn là định nghĩa luật bất di bất dịch của Dịch đạo. Phải nói Dịch tự sinh mà cũng là tương sinh. Nghĩa là tương sinh, nhưng khi sinh thì gồm cả tự sinh: đóa hoa hồng nhờ có những trợ duyên bên ngoài mà nở (tương sinh) nhưng khi nở thì nở hoa hồng chứ không nở thứ hoa nào khác (tự sinh).

Câu *"Vi đạo dã… duy biến sở thích"* có hai phần: phần đầu nói về tính cách biến dịch; phần sau

---

[70] Lên xuống bất thường, là do luật Phản Phục.
Lấy 2 quẻ Bác và Phục, ta nhận thấy rõ lẽ ấy: Dương ở hào cao vót (thượng cửu), nhưng là đã dọn đường đi xuống ở quẻ Phục một cách bất thường (sơ hào). Dương, tuy sơ ở sơ hào quẻ Phục, nhưng là thứ Thiếu Dương, sức cường tráng bắt đầu tiến lên và làm mòn lần lực lượng của ngũ Âm. Thượng, không hẳng là cao; Hạ, không hẳn là thấp. Cho nên mới gọi: *"Thượng hạ vô thường"*. Cũng có khi "thượng" không thành thượng; "hạ" không thành hạ mà thượng lại thành hạ, hạ lại thành thượng, gọi là Âm Dương phản trắc.

nói về cách thức của sự biến dịch. Sự thất thường của Âm Dương phản phúc biến thiên, nên không thể giữ mãi một hình thức nào dùng làm điển yếu: *"bất khả vi điển yếu"*.

Cũng vì *"bất khả vi điển yếu"*, nên Thiền mới đề xướng *"bất lập văn tự"*, nhà Lão đề xướng *"bất ngôn chi giáo"*. Danh từ thuộc về tịnh giới, Dịch thuộc về động giới, lại động biến thiên hai chiều xuôi ngược vô thường. Và cũng vì thế mà danh từ dùng trong kinh Dịch, cũng như trong các kinh sách Đạo học đều là cưỡng dụng, cho nên phải hiểu đến chỗ ***"ý tại ngôn ngoại", "thư bất tận ngôn, ngôn bất tận ý"***. Phải biết *"tinh nghĩa nhập thần"* để mà "*dĩ trí Đạo dã*". Nghĩa là phải biết *"thần nhi hóa chi"* văn tự trong giới nhị nguyên tịnh (dualisme statique) để tìm các động không ngừng của sự vật.

Tóm lại, đạo của Dịch là Biến: cái gì *"ở một chỗ"* cũng biến; cái gì "chu lưu" cũng biến; cái gì *"vô thường"* cũng biến; cái gì *"đối lẫn nhau"* cũng biến. Cái gì cũng biến, thì không có cái gì co thể dùng làm điển yếu cả.

"Duy biến sở thích", là biến để cho *"nội ngoại tương ứng"* với nhau. Dịch *Hệ từ hạ* (chương 4) mới bảo: *"Đức bạc nhi vị tôn, trí tiểu nhi mưu đại, lực tiểu nhi nhiệm trọng, tiễn bất cập hỉ"* [Hán Văn] Đức mỏng mà ngôi cao, trí nhỏ mà mưu việc lớn, sức yếu mà gánh việc nặng, khó mà thành công. Lại còn nguy hiểm đến bản thân, luôn cả cho xã hội xung quanh là khác.

Cách mạng bên ngoài, vì vậy, cần phải đi đôi với cuộc cách mạng bên trong, cả hai cuộc cách mạng phải có tương ứng, tương thích, bằng không, cuộc cách mạng bên ngoài chỉ có cái hình thức hữu danh vô thực, không đủ sức hóa được bên trong, cũng như làm những cuộc cách mạng bên trong mà không có những cuộc cách mạng bên ngoài làm trợ duyên cũng khó mà thành công. ***Anh hùng tạo thời thế, đồng thời thời thế tạo anh hùng*** phải luôn bổ túc cho nhau. Đây là cái luật chung cho tất cả, bất cứ ở hình nhi hạ hay hình nhi thượng, nơi đạo tu thân hay xử thế. *Tương dịch* mà cũng là *tự dịch*.

Câu: "Cương nhu tương dịch" gồm nắm phần trọng yếu nghĩa thứ nhất của DỊCH rồi.

*

LẼ BIẾN HÓA [Hán Văn]

Kinh Dịch nói *biến*, mà cũng nói *hóa*. Có khi lại nói chung: *biến hóa, như nói: "cương nhu tương thôi, nhi sinh biến hóa"* [Hán Văn] Mềm cứng ma xát nhau mà sinh ra biến hóa. Hoặc, *"tại thiên thành tượng; tại địa thành hình, biến hóa kiến dã"* [Hán Văn] Ở trời là tượng, ở đất là hình, trông tượng và hình ấy mà ta thấy được sự biến hóa vậy.

Nhân *có biến hóa* mới có sự thay cũ đổi mới (cách mạng). *Hệ từ thượng*, chương 4 có nói: *"Nhật tân chi vị thịnh đức, sinh sinh chi vị dịch"* [Hán Văn]

Ngày một mới, là đức thịnh; sinh rồi lại sinh, gọi là Dịch.

Đức thịnh là "đức" đến độ cực thịnh mới có thể biến đổi, biến cái cũ thành cái mới (mà Lão-Tử bảo *"tệ tắc tân"*, cũ ắt sẽ biến thành mới). Chữ "sinh sinh" là cái đạo cực động của Trời Đất. Hai chữ "sinh sinh" đã bao hàm cái ý "tử tử" [Hán Văn] vì có sinh là đã có tử, mà có "tử là đã có sinh". Phải có cái "tử" của cái "sinh" trước, mới có thể có được cái "sinh" sau… và như thế, đến vô cùng. Phải có tử mới có sinh, cho nên tử [Hán Văn] tức là *biến*, nghĩa là *hóa*. Người sau dùng chữ *hóa* để chỉ sự chết[71].

Chữ *"sinh"* [Hán Văn] đây là nói về cái ý "nhất dương sinh" của quẻ Phục đi tiếp theo quẻ Bác[72]. Và như thế, hai chữ sinh sinh đã diễn đạt hai chữ rõ rệt *"biến hóa"* bất tận rồi của Dịch đạo. Theo Dịch, vì vậy không có chỗ nào dành cho cái chết cả. Hay nói cách khác, Dịch không tin có cái chết tuyệt đối, cái chết vĩnh viễn[73]. Cái mà ta gọi là chết, chỉ là những cái chết bên ngoài, thay hình đổi xác như cội cây thu

---

[71] Ở thiên *Đại Tông Sư,* Trang-Tử có viết: *"Tử Lai lâm bệnh nặng, hổn hển gần chết. Vợ con đứng bao quanh mà khóc. Tử Lê qua thăm thấy vậy bèn nói: "Tránh ra xa! Đừng làm rộn người sắp hóa! Á" "*. Nam Hoa Kinh, bản dịch của T.G Nguyễn Duy Cần, trang 378.

[72] Xem ***Lão-Tử Tinh Hoa*** trang 126 (của T.G Nguyễn Duy Cần).

[73] Hermès Trismégiste cũng nhận xét như thế: "Pháp văn"
Dưới trời không có chỗ nào dành cho cái chết cả. Thật vậy, thế gian là một cái sống luôn luôn không chết, chỉ có những cái chết giả mà người ta cho là chết thật. Ở nơi thân xa, sự "sinh sinh" của các tế bào trong từng ly từng phút vẫn xảy ra nhưng đâu có ăn thua gì cái sống của toàn thân.

(N^0 Rencontre Orient-Occident) (1962)

qua lá rụng mà không hề hấn gì đến thân cây, sự sống của các lá rụng trở về thân cây đợi qua xuân khác thì đâm chồi nẩy lộc. Cái nhìn của Dịch là cái nhìn tổng quát, chỉ thấy sự gì vật gì như là một Thái Cực. Có một cái sống luôn luôn trường tồn mà Lão-Tử gọi *"tử nhi bất vong"* [Hán Văn], cho nên người ta chết, là bỏ cái tiểu ngã mà trở về với đại ngã. Nghĩa là trong Hư không mà ra, và nơi Hư không mà trở về.

Về chữ *"đức"* trên đây, không nên hiểu theo thông thường của luân lý, mà phải hiểu nó là một danh từ siêu hình ám chỉ tất cả những hiện tượng của Lý Thái Cực. *"Đức"* đây gồm cả Âm Dương, Thiện Ác đồng một nghĩa với chữ Đức mà Lão-Tử dùng trong Đạo Đức Kinh.

Hai chữ *"nhật tân"* chứng minh Dịch là một thứ tư tưởng ĐỘNG, không chấp nhận có sự im lìm. Bởi vậy, danh từ dùng để chỉ một sự vật hữu hạn không thể còn dùng được nữa để nói lên sự biến hóa của sự sự vật vật trên đời. Dịch Kinh, bởi thế mới có câu: *"Thư bất tận ngôn, ngôn bất tận ý"* [Hán Văn] (*Hệ từ thượng*, chương 11). Đọc Dịch không nên quá chú ý đến Từ, mà nên lưu ý trước nhất đến *Tượng* của nó. Tượng là cái Ý gợi ra do Từ mà có. *Trình Di*, trong bài tựa quyển Chu Dịch có viết: *"Tiên nho bỏ Ý để truyền lời, kẻ hậu học thì đọc lời mà quên ý: Dịch, vì thế đã thất truyền từ lâu"*. Trong Dịch Thuyết Cương Lĩnh cũng nói: *"Phục Hy vạch tám quẻ, chỉ có mấy nét, bao quát hết lẽ muôn vật. Kẻ học Dịch mà hiểu*

được Lời thì nông, hiểu được Tượng thì sâu”. (Chu Hy)

Giờ đây, xin trở về vấn đề *“biến”* và *“hóa”*. Sự biến hóa làm cho thay đổi cả tánh chất, làm cho *hình* hóa *khí, khí* hóa *hình*… và cứ thế lá liên miên bất tuyệt.

Trang-Tử, trong thiên Đại Tông Sư cũng chủ trương như Dịch rằng: *“Vạn hóa nhi vị thủy, hữu cực dã”* [Hán Văn]. (Muôn biến vạn hóa mà chưa bao giờ cùng). Ông lại nói: *“Vật chi sinh dã, nhược sậu nhược trì, vô động nhi bất biến, vô thời bất di”* [Hán Văn]. (Vật sinh ra, biến đổi thình lình, hoặc mau hoặc chậm, không có một cái động nào mà không có biến, không một lúc nào là không đổi dời). Chủ trương này của Trang cùng với Dịch là một.

Liệt Tử cũng nói: *“Sinh giả bất năng bất sinh, hóa giả bất năng bất hóa, cố thường sinh thường hóa. Thường sinh thường hóa giả, vô thời bất sinh, vô thời bất hóa”* [Hán Văn]. (Sinh là không thể không sinh, hóa là không thể không hóa, cho nên thường sinh thường hóa. Thường sinh thường hóa lá không lúc nào không sinh, không lúc nào không hóa). Đó là cái lẽ *“bất đắc bất nhiên”* [Hán Văn] (phải vậy, vì không phải vậy, không đặng).

Sự sinh sinh, hóa hóa đâu phải chỉ xảy ra trong sự vật, mà ngay nơi bản thân, nơi nội tâm ta đây, luật *“sinh sinh hóa hóa”* vô thường cũng nhận thấy được rất rõ ràng một cách công khai hay tiềm ẩn.

Trong sách Trang-Tử, Huệ Thi cũng nói: *"Nhật phương trung phương nghễ; vật phương sinh phương tử"* [Hán Văn] Bóng mặt trời chưa đứng là đã chênh, mọi vật đang sống là đang chết.

Bình về cái lẽ *"phương sinh phương tử"*, Quách Tượng bảo: *"Nói về cái lực mà không có lực, chả còn có cái gì mạnh bằng cái lực của sự biến hóa… Trời đất không lúc nào là không biến đổi. Thế sự đã đổi mới, mà cứ tưởng nó vẫn như xưa. Trái núi từng ngày từng đổi khác, mà cứ xem nó vẫn trơ trơ như trước. Hiện tay đang khoác tay mà lòng đã thay đổi! đều là ở những nơi sâu kín nhất của tâm hồn. Cái ta trước đây không còn là cái ta trong hiện tại, cả cái ta và cái hiện tại đều qua, há có thể giữ mãi được cái cũ đâu! Vậy mà thế nhân lại đâu biết được điều đó, cứ lại bảo rằng cái hôm nay gặp gỡ có thể buộc lại mà giữ mãi không mất, như thế há chẳng phải là ngu muội lắm hay sao!"*[74].

Lời bình luận trên đây thật là xác đáng.

Khoa học nguyên tử ngày nay của Tây phương cũng xác nhận cái thuyết *"hình hóa khí"*, *"khí hóa hình"* là đúng khi các nhà khoa học nguyên tử tuyên bố: "Pháp văn" (vật chất là khí đọng lại mà thành

[74] [Hán Văn]
(Phù vô lực chi lực, mạc đại ư biến hóa giá dã… Thiên địa vạn vật vô thời nhi bất di dã. Thế giai tân hĩ, nhi tự dĩ vi cố: chu nhật dịch hĩ, nhi thị chi nhược cựu; sơn nhật canh hĩ nhi thị chi nhược tiền. Kim giao nhất tí nhi thất chi giai tại minh trưng khứ hĩ. Cố hướng giả chi ngã, phi phục kim ngã dã. Ngã dã kim câu vãng khởi thường thủ cố tai! Nhi thế mạc chi giác, vị kim chi sở ngộ, khả hệ nhi tại, khởi bất muội tai!)

hình; khí là vật chất tan ra mà thành khí). Hay nói một cách khác: “Pháp văn” Người ta có thể nói rằng khí lực và vật chất là một, hoặc là hai của bộ mặt thực thể[75].

Tóm lại, sự “sinh hóa” của sự vật có chậm có lẹ, có khi mau lẹ đến nỗi trong một “niệm” của hiện tại là đã đi vào dĩ vãng rồi… lẹ hơn cái tia chớp trên nền trời tối mịt[76]. Quan niệm “biến dịch” và “sinh hóa” này… đã ảnh hưởng rất sâu xa các nhà tư tưởng Trung Hoa về sau. Các triết gia đời Tống đến đầu đời nhà Thanh đều đã chịu ảnh hưởng cái nguyên lý biến dịch này của Dịch.

*

LUẬT TƯƠNG ỨNG, TƯƠNG CẦU [Hán Văn]

Bàn về cái lý *biến dịch*, Chu Liêm Khê trong Thái cực Đồ thuyết có viết: *“nhị khí giao cảm, hóa sinh vạn vật; vạn vật sinh sinh nhi biến hóa vô cùng”* [Hán Văn] (Vì hai khí Âm Dương có giao cảm nhau, thì vạn vật mới hóa sinh; vạn vật sinh rồi lại sinh nữa cuộc biến hóa mới trở thành vô cùng vô tận).

Hai chữ *“giao cảm”* này là then chốt của đoạn văn trên đây. Nói *“giao”* và *“cảm”* là nói đến sự *“tương ứng”* [Hán Văn] *“tương cầu”* [Hán Văn]. Nghĩa là có “*cầu*” mà không có “*ứng*” thì không có sự *giao cảm*, cũng như có *ứng* mà không có *cầu* thì cũng không có sự *giao cảm*.

---

[75] La conquete de la Science, p. 195 (P. ROUSSEAU).
[76] Đọc quyển ***Tinh hoa Đạo học Đông phương*** trang 67, 68.

Chữ *tương* [Hán Văn] ở Dịch rất quan trọng. Giữa nội và ngoại, giữa ta và vật… có sự liên lạc mật thiết đến đổi có thể nói con người là sản phẩm của xã hội vạn vật chung quanh cũng đúng, mà bảo xã hội vạn vật chung quanh là sản phẩm của con người cũng đúng. Dịch học gọi đó là luật *"thiên nhơn tương hợp"* [Hán Văn], *"thiên nhơn tương dữ"* [Hán Văn]. Trình Y Xuyên cũng cả quyết rằng: "Dịch, chỉ bàn có lẽ "thiên nhơn tương hợp" mà thôi" [Hán Văn] "*Thiên*" đây là thiên nhiên, là xã hội, là hoàn cảnh chung quanh, là vũ trụ vạn vật.

Dù là *"tự sinh"* [Hán Văn] hay *"tự hóa"* [Hán Văn] nhưng kỳ thực là *"tương sinh"* [Hán Văn] *"tương hóa"* [Hán Văn]. Khi mà nội ngoại *"tương thông, tương nhập"* [Hán Văn] thì chừng ấy mới gọi được là *"tự sinh, tự hóa"*. Tự sinh, tự hóa là nói về tương đối nhị nguyên đang diễn biến và hóa sinh.

Dịch kinh từ đầu đến cuối, không đâu là không nhắc đến cái luật *"tương ứng, tương cầu"* này như một cái luật then chốt của luật Âm Dương mâu thuẫn.

Hễ "Âm Dương hòa xướng", đó là cái trạng "thái bình"; "Âm Dương xung khắc", là trạng "bĩ loạn". Cho nên ở quẻ Đại-tráng [Hán Văn] có câu: *"Dịch, là hòa dịch, lạc dịch, chứ không phải là nan dịch"*.

Hòa dịch, lạc dịch là biến mà thuận hòa, vui vẻ chứ không phải biến trong cảnh chống đối, gian khổ, hằn thù. Ở quẻ Kiền có nói: *"Kiền đạo biến hóa, các chính tánh mạng, bảo hợp thái hòa"* [Hán Văn] *Đạo*

Kiền biến hóa, vật nào cũng được đúng cái tánh mạng của nó, gìn giữ được cái khí thái hòa của nó.

Cái luật thường cữu, vĩnh viễn của Trời Đất là ở nơi sự *“bảo hợp thái hòa”*. *“Các chính”* là mỗi vật đều nhận được từ khi mới sinh; *“bảo hợp”* là giữ được trọn vẹn sau khi đã sinh. Các mà mỗi vật bẩm thụ gọi là “tánh”; cái mà trời *phú* cho gọi là *“mạng”*.

Điểm này rất quan trọng. Luật mau thuẫn của kinh Dịch không phải là cặp mâu thuẫn *“nan dịch”* mà là *“hòa dịch”* hay *“lạc dịch”*, không phải là cặp mâu thuẫn bị gián cách chống đối hẳn nhau và tìm cách *thủ tiêu* lẫn nhau để đơn phương tồn tại. Thật sự là vì có sự ngăn cách[77].

Ở quẻ *Thái* [Hán Văn], Trình-Tử có viết: *“Trời đất giao nhau, Âm Dương hòa xướng mà vạn vật phồn tịnh, vậy mới gọi là Thái”*.

Trong quẻ *Phệ-hạp* [Hán Văn] cũng nói: *“Trong thiên hạ, trong một nước hay trong một nhà, cho đến muôn sự muôn việc, sở dĩ không hòa hợp lại được, là vì có ngăn cách. Bỏ cái ngăn cách ấy đi, thì lại có sự hòa hợp. Đạo của Trời Đất, sự thành tựu của vạn vật đều phải có hòa hợp rồi sau mới hanh thông…”*. Nếu có gián cản, ngăn cách, tức đó là yếu tố thứ ba xen vào, ta phải tìm cách loại bỏ nó ra, nên nhớ và phân biệt: Cái yếu tố thư ba này không phải là khí Thái hòa, dung hòa hai khí Âm Dương, mà chính là cái mà *Hệ*

[77] Như H. Bergon đã nói: “Triết luận đâu có khó nếu ta đừng để có sự chen ngăn giữa ta và sự vật”. Đọc quyển ***Tinh hoa Đạo học Đông phương***, chương III và IV, trang 45-68

từ hạ (đệ 4 chương) nói: *"Tam nhân hành, tắc tổn nhứt nhơn, nhứt nhơn hành, tắc đắc kỳ hữu"* [Hán Văn] (Ba người cùng đi, ắt phải bỏ đi một người, một người đi, ắt lại được bạn mình). Cái yếu tố thứ ba kia, là cái ngăn cách, phải bỏ đi để giữ lại cặp Âm Dương hòa xướng. Còn đi một mình, như một Âm một Dương thì Âm cũng sẽ gặp bạn nó là Dương, mà Dương cũng sẽ gặp bạn nó là Âm.

Nên lưu ý về sự *tương ứng* của 6 hào trong mỗi quẻ: hào gọi là tương ứng phải một Âm một Dương. Nếu toàn Âm hay toàn là Dương thì dù tương sinh cũng không sinh được, tương khắc cũng không khắc được. Đó là *vô ứng*, chứ không phải *tương ứng*. Luật *tương ứng* này rất quan trọng trong khi dùng đến Ngũ hành: Dương mộc mới sinh được Âm hỏa, Dương thủy mới sinh được Âm mộc. Dù là Ngũ hành cũng phải để ý đến Âm Dương[78].

Tóm lại, luật *"tương ứng, tương cầu"* phải có chỗ *"tương đồng"* [Hán Văn] *"tương hợp"* [Hán Văn] thì mới có sự cảm thông và biến hóa; nhược bằng tương khắc đến mức không thể dung nhau được nữa, đó không còn là *"hòa dịch"* hay *"lạc dịch"* mà là *"nan dịch"*, vì đã bị *"gián cách"*.

Những phần tử trong vũ trụ vạn vật bao giờ cũng tìm bạn "đồng thinh" mà để "tương ứng", "đồng khí" mà "tương cầu".

"Đồng thinh", "đồng khí" có hai trường hợp:

---

[78] "Âm ngộ Âm bất ứng; Dương ngộ Dương bất ứng. Âm Dương tương ngộ tắc ứng" [Hán Văn]

1.*Một Âm một Dương gọi lẫn nhau.*

2.*Dương gọi Dương, Âm gọi Âm.*

Nhưng cả hai trường hợp đều "đồng vọng" [Hán Văn] "đồng độ" [Hán Văn], bằng không cũng khó mà giao cảm. Tức là chỗ mà trước đây đã gọi: *"nội ngoại tương ứng"* và phải tùy thuộc chữ "*Thời*" mới được. Chưa phải lúc, chưa đúng lúc, không hợp tình, không hợp lý, đều không có sự giao cảm và biến hóa. Phải tùy "*Thời*" mới mới thực hiện được[79].

Ở quẻ Kiền có nói: *"Đồng thinh tương ứng, đồng khí tương cầu: thủy lưu thấp, hỏa tựu táo (…) Bản hồ thiên giả thân thượng; bản hồ địa giả thân hạ; các tòng tùy loại"* [Hán Văn] (Văn Ngôn) Hễ *"đồng thinh" thì "tương ứng"; "đồng khí" thì "tương cầu". Cũng như nước chảy về những nơi ẩm thấp,* còn *lửa thì tụ lại ở những nơi cao ráo (...) Vật gì gốc nó ở trời thì thăng lên, gốc nó ở đất thì giáng xuống: mỗi vật đều cùng theo một loại với mình*[80].

*

Luật *"đồng thinh tương ứng, đồng khí tương cầu"*, lại đưa đến một cái luật khác, là cái *"luật Thân Tỵ"* [Hán Văn] nghĩa là khắn khít, dính liền nhau, mặc dù có nhiều sự vật bên ngoài ta thấy xa cách rất lớn.

---

[79] [Hán Văn]
(Duy biến sở thích, kỳ xuất nhập dĩ độ) Hệ từ hạ (đệ 4 chương). Sự biến hóa phải "*thích nghi*" tức là *"tương ứng, tương cầu"*, và sở dĩ *"tương thông", "tương nhập"* được là nhờ ở chỗ "đồng độ" tức là đồng *"trình độ"* với nhau).

[80] Hệ từ có câu: "Minh hạc tại âm, kỳ tử hòa chi" (Chim hạc kêu ở chỗ âm u, có con nó họa lại).

Ở quẻ Thủy Địa Tỵ [Hán Văn] có viết: *"các vật liền khít với nhau, thì không chi bằng nước trên mặt đất. Liền với nhau mà không có sự ngăn cách (...) Phàm vật đã sinh trong Trời Đất, không có thứ gì là không dính liền nhau mà có thể tồn tại được. Tuy rất cương cường nhưng chưa từng có cái gì có thể đứng một mình được. Theo đạo "Tỵ" thì hai ý chí phải "tương cầu" lẫn nhau, bằng không "tương cầu" thì phải tan rã"*.

Những mâu thuẫn đều dính liền nhau… Cho nên mới nói: *"nhứt nhơn hành, tắc đắc kỳ hữu"* [Hán Văn] nghĩa là không bao giờ hai nguyên lý Âm và Dương có thể rời nhau mà đơn phương tồn tại.

Trong quẻ *Tổn*, Trình Tử nói: *"Trong thiên hạ không có gì là không có hai phần. Phần một và phần hai tương đối nhau. Ấy là gốc của sự sinh hóa"*.

*

LUẬT TÍCH TIỆM [Hán Văn]

Trở lại vấn đề "biến hóa", lại nên lưu ý đến sự định nghĩa của hai danh từ ấy. Tuy vậy, cả hai đều cùng một nghĩa, nhưng cũng có phần khác nhau. "Biến", là biến lần lần một cách từ từ, khó nhận thất được một cách rõ ràng; còn "hóa" là cuộc chuyển biến đã được hoàn thành, đã trở nên hiển nhiên. Hay nói cách khác *"biến"* là *"tiệm biến"* còn *"hóa"* là *"đột biến"*[81].

[81] [Hán Văn] (Biến giả, hóa chi tiệm; hóa giả, biến chi thành)

Dịch *Hệ từ* (Văn Ngôn) có viết: *"Thần thí kỳ quân, tử thí kỳ phụ, phi nhất triêu nhất tịch chi cố, kỳ sở do lai giả tiệm hĩ"* [Hán Văn]. Tôi mà thí Vua, con mà giết cha, cái cớ đâu phải trong một sớm một chiều, nguyên do lần lần mà đến vậy!

Sự "tiệm biến", Dịch truyện gọi là "tích", nghĩa là chấp chứa lâu dài… *"Thiện bất tích bất túc dĩ thành danh, ác bất tích bất túc dĩ diệt thân"* [Hán Văn]. Điều thiện mà không *chấp chứa* lâu thì không đủ để thành việc thiện; điều ác mà không *chấp chứa* lâu không đủ để làm hại thân. (*Hệ từ hạ*. Đệ 4 chương).

Sự sự vật vật, xét về phương diện bên ngoài thì thấy như là im lìm bất biến, mà kỳ thực bên trong, không một giây phút nào mà không có sự thay đổi (thay cũ đổi mới). Các học nguyên tử ngày nay không nói khác hơn.

Cho nên *"động" và "tịnh"* tuy thấy là hai việc khác nhau, kỳ thực chỉ có MỘT: không có cái *động* nào mà không có cái *tịnh* nào làm điều kiện tất yếu, như trong trò chơi thả diều: diều mà lên được cao là nhờ sợi có sợi dây buộc chặt nó ở bên dưới. Diều mà không có cái sức trì xuống (âm hay tịnh), không thể lên cao được. Cho nên mới nói *"cao dĩ hạ vi cơ"* [Hán Văn] (cao lấy thấp làm nền). Dương lấy Âm làm gốc; Động lấy Tịnh làm nền là thế.

*

LUẬT PHẢN PHỤC [Hán Văn]

Như trước đây đã nói, luật biến động của Dịch là *"cùng tắc biến"* [Hán Văn]. Nhưng, biến cách nào? Biến trở thành cái trước.

Hào từ quẻ Thái [Hán Văn] của kinh Dịch có câu: *"Vô vãng bất phục"* [Hán Văn] nghĩa là: không có cái gì có đi mà không có trở lại.

Hào từ quẻ Phục [Hán Văn] cũng có câu: *"Phản phục kỳ đạo, thất nhật lai phục, thiên hành dã"* [Hán Văn]. Đạo phản phục, bảy ngày lại trở về, đó là vận hành của đạo Trời. Phản [Hán Văn] đây, là trở về nơi khởi điểm.

Hệ từ thượng, chương 7, có câu: *"Biến hóa giả, tiến thoái chi tượng dã"* [Hán Văn]. *Biến hóa,* tức là cái hiện tượng *tiến* rồi *lui*. Tiến rồi lui, lên rồi xuống… qua qua lại lại mãi không thôi, như cái đòng đưa, như cái thoi dệt cửi.

"Phản phục" là luật quan trọng nhất trong đạo Dịch mà nó cũng là căn bản trọng yếu nhất của học thuyết Lão-Trang. Sách Trang-Tử, ở Tạp thiên, có viết: *"cùng tắc phản, chung tắc thủy: thử vật chi sở hữu"* [Hán Văn]. Hễ cùng, thì trở lại; hết rồi lại bắt đầu: đó là tình trạng mà vật nào cũng có.

Hoài Nam Tử cũng nói: *"Tích vu nhu tắc cương; tắc ư nhược tắc cường; quan kỳ sở tích, dĩ tri họa phúc chi hương"* [Hán Văn]. Chấp chứa cái mềm lâu rồi, thì thành cứng, chấp chứa cái yếu lâu rồi, thì

thành mạnh; cứ nhìn vào chỗ chấp chứa ấy để mà biết cái họa cái phúc.

*

Vì *"vật cùng tắc phản"* nên luật phản phục khuyên ta: *"nguy giả, an kỳ vị giả dã; vong giả, bảo kỳ tồn giả dã; loạn giả, hữu kỳ trị giả dã. Thị cố: quân tử an nhi bất vong nguy; tồn nhi bất vong vong, trị nhi bất vong loạn. Thị dĩ thân an nhi quốc gia khả bảo dã."* [Hán Văn]. *Nguy,* là vì an với ngôi vị của mình; *mất*, là vì chắc ở sự còn mãi; *loạn*, là vì cậy sự tự trị. Bởi vậy, người quân tử lúc yên không quên lúc loạn. Nhờ vậy thân mới được yên, mà nước có thể bảo toàn được.

Đó là do cái nguyên lý "âm trung hữu dương căn; dương trung hữu âm căn"[82] mà suy gẫm việc thiên hạ. Lão-Tử có lẽ nhân đó mà đưa ra nhận xét sau này: *"họa hề phúc chi sở ý, phúc hề họa chi sở phục"* (họa là chỗ dựa của phúc, phúc là chỗ núp của họa). Chỉ biết giữ yên địa vị của mình mà yên trí là nó sẽ không bao giờ mất, thì sẽ có nguy; chỉ biết giữ lấy chắc nịch cho mình, thì tất sẽ mất; - cho là đã yên trị rồi mà cậy thế buông trôi không phòng giữ, thì tất sẽ có loạn. Nghĩa là, ở trong cái "*yên*" đã nằm sẵn cái "*nguy*", ở trong lòng cái "*còn*" đã nhầm sẵn cái "*mất*"; ở trong lòng cái "*trị*" đã chứa sẵn cái "*loạn*". Bởi vậy, yên sẽ có thể trở thành nguy; còn có, có thể mất; trị có thể loạn. Dịch học bao giờ cũng khuyên ta phòng loạn hơn trị loạn.

[82] Cái dương đã nằm sẵn trong cái âm, cái âm nằm sẵn trong dương

Chung quy đều do luật *"phản phục"*. Luật ấy do cái nguyên lý đã nói trước đây, là *"vật cùng tắc biến, vật cực tắc phản"* mà ra.

Dương Hùng, trong sách Thái Huyền bàn về luật này cũng cho rằng: hết thay mọi việc đều gồm trong hai lẽ *"chia rồi hợp"*, *"hợp rồi chia"*. ("*Nhất phán nhất hợp, thiên địa bĩ hỉ… Hoàn phục kỳ sở; chung thủy định hĩ...*). *Một chia một hợp, Trời Đất đủ cả ở trong rồi… Trở lại chỗ trước đều đã định rõ ở đấy rồi!* Trong sách Ngữ lục, Trình Y Xuyên cũng nhận như thế: *"vật mà tiến đến chỗ cùng cực của nó, thì đi trở nghịch lại, lý là như thế. Có sống là có chết, co đầu là có cuối.* (vật cực tắc phản, kỳ lý như thử. Hữu sinh hữu tử, hữu thủy hữu chung).

Tuy vậy, luật *"cực tắc phản"* không có nghĩa là phải đợi đến mức cùng cực nó mới phản biến, mà là sự thực, ngay trong thời kỳ sinh thành và thịnh vượng, sự vật cũng đã ngầm chứa mâu thuẫn đang âm thầm phá hoại bên trong rồi. Trong đồ Thái cực, những điểm nhỏ âm nằm trong dương, dương nằm trong âm… là những chủng tử đối lập có một sức lực phá hoại đáng sợ.

*

2.BẤT DỊCH [Hán Văn]

Dịch, lại cũng có nghĩa thứ hai là *"bất dịch"* hay *"bất biến"* [Hán Văn]

Là tại sao? Là vì sự biến hóa ở mọi vật, bao giờ cũng diễn biến theo vòng trật tự, theo một quy luật bất di bất dịch.

Cái luật bất di bất dịch ấy, Dịch gọi là luật THƯỜNG nghĩa là thường trụ bất biến.

Dịch truyện có câu: *"Động tịnh hữu thường"* [Hán Văn]. Động hay Tịnh cũng đều bị cái luật *"Thường"* chi phối.

Lại cũng nói: *"Ngôn thiên hạ chi chí động, nhi bất khả loạn dã"* [Hán Văn] Tất cả sự vật dưới trời đều rất động, (nhưng nhờ có luật *"Thường"* chi phối mà sự động ấy không rối loạn. Đạo *"Thường"*, tức là đạo *"Trung"*, cái đạo Quân bình. Chính vì theo cái luật Thường (bất biến) ấy mà vụ trụ vạn vật biến hóa ([Hán Văn]).

Cái đạo *"thường hằng bất biến"* [Hán Văn] ấy, chính là cái căn bản của vũ trụ vạn vật, cũng gọi là Hoàng cực. Cho nên mới nói: *"Dị giản nhi thiên hạ chi lý đắc hĩ"* [Hán Văn] Cái lẽ biến hóa dưới Trời thật là giản dị. (*Hệ từ thượng).*

Ở *Hệ từ hạ* (chương 4) có nói: *"Thiên hạ đồng quy nhi thù đồ"* [Hán Văn] Tất cả sự vật dưới trời đều về cùng một mối, nhưng mỗi vật theo con đường của mình. "Đồng quy" tức là trở về nguồn gốc là Thái cực, nơi đó gồm cả Âm Dương lưỡng tính, tức là chỗ mà người Tây phương gọi "Nhất nguyên lưỡng cực động" (monisme dynamique polarisable).

Cái đó, cái mà mọi sự vật dưới trời đều phải trở về (đồng quy), Lão học gọi là *"đắc Nhất"* [Hán

Văn][83]. Luật "Thường" ấy tuy thấy là không làm gì cả, mà thực sự nó chi phối tất cả, nó có mặt ở mọi cuộc biến hóa trong trời đất, nó bắt buộc không có sự vật gì đi đến thái quá hay bất cập, nghĩa là, hễ "dư thì nó bù, thiếu thì nó thêm" (bổ bất túc, tổn hữu dư), nó là luật quân bình. Nó vô hình, nó vô vi nhưng mà nó *"vô vi nhi vô bất vi"* [Hán Văn], thấy thì dường như không làm gì cả mà không gì không có cái bàn tay huyền bí của nó xen vào. Cho nên mới nói: *"Huyền chi hựu huyền, chúng diệu chi môn"* [Hán Văn]

Theo triết học Tây phương, từ Descartes đến nay, chỉ luận của họ chính là thiên về nhị nguyên luận (dualisme) chia hẳn Trời và Người, Tâm và Vật thành hai vật độc lập và đối lập, không thể dung nhau. Triết học Trung Hoa lại chủ trương khác: họ cho Trời và Người hòa hợp nhau làm một khối (thiên nhơn tương hợp) và lấy sự thống nhất Tâm Vật làm tông chỉ, nghĩa là *Dịch là nhất nguyên luận hay nhất nguyên lưỡng tính luận*. Nhất nguyên đây, tức là chỗ "bất di bất dịch" vậy.

---

[83] Thiên đắc nhất dĩ thanh; *[Hán Văn]*
Địa đắc nhất dĩ ninh; [Hán Văn]
Thần đắc nhất dĩ linh; [Hán Văn]
Cốc đắc nhất dĩ doanh; [Hán Văn]
Vạn vật đắc nhất dĩ sinh; [Hán Văn]
Hầu Vương đắc nhất dĩ thiên hạ trinh; [Hán Văn]
(Xem Lão-Tử Đạo Đức Kinh, chương 39, Bản dịch Thu Giang Nguyễn Duy Cần).
Tây phương khoa học nguyên tử ngày nay gọi chỗ *"Đắc nhất"* này là hiện tượng *"nhập thể"* (intégration), tức là sự sống, còn cái *"bất đắc nhất"* là sự *"phân hóa"* (désintérgration) tức là sự chết mà Trang-Tử gọi *là "huyền giải"*. Cái *"đắc nhất"* cũng gọi là "*huyền*" [Hán Văn].

Trong "Trung quốc Ngũ Thiên niên sử", Trương Kỳ Quân có phê bình về Chu Dịch rất xác đáng như sau: *"Dịch chi vi thư, quảng đại tất bị, vô sở bất bao nhi ngữ kỳ yếu quy, tắc vi minh thiên nhơn hợp nhất chi đạo"* [Hán Văn]. Sách Dịch thật là bao quát mênh mông, nhưng đại khái cốt xiển minh chỉ có một lẽ THIÊN NHƠN HỢP NHẤT mà thôi. Trong *Thoán từ* quẻ Hằng có viết: *"Thiên địa chi đạo hằng cửu nhi bất dĩ dã (...) quan kỳ sở hằng nhi thiên địa vạn vật chi "tình", khả kiến hĩ"* [Hán Văn] Đạo của Trời Đất là *thường hằng vĩnh cửu*, không bao giờ dứt (…) Xem cái "thường hằng" ấy mà thấy rõ được cái TÌNH[84] trong Trời Đất muôn loài. Chữ "hằng" đây có nghĩa là cái lẽ *"luôn luôn như vậy, không thay đổi"*. Cho nên người *"quân tử dĩ lập bất dịch phương"* (người quân tử lấy đó làm chỗ đứng không thay đổi), tức là lấy chỗ "bất biến" ấy làm đạo THƯỜNG để mà ứng với mọi sự biến đổi trên đời [Hán Văn] [85].

*

Các triết gia Trung Quốc về sau đều công nhận cái luật THƯỜNG HẰNG BẤT BIẾN ấy, như Vương Bật, trong *Dịch lược lệ: "vật nhiều đến thế, vậy mà vẫn đều được tồn tại, là vì cái làm chủ chốt của nó phải rất là nhất trí; di động đến thế, vậy mà đều được chuyển vận, ắt là vì có cái nguyên thủy của nó không phải là hai. Vật không lầm lẫn (mà theo một trật tự;*

---

[84] "Tình" tức là liên lạc mật thiết giữa sự sự vật vật, chuyển biến trong vòng trật tự.
"Tình" là cái Lý hợp nhất của Trời Đất, lý hòa hợp của Âm Dương
[85] Dĩ bất biến, ứng vạn biến.

một quy luật nào đó), ắt là do cái Lý của nó, cho nên tuy hỗn tạp mà vẫn không rối loạn, không lầm lẫn được” [Hán Văn].

Trương Hoành Cừ (Tống) cũng viết: *“Cái khí của Trời Đất Âm Dương biến hóa, co duỗi, tụ tán không biết đâu là chừng, khi công, khi thủ, trăm đường khác nhau, nhưng cái Lý của nó bao giờ cũng thuận theo một đường, nghĩa là cũng theo một quy luật nhất định”*.

Cái luật ấy, luật THƯỜNG[86] chi phối tất cả mọi sự mọi vật, nên gọi là *“Bất dịch”*.

Trịnh Y Xuyên và Chu Hy của phái Dịch truyện xem trọng cái Thường hơn là Biến, cho cái Thường (bất dịch) mà gọi là Lý [Hán Văn], chẳng những là cái thứ tự trong cái Biến mà còn là căn bản của cái Biến, làm chủ tể của cái Biến.

Chỉ có Trương Hoành Cừ thì cho rằng Biến là căn bản, quan trọng hơn Thường, nhưng Biến thì biến mà vẫn có lý, có trật tự theo một cái luật nhất định bất di bất dịch, là luật THƯỜNG. Như vậy, vấn đề đã đặt sai: “*Biến*” có trước, “*Thường*” nhân “*biến*” mà có sau để điều lý, thì ra dù có trước dù có sau gì cũng đều phải biến theo luật THƯỜNG cả.

Trang-Tử cũng bảo: sự biến hóa không theo phương hướng nào nhất định cả, tiến hay thối, nhưng lại biến hóa theo một cái “*cơ*” [Hán Văn]. Ở thiên Chí Lạc [Hán Văn] có câu: *“Các giống đều có Cơ”* và kết

[86] Cũng gọi là luật Quân Bình.

luận: *"Vạn vật đều có có nơi Cơ"* [Hán Văn]. Cái mà Trang gọi là *Cơ*, chính là cái "Thường" đó.

*

3.GIẢN DỊ

Dịch, cũng có nghĩa là "*dị*" (dị giản) không phức tạp [Hán Văn]. Đó là cái nghĩa thứ ba của Dịch.

"Bất dịch" và *"Dị giản"* tuy cùng một ý, nhưng có chỗ phân biệt: "*Bất dịch*" là nói về nguyên lý, "*Dị giản*", nói về chỗ ứng dụng của Dịch lý.

Nếu biết rõ được cái *"lý bất dịch"* của Dịch, thì cũng có thể hiểu rõ được cái *"dụng giản dị"* của nó.

Trong *Hệ từ hạ* (chương 8) có viết: *"Dịch chi vi thư dã, nguyên thủy yếu chung dĩ vi chất dã"* [Hán Văn]. Dịch, là sách lấy sự "nguyên thủy yếu chung" làm bản chất. *"Nguyên thủy yếu chung"*, tức là suy cầu "*Nguyên nhân chính gốc*" (Thái cực) để mà suy tầm đến *kết quả cuối cùng*. Cũng như trong *Đạo học* nói: *"Vật hữu bổn mạt, sự hữu chung thủy, tri sở tiên hậu, tắc cận Đạo hĩ"* [Hán Văn] Vật có gốc ngọn, sự có sau trước, biết được đến chỗ trước sau của sự vật, đó là đã gần với Đạo rồi vậy. Câu văn này, có thể lấy 4 chữ *"Nguyên thủy yếu chung"* mà giải thích.

*

Với cái nghĩa *Dịch* là *Dị*, thì Dịch không còn là cái *"đạo đi ra"* như cái nghĩa Dịch là biến nữa, nghĩa là đi từ chỗ *"nhất bản tán vạn thù"* [Hán Văn] (de l'Un au Lultiple), từ Thái cực qui Lưỡng nghi, từ

Lưỡng nghi qua Tứ tượng đến Vạn tượng phồn tạp nữa; trái lại, Dịch là cái đạo trở về, từ Vạn tượng trở về ngôi Thái Nhất (du Multiple à l'Un). Cũng chính là cái đạo trở về theo chủ trương của Lão-Tử: "*Đại viết thệ, thệ viết viễn, viễn viết phản*" [Hán Văn]. Lớn là tràn khắp, tràn khắp là đi ra xa, đi ra xa là *trở về*. Chữ Đại [Hán Văn] ở đây, tức là Thái [Hán Văn], hay Thái Nhất, là Một nguyên thủy; cái Một ấy biến, tức là đi ra, và đi ra xa… rồi lại trở về. Chữ *phản* này là *phản kỳ chân* [Hán Văn], trở về cái ngôi Một.

Bởi vậy Dịch đạo gồm cả hai cái *"đạo đi ra"* (biến dịch) và cái *"đạo đi về"*(bất dịch) và (dị giản), tức là *đạo trở về* ngôi Thái cực của mình. Hay nói theo danh từ của Đạo gia, thì *đạo ngoại* là đi từ ngôi Tiên thiên qua Hậu thiên, còn *đạo nội* là đi từ ngôi Hậu thiên trở về ngôi Tiên thiên. Dịch đạo vì vậy cũng có thể gọi là đạo *"nội thánh ngoại vương"*; tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ.

*

Trở về chỗ *dị giản* ấy, Dịch gọi là CƠ [Hán Văn] một lẽ huyền di của Tạo hóa.

Trong *Hệ từ thượng* có viết: *"Tri biến hóa chi đạo giả, kỳ tri THẦN chi sở vi hồ"* [Hán Văn] Biết được cái đạo của sự biến hóa phải chăng là biết được cái chỗ hành động của THẦN. Chữ THẦN đây cũng ám chỉ cái đạo của Nguyên Dương (hay Nguyên Thần), nguồn gốc Động của vạn sự vạn vật lúc sơ khởi, Dịch gọi là CƠ… tượng trưng ở sơ hào quẻ

Phục[87]. Cho nên mới có nói: *"Phù Dịch, thánh nhơn chi sở cực thâm nhi nghiên cơ dã"* [Hán Văn].

Dịch, là cái mà bậc thánh nhơn đã nghiên cứu cái CƠ đến chỗ thâm. Bởi vậy, mới có thể thông suốt đến cái chí của thiên hạ. Chỉ có cái CƠ đó mới thành tựu được việc của thiên hạ. Và chỉ đắc được cái THẦN, cái CƠ đó mà việc làm tuy không vội mà mau xong, không đi mà đến chốn ([Hán Văn]) Duy CƠ dã, cố năng thành thiên hạ chi vụ, duy THẦN dã, cố bất năng tật nhi tốc, bất năng hành nhi chí) (Dịch *Hệ từ thượng).*

Ở *Hệ từ hạ*, chương 4 cũng có viết: *"Tri Cơ, kỳ THẦN hồ! CƠ giả, động chi vi, cát chi vi tiên kiến giả dã; - quân tử kiến CƠ nhi tác, bất sỉ chung nhựt"* [Hán Văn] Biết được CƠ, phải là THẦN chăng?... CƠ, là cái chỗ động rất nhỏ, là cái điềm lành mà ta thấy trước (trước khi nó thành hình); bậc quân tử thấy cái CƠ vừa máy động tức khắc hành động ngay, không chờ qua hết ngày[88].

---

[87] [Hán Văn] Âm Dương bất trắc, vị chi Thần. Chữ *"bất trắc"* đây có nghĩa là *lưỡng nhất* và *lưỡng tại* [Hán Văn]. Nghĩa là luôn luôn có mặt trong mỗi sự vật, không bao giờ lìa nhau. Cái này ẩn trong cái kia, cái kia ẩn trong cái này (Âm trung hữu Dương, Dương trung hữu Âm chi nghĩa. [Hán Văn]

[88] CƠ là ám chỉ cái điểm Dương nằm trong Âm, như cái "mầm", tức là hào Dương nằm dưới (sơ hào) của quẻ Phục: Tịnh cực Động sinh. Cái căn bản của Vũ Trụ hiện tướng là Âm, nên gọi là Mẫu (Quy Tàng Dịch, lấy quẻ Thuần Khôn làm căn bản vũ trụ) sự sinh hóa bắt đầu ở quẻ Phục. Chỗ sơ hào (nhất dương sinh) ấy, gọi là CƠ, cũng gọi là "CƠ vi" nghĩa là rất nhỏ. Tuy nhỏ mà cực lớn, vì nó là cái "mầm" của sự sinh hóa sau này. Đó là thời Tiên thiên Âm hàm Dương mà Lão-Tử bảo "Vạn vật phụ âm nhi bảo Dương".

Dịch là cái học *"tri CƠ"* [Hán Văn], *"cùng Lý tận Tánh"* [Hán Văn], *"trí dĩ tàng vãng: thần dĩ tri lai"* [Hán Văn] [89]. Dịch rất chú trọng đến việc tri lai [Hán Văn] và lấy đó làm đề chính yếu, hoặc bằng phép *"cùng Lý tận Tánh"*, nghĩa là "*cùng Lý ư sự vật*", "*nghiên CƠ ư tâm ý*"[90].

"Quân tử quý hồ tri CƠ" [Hán Văn] nghĩa là cầu biết cho đến mức *"CƠ vi"* vì có biết được *"Cơ vi"* mới có thể biết được những điều sắp đến. Thấu được Nhân, là biết được cái Quả của nó, nhưng phải biết đến cái Nhân cùng tột của nó mới được. Ở đây ta thấy Dịch học là cái học *"tri lai"* mà người ta thường cho sách Dịch là sách bói[91].

Khổng Tử về sau gọi cái *công phu "tri Cơ"* này là *"mặc nhi thức chi"* [Hán Văn] (lặng lẽ mà biết) công phu học hỏi của thánh nhơn là phải biết *"dò đến chỗ sâu kín nhất của tâm hồn, tìm chỗ u ẩn của nó"*[92] cũng như *"thả câu xuống vực sâu để mà vượt đến miền sâu thẳm nhất của tâm hồn, hầu tiếp xúc được với cái nguồn gốc ấy"*[93].

"Cùng Lý ư sự vật, thủy sinh chi xứ,
Nghiên Cơ ư tâm ý, sơ động chi thời."

---

[89] Trí chứa điều đã qua, Thần biết điều sắp tới.
[90] Đọc ***Tinh hoa Đạo học Đông phương***, trang 52-63.
[91] Tri chứa điều qua, Thần biết điều tới.
[92] [Hán Văn] cực số tri lai chi vị "*chiếm*", tức là bói toán [Hán Văn]. Căn cứ vào thuyết "*Thiên nhơn tương hợp*" của Dịch, sự "chi lai" cũng có thể thực hiện bằng cách giao ước với thần minh của mình.
[93] Tây phương ngày nay gọi là *Subconscience*. Chính đây là công phu tìm tòi của khoa Tâm lý về bề sâu, thường gọi là *Psychanalyse* của Tây phương ngày nay (câu thâm trí viễn).

[Hán Văn]

Công phu *“nghiên cơ”* là cần yếu nhất trong công việc học tập[94], nên chi học giả không nên dừng nơi Văn tự [Hán Văn], cái mà Trang-Tử gọi là “cặn bã của Thánh nhơn” và Dịch khuyên ta, trong khi nghiên cứu bất cứ vấn đề nào, học giả phải biết thoát ly văn tự hầu có thể *“Tinh nghĩa nhập thần”*.

Cho nên, học Dịch, nếu chẳng đi vào chốn sâu thẳm nhất của cõi lòng, nghiền ngẫm xét nét cái lý của sự vật đến nơi đến chốn, thì chưa có thể nói đến Dịch học [Hán Văn]. (Dịch chi vi học, phi tiềm tâm chi thâm, ngoạn Lý chi thục giả, vị dịch ngôn dã).

Phải rửa sạch con Tâm để đi sâu vào chỗ sâu kín nhất của tâm hồn[95], mà cũng chính là chỗ mà nhà Phật gọi *“Kiến Tánh”* [Hán Văn] và nhà Lão gọi là *“Kiến Tố”* [Hán Văn].

Rửa sạch con Tâm là bôi bỏ những thành kiến do xã hội đã tạo thành lâu ngày, và đã che lấp con Tâm của mình. Ngày nay, khoa Tâm phân học (Psychanalyse) của Tây phương thường gọi là khoa Tâm lý về bề sâu đã bắt đầu đi vào Tiềm thức (Subconscient) và Vô thức (Inconscient). Có lẽ sau

[94] Trình Tử (Y Xuyên) bàn về cái công phu “*nghiên cơ*” có nói: *“Tự cổ… giai ngôn tĩnh, kiến thiên địa chi tâm, duy mỗ ngôn động nhi kiến thiên địa chi tâm”* (Từ xưa… ai ai cũng đều cho rằng có tịnh mới thấy được cái tâm của Trời Đất, duy chỉ có ta thì cho rằng chỉ có động mới thấy được cái tâm của Trời Đất). Đó là ông ám chỉ cái chỗ “sơ động chi thời” của quẻ Phục.

[95] [Hán Văn] (tẩy tâm, thối tàng ư mật). Xem *Tinh hoa Đạo học Đông phương*, trang 53.

này khoa Tâm phân học của Tây phương sẽ giao cảm và gặp nhau với Đông phương ở kinh Dịch[96].

*

Tóm lại, học Dịch là học cái phép *"nghiên cơ thám nguyên"* [Hán Văn]. Học giả Trung Hoa từ xưa đến nay không một ai là không căn cứ vào đó, nghĩa là không lấy đó mà cái tâm điểm tối trọng cho phép tu dưỡng, (tu tâm dưỡng tánh) cũng như lấy đó làm phép tu học, nghiên cứu để đi đến chỗ *"tinh nghĩa nhập thần"* [Hán Văn] *"duy tinh duy nhất"* [Hán Văn].

Cái CƠ đó là cái động cơ ở trong lòng người, tức là chỗ *"niệm tưởng sơ phát"* cần phải gìn giữ cái chỗ *"vị phát chi trung"* [Hán Văn] hầu có thể ngừa tà tưởng, không cho nó huân sinh huân trưởng nơi tiềm thức. Đó là công việc ngừa loạn, và trị loạn ngay lúc nó vừa manh nha trong lòng người và sự vật[97].

Câu *"phòng loạn hơn là trị loạn"* của Đông phương cũng như câu *"trị, là phòng ngừa"* của khoa học chính trị Tây phương, đều là một nghĩa *"cùng Lý, tận Tánh"* của Dịch học.

"Cùng Lý" và *"nghiên CƠ"*, là hai việc làm bổ túc cho nhau, dùng làm một biểu một lý (một ngoài một trong) cho nhau, tức là chỗ mà Dịch gọi là *"thể dụng kiêm cai"* [Hán Văn] (gồm cả cái Thể và cái Dụng) và *"tri hành hợp nhất"* [Hán Văn], mà về

---

[96] Chính đây là việc của C.G Jung đã làm. (Xem phụ chú).

[97] ***Đọc Phật học Tinh hoa***, trang 143-177

Nhập môn Triết học Đông phương, trang 131-132.

sauVương Dương Minh lấy đó lập thuyết cho cái sở học của ông.

"Nghiên Cơ" và *"Cùng Lý"* hợp nhất, đó cũng là hai thái độ hợp nhất của *triết học đạo đức và khoa học thực nghiệm, "nội ngoại tương ứng"* của triết học cổ kim cả Đông lẫn Tây. Hay nói một cách khác: *"Nghiên CƠ là Tâm học, Đạo học; còn Cùng Lý là Lý học, Khoa học"*. Một bên thì *"tận kỳ Tánh"*; một bên thì *"cùng kỳ Lý"*. Đó là tất cả nội dung lực hành của Dịch học, không thiên về bên nào cả, mà gồm nắm trong cái lý Thái cực (Nhất Nguyên) "*bất thiên bất ỷ*".

Tất cả tinh hoa của Dịch học nằm gọn trong 3 nguyên tắc tối cao đã trình bày trên đây, khó có thể giải bày cặn kẽ. Ta chỉ có thể nói Dịch là Một mà Ba, Ba mà Một. Có lĩnh hội được cái lý ấy mới có thể hiểu được cái huyền nghĩa của Dịch mà thôi.

"Thư bất tận ngôn; [Hán Văn]

Ngôn bất tận ý. [Hán Văn]"

*

Tóm lại: Dịch gồm cả cái đạo "đi ra" và "đi về", tượng trưng trong cái đồ

Dịch là đạo *"đi ra"*, là đạo "*biến*" (theo nghĩa thứ nhất); Dịch là đạo *"đi về"* (phản giả, Đạo chi động [Hán Văn]) là đạo "*bất biến*" (theo nghĩa thứ hai): phản kỳ chân, phục kỳ bản [Hán Văn] (*).

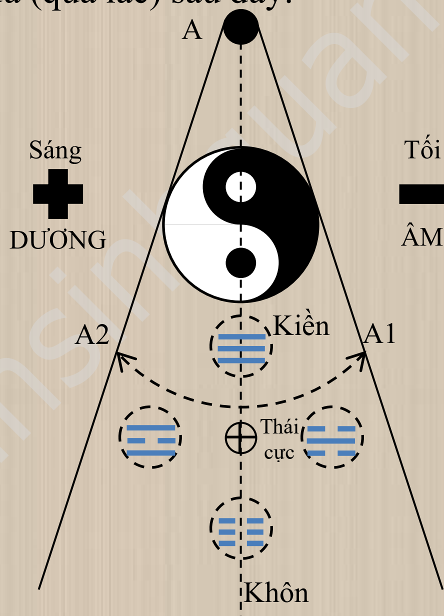
Dịch đạo là một ra, một vào (một mở, một đóng) như một hô một hấp. Cho nên, Dịch là nơi xuất phát của hai hệ thống triết học Trung Hoa: Khổng học và

Lão học, tuy chống nhau mà bổ túc cho nhau, dùng làm biểu lý cho nhau.

*

(*) *PHỤ CHÚ CHƯƠNG III*

Nếu phải lấy một cái đồ tượng để nói lên đạo Hằng (bất biến) và đạo Biến (biến dịch) của Dịch đạo, thiết nghĩ chưa có cái đồ nào khêu gợi bằng cái hình tượng đòng đưa (quả lắc) sau đây:



Quả lắc chuyển động từ mặt qua trái, từ trái qua mặt, và sở dĩ có sự "đồng đồng vãng lai" là nhớ có trọng tâm ngay chính giữa nắm giữ quân bình (A), không cho cái đòng đưa đứng mãi ở vị trí thái quá hay bất cập. Vị trí A1, A2 là những vị trí thái quá hay bất

cập, tượng trưng cái đạo *biến dịch*. Cái đường kinh (dọc) từ A, tượng trưng cho các đạo *bất dịch* của Dịch. Tuy thấy nó không chuyển động gì cả, kỳ thật là động cơ chánh của tất cả mọi sự chuyển động trên đời. Cho nên mới nói *"vô vi nhi vô bất vi"*. Cái điểm giữa (+), tức là chỗ gặp gỡ của hai đường kinh vĩ (dọc ngang) của chữ thập, gọi là điểm hư vô, không Đông, không Tây, không Nam, không Bắc, không thị, không phi, không thiện, không ác… Bao nhiêu sự động chuyển đều do cái điểm hư vô này gây nên: nó giống như cái lỗ hổng trên không trung, thu hút rất mạnh không khí chung quanh. Cái KHÔNG sinh ra cái CÓ là thế (Hữu sinh ư vô)[98].

Ở đồ Bát quái Tiên-thiên (Hà Đồ) chỗ *"bất dịch"* ấy nằm ngay giữa hai lằn kinh vĩ Kiền Khôn và Ly Khảm, tức là chỗ *"thiên địa chi tâm"*[99]. Tâm con người mà người ta gọi là TÂM HƯ, cũng trụ nơi "VÔ TRỤ" đó. Nhà Phật gọi là *"ưng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm"*. Chính là cái trung tâm (hư vô) ấy chỉ huy tất cả mọi biến động trên đời, mà Lão-Tử gọi: *"tam thập phúc cộng nhứt cốc, kỳ vô hữu xa chi dụng"*. Bao nhiêu cặp mâu thuẫn đối đãi đều bị tiêu hủy nơi điểm Hư Vô ấy. Thiên Chúa giáo dùng hình chữ THẬP (+)

---

[98] Xem quyển ***Lão Tử Tinh Hoa***, cùng một tác giả, trang 178 (bản in kỳ 2, 1968): Công dụng của Hư Vô.
Nhất là quyển ***Tinh hoa Đạo học Đông phương*** (trang 14, 15, 16, 17).

[99] Tùy chỗ, Đạo gia gọi là *Hoàn Trung, Cơ* [Hán Văn], theo Trang-Tử; *Cốc Thần* [Hán Văn], *Huyền Tẩn* [Hán Văn], *Đạo* [Hán Văn] theo Lão-Tử; *Thái cực* [Hán Văn], *Thái Nhất* [Hán Văn], *Thái hòa* [Hán Văn] theo Dịch học. Đọc ***Tinh hoa Đạo học Đông phương***.

làm nơi an nghỉ vĩnh viễn của Chân Tâm; Phật giáo thì cùng chữ vạn (卐) làm trung tâm của Niết Bàn tịch tịnh, nguồn gốc của vạn hữu.

Cái điểm HƯ VÔ ở trung cung này thật là im lìm bất động, (vô vi) chính là cái TÂM HƯ, nhưng như đã nói trên đây, nó là cái nguyên động lực của mọi sự mọi vật trên đời, nghĩa là thấy thì nó không làm gì cả (vô vi) mà không một việc gì không do nó làm ra (nhi bất vô vi). Thiệu Tử nói: *“Cái Tâm thuần nhất thì không bị phân chia, như thế mới có thể ứng được vạn biến. Ấy sở dĩ người quân tử giữ cho TÂM HƯ bất động là thế”* ([Hán Văn]). Đó cũng là chỗ mà Lão-Tử gọi là: *“Huyền chi hựu Huyền, chúng diệu chi môn”* [Hán Văn]. Nhà Đạo thường gọi là khiếu HUYỀN KHÔNG [Hán Văn].

Hai cái nghĩa, mới thấy như là mâu thuẫn của Dịch là *biến* và *bất biến*, cũng gọi là luật HẰNG CHUYỂN, tức là biến trong cái bất biến. Học DỊCH mà không rõ được cái lẽ ấy, thì không nên bàn đến Dịch Lý làm gì. Vương Bật nói rất đúng: *“Tự kỳ biến giả nhi năng tri bất dịch chi phương, nhiên hậu khả dĩ ngôn DỊCH hĩ”* [Hán Văn].

Từ chỗ “biến” mà biết được chỗ “không biến”, mới có thể bàn đến DỊCH mà thôi.

Dịch đạo là đứng về phương diện tu thân, phải thực cho kỳ được sự *“HƯ KỲ TÂM”*, triết lý của nó là triết lý của sự *ĐIỀU HÒA* (Philosophie de I’HARMONIE)... Thế giới của DỊCH là một cõi thế giới mà nguyên lý căn bản là sự TƯƠNG ĐỐI…, hễ

"vật cùng tắc biến, vật cực tắc phản", Dương cực Âm sinh, Âm cực Dương sinh. DỊCH, vì thế, chỉ có BIẾN…, hãy để tự nhiên. Cho nên DỊCH mới có nghĩa là thay đổi một cách tự nhiên. Chữ DỊ, cũng có nghĩa TỰ NHIÊN [Hán Văn].

*

DỊCH là tự nhiên, nên DỊCH cũng có nghĩa là *"dễ dàng"* (dị giản) không phiền phức. Nghĩa chữ DỊCH là: "*bất dịch*" hay "*vô vi*" là cái đạo bớt sự phiền phức của cái *"đạo đi ra"*, cho nên mới nói "*tổn chi hựu tổn, dĩ chí u vô vi"* (bớt đi, rồi bớt đi nữa cho đến không thấy làm gì nữa cả), tức là đến mức cùng tột là "*dị giản*", là *Hư Không*, nghĩa là giản dị, (đơn sơ, không phức tạp). Nghĩa của VÔ VI là thế, do cái ý *bất dịch* của DỊCH mà ra.

Bất dịch và Dị giản hoặc Giản dị, tuy cùng một ý mà có chỗ dị đồng: Bất dịch, là Thể; Dị giản hay Giản dị, là Dụng. Bởi vậy, trong danh từ TRUNG DUNG, chữ DUNG có nghĩa là DỤNG. TRUNG DUNG là nói về cái DỤNG của TRUNG ĐẠO. TRUNG thuộc về phần TRI; DUNG thuộc về phần HÀNH: *Trung Dung* là "*tri hành hợp nhất"* của đạo Trung: Thể và Dụng là Một (Tri và Hành là Một).

Ở chương 8, *Hệ từ hạ* truyện có viết: "*Dịch chi vi thư dã, nguyên thủy yếu chung dĩ vi chất dã"*. Dịch, là sách lấy sự "*nguyên thủy yếu chung*" làm bản chất. Nguyên thủy yếu chung, là suy cầu nguyên nhân gốc (Thái cực) để mà suy tầm cái *kết quả cuối cùng*. Suy

cầu đến cái nguyên nhân chính gốc, tức là nói đến sự trở về cái gốc, cái trung tâm bất dịch vậy[100].

[100] Đọc ***Tinh hoa Đạo học Đông phương***, trang 26,27.

CHƯƠNG IV

A. THỜI

Có thể nói rằng bộ Chu Dịch tóm lại chỉ có một chữ THỜI mà thôi. [Hán Văn]

Chữ THỜI và chữ CƠ ở Chu Dịch rất là quan trọng. Cho nên thường gọi là THỜI CƠ [Hán Văn].

Nói đến THỜI và CƠ, phải lưu ý đến hai chữ *"cập thời"* [Hán Văn]. Hiểu được hai chữ ấy đâu phải dễ. Ở quẻ Kiền, Văn Ngôn có viết: *"Quân tử tiến đức tu nghiệp dục cập thời dã, cố vô cửu"* [Hán Văn] Người quân tử tiến đức tu nghiệp chỉ cầu hành động cho kịp thời, bởi vậy mới không lỗi lầm. Đó là tất cả bí quyết trong đạo xử kỷ tiếp vật của Chu Dịch.

Lại cũng nói: *"Chung nhật kiền kiền dữ thời giai hành"* [Hán Văn] Cả ngày chăm lo sốt sắng, là muốn cùng đi với chữ THỜI, tức là *đúng thời* và *hợp thời*.

Bỏ mất chữ THỜI, thì hành động nào cũng sẽ hỏng, có khi nguy hiểm cho xã hội và cho cả bản thân mình là khác.

Ở quẻ Kiền có câu: *Kỳ duy Thánh nhân hồ! Tri tiến thoái tồn vong chi đạo nhi bất thất kỳ chánh gia, kỳ duy Thánh nhân hồ!"* [Hán Văn]. Ôi chỉ có bậc Thánh nhân mà thôi ư! Biết được cái đạo tiến thối, mất còn mà không làm mất chỗ chánh trung của nó. Ôi, chỉ có bậc Thánh nhân mà thôi ư!

Chữ THỜI của Chu Dịch không phải là cái đạo xu thời phụ thế, mà phải biết *tùy thời mà thuận*, *tùy thời mà chống*, để đừng làm mất đạo TRUNG. Chữ

THỜI phải hiểu hai nghĩa như thế, tức là theo hai nghĩa thuận nghịch của Âm Dương.

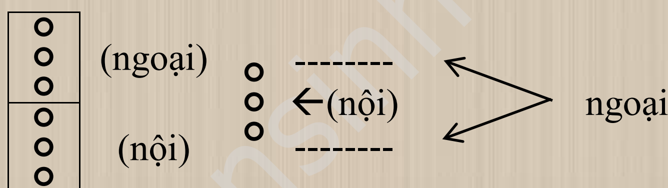
THỜI là biến, nhưng mà biến đúng thời, theo đúng với đạo TRUNG (bất biến), nên mới nói: *"nhi bất thất kỳ chánh"* [Hán Văn]. Như thế, cái đạo TRUNG của Chu Dịch là biết giữ mức quân bình giữa hai chiều thuận nghịch, nghĩa là chấp kinh, mà cũng biết tùng quyền. *Chấp kinh là thường đạo*, [Hán Văn]; - *tùng nguyên là quyền đạo* [Hán Văn]. Ở quẻ Cấn, *Thoán truyện*, có viết: *"Thời chỉ tắc chỉ, thời hành tắc hành, động tịnh bất thất kỳ thời, kỳ đạo quang minh"* [Hán Văn]. *"Thời"* nên nghỉ thì nghỉ, "*thời*" nên làm thì làm. Nếu động tịnh không sai thời, thì đạo mới được sáng tỏ. Bởi vậy mới nói: Dịch là quyển sách dạy ta cái đạo biết tiến biết thối, biết giữ cho còn, biết làm cho mất (tri tiến thoái tồn vong chi đạo) [Hán Văn][101].

Nhưng THỜI cũng có hai nghĩa: *thời bên ngoài* và *thời bên trong*. Trong đạo xử thế, trước hết phải rõ cái *thời trong ta*. Rõ được cái thời trong ta, nhiên hậu mới có thể bàn đến cái *thời bên ngoài*. Nếu cái *"thời trong ta"* chưa được dự bị và thực hiện đầy đủ, thì cái *"thời bên ngoài"* dù có tốt đẹp bao nhiêu, cũng không nên bàn đến làm chi, vô ích. Nói theo binh thư, đó là cái đạo *"tri kỷ, tri bĩ"*. *Thời bên trong* và *thời bên ngoài* phải tương đương mới tương ứng: *"Đồng thinh tương ứng, đồng khí tương cầu"*.

[101] "Chu Dịch nhất bộ thư, khả nhất ngôn nhi tế chi, viết THỜI"

Bậc thức giả phải lo dự bị cái *“thời bên trong”* để chờ đợi cái *“thời bên ngoài”* mà hành sự (như đã nêu ở hào sơ cửu của quẻ Kiền). Đã có không biết bao nhiêu cuộc cách mạng bên ngoài đổ vỡ, là vì cuộc cách mạng bên trong của nó chưa dự bị để theo kịp, để đáp ứng[102].

Ở 6 hào quẻ Kiền diễn biến rất rõ lẽ ấy: 6 hào ở Kiền là tượng 6 THỜI. Sáu THỜI lại cũng phân thành *“nội”* và *“ngoại”*. Nội và ngoại dùng làm biểu lý cho nhau, không thể rời nhau, nên mỗi quẻ đều có 6 hào: 3 hào nội, 3 hào ngoại, tượng trưng nội THỜI và ngoại THỜI. Trong một đơn quái cũng có nội ngoại: hào giữa là hào chínnh trung, gọi là nội hào, còn 2 hào trên dưới thì gọi là ngoại hào.



Đứng về phương diện vũ trụ luận, hay nhân sinh luận, Dịch không nhận có sự phân chia nội ngoại, tâm vật… mà tất cả là Một. Cho rằng Dịch học là duy tâm hay duy vật đều là sai làm cả: người và xã hội là Một, cũng như người và vũ trụ Vạn vật không phải là hai.

“Nội ngoại tương ứng” một cách khít khao, cho nên luật *“đồng thinh tương ứng, đồng khí tương cầu”*

[102] Đã nói trước đây khi bàn đến câu *“duy biến sở thích”*.

là một trong những quy luật quan trọng nhất của Dịch lý, như đã nói trước đây.

Bởi nội ngoại phải tương ứng và tương xứng với nhau một cách điều hòa, nên Dịch *Hệ từ* mới có lời khuyến cáo sau đây: *"Đức bạc nhi vị tôn, trí tiểu nhi mưu đại, lực tiểu nhi nhiệm trọng, tiển bất cập hĩ"* [Hán Văn]. Đức mỏng mà ngôi cao, trí nhỏ mà lo việc lớn, sức nhỏ mà gánh nặng, thì ít khi thành việc.

*

Như trước đây đã bàn qua: chỉ có *biến* mới có *đổi* mới, nghĩa là phải có tử mới có sinh. Cho nên, nói sinh sinh là nói đến tử tử, như câu này ở *Hệ từ thượng* truyện: *Nhật tân chi vị thịnh đức; sinh sinh chi vị Dịch* [Hán Văn]. Ngày một đổi mới, gọi là đức thịnh; sinh rồi lại sinh, gọi là Dịch. Có thịnh mới có cùng; có cùng mới có biến; có biến là có chết; có chết mới có sinh, và sinh sinh bất tận. Nên chi cái đạo của Dịch cầu lấy chữ THÔNG làm gốc.

Muốn biến từ từ theo lẽ tự nhiên (vì Dịch chủ lấy tự nhiên làm gốc) để cho người ta biến mà không biết, hóa mà không hay, phải theo cho đúng THỜI, không nên quá sớm, cũng không nên quá muộn, không nên thiên hẳn về một cực đoan nào cả (bất thiên vu lưỡng cực đoan) [Hán Văn].

*

Tóm lại, nói về chữ THỜI trong Dịch, là nói đến vấn đề TRUNG CHÁNH của Dịch. Tuy chia ra mà nói, sự thật nói đến TRUNG CHÁNH, tức là nói đến chữ THỜI, cũng như nói đến chữ THỜI, tức là nói

đến TRUNG CHÁNH. Cho nên thường gọi chung là THỜI TRUNG.

*

B. TRUNG CHÁNH

Ở quẻ Kiền, Văn Ngôn có câu: *"Đại tai Kiên hồ! Cương Kiện Trung Chánh"* [Hán Văn]. Nghĩa là: Lớn thay! Quẻ Kiền! Cứng bền, trung chánh.

Có thể nói hai chữ TRUNG CHÁNH là gồm nắm cả then chốt của Dịch.

Trương Kỳ Quân, trong *Trung Hoa Ngũ Thiên niên sử*, có viết: *"Dịch giả hà dã?Trung Chánh nhi dĩ hĩ: sử thiên hạ chi bất trung, quy chi vu trung; sử thiên hạ chi bất chánh quy chi vu chánh. Trung chánh lập nhi vạn biến thông hĩ"* [Hán Văn]. Dịch là gì? Là TRUNG CHÁNH mà thôi vậy! Khiến cho việc trong thiên hạ không trung trở về chỗ trung; khiến cho việc trong thiên hạ không chánh trở về chỗ chánh. Trung chánh mà lập lại đặng rồi, thì cuộc biến hóa vạn vật được thông vậy.

Nói cho đúng, trong vạn sự vạn vật, không có sự vật gì là không trung, không có sự vật gì là không chánh. Nghĩa là trong những sự bất trung bất chánh đều đã có sự trung chánh của nó rồi. Cho nên mới nói: Không có gì là không quân bình, ngay trong những điều xảy ra không quân bình, thực sự là những quân bình tạm đang tìm cách lập quân bình chung[103] của sự

[103] René Quénon, trong *La Crise du Moderne*, có viết: "[Pháp văn]"

sự vật vật trên đời. Hay nói một cách khác, chính trong những sự vật mất quân bình mà ta thấy rõ luật quân bình của Trời Đất.

*

Cái TRUNG và CHÁNH ấy là cái trọng tâm, cái trọng lực khiến cho cập Âm Dương không bao giờ rời nhau được: vạn sự vạn vật không bao giờ dừng biến hóa.

Hệ từ thượng truyện có viết: *“Biến hóa giả, tiến thoái chi tượng dã”* [Hán Văn]. Biến hóa là cái tượng tiến và thối. *“Nhất hạp nhất tịch vị chi biến, vãng lai bất cùng vị chi thông”* [Hán Văn]. Một đóng một mở, gọi là biến, qua lại không cùng, gọi là Thông.

Hai chữ *tiến, thối* và *vãng, lai* chỉ cho ta thấy cái *động* của Đạo, không phải là cái động đi về một chiều, mà là cái động hai chiều *thuận và nghịch*. Tất cả đều bị cái luật TRUNG CHÁNH nắm giữ không cho thiên hẳn một bên nào: thiên về Âm hay thiên về Dương. Đó là cái luật PHẢN PHỤC [Hán Văn] một cái luật *thường hằng bất biến*, như trước đây đã có nói qua. Cái luật TRUNG ấy có thể tượng trưng ở cái trọng tâm bất dịch của cái đòng đưa. Nó là luật QUÂN BÌNH [Hán Văn].

Hào từ quẻ Thái [Hán Văn] (䷊) có câu: *Vô bình bất bí, vô vãng bất phục”* [Hán Văn]. Không bao giờ có sự bằng phẳng mà không có sự chênh lệch; không bao giờ có sự đi qua mà không có sự trở lại.

(Paris, Editions Bossard, 1927. P 18)

Nghĩa là trong các sự biến hóa của sự vật không bao giờ có quân bình, *nhưng chính vì thiếu sự quân bình mà luôn luôn quân bình*. Hay nói một cách khác, quân bình là một định luật vô hình (hay siêu hình), tuy không thấy nó làm gì cả, mà chính nó ngự trị và chỉ huy tất cả mọi động tác trên đời. Nói theo nhà Lão, nó "vô vi, nhi bất vô vi". Sự vật trên đời mà được "bình", không còn chênh lệch nữa, thì nước không chảy, mây không bay… vạn sự vạn vật sẽ đều ngưng động cả. Đó là cảnh chết. Bởi vậy Lão-Tử đã dùng hình ảnh của Nước để tượng trưng Đạo (hay luật Quân bình) rất khéo và khêu gợi[104].

Hào từ quẻ Phục [Hán Văn] (䷗) có câu: *"Phản phục kỳ đạo, thất nhật lai phục, thiên hành dã,… Phục, kỳ kiến thiên địa chi tâm hồ!"* [Hán Văn]. Phản Phục là đạo, bảy ngày lại trở lại…, đó là sự vận hành của Trời. Hiện tượng Phục cho ta thấy rõ cái

---

[104] Thiên văn học Tây phương cũng nhìn nhận luật Quân bình này: "Pháp văn"
(La Conquête de la Science, p. 307) Paris, Fasquelle, 1960.
… Các vì tinh tú cứ nguội lạnh lần lần, nghĩa là chúng chuyển di sức nóng của mình qua những phần vi tế khác rải rác trên không trung. Vậy thì hễ cái vì sao càng lạnh thì các khoảng không gian khác nóng lên. Đó là một cuộc biểu diễn chầm chậm không nhận thấy được, nhưng là lẽ tất nhiên không sao tránh khỏi; những thể chất nóng càng ngày càng bớt sức nóng, các thể chất lạnh càng ngày càng được ấm nóng lên, và như thế nhiệt độ đôi bên lần lần được đồng nhau. Ngày nào mà tất cả sự vật trong Vũ trụ mà cùng một mật độ ngang nhau. Bấy giờ sẽ không còn có sự trao đổi khí lực với nhau nữa, tức sẽ không còn động nữa: đó là ngày tận thế.
Khoa học điện ngày nay cũng chứng minh rằng: có mực điện khác nhau mới có sinh hai luồng điện khác nhau (la différence de proten tiel produit la courant).

TÂM của Trời Đất[105]. Nói *"thiên địa chi tâm"* là nói đến cái đạo TRUNG CHÁNH của Trời Đất Âm Dương. Vì nhờ có cái TRUNG ấy nắm giữ mà hai lẽ Âm Dương không thể rời ra. Ở *Thoán truyện* (hạ) có viết: *"Nhật trung tắc trắc, nguyệt doanh tắc thực, thiên địa doanh hư dữ thời tiêu tức"*[106] [Hán Văn]. Mặt trời đứng bóng rồi lại xế, mặt trăng tròn rồi lại khuyết. Đạo của Trời Đất Âm Dương đầy rồi vơi, cùng với thời gian mà *tiêu* (mòn lần) mà *tức* (lớn lần).

Muốn hiểu cái lý của TRUNG, phải lấy quẻ KHIÊM: "KHIÊM" là cái khuynh hướng của Vũ trụ Vạn vật bao giờ cũng tìm lập lại cái Quân bình, đây tức là TRUNG CHÁNH vậy.

Lời *Thoán* của quẻ KHIÊM (䷎) có viết: *"Thiên địa khuy doanh nhi ích khiêm; địa đạo biến doanh nhi lưu khiêm; quỷ thần hại doanh nhi phúc khiêm; nhơn đạo ố doanh nhi háo khiêm"* [Hán Văn]. Đạo Trời làm cho thiệt cho sự đầy mà làm ích cho KHIÊM; đạo Đất làm cho sự đầy biến đi mà làm hanh thông cho KHIÊM; Quỷ Thần làm hại cho sự đầy mà giáng phúc cho KHIÊM; đạo Người thì ghét sự đầy mà yêu thích KHIÊM[107].

---

[105] Bảy ngày, là ám chỉ thời thứ 7, bắt đầu phục sinh ở sơ hào quẻ Phục.

[106] TIÊU, là Dương suy lần, Âm lớn lần.
Dương tiệm suy, Âm tiệm trưởng.
TỨC, là Dương lớn lần, Âm suy lần
Dương tiệm trưởng, Âm tiệm suy.

[107] Ở quẻ KIỀN, Trình Tử (Y Xuyên) viết: "Chia ra mà nói về hình thể, thì gọi là TRỜI; chỉ về công dụng mà nói, thì gọi là QUỶ THẦN; chỉ về diệu dụng mà nói, thì gọi là THẦN [Hán Văn] (Phân nhi ngôn

Dù cho thiên đạo, địa đạo, nhơn đạo, quỷ thần… cũng đều ghét đầy mà ưa khiêm. Nho hay Lão đều như Dịch đạo không ưa sự đầy, vì đầy thì đổ. Nhất là Lão-Tử bao giờ cũng đề xướng sự *"hậu kỳ thân"*, *"bất cảm vi thiên hạ tiên"* làm căn bản trong vấn đề xử thế.

Lời *Tượng* quẻ KHIÊM có viết: *"Địa trung hữu sơn: KHIÊM quân tử dĩ bầu đa ích quả, xứng vật bình thi"* [Hán Văn]. Trong đất có núi, ấy là KHIÊM, người quân tử theo đó mà bớt cỗ nhiều, thêm cỗ ít, cân lường sự vật để cho sự thi thố được thăng bằng.

Trình Di, bàn về đoạn văn trên đây, có viết: *"Không nói núi ở trong đất, mà nói đất ở trong núi, là ý muốn nói rằng trong chỗ thấp kém đã chứa sẵn cái cao cả của nó rồi (...) cho nên, người quân tử xem đó để hễ thấy cao thì hạ xuống, thấp thì nâng lên, thấy rõ cái nghĩa "nén chỗ cao, nhấc chỗ thấp, bớt chỗ thái quá, thêm vào chỗ bất cập". Đem ra mà thi thố công việc thì rút bớt chỗ nhiều, bù vào chỗ ít… cân nhắc sự nhiều ít mà làm cho sự thi thố được đều nhau, mọi việc được thăng bằng…"*. Và phải chăng cũng là chỗ mà Lão-Tử bảo: *"Thiên chi Đạo, Kỳ du trương cung dư? Cao giả ức chi, hạ giả cử chi, hữu dư giả tổn chi, bất túc giả bổ chi. Thiên chi đạo: tổn hữu dư nhi bổ bất túc."* [Hán Văn]. Đạo Trời ư? Khác nào cây cung mà giương lên: chỗ cao thì ép xuống; chỗ thấp thì nâng lên. Có dư thì bớt đi, có bớt thì bù vào. Đạo của

---

chi tắc dĩ hình vị chi THIÊN; dĩ công dụng vị chi QUỶ THẦN; dĩ diệu dụng vị chi THẦN).

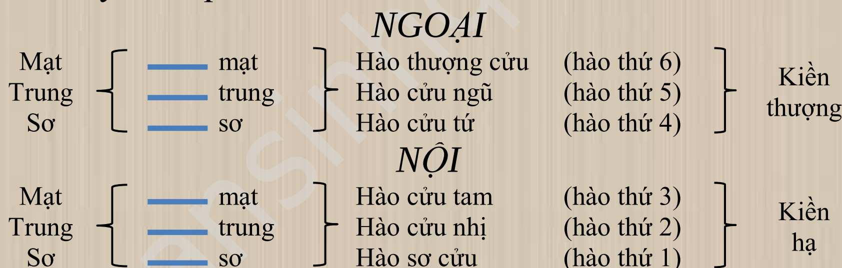
Trời, là: bớt chỗ dư, bù chỗ thiếu. (Chương 77 Đạo Đức Kinh).

Như trước đây đã nói: *"Hào giả, sự chi thời"* [Hán Văn] cho nên bàn đến chữ THỜI, phải bàn đến chữ HÀO.

Nên biết rằng mỗi quẻ là tượng trưng một hiện tượng gồm tất cả các sự liên lạc, ảnh hưởng lẫn nhau, cảm thông với nhau giữa các hào cấu tạo nó, trải qua 3 thời căn bản của sự thủy chung của các sự vật: sơ, trung, mạt, và qua hai tầng thượng hạ.

Dịch tượng trưng Dương bằng một gạch liền (———), và Âm bằng một gạch nối (— —). Mỗi gạch là mỗi hào. Mỗi hào là một THỜI của sự.

Tỷ như quẻ KIỀN:



Thời sơ khởi, ở hào dưới chót (gọi là hào sở cửu);
Thời thứ 2, đứng trên một nấc (gọi là hào cửu nhị);
Thời thứ 3, gọi là hào cửu tam; ở hạ tầng.
Thời thứ 4, gọi là hào cửu tứ;
Thời thứ 5, gọi là hào cửu ngũ;
Thời thứ 6, gọi là hào thượng cửu; ở thượng tầng.

Nếu là quẻ Âm thì hào đầu gọi là hào sơ lục, và các hào kế gọi là hào lục nhị, lục tam, lục tứ, lục ngũ, thượng lục.

NGOẠI

Mạt	— — mạt	Hào thượng lục	(hào thứ 6)	Khôn thượng
Trung	— — trung	Hào lục ngũ	(hào thứ 5)	
Sơ	— — sơ	Hào lục tứ	(hào thứ 4)	

NỘI

Mạt	— — mạt	Hào lục tam	(hào thứ 3)	Khôn hạ
Trung	— — trung	Hào lục nhị	(hào thứ 2)	
Sơ	— — sơ	Hào sơ lục	(hào thứ 1)	

Tại sao quẻ Dương thì gọi con số 9?

Tại sao quả Âm thì gọi con số 6?

Là vì số 9 là con số của lão dương; còn con số 6 là con số của lão âm. Phàm xem quẻ phải xem hào biến: "hữu động hữu đoán, vô động vô đoán". Bởi có già mới có biến, nên dùng lão dương và lão âm mà gọi tên.

Có 3 điểm cần chú ý:

a) Trong 6 thời của "sự" tượng trưng bằng một quẻ, hào âm có thể chen vào chất dương của quẻ, hoặc hào dương có thể chen vào chất âm của quẻ, và nhân đó mà đổi đại thể của quẻ.

Chất âm hoặc chất dương ở mỗi hào đều có tánh chất đặc biệt, khác nhau tùy cái "thời" và cái "vị" của nó, và các hào đều ảnh hưởng lẫn nhau; hoặc trực tiếp, hoặc gián tiếp.

*Ví dụ:*quẻ KIỀN, 6 hào đều thuộc Dương, và quẻ KHÔN, 6 hào đều thuộc Âm. Nếu có một hào âm

chen vào quẻ KIỀN, thì lại biến ra quẻ ĐỒNG NHƠN :

 Thiên
Hỏa  Quẻ ĐỒNG NHƠN [Hán Văn]

Nếu một hào dương chen vào quẻ KHÔN, thì trái lại biến thành quẻ SƯ:

 Địa
Thủy  Quẻ SƯ [Hán Văn]

Bàn về ảnh hưởng lẫn nhau, nên để ý đến 3 thời, là SƠ (ban đầu) TRUNG (giữa) MẠT (cuối), tượng trưng thời gian thủy và chung của mỗi sự vật. Chia ra 2 tầng nội ngoại vì Đạo có 2 phần: phần quy định và phần phụ tùng. Dương chủ động, âm chủ họa; nội vi chủ, ngoại vi khách.

b) Không những một hào âm chen vào quẻ dương, như ở quẻ KIỀN, biến cái thể của quẻ KIỀN, mà hào đó cũng ảnh hưởng đến những hào gần nhất. Đó là *ảnh hưởng tương cận*, như hào cư trung ảnh hưởng những hào sơ và mạt.

c) Lại cũng có sự ảnh hưởng vì quần loại giống nhau, như hào sơ ở ngoại quái và hào sơ ở nội quái ảnh hưởng lẫn nhau, hào nhị của nội quái và hào ngũ của ngoại quái ảnh hưởng lẫn nhau, hào tam của nội quái và hào lục của ngoại quái ảnh hưởng lẫn nhau.

Ngoại	mạt	—	6
	trung	—	5
	sơ	—	4
Nội	mạt	—	3
	trung	—	2
	Sơ	—	1

Như thế, ta thấy rõ nếu hiểu đến căn nguyên của một hào trong một quẻ thì hiểu được sự biến đổi của hào ấy đối với quẻ, hiểu được sự liên lạc, ảnh hưởng và cảm thông của hào ấy đối với tất cả 5 hào trong toàn quẻ. Dịch gọi đó là *"cực số tri lai"* [Hán Văn], nghĩa là hễ biết rõ được số biến (cực là biến) có thể tiên đoán được các sự vật khác sẽ xảy ra do hào biến này gây nên. Tục ngữ thường nói "bức dây động rừng", không có sự gì không gây ảnh hưởng đối với toàn thể chung quanh.

Đó là khái quát quan niệm của Dịch trong các cuộc biến chuyển của một hiện tượng. Nhưng sự biến chuyển cuối cùng (ở hào thứ 6), tức là "thời" thượng cửu hay thượng lục là đặc biệt và quan trọng nhất, vì nó chấm dứt một cuộc chuyển hóa: *"vật cực tắc phản, vật cùng tắc biến"* [Hán Văn].

*

Tóm lại, luật *"Tương cầu tương ứng"* ở đây, gồm có mấy điểm quan trọng sau đây:

1. Hai vật *"tương cầu tương ứng"* bao giờ cũng phải có chỗ tương hợp, nghĩa là *"đồng thanh", "đồng khí"* thì mới có thể giao cảm phối hợp với nhau mà

lập thành quần loại. Những phải cần đến chữ "*thời*" mới thực hiện được.

2. Vật, thì có vật thuộc Âm, hoặc thuộc Dương. Có khi Âm tìm Âm, Dương thì Dương (đồng loại). Có khi Âm tìm Dương, Dương tìm Âm (vì lẽ tương cầu, tương ứng) mà xa lìa đồng loại. Đó đều là do sự cấu tạo của tạo vật, của hoàn cảnh chung quanh, tùy theo nhu cầu của mỗi lúc khác nhau mà sinh ra. Nhưng cho đúng lẽ, phải có một Âm một Dương mới tương ứng. Bằng cả hai thuần Âm hay thuần Dương thì không thể ứng[108].

3. Vật được "tương ứng tương cầu" mà phối hợp với nhau, cũng còn chịu ảnh hưởng của những vật chung quanh, gần hoặc xa, mà biến đổi nữa. Không có vật nào hoàn toàn độc lập cả. Mỗi quẻ có thể xem như là một vũ trụ nhỏ (microcomes) trong đó sự sự vật vật liên quan chặt chẽ, không khác nào một đại vũ trụ (macrocosme); *"thiên nhơn tương hợp"* hay *"hợp nhất"*.

4. Phải lưu ý đến địa vị của mỗi hào (mỗi vật) trong quần loại của nó. Có khi nó đóng vai trò chủ động, hoặc vai trò bị động, hoặc vai trò liên lạc. Không thể bỏ qua mà không nhận định rõ những điều ấy.

5. Các hào (vật) ở thời kỳ sơ (đầu), trung (giữa), mạt (cuối), đều có những trạng thái riêng của nó. Sự

---

[108] Âm ngộ Âm, Dương ngộ Dương bất ứng. Âm ngộ Dương, Dương ngộ Âm hữu ứng.

"tương cầu tương ứng" ở mỗi *"thời kỳ"* đều có những đặc tính của thời kỳ ấy.

6. Lại còn phải lưu ý đến hoàn cảnh thích nghi, gồm tất cả các điều kiện chủ quan và khách quan của nội ngoại hợp lại, gọi chung là THỜI TRUNG. Có thể gọi đó là cơ bản cốt yếu của Dịch.

Mỗi hiện tượng đều phải trải qua 6 "*thời*", tức là đi đến chỗ "*cùng*". Đến "*cùng*" tất nhiên phải có "*biến*", nghĩa là "*biến*" để tồn tại và hòa hợp đồng nhịp với toàn thể: *"sinh sinh chi vị Dịch"* [Hán Văn].

*

Ta cũng nên lưu ý đến hai tánh cách *Âm* và *Dương* trong các cuộc biến hóa.

Trước hết, nên nhớ Âm và Dương là cặp *"lưỡng nhất"* nghĩa là không có cái nào sinh cái nào, cái nào có trước cái nào, mà cả hai *"đồng sinh"*. Nhưng về công dụng, thì *Dương xướng, Âm họa*. Trong các cuộc biến hóa, bất cứ là hiện tượng nào cũng đều do Dương điều khiển, mà Âm thuận tùng: Dương đi đến đâu thì Âm theo đến đó, cũng như trong Y học bảo: Khí dẫn huyết, huyết theo Khí vậy.

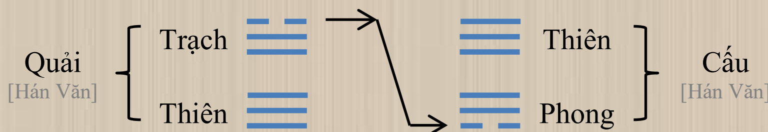
Dương và Âm không bao giờ bị tiêu diệt… cho nên lúc nào cũng có lúc phản phục. Ở quẻ Phục, có nói: *"Phục hanh, cương phản"* [Hán Văn] (có phục, thời mới hanh thông, vì có hào Dương phản hồi). Chữ "*cương*" đây là ám chỉ Dương. Dương là chủ động, nên sự phản hồi phải do Dương khởi xướng thì mới hanh thông.

Ở quẻ Phục: *"dương quy định, âm thuận tùng"* mới có cái luật "*thất nhật lai phục*" (bảy ngày lại hồi phản). Một hiện tượng nào, như ta thấy, đều phải trải qua 6 thời kỳ, tức là đi đến nước cùng, đi đến một "vận" hay một "hội". Sang đến "*thời*" thứ 7 thì dĩ nhiên phải phản hồi. Không phản hồi khi đến mức "cùng", thì phải bị tiêu diệt, nhưng Dịch không chấp nhận sự tiêu diệt: *"Vật bất khả dĩ chung tận (…) Vật vô bác tận chi lý"* (Vật không thể bị tiêu hủy đến cùng… không có lý nào vật bị hủy hoại đến cùng).

Muốn hiểu rõ sự phản phục của Âm, ta hãy xét qua 2 quẻ ***Quải*** ( ) [Hán Văn] và ***Cấu*** ( ) [Hán Văn]; còn suy xét về sự phản hồi của Dương, thì phải xem qua 2 quẻ ***Bác*** ( ) [Hán Văn] và ***Phục*** ( ) [Hán Văn] *"Dương cực Âm sinh, Âm cực Dương sinh"*.

*

Quẻ ***Quải*** [Hán Văn], có nghĩa là "quyết": [Hán Văn] [109]: *"Quải quyết dã, Cương quyết nhu dã! Kiện nhi duyệt, quyết nhi hòa"* [Hán Văn]. Quải, nghĩa là *"quyết"*. *"Cương"* quyết trừ *"mềm"*. *"Mạnh"* mà "vui thuận", cho nên "quyết" mà "hòa"[110].



[109] Có nghĩa là: trừ diệt, dứt bỏ.
[110] Cứng: Dương, Mềm: Âm.

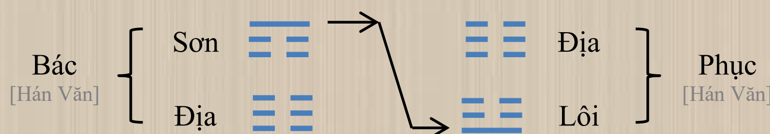
Ta thấy nơi quẻ (Quải) 5 hào dương dồn đến đường cùng hào Âm vào thượng lục. Âm đã đến cùng, không thể trường cửu mãi, nên phải biến và phản phục "trở về gốc" (phục kỳ thủy) trở lại ở nấc dưới hào sơ làm thành quẻ ***Cấu.***Sự phục hồi nay thực hiện được là nhờ ở sự gặp được Dương. Nghĩa là quẻ Quải đã biến thành quẻ Cấu, là nhờ Dương "vui thuận", cho nên tuy "quyết" mà "HÒA": *"Kiện nhi duyệt, quyết nhi hòa"*, Chữ "mạnh" (kiện) đây là ám chỉ Dương.

Ở quẻ ***Cấu*** có câu: "*Cấu, ngộ dã; Nhu, ngộ cương dã (...) Thiên địa tương ngộ, phẩm vật hàm chương dã*" [Hán Văn]. Cấu, tức là gặp gỡ. Mềm (âm) mà gặp cứng (dương) … Trời Đất (Âm Dương) mà gặp nhau, thì vạn vật mới *hiện rõ* ra được.

Âm và Dương gặp nhau trong sự hòa lạc (hòa dịch, lạc dịch). Quan hệ là ở chỗ (*"hòa"*) đó.

Như vậy, vai trò của *Dương* là "sinh sinh bất tận", còn vai trò của *Âm* là làm cho sự vật hiện ra rõ ràng. Tuy vậy, không có dương thì "*hình*" cũng không thể hiện, mà không có âm thì "*khí*" cũng không thể biến để mà sinh sinh cho được. Hai bên đều phải nương tựa nhau luôn.

Thử xét hai quẻ Bác [Hán Văn] và Phục [Hán Văn], ta sẽ thấy rõ thêm điều đã nói trên.



Trong quẻ Bác, 5 hào *Âm* lấn hào *Dương* lên tận cùng, *Dương* suy nhược, phải bị hủy, nhưng Dương mất ở hào thượng cửu để trở lại phục hồi ở dưới sơ hào, làm thành quẻ Phục. Đó là "*tử*" rồi "*sinh*", "*sinh*" rồi "*tử*", tức là chỗ mà Dịch gọi là *"sinh sinh chi vị Dịch"*. Cho nên mới nói*: "Phục thì hanh thông, vì Dương được phản phục"* (Phục hanh, cương phản) [Hán Văn]. Nghĩa là, phục sinh lại được là nhờ có Dương.

Dương không bao giờ bị diệt, mà Âm cũng không bao giờ mất. Dịch lý không chấp nhận có sự thủ tiêu đối phương để đơn phương tồn tại.

Cái *"động"* cực nhỏ ở quẻ Phục, là cái *"cơ"* mà trước đây đã nói. Đó là cái lẽ sống đầu tiên của các cuộc phục sinh trong Trời Đất.

"Phục, kỳ kiến thiên địa chi tâm hồ" [Hán Văn]. Do lẽ Phục mà hiểu được cái Tâm của Trời Đất Âm Dương. Cho nên chả phải ở trong tịnh mà thấy được cái Tâm của Trời Đất, mà chính ở lẽ Phục, tức là ở nơi cái *cơ* động tế vi của sơ hào quẻ Phục mới thấy được cái Tâm của Trời Đất, Trình Di nói: *"Tự cổ Nho giả giai ngôn tĩnh kiến thiên địa chi tâm, duy mỗ ngôn động nhi kiến thiên địa chi tâm"* [Hán Văn] (quẻ Phục). Từ xưa nhà Nho họ bảo có "tĩnh" mới thấy được cái "tâm" của Trời Đất, chỉ riêng có ta đây lại nói rằng chỉ có "động" mới thấy được cái "tâm" của Trời Đất Âm Dương. Bởi vậy, trong thuyết *Quái truyện* mới có nói: *"Vạn vật xuất hồ Chấn"* [Hán Văn]. "Chấn" là nội quái của quẻ Phục. Hào Dương

ấy gọi là "Cơ" [Hán Văn], mà không "loạn": *"ngôn thiên địa chi chí đông nhi bất khả dĩ loạn dã"*. Cái khó của Dịch lý là đây: "Tịnh" mà không phải là hoàn toàn tịnh tuyệt đối; còn "động" không phải là "động" vô cương kỷ.

*

Giờ đây, để hiểu rõ luật *Quân bình*, nghĩa là cái thế TRUNG CHÁNH của sự vật, thử xét xem qua hai quẻ Lâm (䷒) [Hán Văn] và quẻ Tùy (䷐) [Hán Văn].

Như trước đây đã thấy sự liên lạc ảnh hưởng giữa các hào trong một quẻ, nay xin nói đến những điều kiện khiến cho một hào được gọi là *"cư trung đắc chánh"*.

Theo nguyên tắc thì Âm hào ở Âm vị, Dương hào ở Dương vị, là *"chánh"*. Còn Âm hào ở Dương vị, Dương hào ở Âm vị, là *"bất chánh"*. Cũng như ở thượng quái hay ngoại quái, thì hào *ngũ* là "trung"; ở hạ quái hay nội quái, thì hào *nhị* là "trung". Các hào ở sơ (1) tam (3) ngũ (5) phải ở vào *dương vị*; các hào ở nhị (2) tứ (4) lục (6) phải ở vào *âm vị*.

	---	■	6	
Thượng	+	●	5	(Trung) Dương
	---	■	4	
	---	●	3	
Hạ	-	■	2	(Trung) Âm
	---	●	1	

Hào *nhị* (2) và hào *ngũ* (5) là hào *"cư trung"*, bất cứ ở quẻ nào trong 64 quẻ. Dương có tánh chất điều khiển phải ở quẻ thượng (ngoại quái) mà Âm có tánh chất phục tùng phải ở quẻ hạ (nội quái). Như vậy là *"đắc chánh"*.

Nhưng, ở đúng địa vị (dương cư dương vị, âm cư âm vị) cũng chưa phải là "đắc chánh", mà còn phải có đủ điều kiện để giao cảm, để ảnh hưởng lẫn nhau, để tương cầu, tương ứng mới được.

Như trong quẻ ***Lâm*** [Hán Văn] sau đây:

5 ☷ Địa (Khôn)

LÂM

2 ☱ Trạch (Đoài)

Hào *cửu nhị* và hào *lục ngũ* là *cư trung*. Nhưng theo nguyên tắc thì lẽ ra hào *ngũ* phải là hào dương (cửu ngũ) mà hào *nhị* phải là hào âm (lục nhị); vậy ở đây, là "bất đắc kỳ chánh" rồi. Song lẽ, trong quẻ Lâm, hào cửu nhị, lời *Thoán* viết: *"Lâm, cương tẩm nhi trưởng (...) đại hanh dĩ "chánh" thiên chi đạo dã (...)"* [Hán Văn]. Ở quẻ Lâm, đức dương lần lần mà lớn lên, đẹp lòng mà thuận ý, dương giữa mà ứng. Rất hanh thông để "chánh" cái đạo của Trời. "Tẩm" là lần lần. Hai khí dương ở dưới (hào sơ và nhị) đang lớn lần lần và tiến lên. Dưới là Đoài mà trên là Khôn. Đoài là

vui thuận cho nên hào Dương "đắc trung" được sự tương ứng tương trợ của hào lục ngũ nên được hanh thông rất lớn, hợp với đạo Trời (*Cương đắc trung đạo nhi hữu ứng trợ thị dĩ nhi trợ hanh, nhi đắc chánh, hợp thiên chi đạo*) [Hán Văn]. (Trình Di).

Bởi vậy, Dịch mới cho rằng: hào cửu nhị quẻ Lâm là *"cư trung đắc chánh"*.

Thử xem tiếp quẻ Tùy [Hán Văn], ta sẽ càng thấy rõ hơn cái nghĩa của sự *"cư trung đắc chánh"*, vì quẻ này gồm cả những lẽ "*trung chánh*" [Hán Văn] của việc Trời và việc Người.

5	☱	Trạch (Đoài)	TÙY
2	☳	Lôi (Chấn)	

Quẻ "*Tùy*" thì "*Đoài*" ở trên mà "*Chấn*" ở dưới, tức là sấm sét trong trầm, nên trầm cũng động theo.

"Tùy" tức là *theo*.

Trình Di bảo: *"Quẻ này sở dĩ gọi là Tùy là vì kẻ cứng (dương) lại đến ở dưới kẻ mềm (âm) cho nên động mà đẹp lòng (hào lạc)"*. Nghĩa là hào *thượng cửu* của quẻ Kiền (trên) đến ở dưới quẻ Khôn (dưới) thành quẻ Chấn, còn hào sơ lục của quẻ Khôn (dưới) lại ở trên quẻ Kiền trên thành Đoài.

Kiền	☰	⤨	☱	Đoài	(Trạch)	TÙY
Khôn	☷		☳	Chấn	(Lôi)	

Đó là kẻ Dương cương cao quý mà lại hạ mình đi xuống ở dưới với kẻ Âm nhu, thì thiên hạ sẽ vui lòng mà phục tùng theo (Tùy)[111]. Còn ở dưới động mà trên cũng đẹp lòng, nghĩa là động mà có sự ưng thuận, cho nên rất được *"hanh thông"* mà được *"đắc chánh"*. Hễ đã có *"hanh thông"* và *"đắc chánh"*, thì không lỗi lầm. Nếu không có *"hanh"*, không có *"chánh"* thì sao có thể khiến cho thiên hạ theo (tùy) mình được! Cái mà thiên hạ cùng theo (tùy) là "THỜI", cho nên mới nói: *"tùy thời"*. (Dĩ dương cương lai hạ ư âm nhu, thị thượng há hạ, dĩ quý hạ tiện. Năng như thị vật chi sở duyệt tùy dã. Hựu hạ động nhi thượng duyệt, động nhi khả duyệt dã, sở dĩ "tùy" dã. Như thị tắc khả dĩ đại hanh nhi "đắc chánh", tắc vi vô cứu. Bất năng hanh, *bất đắc chánh*, tắc phi khả tùy chi đạo khởi năng sử thiên hạ tùy chi hồ! Thiên hạ sử tùy giả, thời dã, Cố vấn thiên hạ "tùy thời"!) (Trình Tử).

Nhân thế mà Dương, tuy địa vị là ở trên cao, lại chịu ở dưới chót, nên được *"đắc chánh"* và rất *"hanh thông"*… chỉ vì *hợp thời* mà hợp được đủ điều kiện thuận hòa trong hành động, tức là cái nghĩa của chữ *"hòa dịch, lạc dịch"* chứ không phải *"nan dịch"*.

Bàn về hào lục nhị của quẻ Tùy, lời Kinh viết: *"Lục nhị: hệ tiểu tử, thất trượng phu"* [Hán Văn] nghĩa là: hào lục nhị (tức là hào sơ cửu) gần bên nó,

---

[111] Lão-Tử có lẽ đã theo quẻ "Tùy" mà lập thuyết *"vi hạ"*, *"hậu kỳ thân"*: *"Đại quốc dĩ hạ tiểu quốc, tắc thủ tiểu quốc; tiểu quốc dĩ hạ đại quốc, tắc thủ đại quốc"*. Nước lớn mà hạ mình trước nước nhỏ thì được nước nhỏ thuần phục, nước nhỏ mà hạ mình trước nước lớn thì tất được nước lớn che chở.

thì sẽ mất đấng trượng phu, nghĩa là mất sự giao cảm đại thông với hào cửu ngũ là hào chính ứng.

Trình Di giải: "Hào lục nhị (2) cảm ứng với hào cửu ngũ (5)… nhưng nếu lại quấn quít theo hào sơ cửu mà lời Kinh gọi là "tiểu tử" (vì đó là hào dương còn nhỏ) nên không bền vững thì sẽ mất chính ứng với hào cửu ngũ mà Kinh gọi là "trượng phu" có thể lâu bền và che chở bảo bọc cho. *(Nhị ứng ngũ, nhị tị sơ… Nhị ngược chi hệ ư sơ, tắc thất cửu ứng* [Hán Văn]).

Như trên đã thấy, thì hào cửu nhị (2) của quẻ Lâm ở hạ từng, là *"đắc chánh"*. Nhưng cái *"đắc chánh"* ấy, chưa đủ. *"Đắc chánh"* không những chỉ về địa vị, mà còn gồm cả "bản chất" cường hay nhược "vị trí" có thân (tị) được không và có "cảm thông" được hay không? Họ Trình tóm lại bấy nhiêu điều đó trong một chữ "THỜI". Hào sơ cửu quẻ Tùy, nhờ chữ "THỜI" mà đắc chánh, hanh thông, nhưng chỉ được vô cửu, nghĩa là "không có hại". *Hào lục nhị* ở quẻ Tùy, tuy được chính ứng với hào cửu ngũ, nhưng nếu lại đi thân với hào *sơ cửu*, thì cũng sẽ có thể mất sự "chính ứng" của mình, là vì cương thì vị trí phải ở trên, lại đi xuống ở dưới (hào sơ cửu).

Tóm lại, ta thấy rằng *Quẻ là sự, hào là "thời" của sự*. Mà *"thời"*, theo Dịch lý, là do sự thân nhau (tị), sự giao cảm hòa lạc với nhau, bản chất và địa vị của hào mà quyết định đúng hay sai. Có xét được rành mạch sự liên lạc mật thiết ấy của một hiện tượng thì mới có thể hiểu rõ được hiện tượng ấy.

Một điểm quan trọng ta không nên bỏ qua, là bất cứ một hiện tượng nào đều có một giai đoạn, có một *"thời"* hanh thông. Mà được hanh thông là nhờ sự biết nhún nhường (như trường hợp hào dương ở sơ cửu quẻ Tùy). Nghĩa là có được hanh thông là nhờ ở đạo Khiêm (mà ta đã thấy trước đây) và chính nhờ ở đạo ấy mà ta được cái thế *"trung chánh"*.

Đó gọi là "TÙY THỜI". Cho nên lời Kinh mới nói: "Tùy thời chi nghĩa, đại hỉ tai!" [Hán Văn] (Cái nghĩa cả hai chữ "tùy thời" lớn vật thay!). Đạo của người quân tử là "tùy thời" mà động, theo với điều kiện "nên", *vừa* với sự "biến", không thể lấy đâu mà điển yếu để quy định. Và như thế, nếu chẳ phải là người am hiểu Đạo cho thật tinh thâm, biết cả cơ vi và quyền biến thì không thể hành động như thế được. Cho nên trong lời Kinh mới tán thêm rằng: *"Cái nghĩa của "tùy thời" lớn vậy thay!"*. Phàm những chỗ nào có lời tán thêm như thế, là ý muốn nhấn mạnh sự tối quan trọng của nó để mà ghi nhớ, để mà nghiền ngẫm suy tư, chứ không nên vội vàng bỏ qua cho rằng đã hiểu hết.

Nhìn quẻ *Tùy* nên nhớ lại quẻ *Khiêm*: chỗ lớn xuống chỗ nhỏ, địa vị càng cao thì càng nên khiêm tốn, tức là chỗ mà Lão-Tử bảo "hậu kỳ thân nhi than tiên", đó là cái đạo TRUNG CHÁNH của Trời Đất. Phàm muốn được cái Quân bình phải Trung Chánh, tức là *"tổn hữu dư, bổ bất túc"*. Đạo *"quân bình"* hay là đạo *"trung chánh"* không phải là đạo TỊNH, mà kỳ thật là cái đạo cực động…

Dịch có câu: “Bĩ, hanh”. “Bĩ” mà cũng được hanh thông. Nghĩa là đến như sự “bĩ” mà còn hanh thông được thay, huống hồ là hiện tượng nào cũng đều có thể trở lại thăng bằng được cả. Luật *“Trung chánh”* tức là luật *“quân bình”* có phận sự điều chỉnh lại tất cả mọi sự bế tắc, chính nghiêng trong vạn sự vạn vật.

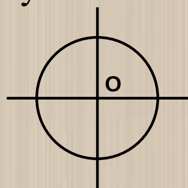
Chính vì lẽ ấy mà vạn vật mới “*hằng cửu*”, Vũ trụ mới vận chuyển không ngừng trong sự *“quân bình”* và *“hòa lạc”*. Luật *“Khiêm”*, luật *“Tùy”*, đưa đến luật *“Hằng”* (như trước đây đã trình bày – Xem thêm phần Phụ chú).

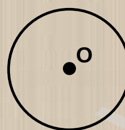
*

Đạo *“TRUNG CHÁNH”* đem lại đạo *“THÁI HÒA”: “Trung giả giả, thiên hạ chi đại bản dã; hòa giả giả, thiên hạ chi đạt đạo dã. Trí Trung Hòa, thiên địa vị yên, vạn vật dục yên”* [Hán Văn]. “Trung” là cái gốc của thiên hạ; “hòa” là cái đạt đạo của thiên hạ. Đến được chỗ “TRUNG” chỗ “HÒA”, thì Trời Đất định được ngôi vị, vạn vật mới được dưỡng sinh (Trung Dung). Điểm này là điểm cực kỳ quan trọng của Dịch lý. Phải lấy TRUNG HÒA làm mục đích, là lấy sự *“thuận lý”*, *“ứng vật”*, *“tùy thời”* làm phương châm… Sự biến chuyển không nghịch thù, không tương tàn, tương sát nhau mà *biến dịch* trong sự hòa lạc, tức là lấy sự hòa lạc làm căn bản của muôn việc biến, đó là cái luật *“Thái hòa”*[112]: *“Các chánh Tánh*

[112] Thái cực, tức là Thái Hòa: Thái cực là Thể, Thái Hòa là Dụng. Tức là điểm của Thái cực, của Tiên-thiên Bát quái.

Mạng, bảo hợp Thái hòa" của kinh Dịch. Thái hòa, là ám chỉ chỗ CHÁNH TRUNG ở giữa những lằn kinh vĩ là Kiền Khôn và Ly Khảm (O) gọi là điểm HƯ VÔ, vì nơi đó không còn Đông Tây Nam Bắc, mặc dù nó chứa đầy đủ mâu thuẫn Đông Tây Nam Bắc.





*

Tóm lại:

1. *"Cương kiện trung chánh"* [Hán Văn] là 4 chữ quan trọng nhất của Dịch học. Đã "cương, kiện" lại "trung, chánh", lại thuần túy mà tinh nữa: *"Đại tai Kiền hồ! Cương kiện trung chánh, thuần túy tinh dã"* [Hán Văn]. "Cương" [Hán Văn], là mạnh, là dũng. Nhưng mạnh mà không bền bĩ, thì không phải "kiện". Nên gọi chung là *"Cương kiện"*.

Nhưng *"cương kiện"* mà lúc thì thái quá, lúc lại bật cập, là *bất trung* [Hán Văn]; hoặc thiên lệch về một bên mãi, là *bất chánh*. Cho nên "cương kiện" cũng cần phải được *trung chánh* nữa.

Lại cũng phải biết giữ cho sự "cương kiện trung chánh" ấy trong như ngoài, ngoài như trong, trước như sau, sau như trước, mới được gọi là *"thuần túy"*. Thuần túy cũng phải cho *"tinh"* mới được đầy đủ.

(Đọc thêm ***Tinh hoa Đạo học Đông phương***, bàn rất rõ về điểm này).

Tóm lại, phải nhận cho rõ hai chữ *Chánh Trung* này: việc trong thiên hạ vẫn có nhiều việc, kể cả *chánh* thì vẫn chánh, nhưng hoặc thái quá, hoặc bất cập mà thành ra *bất trung*. Vì bất trung mà thanh ra bất chánh. Cho nên, phải được *chánh* trong cái *trung*. Nếu chánh mà bất trung, không phải là *Long đức* ([Hán Văn]), tức là cái đức của người quân tử không thông đạt.

2. Chữ *Trung* phải cho đúng chữ *Thời*. Chưa đến lúc phải làm mà làm, là *thái quá;* đã đến lúc phải làm mà không làm hoặc làm mà chậm trễ, là *bất cập*. Không đúng "thời" là bất trung; đúng với "thời" là đắc trung. Phàm việc gì mà *thái quá* hay *bất cập* đều hỏng cả. Về đoạn quan trọng này, chúng tôi đã dành riêng trong "***Tinh hoa Đạo học Đông phương***".

*

TẠM KẾT LUẬN

Bàn về Dịch mà bảo có kết luận là không thể được mà cũng không đúng với Dịch; nhưng bảo không có kết luận cũng sai. Bởi vậy, phải nói "tạm kết luận". Là vì *"ký tế dĩ tận; vị tế vô cùng"*.

Trước đây, nơi *Lời nói đầu* đã nói: Dịch, là TƯỢNG.

"Tượng" thì không *"lời"; có "lời"* thì *"tượng"* mất.

Đọc Dịch phải là một cuộc đối thoại giữa ta và Dịch, một cuộc đối thoại với một tâm hồn hư vô, vô niệm[113]. *"Lời nói"* thuộc về nhị nguyên, không sao miêu tả được chỗ *"không lời"* (vô ngôn) của Dịch. Lời, để *"gợi ý"*, nhưng có *"biết quên lời"*, mới *"đạt ý"*. Trang-Tử bảo: *"Ngô an đắc phù vong ngôn chi nhơn nhi dữ chi ngôn tai!"* (Ta tìm đâu người biết quên lời hầu cùng nhau đàm luận!) Dịch cũng bảo với ta như thế: không biết quên lời, mà cứ chấp theo ngôn tự, thì đọc Dịch không bao giờ nhập diệu, lột được tinh thần của nó.

Tượng, không phải là một thứ "ngụ ngôn" (allégorie) cũng không phải chỉ là một "dấu hiệu" (signe). "Ngụ ngôn" là một dấu hiệu để nói lên cái "chất" của sự vật, chứ không nói lên được cái "tinh" của sự vật; nói lên được cái "tinh" của sự vật, thì lại không nói lên được cái "thần" của sự vật, trong khi đó

[113] Đọc Tinh hoa Đạo học Đông phương, bàn rất rõ về vấn đề này.

"tượng", ngoài sự khêu gợi của dấu hiệu, lại còn ẩn tàng một yếu tố mà ngôn ngữ tỏ ra hoàn toàn bất lực.

Những "biểu tượng" mà tất cả huyền nghĩa của nó hoàn toàn được bộc lộ bằng ngôn từ sẽ vì đó mất cả cái gọi là huyền nghĩa của nó. Nó là những *"biểu tượng chết"* (symboles morts). Bởi vậy, không bao giờ có thể giải thích được hoàn toàn chân nghĩa của một biểu tượng[114].

Có biết nhìn "Tượng" mà quên "Lời", mới mong thấy được chỗ "đại tượng", tức là chỗ mà Lão-Tử gọi là "vô tượng chi tượng": *"Chấp đại tượng…an bình thái"*[115] [Hán Văn].

*

Và như vậy, ta có thể tóm lược đại cương Dịch trong những nét chính này:

1. Không có gì Thuần Dương hau Thuần Âm. Cũng không có gì thật là quân bình, mặc dù quân bình là cốt tử của đạo Dịch. Âm hay Dương bao giờ cũng thừa hay thiếu: Gọi là Âm vì Âm thừa Dương, gọi là Dương vì Dương thừa Âm. Không thế thì vạn sự vạn vật sẽ đứng dừng lại, dừng lại nơi điểm chết (point morts).

Đạo là Quân bình, nhưng cái Đức của Đạo là những sự mất quân bình tạm, đang tìm lối lập lại Quân bình. Chính cái đó tạo ra cái động.

---

[114] Pháp văn.

[115] Chương 35 (Đạo Đức Kinh) – "An bình thái" là đi đâu, lòng cũng vẫn "bình đẳng" an lạc. "Chấp" là nắm vững được chỗ gọi là "đại tượng".

2. Âm hút Dương. Dương hút Âm. Âm và Âm không thu hút nhau. Dương và Dương không thu hú nhau. Nhưng cũng có khi Âm và Âm thu hút nhau, Dương và Dương thu hút nhau vì Âm trung hữu Dương căn, Dương trung hữu Âm căn: Lưỡng Âm hay lưỡng Dương này đồng tánh mà không đồng độ, tìm nhau để bổ túc cho nhau, như Lão Trang, như Khổng – Mạnh. Ngay khoa học nguyên tử cũng đã khám phá ra "méson", một thứ âm trong dương làm cho các hột proton dính khít nhau làm một khối.

3. Hễ dương cực thì âm sinh; âm cực thì dương sinh. Có cùng mới có biến; có biến mới có thông. Có thông mới được lâu bền hơn.

4. Cái gì có đầu phải có đuôi, có sinh phải có tử. Nhưng cái đuôi lại là cái đầu, cái tử lại là cái sinh (phục sinh). Cái gì có bề mặt, tất phải có bề trái. Bề mặt sáng bao nhiêu, bề trái tối bấy nhiêu. Phúc là nơi ẩn của Họa; Họa là chỗ dựa của Phúc.

5. Theo luật "tham thiên lưỡng địa", thì dương thừa âm thiếu. Dương dễ tán mà Âm khó tụ. Cho nên dưỡng sinh nên chú trọng đến sự bảo tồn âm khí: Âm suy thì khí tán.

Biết được thật rõ 5 điều đại khái nêu trên là thông được chữ THỜI gồm trong 4 chữ: *"Thời"*, *"Vị"*, *"Trung"*, *"Chánh"* của Dịch lý rồi. Bậc Thánh ngày xưa cũng chỉ có bấy nhiêu: *"Ôi! Chỉ có bậc thánh nhơn mà thôi sao? Biết lúc phải tiến mà tiến, lúc phải thối mà thối, biết lúc phải giữ cho còn mà giữ cho còn, biết lúc phải làm cho mất mà làm cho mất,*

nhưng không bao giờ mà mất chỗ "chánh trung". Ôi! Chỉ có bậc thánh nhơn mà thôi sao!". Tri và hành được bấy nhiêu, đó là tất cả tinh hoa của Dịch lý.

PHỤ LỤC và PHỤ CHÚ

PHỤ LỤC (Chương II)

I
TỪ TIÊN THIÊN QUA HẬU THIÊN BÁT QUÁI

Trong khi nghiên cứu kinh DỊCH, điều quan trọng nhất là phải tìm hiểu tại sao các quẻ trong Tiên thiên Bát Quái lại biến thành Hậu thiên Bát quái, và sự biến đổi ấy nói lên những gì? Có hiểu được những lý do đó thì mới có thể ứng dụng nó trong nghành khác đã áp dụng những nguyên lý của nó.

Sự biến đổi từ Tiên thiên qua Hậu thiên là một sự biến đổi từ Dương biến ra Âm, từ cái Nóng thành cái Lạnh, từ cái Sinh đến cái Thành, từ cái Thể qua cái Dụng… Hay nói theo nhà thiên văn, đó là cái biến từ thiên thể qua địa thể, từ cái sao sáng đến cái sao tối, từ định tinh đến hành tinh.

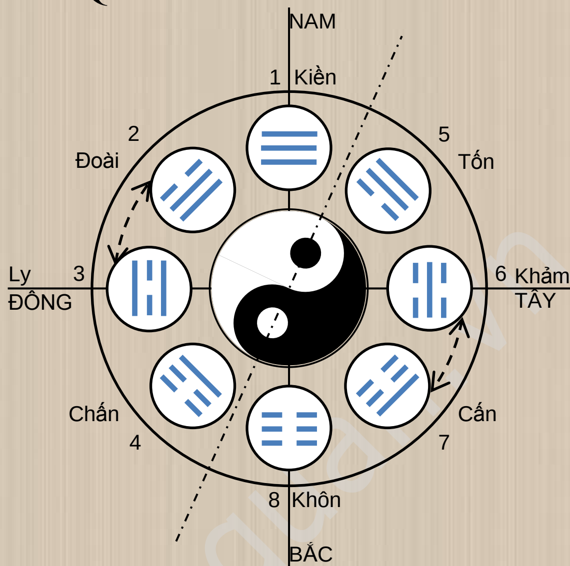
So sánh hai đồ Tiên thiên và Hậu thiên (đồ số 23) ta thấy có một sự thay đổi lớn lao, đại để như:

1. *Vị trí các quẻ đều thay đổi, như:*

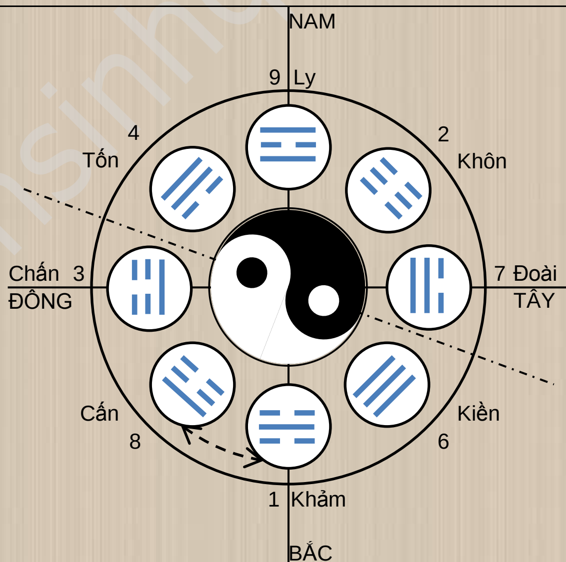
Tiên thiên	---biến thành →	**Hậu thiên**
Khảm	||	*Đoài*
Ly	||	*Chấn*
Khôn	||	*Khảm*
Kiền	||	*Ly*
Tốn	||	*Khôn*
Chấn	||	*Cấn*
Đoài	||	*Tốn*
Cấn	||	*Kiền*

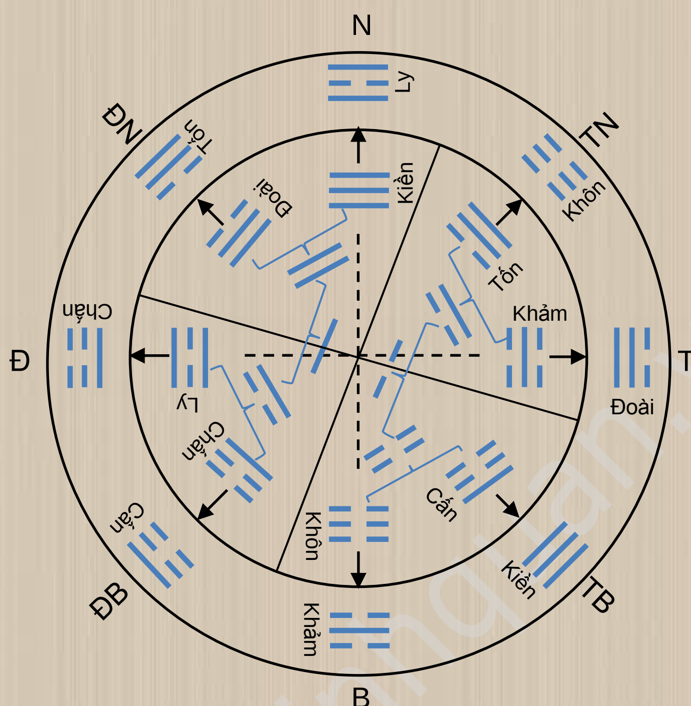
BÁT QUÁI TIẾN THOÁI

Tiên thiên
Bát quái



Hậu thiên
Bát quái





Đồ số 23

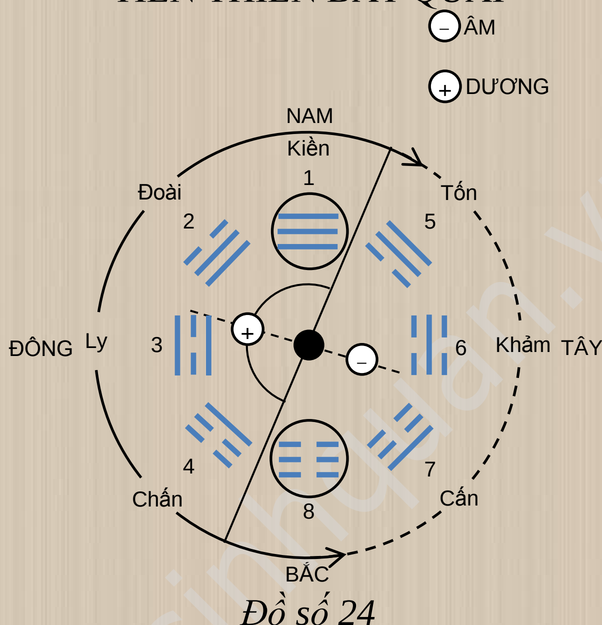
2. Trục Kiền Khôn (Nam Bắc) ở Tiên thiên chuyển qua Hậu thiên thành trục Ly Khảm.

Trục Ly, Khảm Tiên thiên (Đông Tây) chuyển qua Hậu thiên thành trục Chấn Đoài.

Trục chánh Nam Bắc đổi, nên đường phân lưỡng nghi cũng đổi: Ở Tiên thiên, Dương nghi đứng bên trái (Đông), Âm nghi đứng bên phải (Tây). Ở Hậu thiên, Dương nghi đứng phía dưới (Bắc), còn Âm nghi đứng phía trên (Nam). Bởi vậy, ở Tiên thiên các

quẻ Kiền, Đoài, Ly, Chấn thuộc Dương quái; các quẻ Tốn, Khảm, Cấn, Khôn thuộc Âm quái

TIÊN THIÊN BÁT QUÁI

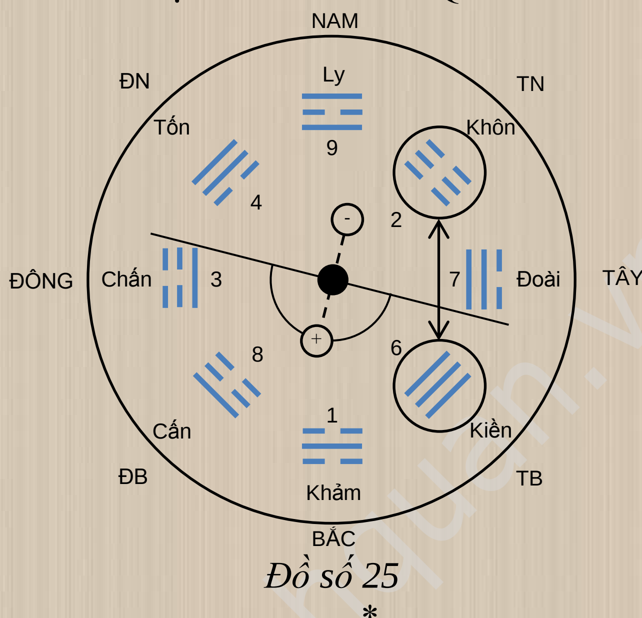


Đồ số 24

Ở Hậu thiên, các quẻ Kiền, Khảm, Cấn, Chấn thuộc Dương quái; các quẻ Tốn, Ly, Khôn, Đoài thuộc Âm quái. Như thế, 2 quẻ Đoài, Ly thay đổi Âm Dương khi chuyển ngôi từ Tiên qua Hậu. Ở Tiên thiên, Đoài Ly thuộc Dương; qua Hậu thiên, Đoài Ly thuộc Âm.

Ở Tiên thiên, Khảm Cấn thuộc Âm; qua Hậu thiên Khảm Cấn lại thuộc Dương.

HẬU THIÊN BÁT QUÁI



Đồ số 25

*

Chiếu theoThiên văn học của khoa học Thái Tây ngày nay mà giảng về Dịch lý theo Hà Đồ Lạc Thư, Tiên thiên và Hậu thiên Bát quái từ trước đến giờ chỉ có Dự Tri Tử ở báo *Y Học Tạp Chí* (số 6 và 7, 01-06-37) lấy Y lý và Thiên văn bàn về Dịch lý, và về sau trong tập sách Thiên văn của Bùi Thị Bích Trâm lấy Thiên văn học Tây phương mà bàn về Dịch lý. Sách của Bùi Thị Bích Trâm trình bày rõ ràng hơn về sự tương quan giữa Tiên thiên và Hậu thiên, lại ít lỗi lầm hơn bài Dự Tri Tử. Sách chữ Pháp, cũng có quyển "La Cosmologie des Pa-Koua" của Liou-Tse-Houa, một luận án tiến sĩ khá đặc biệt, nhưng cũng ít rõ ràng bằng quyển Thiên văn của Bùi Thị Bích Trâm. Họ Bùi đã lấy Dịch học của Thiệu Khang Tiết trong Hoàng

cực Kinh thế so sánh với Thiên văn học hiện đại, nên có vẻ khích khao và dễ hiểu hơn. Cái đắc thế của họ Bùi là chỗ đó. Căn cứ vào luận đề của Bùi Thị, chúng tôi xin tóm lược sau đây những điểm chính.

*

THUYẾT CỦA BÙI THỊ BÍCH TRÂM[116]

Theo họ Bùi *"mặt trời thành quả đất, quả đất lại thành mặt trời"* nghĩa là Dương biến thành Âm, rồi Âm lại biến thành Dương, và cứ thế mà luân chuyển không ngừng. Ta hãy nghe họ Bùi nói: *"Ngày nay, trong giải Ngân hà, ta thấy có một cái sao to sáng va chạm vào một cái sao đen tối mà gây nên trời đất. Trong sách Hoàng cực Kinh thế, ông Thiệu Tử nhà Tống giải nghĩa Thái dương là mặt trời hay định tinh, Thái âm là mặt trăng hay hộ tinh. Phải chăng đó cũng là đồng một ý?"*

Trước khi bàn đến sự tương quan biến hóa các quẻ từ Tiên thiên qua Hậu thiên, ta cần phải biết qua về ý nghĩa tượng trưng của mỗi quái trong Bát quái.

*

Ý NGHĨA TƯỢNG TRƯNG CỦA BÁT QUÁI

Thông thường người ta nói:

Kiền vi Thiên (Trời);
Khôn vi Địa (Đất);
Cấn vi Sơn (Núi);

---

[116] THIÊN VĂN (tác giả Bùi Thị Bích Trâm) in năm 1942, tại Imp. Mirador (Viên Đệ), 11-13 Quai de la Susse (Huế)

Khảm vi Thủy (Nước);
Đoài vi Trạch (Đầm);
Ly vi Hỏa (Lửa);
Chấn vi Lôi (Sấm);
Tốn vi Phong (Gió).

Trong thực tế còn có nhiều chi tiết cần biết rõ hơn. Là vì cần phải phân biệt những chỗ di động các quẻ khi nó thuộc về Tiên thiên hay Hậu thiên.

KIỀN và *lửa ngọn*, người xưa đã ví nó là *mặt trời (Kiền vi nhật)*. Kiền là khí DƯƠNG Tiên thiên, Ly là khí DƯƠNG Hậu thiên. Kiền và Ly, vì vậy, có sự tương liên với nhau, một tiên, một hậu, sẽ thấy như sau.

Kiền và Ly đều ra hỏa cả, nhưng Kiền là thuần dương, còn Ly lại có cả Âm (một Âm nằm giữa quẻ Kiền) (☲): *"Dương trung hữu Âm"*.

Vì sự liên quan nói trên, họ Bùi chia các quẻ Tiên thiên làm hai khối:

A. *Kiền, Ly, Chấn, Cấn* là thời kỳ biến hóa của khối Dương khí, kể từ ánh sáng, rồi nguội dần thành vật chất (de l'énergie à la matiere)
B. *Khôn, Khảm, Đoài, Tốn* là thời kỳ biến hóa của khối Âm khí kể từ vật chất tan dần ra thể khí (de la matiere à l'énergie).

Dưới đây bàn về cách biến hóa của khối Dương khí và Âm khí.

A. *Sự biến hóa của khối Dương khí: KIỀN qua LY, LY qua CHẤN, CHẤN qua CẤN.*

KIỀN (☰)

"Theo Thiên văn học ở Âu Tây, định tinh là một khối khí loãng, cháy đỏ và nhiệt độ rất cao" (…) Nhiệt độ đến 20.000, lớp khí cháy đỏ (chromosphere) dày đến 10.000 cây số và ngọn lửa ngọn (protubérance) có khi lên cao gần bán kính mặt trời, làm cho chúng ta cảm giác định tinh là một biển lửa, một khối toàn dương khí (☰) sáng rực rỡ". (trang 22 Thiên Văn)

LY (☲)

Theo kinh Dịch, trong Dương có Âm. Như thế có nghĩa là "dưới lớp lửa ngọn có một khối khí đen (âm) tối và nặng. Khi chất âm ấy bị chất nóng làm nát ra vô số âm vi phân tử phun ra ngoài rồi bắt lửa mà cháy lên. Hết lớp này đến lớp khác, những âm vi phân tử cháy đỏ rực lên, nên ngọn lửa mới tồn tại lâu dài, bằng không có khối âm chất ấy, lửa ngọn thoáng đỏ đã tắt. Cho nên quẻ Ly có một hào âm ở giữa (☲), ngoài đỏ (dương) trong đen (âm). *KIỀN đổi thành LY.*

Trong đồ Tiên thiên, Ly là ngôi sao đã gần nguội, nên sắc đỏ: *"Ly vi tinh"*.

(Trong đồ Hâu thiên, Ly cũng là lửa mà là lửa ở hỏa diệm sơn, tức là lửa ở trong ruột quả đất, tìm cách để thoát ra ngoài lớp vỏ. Đó là hình tượng quẻ Ly Hậu thiên).

CHẤN (☳)

Khối lửa (Ly) cháy lâu cũng mòn lần. Rồi ở trên bị bao phủ một lớp tro lạnh: nét Dương trên quẻ Ly bị thay thế bằng một nét Âm, thành quẻ Chấn (☳). Ly thành ra Chấn.

Ở đồ Hậu thiên, Ly là lửa Hỏa Diệm Sơn. Khi nóng trong lòng đất không thoát ra được bên ngoài một cách dễ dàng, nên bị dồn ép làm cho quả đất chuyển động, thành ra động đất. Cho nên Chấn có nghĩa là chuyển động.

Chấn Tiên thiên là khí Âm nội tâm định tinh, dùng làm chất bôi cho lửa được cầm hơi. Lửa cháy trong ruột sẽ làm chấn động bằng những tiếng nổ. Chấn, vì vậy cũng có nghĩa là chuyển động và khí nóng.

CẤN (☶)

Như đã thấy, vì lớp vỏ bên ngoài càng ngày càng dày, mà khí nóng bên trong không lọt ra được, nên sức nóng gây thành những cuộc động đất ghê gớm là *đảo lộn* lớp vỏ xuống dưới khối bày nhày nóng cháy lại đổi ngược lên trên. Chấn vì vậy mà đổi thành Cấn: quẻ CẤN là *quẻ CHẤN lộn ngược (☶ ☳).*

B. *Sự biến hóa của khối Âm khí: KHÔN qua KHẢM, KHẢM qua ĐOÀI, ĐOÀI qua TỐN.*

KHÔN (☷)

Khôn là một khối khí Âm tối đen, lạnh và nặng. Cho nên quẻ Khôn có 3 hào Âm. Tác giả Bùi Thị Bích

Trâm ví nó với cái sao đen tối của nhà thiên văn Emile Belot.

Người xưa đã ví Kiền là mặt trời nên cũng ví Khôn là mặt trăng. Mặt trăng cũng là Quảng hàn, lạnh lắm, cũng gọi là Thủy tinh. Cho nên Khôn thuộc thủy (Tiên thiên). Và thủy đây là thủy đông đặc (nước đá).

KHẢM (☵)

Cũng như quẻ Kiền, trong Dương có Âm, thì quẻ Khôn, trong Âm cũng có Dương. Bởi vậy, quẻ Khảm có một hào Dương ở giữa (☵): Khôn (☷) đổi thành Khảm (☵).

Khôn và Khảm tiên thiên đều là nước cả. Nhưng nước của Khôn là nước lạnh thành băng, còn nước của Khảm là nước đã có khí nóng, tức là trong Âm có Dương, tượng của quẻ Khảm.

ĐOÀI (☱)

Nhiệt lực của nội tâm Quảng hàn càng ngày càng tăng. Cho nên nước (Khảm) bị khí nóng bên dưới nung nấu bốc lên thành "hơi nước". Đoài là hơi nước. KHẢM đổi ra ĐOÀI (☵ ☱).

Ở Tiên thiên, khí nóng ở khối lửa Kiền gặp khí lạnh ở thiên không mà biến thành hơi nước mây mù. Vừng hơi nước mây mù này ở trên khối lửa ngọn cao, nên hình tượng quẻ Đoài là hai hào Dương ở dưới, hào Âm khí (hơi nước hay mây mù) bay ở trên.

TỐN (☴)

Tốn là Đoài lộn ngược (☴).

Khi mà khí nóng và khí nhẹ bay lên thì để lại phía dưới một khoảng trống không. Khí lạnh bên trên bay xuống để bù vào khoảng trống, cho nên có một sự đảo lộn.

Tốn là gió. Ngọn gió này do khí hàn ở thiên không lại nên mát mẻ nhu nhuận làm cho khí hậu trên quả đất điều hòa, dung dưỡng được muôn loài sinh vật. Thời quẻ Tốn bày, thực vật và sinh vật sinh sản vô số. Tốn này là Tốn Hậu thiên.

Còn Tốn Tiên thiên cũng là gió, mà là gió lửa. Tốn trên định tinh là thứ bão lửa (tempête de feu).

Tóm lại, muốn hiểu hiện tượng trong trời đất, cần phải lưu ý phân biệt sự nóng lạnh, sáng tối cho rõ ràng. Bàn về khí hóa, ta thấy rằng những quẻ thuộc khối dương không hẳn phải luôn luôn nóng và sáng, những quẻ thuộc khí Âm không hẳn phải luôn luôn lạnh và tối. Mỗi quẻ có khi chỉ sự nóng và sự sáng, có khi lại chỉ sự lạnh và tối. Như Kiền ở Tiên thiên là khí nóng và sáng, mà Kiền ở Hậu thiên là khí lạnh ở núi sinh ra. Chấn ở Tiên thiên là khí Âm do các vết đen mặt trời mà ra; còn Chấn ở Hậu thiên là khí Dương ở nội tâm trái đất. Cấn ở Tiên thiên là thạch đã cháy đỏ như lửa; Cấn ở Hậu thiên là đất núi lạnh tối. Tốn ở Tiên thiên là gió lửa (thứ lửa ngọn trên cao hằng nghìn cây số như gió); Tốn ở Hậu thiên là gió lạnh ở thiên không…

*

TỪ TIÊN THIÊN QUA HẬU THIÊN

Tóm lại, Hậu thiên Bát quái hình dung các hiện tượng xảy ra trên quả đất, còn Tiên thiên Bát quái hinh dung những hiện tượng xảy ra trên các định tinh (thiên thể). Những hiện tượng ấy gây nên bởi sự hòa hợp biến hóa của hai thứ khí Hàn (lạnh) và khí Nhiệt (nóng).

Hàn khí gặp Nhiệt khí mới có biến từ quẻ KHÔN Tiên thiên qua KHẢM Hậu thiên, từ KHẢM Tiên thiên qua ĐOÀI Hậu thiên, ĐOÀI Tiên thiên qua TỐN Hậu thiên.

Nhiệt khí gặp Hành khí mới có biến từ KIỀN Tiên thiên qua LY Hậu thiên; từ LY Tiên thiên qua CHẤN Hậu thiên; từ CHẤN Tiên thiên qua CẤN Hậu thiên (Đồ số 23).

Vì phải có hai thứ khí nóng và lạnh mới có sinh ra mọi hiện tượng, nên các quẻ được sắp xen nhau một nóng một lạnh như sau:

1. *ĐOÀI* (từ KHẢM Tiên thiên qua ĐOÀI hậu thiên);
2. *CHẤN* (từ LY Tiên thiên qua CHẤN hậu thiên);
3. *KHẢM* (từ KHÔN Tiên thiên qua KHẢM hậu thiên);
4. *LY* (từ KIỀN Tiên thiên qua LY hậu thiên);
5. *TỐN* (từ ĐOÀI Tiên thiên qua TỐN hậu thiên);
6. *CẤN* (từ CHẤN Tiên thiên qua CẤN hậu thiên);
7. *KHÔN* (từ TỐN Tiên thiên qua KHÔN hậu thiên);
8. *KIỀN* (từ CẤN Tiên thiên qua KIỀN hậu thiên);

Hậu thiên Bát quái nói về trái đất, cho nên bắt đầu quẻ ĐOÀI thuộc về khí lạnh (âm) ở cung Dậu (giờ mặt trời lặn) – trái với Tiên thiên Bát quái nói về định tinh (mặt trời) thuộc về khí nóng (dương) nên bắt đầu từ quẻ KIỀN.

*

1. ĐOÀI (từ KHẢM Tiên thiên biến ra ĐOÀI hậu thiên)

Ở đồ Tiên thiên, KHẢM là thời đại cuối cùng ở phương Tây.

Ở đồ Hậu thiên, ĐOÀI là kỳ bắt đầu, cũng ở phương ấy. KHẢM Tiên thiên biến thành ĐOÀI Hậu thiên. Nước (Khảm) gặp nhiệt khí mà bốc hơi lên thành "hơi nước" (Đoài) tức là "hơi nước" bốc lên trên đầm (trạch). Quả đất tuy có lớp vỏ chứa nước, nhưng trong lòng đất có khí nóng nung nấu, nước biển (Khảm) nhân thế bốc lên thành hơi. Hào Âm ở dưới quẻ Khảm vì vậy mất đi để thay vào hào dương mà thành hình tượng quẻ ĐOÀI (☱).

Bất cứ ở phương nào cũng có nước. Có nước, tất có "hơi nước". Ta thường thấy sương mù bao phủ miền núi trước hơn ở biển là vì núi ở về hướng Tây có nhiều kim khí dẫn điện và khí nóng. Đất núi lại mau nóng mà cũng mau lạnh: mặt trời vừa lặn là núi lạnh lên (hơi nước) ở đây vì khí lạnh mà kết tinh thành sương mù. Sương mù là Đoài: Khảm đổi thành Đoài là thế.

*

2. CHẤN (từ LY Tiên thiên biến ra CHẤN hậu thiên)

Ở Tiên thiên đồ, LY ở phương Đông:
Ở Hậu thiên đồ, Chấn cũng ở phương Đông:
Sở dĩ Ly biến thành Chấn là vì quả đất bị một lớp vỏ (núi và nước), bây giờ lại thêm một lớp sương mù bao phủ, nên hào dương phía trên quẻ Ly biến thành hào Âm, thành quẻ Chấn ( ). Khí nóng ở trung tâm quả đất bị đè trong một lớp vỏ quá dày, tất phải tìm cách thoát ra, làm chuyển động. Chấn là một thứ địa lôi gây nên động đất.

Những cuộc động đất lớn thường xảy ra ở phương Đông, phương mặt trời mọc, cũng có lẽ vì khối không khí nóng trong trung tâm quả đất bị sức hấp của mặt trời mà đất động. Tóm lại, vì khí nóng (Ly) gây nên sự động đất (Chấn): *Ly biến thành Chấn.*

*

3. KHẢM (từ KHÔN Tiên thiên biến ra KHẢM hậu thiên)

Khôn Tiên thiên là nước đá cực lạnh. "Hơi nước" dưới đất bốc lên bị hàn khí làm cho đông đặc lại thành tuyết và băng. Dưới lớp băng có khí nóng trong ruột quả đất, vì không thoát ra được nên tích tụ lại trong: nhiệt lực vì thế mà tăng lên. Âm cực sinh Dương là thế.

Khôn Tiên thiên là nước đá cực lạnh, bị khí nóng làm tan ra nước (Khảm): *Khôn biến thành Khảm.* Khảm ra nước, nhưng trong nước có khí nóng, nên quẻ Khảm, trong Âm có Dương ( ).

*

4. LY (từ KIỀN Tiên thiên biến ra LY hậu thiên)

Như đã biết, “hơi nước” (Đoài) kết lại thành “băng” (Khôn) rồi tan ra thành nước (Khảm). Khí nóng ở nội tâm quả đất làm rung động (Chấn) lớp vỏ và có ngày, do sự nứt nẻ mà phun ra ngoài, thành hỏa diệm sơn. Hào Âm trên quẻ Chấn (☳) đổi thành hào Dương trong quẻ Ly (☲). Ly, ở Hậu thiên, là lửa ở hỏa diệm sơn.

Kiền là lửa ngọn màu xanh, trắng vàng, tùy theo nhiệt độ cao thấp.

Ly là lửa than hồng màu đỏ. Lửa ngọn (Kiền) mà tắt còn lại lưa lại đống than hồng: đó là *Kiền biến thành Ly*, đều ở phương Nam. Ta thấy phần nhiều hỏa diệm sơn thường ở miền đất động, mà đất động và hỏa diệm sơn 74% là ở biển. Phần nhiều hỏa diệm sơn ở phía Nam quả đất. Tiên thiên Kiền, cũng như Hậu thiên Ly đều ở phương Nam. Cho nên mới nói: phương Nam thuộc hỏa.

*

5. TỐN (từ ĐOÀI Tiên thiên biến ra TỐN hậu thiên)

Đoài Tiên thiên là hơi nước trên đầm. Hơi nước sinh ra gió (Tốn): *Đoài biến thành Tốn.*

Núi thì mau lạnh mà cũng mau nóng, bởi có nhiều kim khí.

Buổi chiều, núi lạnh rồi mà nước biển còn nóng: hơi nước và khí nóng ở biển nhẹ bốc lên. Khí lạnh ở núi bay ra.

Buổi mai, khi mặt trời mọc núi nóng trước, hơi nóng bốc lên: khí lạnh ở ngoài khơi bay vào núi.

Tốn là ngọn gió lạnh ở ngoài khơi lại, từ phía Đông Nam thổi qua Tây Bắc (miền rừng núi) thuộc Cấn. Ngọn gió này là ngọn gió mát Hậu thiên có sinh khí (thuộc Mộc). Có nó thì sự sống mới bắt đầu và sinh sản khắp nơi mặt địa cầu.

*

6. CẤN (từ CHẤN Tiên thiên biến ra CẤN hậu thiên)

Chấn Tiên thiên, cũng như Cấn Hậu thiên, đều ở hướng Đông Bắc: CHẤN đổi ra CẤN.

Chấn là khí nóng của sấm sét.

Cấn là núi.

Sau một thời gian yên tịnh, vỏ đất càng thêm dày nhờ những lớp xác của thảo cầm (Mộc sinh thổ). Khí nóng ở nội tâm quả đất càng ngày càng bị dồn ép nơi trong mà tăng thêm. Ruột quả đất co rút lại thành ra giữa khối ruột và lớp vỏ có một khoảng trống. Khí nóng ở nội tâm quả đất vì giữ quân bình, choáng những chỗ trống ấy. Khí nóng thì bao giờ cũng muốn tung ra, nên cọ vào quả đất mà sinh ra đất động (Chấn). Vì bị sức cọ của khí bên trong, vì bị áp lực của không khí bên ngoài (pression atmospherique), và vì phải giữ quân bình nên lớp vỏ tuy dày vẫn bị trồi lên sụp xuống, nước bầy nhầy nóng chảy ở nội tâm ra ngoài, còn lớp vỏ ngoài lộn vào trong. Phải chăng vì thế mà người ta hình tượng quẻ CHẤN và CẤN là hai quẻ lộn ngược nhau. (Chấn Cấn ☳ ☶).

*

7. KHÔN (từ TỐN Tiên thiên biến ra KHÔN hậu thiên)

TỐN Tiên thiên và KHÔN Hậu thiên đều ở hướng Tây Nam. Trong không gian có phong khí (Tốn). Phong khí mới đem xuống quả đất vô số bụi ánh sáng (particules lumineuses), về sau nguội lần thành ra vật chất. Bụi ấy tuy nhỏ, nhưng chứa lâu ngày thành đất (Khôn).

TỐN đổi thành KHÔN.

*

8. KIỀN (từ CẤN Tiên thiên biến ra KIỀN hậu thiên)

Kiền Hậu thiên là khí lạnh ở núi sinh ra. Hậu thiên CẤN là núi, KIỀN là cõi thiên không. Núi có nhiều kim khí, nên khí núi lạnh. Có thể nói khí núi (Cấn) sinh ra khí trời (Kiền). CẤN đổi thành KIỀN là thế.

Tóm lại, như ta đã thấy, bàn về khí hóa, nên để ý rằng những quẻ thuộc Dương không phải chỉ hẳn sự nóng và sáng mà thôi, cũng như những quẻ thuộc Âm đâu phải chỉ hẳn sự tối và lạnh mà thôi. Có khi nóng, có khi lạnh, có khi sáng, có khi tối. Tùy nó thuộc về Tiên thiên hay Hậu thiên.

Tỷ như: Kiền ở Tiên thiên là khí nóng, sáng mà ở Hậu thiên Kiền là khí lạnh.

Chấn ở Tiên thiên là khí Âm do các vết đen trên mặt trời mà ra (taches solaires); còn Chấn ở Hậu thiên là khí Dương ở nội tâm ở đất;

Cấn ở Tiên thiên là chất thạch đã cháy đỏ như lửa; còn Cấn ở Hậu thiên là đất núi đen lạnh;

Tốn ở Tiên thiên là gió nóng (lửa ngọn lên cao bằng ngàn cây số như gió bão lửa ‘tempête de feu’).

Tốn ở Hậu thiên, trái lại, là thứ gió mát lạnh ở thiên không thổi vào từ biển cả.

Chỉ có 8 quẻ mà cổ nhân đã vạch rõ được cả một đời định tinh (Tiên thiên Bát quái), cả một đời của hành tinh (Hậu thiên Bát quái) và biết bao hiện tượng khác trong trời đất, ngay cả ngũ tạng lục phủ của con người… đều có thể lấy 8 quẻ ấy mà biểu diễn được cả. Đó là chỗ ảo diệu vô cùng của Dịch lý.

II

SỰ QUAN HỆ CỦA PHƯƠNG HƯỚNG ĐỐI VỚI CON NGƯỜI

Hà Đồ và Lạc Thư quan trọng ở phương hướng. Vị trí các quẻ dù có thay đổi, nhưng phương chính Đông Tây vẫn như nhau, nghĩa là Âm Dương không thay đổi. Nhìn đồ số 23 ta thấy: Ở Tiên thiên quẻ LY thuộc Dương, qua Hậu thiên quẻ Chấn thay vào cũng thuộc Dương. Ở Tiên thiên quẻ KIỀN thuộc Dương, qua Hậu thiên quẻ Ly thay vào cũng thuộc Dương. Ở Tiên thiên quẻ Khảm thuộc Âm, qua Hậu thiên quẻ Đoài thay vào cũng thuộc Âm. Dòng từ khí của quả đất thuộc về khí tiên thiên vô hình nên thân thể của con người đối với nó rất quan hệ. Lằn ngang Đông Tây, tức là vòng Xích đạo chia quả đất làm hai phần đồng nhau có hai khối âm dương khác nhau. Lằng ngang (vĩ) thuộc về không gian, mà phương hướng thuộc về không gian cho nên phải lấy làn Xích đạo làm trục chánh. Như vậy ta thấy phía Đông thuộc Dương, phía Tây thuộc Âm, phía Băc thuộc Âm, phía Nam thuộc Dương. Quả đất xoay chung quanh mặt trời phân chia ngày đêm theo trục Băc Nam, bên Đông thuộc về ngày, bên trái thuộc về đêm, tức là một bên thuộc về Âm một bên thuộc về Dương.

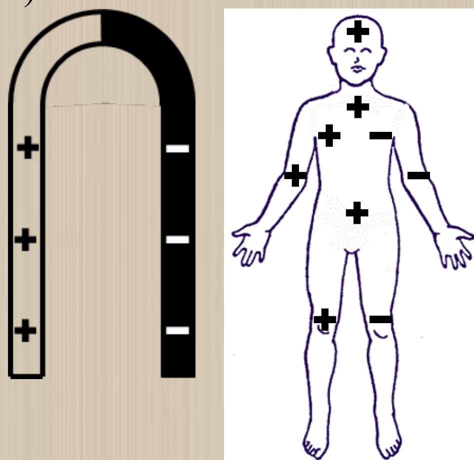
Con người sống trên hoàn vũ, đầu đội trời chơn đạp đất, hô tiếp thiên căn, hấp tiếp địa mạch, luôn luôn thọ khí Âm Dương mà tồn tại, không nên không thuận theo Âm Dương mà sống cho đừng lỗi nhịp.

Theo nguyên lý Âm Dương, thì Âm cùng Âm không thu hút nhau, Dương cùng Dương cũng không thu hút nhau, chỉ có Âm Dương, Dương Âm mới hút nhau mà thôi. Quyển *Physique Magnêtique* miêu tả định luật này rất rõ: *"[Pháp văn]"*. (Lằn xích đạo chia quả đất thành hai khối bằng nhau: khối Bắc thuộc Âm điện, khối Nam thuộc Dương điện. Thân thể con người cũng phân làm lưỡng cực: phía lưng thuộc Âm, phía mặt thuộc Dương; thân thể tay chân tay bên mặt thuộc Dương, bên trái thuộc Âm. Âm gặp Âm, Dương gặp Dương không bao giờ thu hút nhau, lại xua đẩy ra. Chỉ Âm gặp Dương, Dương gặp Âm mới thu hút nhau mà thôi. Âm Dương có gặp nhau thì mới gây được cảm giác dễ chịu, êm ái. Trái lại, Âm gặp Âm, Dương gặp Dương thì có sự kích động và khó chịu. Bởi vậy, khi *nằm ngủ, cần nằm nghiêng bên mặt hay nằm sấp,* đừng nằm nghiên bên trái hoặc nằm ngửa).

Là tại sao? Phía tay mặt, thuộc Dương, còn quả đất thuộc Âm: Dương gặp Âm dễ gây được cảm giác êm dịu. Trái lại, phía tay trái thuộc Âm, quả đất cũng thuộc Âm: Âm gặp Âm gây cảm giác khó chịu. Nằm ngửa, thì lưng thuộc Âm lại gặp luồng điện Âm dưới đất xông lên, nên có cảm giác khó chịu. Sách Dịch đã nói rõ: *"Âm Dương tương ngộ tắc ứng. Âm ngộ Âm, Dương ngộ Dương bất ứng"*.

Xem đồ sau đây, chỉ rõ sự phân biệt chia Âm Dương trong thân thể con người. Quả đất đóng vai trò một miếng đá nam châm to lớn (un gros aimant), mà

thân thể con người cũng là một miếng đá nam nhâm nhỏ. (Đồ số 26)



Đồ số 26

Tóm lại, muốn được khỏe mạnh, người ta khuyên nên để ý đến phương hướng trong những cử chỉ đi đứng nằm ngồi, đại khái như:

Khi ngồi nên day mặt về hướng Tây, vì Tây thuộc Âm. Như đã thấy trước đây, thân trước con người thuộc Dương, gặp hướng Âm, thấy dễ chịu, nhẹ nhàng. Lại nữa phía sau lưng thuộc Âm, hương Đông thuộc Dương, đó là hợp hướng. Lại còn hợp với cả hướng Bắc và hướng Nam nữa; Bắc thuộc Âm nên hợp với phía tay mặt thuộc Dương, còn Nam thuộc Dương nên hợp với phía tay trái của nhân thân. Ngồi hay đứng mà mặt day về hướng Tây là tư thế hay nhất. Bất đắc dĩ thì ngồi day hướng Bắc, như với tư thế này mình được hưởng phân nửa phần lợi của tư thế day mặt qua hướng Tây, như đã thấy trước đây.

Khi nằm, tư thế hay nhất là đầu hướng về hướng Bắc, chơn về hướng Nam. Là vì đầu thuộc Dương gặp Bắc là Dương gặp Âm. Chơn thuộc Âm, mà hướng về Nam là Âm gặp Dương. Thân phía trái thuộc Âm mà hướng về phía Đông thuộc Dương là Âm gặp Dương; còn phía tay mặt thuộc Dương mà hướng về Tây thuộc Âm, là Dương gặp Âm. Nhưng có điều chưa được hoàn toàn là khi nằm ngửa, lưng thuộc Âm lại gặp đất thuộc Âm, thì lợi chỉ có 4/5. Cho nên tư thế hoàn toàn nhất là *nằm nghiêng bên mặt, mặt hương Tây, đầu hướng Bắc* là tuyệt nhất. Có lẽ vì những lý do trên mà nhà Phật nằm, đầu về hướng Bắc, mặt day hướng Tây, còn nhà Đạo, trong phép "ngoại thiền" (thiền định nằm) cũng khuyên nằm nghiêng bên tay mặt, đầu hướng về hướng Bắc.

*

Sự quan trọng của phương hướng đã nêu lên ở Hà Đồ Lạc Thư đã được khoa học ngày nay chứng minh. Chúng tôi xin trích sau đây một đoạn văn trong quyển *Biodynamique et Radiations* của Bác sĩ Jules Regnault: "*Pháp văn*

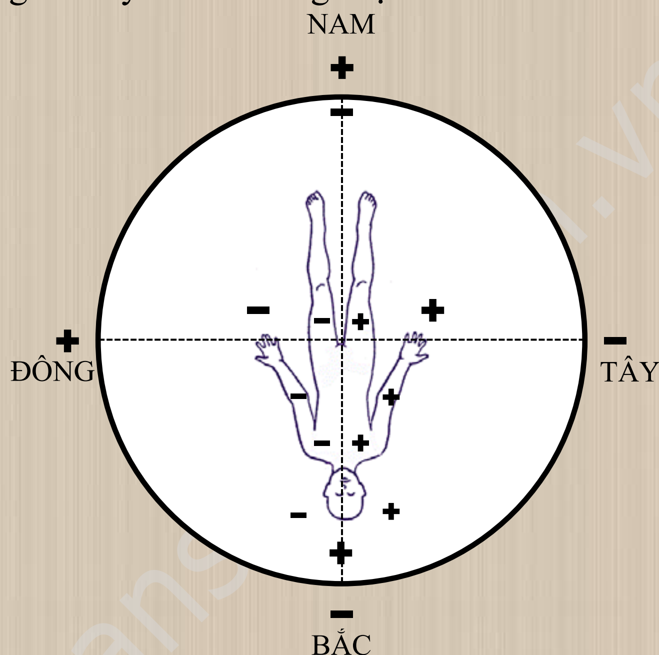
	Mx	Mn	Oscill	Globules	
				Rouges	Blancs
Tête à l'Ouest…	14,5	10	2,5-7	12.000	6.100.000
Tête su Nord…	14,5	10,5	3-6,5	10.000	5.540.000
Tête à l'Est…	15	9	3-7,5	11.000	5.200.000
Tête su Sud…	15	11	2,5-7,5	10.000	5.000.000

…. *Pháp văn*"

(*Biodynamique et Radiations, p. 57,58*)

Bác sĩ Regnault kết luận: "*Pháp văn*" (p. 45).

Như chúng ta đã thấy, đầu nằm hướng về phía Tây và hướng Bắc lợi hơn đầu nằm về hướng Đông, nhất là hướng Nam. Đầu hướng về hướng Nam, số hồng huyết cầu thua số hồng huyết cầu đầu nằm hướng về Tây có đến hàng triệu.



Đồ số 27

Có đến 3.600 năm, người Trung Hoa đã biết rõ ảnh hưởng của từ khí địa cầu, của các luồng sóng điện chung quanh trái đất đối với cơ thể con người trước Tây phương (thuật theo Bác sĩ J. Regnault).

PHỤ CHÚ

THIẾU DƯƠNG, THÁI DƯƠNG THIẾU ÂM, THÁI ÂM (Vòng tứ tượng)

Triết Đông quan hệ chỗ Tri và Hành. Cho nên muốn biết thuyết nào đúng cần đem ra kinh nghiệm thì thấy liền.

1. Ai đã từng nghiên cứu về Lý số (một khoa áp dụng kinh Dịch một cách chặt chẽ như Y, Bốc, Tinh, Tướng) sẽ thấy rõ cái lầm của chủ thuyết vòng tứ tượng đặt Thiếu Dương ở hướng Tây Nam, và Thiếu Âm ở hướng Đông Bắc.

Theo định luật Âm cực Dương sinh, Dương cực Âm sinh thì phải để Thiếu dương nằm trong lòng Lão Âm, Thiếu Âm nằm trong lòng Lão Dương. Nhìn kỹ con số trong Hà Đồ, ta thấy rất rõ điều ấy. Như ta đã biết: con số 1 là con số của Thiếu dương, con số 9 là con số của Lão dương; con số 4 là con số của Thiếu âm, con số 6 là con số của Lão âm.

1: Thiếu dương
9: Lão dương
4: Thiếu âm
6: Lão âm

Con số 1 nằm trong con số 6; con số 4 nằm trong con số 9. Có phải Thiếu dương do Lão âm mà ra; còn Thiếu âm do Lão dương mà ra chăng? Và như vậy, Thiếu dương tiếp Thái âm, còn Thiếu âm tiếp Thái dương mới là đúng phép.

Lại nữa, trong sách *Bạch hổ thông* bàn về "Tứ tượng cập Tứ thời" ghi rất rõ vị trí của Tứ tượng cùng phương hướng của nó trong Tiên thiên Bát quái đồ như sau:

"Thiếu dương hiện tại cung Dần, Thịnh ở cung Mẹo (Mão), Suy ở cung Thìn, nhựt can là Giáp Ất thuộc hành Mộc, vị trí ở hướng Đông, tứ thời thuộc mùa Xuân."

"Thiếu âm hiện tại cung Thân, Thịnh ở cung Dậu, Suy ở cung Tuất, nhựt can là Canh Tân thuộc hành Kim, vị trí tại Tây, tứ thời thuộc mùa Thu[117]"

*

2. Lại nữa, trong sách của Thiệu Khang Tiết (*Thiết bản thần số*) có câu: "*Thiếu giả, sơ động sơ tịnh chi tế thị vi Thiếu dương Thiếu âm. Thủy giả, Thái âm dã – Hỏa giả, Thái dương dã. Mộc giả, Thiếu dương dã. Kim giả, Thiếu âm dã. Thổ giả Âm Dương Lão Thiếu, Mộc, Hỏa, Kim, Thủy: xung khí chi sở kết dã."*

Chữ "thiếu" đây là chỉ sự động tịnh lúc ban đầu của Dương khí và Âm khí, gọi là Thiếu dương và Thiếu âm. *Thủy, là Thái âm. Hỏa, là Thái dương. Kim, là Thiếu âm. Mộc, là Thiếu dương.* Mộc, là gồm cả Âm Dương Lão Thiếu. Mộc, Hỏa, Kim, Thủy kết tụ nơi gọi là Hư vô hay Thái cực (Chữ "xung khí" phải dịch là "*khí của Hư vô*" (le souffle du Vide), nơi đó gồm cả Âm Dương, Tứ tượng (Lão âm, Thiếu dương, Thái dương, Thiếu âm) và ngũ hành Mộc,

[117] *Mạng Lý Thám Nguyên* (Thượng hải, trang 4,5)

Hỏa, Kim, Thủy và Thổ). Thổ là nơi kết tinh Âm Dương, Ngũ hành.

Và như vậy, *Thiếu dương (hành Mộc) ở bên đông; Thiếu âm (hành Kim) ở bên Tây*, chứ đâu phải như nhiều sách xưa lẫn nay đã để sai chỗ: Thiếu dương ở bên phía Tây, Thiếu Âm ở bên phía Đông.

*

Vai trò của khí âm (ion-inégatif)[118]

Khoa học ngày nay vừa khám phá ra được công dụng của khí Âm trong vấn đề trị liệu, điều mà trước đây Đông Y đã biết rất rõ ràng nhờ kinh Dịch.

Nội kinh Tri yếu, nơi thiên Âm Dương (sau thiên Đạo sinh) đã có nói: *“Dương sinh, Âm trưởng; Dương sát, Âm tàng”*. Dương thì sinh, Âm thì nuôi nấng cho lớn mạnh (vai trò của Lão âm hàm dưỡng Thiếu dương, nguồn gốc của sự sống, tức quẻ Chấn (nhị âm nhất dương). Dương sinh mà cũng có vai trò sát phạt (tánh nó là động và tán), và nếu không có Âm cầm giữ thì nó không nơi nương tựa, chẳng khác nào bình điện dùng để cầm hơi điện. Nơi thân người, khí là dương mà huyết là âm: huyết mà suy thi khí thoát, cho nên Nội kinh mới nói: Dương sát, Âm tàng (tàng trữ). Trong đạo tu dưỡng của Đông phương bao giờ cũng chủ trương sự lấy ÂM làm gốc: *“Thượng dĩ hạ vi cơ, Dương dĩ Âm vi bổn”*. Để phục hồi khí Dương tiên

---

[118] Ion là một nguyên tử đã mất một hoặc nhiều là electron; vì thế nó mang điện tích dương

thiên, đêm phải ngủ cho trọn giấc mà đừng bị mộng mị.

Khoa học Tây phương ngày nay đang bắt đầu khám phá công dụng của khí âm (ion-négatif) và đã bắt đầu dùng nó trong việc trị liệu. Ta hãy nghe Robert O'Brien nói:… Những khi có gió mùa nóng như ngọn gió foelm dãy Alpes mang lại cho không khí quá nhiều dương khí (ion-positif) thì người già cảm thấy có thở và đau nhức ở các khớp xương; kẻ bị suyễn cảm thấy hơi thở nặng nề như nghẹt thở; trẻ con thì trở nên bất thường và dữ ác; số tội ác và tự tử gia tăng. Trái lại, khí âm làm cho không khí trở nên mát mẻ, dễ chịu và khỏe khoắn. Người ta cảm thấy sung sức hơn. Bác sĩ Hansell nói: Ngày kia chúng tôi đi ra ngoài đồng để dễ nhận thấy một cảnh mưa to gió lớn sắp tới. Tôi biết rằng không khí trong lúc giông mưa chứa đầy âm khí (ion-négatif) trong những đám mây đen. Bỗng dưng, đứa bé gái của tôi, mới lên mười tuổi, nhảy múa trên bãi cỏ, mặt mày hớn hở. Nó leo lên một tảng đá nhỏ, giơ tay lên trời đầy mây đen, kêu to: Ôi! Khỏe khoắn làm sao![119]

*

● (…) Bác sĩ Kornbluen và những phụ tá của ông đã dùng khí âm trị cả trăm bệnh nhơn bị cảm gió hoặc bị ho suyễn, kết quả, có tới 63% được phần nào hoặc hoàn toàn thuyên giảm. Họ nói: Bệnh nhơn đến vừa ho, vừa mắt mũi lem nhem lòng thòng mũi dãi, tình trạng kiệt quệ vì mất ngủ, đi đứng miễn cưỡng

[119] Pháp văn

trong một tình trạng đáng thương hết sức. Thế mà chỉ trong 15 phút đồng hồ đứng trước máy phát khí âm, họ cảm thấy khỏe khoắn thế nào, đến quyết định không chịu đi đâu nơi khác nữa.[120]

*

● (…) Ở Philadelphie, Bác sĩ Khornbluen (…) nhận thấy rằng khí âm làm dịu những cơn đau đớn dữ tợn. Trong một cuộc thí nghiệm rất kích động, ông chỉ cầm một máy phát điện âm và cho bệnh nhơn bị phỏng nặng hít thôi. Vậy mà chỉ trong vài phút ông đã làm cho sự đau đớn dịu xuống, mà không có một lúc nào ông cần phải cho bệnh nhơn thuốc mê như người ta thường làm. Giờ đây, những người bị phỏng nặng đều được để trong một căn phòng ion-hóa (salle ioniseé) không có cửa sổ. Thường thường, sự đau đớn dứt liền trong 10 phút đồng hồ. Bệnh nhơn ở tại phòng đó, trong nữa giờ, và mỗi ngày được trị như thế 3 lần… Theo Bác sĩ Mc Gowan "nhờ khí âm, các vết phỏng sẽ lành và kéo da non mau hơn, và ít để lại thẹo. Trong nhiều trường hợp, cách trị này không cần dùng đến việc vá thịt vá da nữa. Hơn nữa, nó lại giúp cho bệnh nhơn ngủ ngon và tâm tính tốt đẹp hơn… Bác sĩ David lại còn cả gan dùng những khí âm để làm dịu những cơn đau đớn dữ tợn sau những cuộc giải phẫu. (…) Hiện, có những nhà máy chế máy điều hòa không khí (máy lạnh) để tăng gia ion hóa khí âm (ionisation négative)[121].

---

[120] Pháp văn
[121] Pháp văn

*

● Một hiện tượng lạ khác do khí âm gây nên ở những nơi thác chảy mạnh. Có nhiều người cảm thấy dễ chịu, khỏe khoắn, yên tịnh và gợi những cảm giác êm đềm mơ mộng gần bên những dòng thác đổ. Có gì lạ: dòng thác đổ đã biến thành dòng dương điện, thì chung quanh lại biến thành âm điện. Dương điện có tính cách kích động, khí âm bao bọc chung quanh có tánh cách xoa dịu.[122]

*

● Nhà bác học Tchijevsky, khoảng 1919, ngay lúc ban đầu những cuộc thí nghiệm của ông về khí âm cho biết rằng sự ion-hóa khí âm làm kích thích độn lực và sức hoạt động giống chuột; ông cũng nhận thấy rằng giống chiên cũng nhờ âm khí mà lông dầy hơn và ăn uống biết ngon. Đối với loài trái cây cũng thấy được tăng trưởng gấp đôi… Loài ong, khí âm làm giảm mực độ sự chết chóc đến 15%.

*

CẢM TƯỞNG CÁC HỌC GIẢ TÂY PHƯƠNG ĐỐI VỚI KINH DỊCH.

● *RICHARD WILHELM*

Pháp văn

(Sách Dịch thuộc về một trong những thứ sách quan trọng nhất của văn học quốc tế không thể chối cãi (…) Hầu hết những gì đã suy tư vĩ đại và căn bản

[122] Pháp văn

trên 3000 năm trong lịch sử Trung Hoa, đều hoặc do sách ấy mà ra, hoặc ngược lại, do sách ấy đã ảnh hưởng… đến nỗi ta có thể yên trí mà quả quyết rằng Dịch kinh chứ đựng một sự khôn ngoan hoàn toàn nhất của mấy kỷ nguyên đúc kết lại.

(…) Tóm lại, nó chẳng những là kho tàng triết học, mà cả khoa học sự nhiên và thuật cầm quyền trị nước của Trung Hoa cũng đều rút tỉa trong cái nguồn bất tận của quyển sách này. Và, người ta không khỏi ngạc nhiên tại làm sao mà lại thoát khỏi nạn lửa Tần).

*

●*RAYMOND DE BECKER*

Pháp văn

(… sách Dịch, ngày nay bên Tây phương không còn là không trình khảo cứu của các nhà khảo về Hán tự, cũng không còn phải là sách nghiên cứu của các tâm lý gia. Quyển Dịch Kinh của Richard Wilhelm bằng tiếng Đức được chính C.G Jung (tổ sư khoa tâm lý phân tích của hiện thời), người kế Freud, đã bỏ cả đời mình để khám phá vô thức và tâm hồn con người, đứng ra trình bày. Chính tôi (R. de Becker) cũng vì lý do ưa thích nghiên cứu khoa tâm lý về bề sâu mới tìm tới kinh Dịch…)

(*Le Livre de Mutations, p. 17*)

*

● *JACQUES LAVIER*

Pháp văn

(Người Trung Hoa bất cứ ở giai cấp nào trong xã hội, hễ mỗi khi có việc gì quan trọng trong việc

nghiên cứu khoa học hay trong những việc xảy ra thường ngày… đều hỏi đến Kinh Dịch. Người ta cho rằng chính Mao Trạch Đông cũng tra cứu đến Kinh Dịch mỗi khi lấy một quyết định gì quan trọng.

Người ta cũng cho rằng, sở dĩ chỉ trong vài năm thôi người Trung Hoa thực hiện lần đầu tiên trái bom nguyên tử của họ, mà người Mỹ, người Nga đã phải bỏ công cả 10 năm mới thực hiện được, cũng nhờ nơi Dịch Kinh.

Có nhiều người Âu biết việc đã tìm ra trong Dịch Kinh nhiều chân lý liên quan đến ngành hoạt động chuyên môn của họ, như Leibniz tìm ra được nhiều định lý toán pháp, Jung tìm ra được phương pháp đo lường vô thức. Chính chúng ta cũng đã tìm được nhiều giải quyết trong nhiều vấn đề hết sức là hiện đại: nhờ những trùng quái chỉ cho chúng ta biết sự thiếu sót của máy phát điện tử là do một quan niệm sai lầm về cái gọi là "circuits de filtrage" (mạch lọc). Bấy nhiêu cũng tạm đủ để chứng minh rằng Dịch Kinh, mặc dù gốc nó ở tận khoảng rất xa xưa, có thể dùng được nhiều trong thế kỷ ngày nay vậy).

*

THUYẾT THIÊN NHƠN TƯƠNG HỢP CỦA DỊCH

Trình Y Xuyên bảo: "*Dịch giả, thiên nhơn tương hợp nhi dĩ hĩ!*" (Dịch là gì? Chỉ là nói về cái lẽ Trời và Người tương hợp mà thôi vậy!). Tương hợp là trên sao dưới vậy, ngoài sao trong vậy, lớn sao nhỏ vậy. Tương hợp đến đổi, như Ngụy Bá Dương đã nói:

"một động một tịnh, cái đạo của Người không lúc nào mà không cùng với Trời Đất tương liên tương hợp. Một hô một hấp, cái khí trong con người không lúc nào mà không cùng với khí Âm Dương của Trời Đất mà chẳng tương thuận tương thông. Thuận với Trời Đất thiên nhiên thì sống; nghịch với Trời Đất thiên nhiên thì chết"[123]

Mỗi mỗi trong Trời Đất đều là một Thái cực. Các "tiểu Thái cực" (hay tiểu vũ trụ: microcosme) cùng với các "đại thái cực" (hay đại vũ trụ: macrocosme) liên quan mật thiết với nhau như các tế bào trong cùng một thân thể con người. Tiết điệu của quả tim chỉ huy nhịp điệu chung của các bộ phận. Cho nên nhà bác học Robert Tocket, trong quyển *Astronomie Mederne* nói: "l'Univers, un gros coeur qui bat" (Vũ trụ, một thứ quả tim to đang đập).

*

Bác sĩ Levazzari nhận thấy những tiết điệu (rythmes) chỉ huy vũ trụ hành tinh (l'Univers planétaire) được tìm thấy lại nơi người trong nhịp điệu của hơi thở và nhịp đập của quả tim. Dưới đây xin tóm lược những công trình nghiên cứu của ông đã đăng trên tập *Bulletin de la Société Astronomique de France*.

[123] Khoa học Tây phương ngày nay cũng đã có những nhận định tương tự do khoa học thực nghiệm khám phá sau này, điều mà trước đây, kinh Dịch đã ấn định rồi có trên 4000 năm.

Bác sĩ Lavezzari nói rằng con số trung bình mạch nhảy của người khỏe mạnh là 72 nhịp trong một phút, còn con số của nhịp hô hấp là 18 trong mỗi phút.

Tỷ lệ hai con số trên đây là 72/18=4/1. Nghĩa là, bình thường, quả tim ta đập 4 lần trong mỗi lần ta hô hấp. Đông Y cũng nói: "*nhất tức, tứ chi*".

Một điều lạ nữa, là con số hô hấp của một người thường trong 24 tiếng đồng hồ là:

18 x 60 x 24 = 25920

Con số 25920 là con số của một "nguyên của Trời Đất" (anneé mondiable).

Lại nữa, theo bác sĩ Lavezzari, muốn lọc cho sạch và thay đổi khí mới trong buồng phổi phải hô hấp đến 7 lần, trong khi đó quả tim đập 28 lần, nhân đó mà ra con số tỷ lệ này:

28 / 7 = 4 / 1

Ông thấy rằng phải 28 tiếng đập của quả tim để cho một hồng huyết cầu mới chu tuần được khắp thân thể; con số 28/1 ấy phải chăng là con số tỷ lệ của một ngày trong một tháng Âm lịch (cycle lunaire). Và để kết luận, Robert Toquet nói: "*Pháp văn*".[124]

*

Trong Dịch có nguyên lý này: *"Dương quái đa âm; Âm quái đa dương"* (quẻ Dương là quẻ có nhiều âm; quẻ Âm là quẻ có nhiều Dương). Là vì hễ "chúng dĩ quả vi chủ; đa dĩ thiếu vi tôn" (nhiều lấy ít làm chủ). Hai quẻ Ly Khảm nói lên rõ ràng quy luật ấy. Hay nói cách khác: Quẻ Ly (hỏa) thuộc Âm (vì có 2

[124] R. Toque: Cycles at Rythme. Ed. Planete.., p. 230-240 (1969)

hào Dương bọc ngoài, 1 hào Âm ở giữa (chánh trung). Hào Dương là Dụng mà hào Âm là Thể. (Dương trung hữu Âm căn). Quẻ Khảm (thủy) thể thuộc Dương (vì có 2 hào Âm bọc ngoài, 1 hào Dương ở giữa (chánh trung). Hào Dương ở đây là Thể, mà hào Âm là Dụng).

Áp dụng nguyên lý này vào địa lý, ta thấy: những vùng lạnh (âm) thuộc quẻ Khảm, bởi bên trong thuộc Dương, nên sinh ra hoa quả thuộc Dương. Trái lại, ở vùng nóng (dương) thuộc quẻ Ly, bởi bên trong thuộc Âm, nên sinh ra hoa quả thuộc Âm. Tạo hóa bao giờ cũng cố giữ quân bình giữa Âm và Dương. Cho nên, sinh nơi đâu, tốt nhứt là ăn uống những món đồ sinh sản nơi mình sinh hơn là dùng những món ăn, thuộc thiên nhiên sản xuất ở những nơi cách xa mình mình nhiều.

Bác sĩ Nhật, Osawha, rất sành về Dịch lý có nói: *"Đừng ăn những món đồ sinh sản ở các vùng xa chỗ chúng ta ở"* (Pháp văn).

Chủ trương ngày xưa của ông bà ta: "*Cây nhà lá vườn*", coi vậy mà rất khoa học. Cũng như chủ trương "*Người Nam uống thuốc Nam*" quả rất hợp lý. Người Đông phương mà dùng thuốc bằng thảo mộc mới hợp với khí thịnh (vùng của thiếu dương); còn người Tây phương dùng thuốc bằng hóa học, kim thạch v.v… cũng rất hợp với họ, bởi Tây phương thuộc Kim (nơi mà máy móc và sắt thép làm chủ) và sức mạnh của họ phần nhiều thuộc về cơ giới.

Mỗi địa phương, hoa quả đều có mang đặc tính về khí với vị (tức là phần hồn của hoa quả) mà không một chỗ nào khác thay thế được. Có thứ Quế Thanh, có thứ Sâm Cao Ly,… mà đem trồng nơi đâu cũng không bao giờ có cái sinh lực đặc biệt của nó ở những nơi sinh sản nó tự nhiên. Khoa học Tây phương ngày nay đã bắt đầu nghiên cứu kỹ vấn đề này. Bác sĩ Helan Jaworski có viết một quyển sách đáo để về vấn đề này, quyển *Le Géon ou la Terre vivante*. Có đọc quyển sách này rồi với những chứng minh cụ thể rất khoa học, ta mới thấy khoa Địa lý của Trung Hoa thật đáng sợ và không còn gì vẻ huyền bí dị đoan nữa. Nếu có cơ hội chúng tôi sẽ đề cập đến vấn đề này một cách sâu rộng hơn.

Bác sĩ Jules Regnault, trong *Ridymamique et Radiations* có viết: "Pháp văn" (Người Trung Hoa để ý đến sự liên hệ giữa đất đai với sức mạnh của cây cối, thật phải lắm. Họ biết khai thác cái chân lý này là cây cối ghi nhận lại tất cả mọi sự thay đổi của thời tiết nắng mưa, hoặc là sự điều hòa của khí Âm Dương, nghĩa là nó ghi nhận được tất cả mọi ảnh hưởng các "lực" bên trên và bên dưới). Cái mà tác giả gọi là "force d'en haut et d'en bas" chính là chỗ mà Đạo gia gọi là "thiên căn", "địa mạch". Nội kinh có nói: *"Hô, tiếp thiên căn; hấp, tiếp địa mạch"*. (thở ra là hút khí của "thiên căn", còn hút vô là tiếp khí của "địa mạch"). Cái mà nhà khoa học gọi là thiên căn, tức là "vũ trụ tuyến" (rayons cosmique); còn địa mạch, tức

là những luồng sóng điện gốc dưới đất xông lên, nhà khoa học Tây phương gọi là "rayosns telluriques".

Và như thế, ta mới có thể nói: mỗi vật, dù nhỏ đến đâu trong vũ trụ đều chứa cả vũ trụ như Kinh Dịch đã chủ trương "các hữu Thái cực". Nếu chúng ta dùng những món ăn địa phương sản xuất, ta sống đều nhịp, hợp với những luồng phúc xạ mà chính bản thân ta đã hấp thụ. Được như vậy ta sẽ tránh được nhiều chứng bệnh địa phương (…) Dùng món ăn sản xuất tại địa phương cũng nên dùng theo số lượng sản xuất tự nhiên (được chừng nào hay chừng ấy). Và như vậy, cũng đừng ăn những hoa quả trái mùa hay quá mùa để đừng lỗi nhịp với thời tiết tự nhiên. Sống xa thiên nhiên sẽ làm cho ta sống trật nhịp, một nguyên nhân gây bệnh tật. Cố sống cách nào cho hợp với tự nhiên, hợp với đạo Dịch, vì Dịch là tự nhiên. Theo bác sĩ Foveau de Courmelles thì khí lực trong các thứ hoa quả là kết tinh của khí lực thái dương và cũng là kết tinh của mọi khí lực bao quanh (mặt trời, mặt trăng, trái đất và cả vũ trụ tuyến nữa)[125].

Lại nữa, mỗi sinh vật đều có một nhịp sống riêng tư và độc đáo (rythme particulier): không thể bắt buộc một sinh vật nào phải sống theo nhịp sống của một sinh vật khác. Cũng như không thể sang máu người kia mà không xem kỹ có cùng một mật độ số chăng. Chúng tôi sẽ đề cập vấn đề "máu" vào phần kế tiếp sau đây.

[125] Pháp văn

Tóm lại, mỗi sinh vật đều mang hai đặc tính, vừa phổ biến vừa đặc thù (rythme particulier et rythme universel). Tiết điệu, cũng có những tiết điệu riêng của con người (rythme humain) và những tiết điệu chung của các hành tinh trong Thái dương hệ (rythme planétaire), cả hai đều phải được dung hòa như các tế bào trong các bộ phận đối với nhịp điệu của bộ phận trung ương của quả tim.

*

a) Về tánh đặc thù:

Trong tờ *Science et Vie* (Số 622, uiilet 1969), Michel Qauquelin có viết: "Tiết điệu, đối với bất cứ một cơ thể có một cơ cấu cao thấp nào, là một phương tiện để được sinh tồn. Sống mà "lạc điệu" với cái nhịp sống tự nhiên của bản thân mình rất nguy hại. Những cơ năng chủ yếu sẽ bị hỗn loạn cả. Hơn nữa, bất cứ một sinh vật nào cũng không thể sống nếu bị bắt buộc phải sống theo tiết điệu của một sinh vật khác, vì nó bị sống sai chiều với nếp sống quen thuộc của nó. Tiết điệu ngoại lai thường có hiệu lực như một món độc dược mạnh. (Pháp văn)

Jean Rostand, trong *Promesses et Mencaes de la Biologie* có những nhận xét quan trọng sau đây: "…đến nay, phép vá thịt trong thực tế khó thực hiện được từ người này qua người kia, trong khi lấy một miếng da ở đùi vế mà vá lên trên mặt người đó thì kết quả tốt đẹp rõ ràng. Dường như trong cơ thể mỗi người đều có tánh "đối ngoại" rất cần thiết khiến họ từ

chối tất cả những gì ngoại lai xâm nhập vào cơ thể của mình.”…(Pháp văn)

Nói như thế không có nghĩa là hai tiết điệu khác nhau không bao giờ hòa lẫn nhau được làm một khối bằng sự tương dịch. Nhưng, trước hết cần phải có những tiết điệu gần nhau, đừng cách xa nhiều quá giữa hai giống khác nhau, vì như thế giống thấp kém bao giờ cũng bị thiệt. Lấy một thí dụ về việc “pha máu” (mélange de sang) giữa hai dòng giống khác nhau, có lẽ sẽ dễ hiểu hơn.

Như chúng ta đã biết, sự “lai giống” (métissage) bằng những cuộc hôn nhơn giữa những dân tộc chiến thắng và chiến bại thường nằm trong chương trình chinh phục, sau cuộc chinh phục bằng quân sự. Là để tiêu diệt hẳn “hồn dân tộc” của dân tộc chiến bại một cách hiệu quả nhất. Chúng ta thường biết một cách thiển cận rằng “máu” chỉ là một chất nước, và khoa học ngày nay cũng chỉ biết phần cấu tạo của nó qua những gì thấy đặng, chứ không biết rằng, ngoài phần vật chất thấy được và đo lường được, máu lại có hai phần quan trọng hơn, là *khí* và *thần*.

Khoa học vừa mới khám phá ra được, sự truyền máu của người này qua huyết quản người khác giữa hai hạng người khác tộc cách biệt nhau quá xa về trình độ văn minh, như lấy máu của một người thuộc một dân tộc cao mà truyền sang mạch máu của một người thuộc về một dân tộc quá thấp sẽ giết chết người thuộc dân tộc thấp kia. Cũng như lấy máu của người mà sang cho giống cho, chó chết. Lấy máu chó sang cho

chim, chim chết. Trái lại, lấy máu chim sang cho chó, không hại gì cho chó cả. Cái "thần máu" của vật thuộc giống cấp cao áp đảo "thần máu" của vật giống thấp[126].

"Thần máu" (l'esprit du sang) bao giờ cũng gìn giữ tinh thần nòi giống không cho "lai chủng" vì sự pha trộn máu sẽ làm mất đi những quan năng đặc biệt của một dòng giống, của một gia đình.

Khoa học ngày nay không biết có hồn dân tộc ẩn tàng trong máu, người xưa đã biết rõ, nhất là khoa huyền bí còn hiểu rất sâu. Ngày xưa, "hồn dân tộc" (esprit de la race), "hồn quốc gia" (esprit de la nation), "hồn gia đình", "hồn bộ lạc" (esprit de la tribu) bao giờ cũng là phần quan trọng ưu tiên: cá nhân là phần thứ yếu. Óc gia tộc của người xưa thật là kiên cố, họ không cho một dòng họ nào khác vào gia tộc họ: nếu trong họ có một người đàn ông chết mà không con kế tự, người em hay người anh phải lấy chị dâu hay em dâu mình để đừng tuyệt tự (mất giống). "Bất hiếu hữu tam, vô hậu vi đại". Thuở bấy giờ, người ta rất ghê tởm những cuộc hôn nhơn với người ngoại tộc: muốn làm rể một gia đình khác hay một bộ lạc nào đâu phải dễ, thường sẽ bị trừng phạt một cách thảm thiết. Ngày nay có khác, người ta xem những cuộc hôn nhơn với những người cùng trong một gia tộc là một sự loạn luân khả ố. Trong thánh kinh Thiên chúa giáo có ghi

---

[126] Pháp văn

Max HEINDEL: Cosmogonie des Rose-Croix. p. 370-371 (Paris, P. Leymarie, 1925).

những trường hợp con lấy cha để gây giống, họ đâu có cho đó là loạn luân. Những cấm kỵ thuộc về luân lý chỉ là những giá trị tạm thời và tương đối trong không gian và thời gian[127].

*

Về sau, cái hay của sự giữ gìn "thần máu" chỉ có một, mà cái hại và họa của nó gấp đôi: sự di truyền những cái hay của dòng họ như "thần máu", "linh tinh" v.v… tuy có, nhưng cái dở của nó về phương diện sức khỏe bệnh tật thì lại đáng sợ. Là vì sự di truyền lưu lại cho con cháu ta cả cái hay và cái dở, nhất là "óc kỳ thị" (kỳ thị gia đình, kỳ thị địa phương, kỳ thị tôn giáo"…) khiến cho tai họa chiến tranh không bao giờ có thể dứt được[128]. Bởi vậy, các nhà làm luật mới cấm những cuộc hôn nhơn trong vòng gia tộc, nhân đó được các nhà luân lý và tôn giáo phụ giúp khiến cho luật pháp có phần thiên liêng bất khả xâm phạm, đến đỗi người ta đã xem sự vi phạm những điều cấm kỵ ấy như một tội ác. Lòng yêu gia đình, yêu quốc gia, yêu dân tộc đều tốt cả, nhưng nếu lại trở thành quá hẹp hòi câu chấp bắt con người phải sống trói buộc trong cái "hồn dân tộc" một cách tuyệt đối thì nguy hại không biết chừng nào cho sự hòa bình và tình thương nhân loại. Xã hội ngày nay phải là một xã hội đại đồng lấy câu "tứ hải giai huynh đệ" làm căn

[127] Pháp văn

Néral. La Psychanalyse au Service de l'Amour
Paris, Ed. Mediterrane 1951. (p. 128, 129, 130).

[128] Pháp văn

Max HEINDEL: Cosmogonie des Rose-Croix. (p. 370)

bản. Óc gia đình, óc địa phương, lòng ái quốc đã lần lần mất đi để thay vào bằng một tình thương chân thật xem tất cả như là một công dân quốc tế. Ngày nào mà các ranh giới gia đình, dân tộc, tôn giáo, đảng phái… mà được xóa bỏ, bấy giờ hãy nói đến lòng vị tha bác ái, bấy giờ sẽ nói đến hòa bình.

*

b) Về tánh cách phổ biến:

Như chúng ta đã thấy: con người (cũng như mọi sinh vật khác) đều có một nếp sống riêng, một nhịp sống đặc biệt, một dòng máu riêng với một tâm hồn riêng tư độc đáo. Nhưng, nhịp sống riêng tư ấy cũng phải biết sống đồng nhịp với nhịp sống chung của ngày đêm, tứ thời, với mặt trời, mặt trăng… thì mới có cơ sống được. Sống mà "lỗi nhịp" với hoàn cảnh thiên nhiên có hại rất nhiều cho sức khỏe.

Dịch kinh bảo: *"Nội ngoại tương dịch… duy biến sở thích"* (trong và ngoài biến đổi lẫn nhau… biến đổi để tương ứng với nhau).

Ảnh hưởng bên ngoài rất quan trọng, không thể xem thường, nhứt là ảnh hưởng của nhịp ngày và đêm. Đó là tiết điệu của Âm Dương bên ngoài ảnh hưởng tiết điệu Âm Dương bên trong của con người[129]. Đó là một trong những tiết điệu quan trọng

---

[129] Ngày động, đêm tịnh. Người cũng thế: ngày thức, đêm ngủ. Ngày ngủ, đêm thức để vui chơi là sống trái nhịp với thiên nhiên. Michel Gauquelin nói: "Pháp văn" (Les Rythmes, Science et Vie p. 60 (Jukillet) 69).

nhất của con người, cũng như các loài vật, vì nó thay đổi mọi hoạt động trong cơ thể. Người ta lúc ban ngày là lúc ban đêm áp huyết và nhiệt độ khác nhau. Halberg nói: "Người ta hồi 10 giờ sáng đâu còn phải là người ta lúc 10 giờ tối". Bởi vậy, cho uống thuốc đâu phải bất cứ giờ nào cũng uống được. "Pháp văn" (Cho thuốc hay với đúng cân lượng chưa đủ, còn cần cho uống đúng lúc trong ngày. Thuốc uống đâu phải đều có công hiệu như nhau bất cứ giờ nào). Y thuật Đông phương đã biết như thế có trên 4000 năm nay rồi: "Dược dữ thời thuận tắc sinh, dược dữ thời nghịch tắc tử".

Vì những lẽ nói trên, việc du hành không gian sau này sẽ làm cho cơ thể các nhà du hành không sao thích ứng kịp thời với không gian: tai hại của nó không nhỏ. Sống "lỗi nhịp" với thiên nhiên, với chính mình đều rất tai hại cho sức khỏe[130].

Không có khả năng thích ứng với nhịp sống bên ngoài, thật là khó sống cho ra lẽ sống, đó là nguyên nhân của sự tổn thọ và nhiều bệnh hoạn[131]: "Sự trao đổi thường xuyên giữa cơ thể ta và những chu tuần bao quanh, là tối cần cho sự sinh tồn của chúng ta". (Pháp văn)

*

[130] Pháp văn
[131] Pháp văn

TẠI SAO ÂM DƯƠNG MÀ KHÔNG DƯƠNG ÂM

Có người thắc mắc, tại sao không gọi Dương Âm mà thường gọi là Âm Dương, vì Hệ từ có câu: *"Thiên tôn, Địa ty, Kiền Khôn định vị"*. Chữ "tôn" và "ty" đây không có nghĩa cao quý hay hèn hạ mà để chỉ Dương khí nhẹ bay lên cao còn Âm khí nặng chìm xuống thấp.

Theo Dịch, không có vật nào cao, vật nào thấp: thảy đều đồng nhau. Âm Dương bình đẳng và đồng đẳng. Thái cực là QUÂN BÌNH.

Theo René Guénon, sở dĩ có sự sắp đặt trước sau là vì nhiều lẽ:

a) Thời Tiên thiên, Âm ở ngoài, Dương ở trong lúc thành và trụ; qua thời kế tiếp là thời kỳ hoại, không thì Âm tụ vào trong, mà Dương tán ra ngoài (désintégration). Lấy theo Tiên thiên là nói, thì Âm thuộc về hình vóc thấy được, còn Dương thuộc về khí không thể dùng giác quan nhìn thấy được, mà phải dùng đến những quan năng vô hình. Có lẽ vì vậy người ta gọi Âm trước Dương sau.

b) Phàm kiến thiết một việc gì đều cũng phải lo đắp nền trước rồi mới xây cất lên trên: bổn lập nhi đạo sinh. (La construction d'un édifice commence par la base et s'achève par le somment).

c) Trong lịch trình tiến hóa của vũ trụ, thời buổi ban đầu là thời kỳ hỗn độn (thường gọi là thời "hỗn ngươn" - chaos) chưa có ánh sáng. Âm cực, Dương

mới sinh. Thiếu dương trong Thái âm mà ra. Cho nên mới gọi Âm trước Dương sau[132].

Pháp văn (Thói quen gọi Âm trước Dương sau là vì cuộc lưu hành đại hóa của vũ trụ bắt đầu sinh nơi tăm tối và ướt át (Đông Chí, giờ Tý (đêm khuya). Về sau, người ta (đời Châu) sửa lại cho đúng theo cái đạo "thiên tôn, địa ty" nhưng rồi cũng không đứng vững được, vì đó chỉ là quan niệm có tánh cách luân lý không sao át nổi cái luật thiên nhiên: "Thiên nhất sinh thủy", đầu mối của vạn vật phát sinh nơi hướng Bắc (thuộc Âm).

● *Phái Siêu thực của Breton: thực hiện Thái cực trong nghệ phẩm.*

(…) Pháp văn

Grabriel GERMAIN
(La póesie francaise contemporaine
à la lumiere de Shri Andobindo)
France-Asie, n° 99 (aoút 1950)

Đoạn văn trên đây chứng tỏ những phong trào nghệ thuật mới của Tây phương đã chuyển hướng, từ hữu đến vô, từ nhị nguyên đến nhất nguyên lưỡng cực. Siêu thực (surrealisme) là siêu lên nhị nguyên, đi đến một thị kiến nhất quán (vue unitive). Cái lối biện chứng "hòa thị phi", "siêu thiện ác" này không lạ gì đối với triết học Đông phương. Đạo, tức là điểm Hư Vô (Thể) và Vô Vi (Dụng) tức là sự "thái hòa" của Âm Dương. G. Gremain nói đến Lão Tử đã dùng hình

[132] Pháp văn

ảnh cái bánh xe để nói đến cái thể và cái dụng của Hư Vô:

Tam thập phúc cộng nhứt cốc
Đương kỳ Vô, hữu xa chi dụng
Duyên thực dĩ vi khí,
Đương kỳ Vô, hữu khí chi dụng (Chương II)
(… Pháp văn)

Sự liên lạc ảnh hưởng Dịch kinh trong nền văn nghệ Tây phương quả rất thâm thúy. Đông Tây không còn cách xa nhau là mấy.

*

"DỊCH LÀ NHẤT NGUYÊN LUẬN" (THIỆN ÁC GIAI THIÊN LÝ) LÀ "CÁC HỮU THÁI CỰC"

Nhìn độ Thái cực ta thấy rõ Âm Dương đồng đẳng, không cái nào hơn cái nào và cùng sống chung nhau làm một khối. Âm tượng trưng cho bóng tối, Dương tượng trưng cho ánh sáng. Dương tượng trưng cho Thiện, Âm tượng trưng cho Ác. Âm là cái hại, Dương là cái lợi đều không có thể quan niệm rời ra: Không có cái lợi nào mà không có cái hại của nó, cũng như không có cái hại nào không có cái lợi của nó. Có thể nói, như người Tây phương, Âm tuy là có hại, nhưng là cái "hại cần thiết" (mal nécessaire), thiếu nó Dương cũng không thể tồn tại.

Đó là nguyên lý căn bản của Dịch: "*âm trung hữu dương căn, dương trung hữu âm căn*". Nhìn riêng sự vật rời ra thì thấy có cái gọi là lợi, có cái gọi là hại,

nhưng nếu nhìn chung sự vật thì sự lợi hại lại dính liền nhau, điều mà Dịch bảo "nhất Âm nhất Dương chi vị ĐẠO". Tây phương cũng có câu: "Tout a un sens, meme l'absurde" (Tất cả đều có nghĩa, ngay những gì mà ta cho là vô ý nghĩa).

Phần đông các nhà văn tiên tiến Tây phương đều có đồng một nhận xét như trên của kinh Dịch (một cách vô tình hay hữu ý)… nhất là những nhà văn đã chịu ảnh hưởng rất nhiều triết lý của Đông phương như Carl Gustav Jung, Alan Watts, W.Y. Evans-Wentz, Jean Grenier… mà những đoạn văn trích lục sau đây là minh chứng hùng hồn: Dịch học là con đường trở về Thái cực bằng *nhất nguyên lưỡng cực động, tư tưởng căn bản của Đông phương*. (Xem quyển *Tinh hoa Đạo học Đông phương*).

*

●*ALAN WATTS*

Alan Watts, một nhà văn nước Anh, sống trên đất Mỹ, là tác giả nhiều bộ sách về Đông phương rất có giá trị, đã nói lên rất rõ quan niệm nhất nguyên của kinh Dịch như sau: "Pháp văn" (L'Express va plus loin avec Alan Watts 1970)

(Không có cái gì gọi được là "hữu" nếu không có cái gọi là "vô", không có cái "sinh" nếu không có cái "tử", không có đàn ông nếu không có đàn bà. Những mâu thuẫn chống nhau không thể phân đôi, cái lầm của văn tự là muốn chia nó ra và phân biệt. Càng đi sâu vào cái guồng máy phức tạp của tình cảm, ta càng nhận thấy mức mâu thuẫn của nó – sự xen kẽ giữa cái

vui cái buồn, cái thương cái ghét, sự hăng say với lòng chán nản. Đời sống tình cảm của ta đâu phải là những trạng thái cố định, mà là những trạng thái qua lại, lại qua không bao giờ thôi. Bởi vậy, nói đến một cái vui trường cửu là điều không thể quan niệm được. Một tình cảm vĩnh cửu bất biến không còn được gọi là tình cảm nữa, mà trái lại là khác. Chính vì những danh từ nó đánh lận tất cả. “Hữu” bị tách rời với “Vô”, cái “sướng” bị tách rời với cái “khổ”, kỳ thật những danh từ ấy là những danh từ đôi, không thể phân chia ra được, không thể có cái này mà không có cái kia, những danh từ mâu thuẫn ấy chỉ là bề mặt bề trái của mỗi sự vật. Giới tự nhiên đâu có hạng loại như những cái chai được dán trước nhãn hiệu. Theo người Trung Hoa, Âm Dương luôn luôn đi cặp với nhau, không bao giờ có thể tách rời nhau. Điều này thật quan trọng, bởi vì ở tại Hoa Kỳ cũng như bất cứ nơi nào khác, bên Âu cũng vậy, sự phân chia các cặp mâu thuẫn trên đây làm hai bộ phận riêng biệt đã đưa đến những hậu quả chánh trị thật là bi thảm. Trong một khúc nam châm, phải có một đầu cực bắc, phải có một đầu cực nam… Chính cái giáo lý nhị nguyên tách bạch thiện ác một cách tuyệt đối của cơ đốc giáo (Christianisme) đã biến nó thành quái đản. Sự “đày địa ngục vĩnh cửu” (dammation éternelle) thật là một việc vô cùng khủng khiếp, và chỉ có cơ đốc giáo mới có sự đe dọa ấy đối với tín đồ mình. Người Ấn hoặc người của Phật giáo cũng có nghĩ ra một thứ địa ngục như thế, nhưng địa ngục này có giới hạn trong khoảng 4.325.000 năm

thôi, chứ không bao giờ có thứ địa ngục vĩnh kiếp. Thứ địa ngục này tắt hẳn nơi lòng con người khoan dung hĩ xả, là vì, trong trường hợp này người ta phải cố gắng làm đủ mọi cách để bài trừ tội lỗi dù phải dùng đến những biện pháp tàn nhẫn để đi đến một thứ tôn giáo pháp đình).

Vì lẽ "vật cùng tắc phản, vật cực tắc biến" theo kinh Dịch cho nên sự hướng thiện đến cực độ dễ biến cái thiện thành cái ác. Sở dĩ người Âu Mỹ có tâm hồn tự do ngày nay phần đông ảnh hưởng về Thiền học Trung Hoa gồm cả Lão và Phật học Đại thừa là vì họ đã tìm được nơi đây tinh thần phóng khoáng vượt lên khỏi những quan niệm máy móc của vấn đề luân lý giả tạo và quá khắc khe của luân lý đạo đức quá thông thường. Alan Watts, một nơi khác, nói tiếp: "Pháp văn". (Sở dĩ người Tây phương " hậu cơ đốc" (post-chrétien), nghĩa là sau khi vượt khỏi giai đoạn sống trong cơ đốc giáo, ưa thích Thiền, là vì nó không thuyết giáo, không giảng luân lý cũng không đe dọa theo kiểu tiên tri giáo dân… Cái thế giới của người Hérbreux và của tín đồ thiên chúa giáo đều nằm dưới một cái luật luân lý. Ngay cả Thượng đế, cái lẽ Tuyệt đối ấy tượng trưng mọi cái THIỆN chống lại với cái ÁC, nhân thế mà bất cứ một sai lầm nào phạm vào cái luật luân lý ấy đều là một cái tội làm cho ta cảm thấy bị hất ra ngoài xã hội loài người, hơn nữa ngoài lề của sự sống, cả những nguồn gốc của sự sống. Trong khi họ sa ngã vì sai lầm, họ cảm thấy bị một cảm giác thống khổ siêu hình vày vò day dứt, một mặc cảm tội

lỗi báo trước một sự đầy ải thiên thu, không xứng với tội lỗi của mình. Cái mặc cảm tội lỗi siêu hình ấy không thể chịu đựng nổi, khiến người ta phẫn nộ trước một sự bất công phi lý đến độ chỉ còn có một thái độ cuối cùng là bỏ quách cái ông Thượng đế với cái luật lệ tàn nhẫn của ông: đó là nguyên nhân sinh ra thứ chủ nghĩa vật chất ngày nay. Một thứ "luân lý" tuyệt đối bao giờ cũng đi đến sự hủy diệt luân lý ấy vì sự trừng phạt quá lố không cân với tội lỗi: có ai trị bệnh nhức đầu bằng cách chặt đầu người bệnh. Sự hấp dẫn của Thiền – cũng như tất cả mọi thứ triết học khác của Đông phương – đối với người Tây phương, là vì nó đã khám phá ra được một cõi mênh mông của chân tánh ngoài cõi sống hạn chế trong vòng thiện ác, nơi đó không còn vấn đền tội lỗi hay trừng phạt, nơi mà ta và Thượng đế là một. Nhưng, nếu người Tây phương nào ưa thích Thiền và muốn hiểu được nó về bề sâu phải ít ra có được cái đức tính cần thiết này, là trước hết phải hiểu thật rõ một cách khá đầy đủ cái nền văn hóa của mình để đừng bị nó ràng buộc nô lệ một cách vô tâm nữa. Và cần phải dứt khoát với cái ông Thượng đế Jéhovah của họ với cái Tâm thức Thiên chúa Do thái (conscience judéo-chrétienne) để đừng còn vương vấn trong bất cứ một mặc cảm sợ sệt hay nổi loạn nào nữa cả. Là vì, Thiền là sự giải thoát tâm hồn ra khỏi những thứ tư tưởng ước lệ do chính con người tạo ra, rất khác xa với thái độ chống đối những ước lệ để rồi chui vào những ước lệ mới… Có hai thứ Thiền: Thiền tự do (Zen non-conformmite) và Thiền

có ước lệ (Zen conventionnel). (Pháp văn – Le monde du Zen, p. 254)

Theo A. Watts, nếu vẫn còn tinh thần nô lệ các giá trị xã hội, thì dù có làm một cuộc cách mạng đối với những giá trị hiện thời, sau cùng óc nô lệ cũng sẽ tạo ra những khuôn khổ tư tưởng khác để phụng thờ. Người có tâm hồn tự do không thể sống nô lệ bất cứ trong một thứ hệ thống tư tưởng nào cố định cả. (Xem *Tinh hoa Đạo học Đông phương*, tr. 55-61).

Bất cứ một phong trào nào đều có sự quá lố của nó cũng như có sự méo mó biến dạng của nó, cho nên mới có nói: "phản động với một cái lầm vẫn lầm". Phải coi chừng sự đánh trả lại của cái đòng đưa…

*

●*WILFRID DESAN*

Pháp văn

L'HOMME PLANETAIRE, P. 69

(Không một tác phong đạo đức nào được gọi là đáng khen nếu cái đối nghịch của nó không hấp dẫn. Có sự tàn nhẫn của kẻ hành hạ mới làm nổi lên sự kiên gan anh dũng của người bị hành hình. Nếu không có sự khoái lạc của sự tự kiêu, thì còn giá trị gì những cử chỉ khiêm tốn?)

Pégúy nói: *"Cái khủng khiếp trong đời người, đâu phải chỉ vì tội lỗi và thánh thiện kế cận bên nhau, mà chính là sự tương nhiễm, sự bồi bổ lẫn nhau của chúng.*

Thánh Augustin nhấn mạnh đến sự tương liên sống bám nhau của cặp mâu thuẫn ấy: "Cũng như,

trong một bức tranh, cái đẹp, chính nơi sự trải đều bóng tối và ánh sáng; toàn thể Vũ trụ nhân loại sẽ đẹp ngay với những con người tội lỗi, mặc dù riêng ra, chúng xấu xa và dị hợm”. Ánh sáng nhờ có bóng tối mà nổi lên, những âm điệu bất hòa vẫn có vai trò của nó trong khúc nhạc mênh mông của thế giới).

*

●*ALAN WATTS*

Pháp văn

(Le Monnde du Zen, p. 285)

(Đối với Lão-Tử và Trang-Tử, không bao giờ ta có lý mà không đồng thời vô lý, là vì cả hai đều dính liền nhau như bề mặt và bề trái của một tấm huy chương. Trang-Tử nói: “Kẻ nào muốn có một chánh quyền tốt mà không có xấu, có một chánh quyền giỏi mà không có chỗ sai lầm, họ không hiểu gì cả về những nguyên lý của Vũ trụ”.

Ở thiên Thu Thủy, Trang-Tử viết: “Mỗi mỗi đều có 2 phương diện. Muốn có phải mà không có quấy, muốn có trị mà không co loạn là chưa rõ cái lý của Trời Đất, cài Tình của Vạn vật, ấy là mơ trời mà không có đất, mơ Âm mà không có Dương, hai phương diện đồng thời có của mỗi vật. Muốn phân hai phương diện tương đối ấy ra làm hai phần khác biệt, thì thật là vu phản, nếu không muốn nói là ngu xuẩn”. (Thu Thủy).

*

● *CARL GUSTAV JUNG*

Chính nhà Tâm lý học về bề sâu này đã thú nhận nhờ học Dịch mà có được những sáng tạo mới lạ trong ngành tâm lý học mà ông là người sáng lập.

Dưới đây là một vài nguyên lý căn bản của ông đã đặt ra dùng làm nền tảng cho cái học về tâm lý về bề sâu (psychologie des profondeur):

"Pháp văn"

L'Homme à la déscouuverte de son Ame., p. 45

(Triết Trung Hoa cổ điển nhận có hai nguyên lý Âm Dương nghịch nhau. Nếu một trong hai nguyên lý ấy mà đến mức cực độ của nó thì nguyên lý đối nghịch của nó bắt đầu sinh ra (tức là chỗ Kinh Dịch gọi Âm cực Dương sinh). Trong đời sống tình cảm cũng thế, chiếu theo nguyên tắc "tổn hữu dư, bổ bất túc" (Âm dư thì bị bớt đi, để thay vào Dương một cách tự nhiên, không cần phải can thiệp đến, tức là "vô vi nhi vô bất vi"). Một nền văn hóa nào mà lền đến cực điểm liền cũng bị hạ xuống và đi lần đến tan rã. (Đó là theo luật Dương tiêu Âm trưởng). Sự thối nát thấy thì đầy tuyệt vọng và nhờm gớm thật, nhưng ngay trong đó đã chứa sẵn mầm sống mới (tức là Âm trung hữu Dương căn, nghĩa là Thiếu Dương nằm trong Thái âm).

(Nghiên cứu về tâm lý con người… tôi bắt buộc phải nhận nguyên tắc này là khi nhìn đến một trạng thái nào bao giờ cũng không quên để ý tới trạng thái đối nghịch của nó. Những cái cực đoan lại gặp nhau, họa trung hữu phúc… Đó là luật bù trừ. Cái sinh luôn luôn nằm trong cái tử.

Hướng nội và hướng ngoại bổ túc lẫn nhau: nếu hữu thức hướng ngoại thì vô thức hướng nội. Một cái luật cực kỳ quan trọng.)

*

●*W. Y. EVANS-WENTZ*

Pháp văn

Le Livre Tibétain de la Grande Libération, p. 104)

Bác sĩ Evans-Wentz chuyên về Phật giáo Tây Tạng viết nhiều về triết lý Phật giáo một cách rất thâm sâu. Đoạn văn trên đây nói lên rất rõ cái lý Âm Dương của kinh Dịch, rằng Âm cần thiết cho Dương, vì nếu trong một hột nguyên tử mà thiếu phần Âm, thì không còn là nguyên tử nữa.

Vấn đề Âm Dương, nhất là luật Tứ Tượng (Âm trung hữu Dương căn, Dương trung hữu Âm căn) giúp cho ta rõ thấu tinh thần tối thượng thừa của quan niệm Bình đẳng của Phật giáo Đại thừa: đồ Thái cực đã nói lên rất rõ sự quân bình (đại bình đẳng của Phật giáo). Xin đọc quyển *Phật học Tinh hoa* (Bình đẳng quan và Trí tuệ Bát Nhã). Alan Watts, trong *Le Bouddhisme Zen* có viết: "Lão-Tử nói: "Thiên hạ giai tri thiện chi vi thiện tư bất thiện dĩ". Người dưới trời đều biết thiện và cho đó là thiện thì trong đó đã có cái bất thiện rồi. Hiểu được lẽ ấy, tức là đã hiểu được rằng thiện ác cũng như trên cao và dưới thấp không thể lìa nhau, nếu lại lấy sự đeo đuổi theo cái thiện làm mục tiêu lý tưởng cho đời mình, hóa ra chấp nhận chỉ luôn luôn

quẹo qua tay mặt mãi mà không biết còn có bên trái, chung quy chúng phải mãi chạy theo cái vòng tròn.

Trong giới tự nhiên, cái Âm cũng rất cần như cái Dương: không có một giới nào mà chỉ có thuần Dương.(Pháp văn)

Những giới điều hướng thiện rất cần thiết khi con người còn lăn lộn trong vòng Vô Minh, nhưng khi đã đến trình độ Giải Thoát rồi thì tất cả những giới điều hướng thiện phải vứt đi. Tu thiện chỉ là phương tiện, kết quả cuối cùng được rồi thì phương tiện nên vứt đi: mượn chiếc thuyền để qua sông, đến bờ rồi thì phải rời thuyền không nên lưu luyến nữa. Nói thế đâu có nghĩa là chiếc thuyền là vật vô dụng.(Pháp văn)

Tóm lại, người Giải Thoát là người đã vượt lên khỏi Âm Dương trở về Thái cực (Đạo). Theo hình nhi hạ học, Âm Dương Thiện Ác là hai phần khác nhau và Dương cao hơn Âm. Theo hình nhi thượng học Âm Dương Thiện Ác là Một, không cái nào hơn cái nào, mà chúng là một khối đồng nhau như trong đồ Thái cực. Theo nhà Phật, Niết Bàn là trạng thái vượt lên trên Thiện Ác. Những giáo lý chủ trương chia đôi Thiện Ác, lấy Thiên đường (Paradis) làm nơi dành riêng cho hàng thánh thiện, cũng như những giáo lý lấy Địa ngục (Enfer) làm nơi giam giữ những người tội lỗi đều hoàn toàn sống trong ảo tưởng cả (illusories). Ngày nào nhân loại chưa vượt lên khỏi quan niệm nhị nguyên, ngày đó không bao giờ thiết lập được một nền luân lý lý tưởng có chân giá trị.

*

●*GABRIEL MARCEL*

Những cặp mâu thuẫn liên kết chặt chẽ với nhau đến đỗi ta không thể nào tách rời cái này ra mà cái kia còn tồn tại được. Chính đây là chỗ Lão-Tử bảo: “*Tổn chi nhi ích, ích nhi chi tổn*”, “*Thiếu tắc đắc, đa tắc hoặc*”.

KYBALION

*

Nơi tựa quyển sách này, có lời giới thiệu như sau:

"Pháp văn"

(Sách Kybalion, quả quyết là một quyển sách vượt loại thường, nó là ấn chứng của sự khôn ngoan và huyền diệu. Quyển sách nhỏ này thật thâm sâu dưới một hình thức thật giản dị: nó cực kỳ sâu sắc… Những định luật tối cao chỉ huy mọi hiện tướng trên đời, và cả bản thân chúng ta nữa, đều đã được trình bày một cách hết sức đơn giản).

Quyển KYBALION, mà chúng tôi thường đề cập đến như là một quyển "kỳ thư", một quyển kinh Dịch của Ai Cập và Hy Lạp cổ truyền: nó vừa là một quyển minh triết (Sagesse), vừa là một quyển sách huyền nhiệm (mystère) dùng làm căn bản cho tất cả mọi thứ học huyền bí cổ đại ở miền Trung Đông, Ai Cập và Hy Lạp. Những nguyên lý căn bản của nó đều là những nguyên lý mà kinh Dịch của Trung Hoa đã nêu ra. Điều đặc biệt nhứt là những nhà bình giảng nó, đã dùng khoa học cận đại để giải thích, nên những gì thật huyền bí đã trở thành rất dễ hiểu cho những ai có trình độ khá cao về khoa học Tây phương cận đại và hiện đại.

Quyển sách mà chúng tôi được hân hạnh nghiên cứu đã được mua từ năm 1927, và cho đến nay dường như không thấy được tái bản. Dưới đây một vài đoạn

văn tiêu biểu trích trong quyển rất quý báu ấy để các bạn thưởng thức và so sánh:

"Pháp văn"

(Những nguyên lý chánh của Chân lý tối thượng chỉ có bảy: kẻ nào hiểu biết được nó là đã nắm được cái chìa khóa màu nhiệm mở được tất cả những cửa Đền Chân lý trước khi đá động đến nó).

"Pháp văn"

(Bảy nguyên lý trên đây đều là những nguyên lý căn bản đã được trình bày trong Kinh Dịch.

1. *Nguyên lý thứ nhứt:* Chính là chỗ mà Dịch gọi là Thái Cực, hoặc Thái Nhất (Đạo). Nó là một bầu điện khí linh thiêng, nguồn sống của Vũ trụ, Vạn vật, Đạo, người Tây phương dịch nó là *Mental Cosmique*, đó là chữ THẦN của kinh Dịch. *Esprit,* (viết với chữ E hoa) là để phân biệt với chữ thần (esprit) đối với vật (matìere). Cho nên mới nói "Le Tout est Esprit", "l'Univers est Esprit".

Vũ trụ do Khí âm dương mà ra, nhưng Khí ấy gọi là THẦN, cho nên tác dụng của cả âm lẫn dương mới là Thần: "*Tinh khí vị chi THẦN*"[133]. Âm là tinh, Dương là khí, cả hai hợp lại mới thành vật. Cái sự phối hợp ấy gọi chung là Thần (Esprit): "*Âm Dương bất trắc chi vị THẦN*". "Bất trắc" đây có nghĩa là chế hóa lẫn nhau, luôn luôn có mặt (lưỡng tại) không bao giờ rời nhau, qua lại với nhau và trao đổi với nhau "*không lường trước được*". Tất cả mọi sự sinh, khắc,

[133] Hồ Cư Nhân: Dịch tượng sao (tr. 2) Thần, tức là cái nối lại Tinh (Âm) và Khí (Dương).

chế, hóa… của Âm Dương Ngũ Hành. Đó là Thần hóa.

Một nơi khác đã định nghĩa chữ Đạo như vầy: "Đạo sinh Nhất, Nhất vi Thái cực… Nhất, hà dã? Thiên địa chi tâm dã, Tạo hóa chi nguyên dã". (*Tống Nguyên Học án…, tr 122*). Đạo sinh Một, Một tức là Thái cực… Một là gì? Là cái TÂM của Trời (Dương) Đất (Âm). (Xem quyển *Tinh hoa Đạo học Đông phương*).

Câu "Le Tout est Esprit" có nghĩa là "Tất cả là Đạo", là Thái cực: "*Vật vật các hữu Thái cực*".

2. *Nguyên lý thứ hai:* Câu "Ce est an haut est comme ce qui est en Bas…", tức là câu: "Thiên Nhơn tương ứng", bất cứ sự việc gì đều cùng một lý như nhau. Biết rõ sự cấu tạo của một hột nguyên tử là biết rõ sự cấu tạo của một dải Ngân hà. Sách Kybalion bình về điểm này có viết: "Pháp văn".

3. *Nguyên lý thứ ba:* Tất cả không có cái gì đứng yên một chỗ: không có cái gì không máy động; không có cái gì không rung động (Rien ne repose; tout remue; tout vibre). Chính đây là cái nghĩa chánh của Dịch: Dịch là biến.

4. *Nguyên lý thứ tư:* Tất cả đều có hai mặt; những đối cực đều cùng một bản tánh nhưng khác độ; những cái cực đoan lại gặp nhau; tất cả mọi chân lý đều là những chân lý một mặt (một nữa chân lý); tất cả mọi nghịch thuyết đều có thể dung hòa. Đó là cái chân lý: "Một mà Hai, Hai mà Một" của Dịch lý: "Thái cực

nhi lưỡng nghi, lưỡng nghi nhi Thái cực". Đó là cái lý "*bất nhị nhất nguyên*" của Dịch.

5. *Nguyên lý thứ năm:* Cái gì cũng trôi qua, và trôi đi mãi mãi; sự gì vật gì đều có cái thời gian của nó; tất cả đều tiến rồi thối; sự qua qua lại lại của cái đòng đưa đều hiện lên trong mỗi sự vật; sự lắc qua bên mặt cũng đồng với sự lắc qua bên trái; tiết điệu luôn luôn không không thay đổi. Dịch bảo: "*Biến hóa giả, tiến thoát chi tượng dã. Vãng lai bất cùng vị chi thông*".

6. *Nguyên lý thứ sáu:* Nhân nào quả nấy; tất cả việc gì đều xảy ra theo đúng luật định cả; cái mà ta gọi là "May mắn" chỉ là một tiếng nói vô nghĩa vì không hiểu Luật; có rất nhiều nguyên nhân và không có một sự vật nào vượt thoát được Luật tự nhiên của Trời Đất cả. Tức là chỗ Dịch bảo: "cùng Lý tận Tánh" để mà "tri Cơ thám nguyên".

7. *Nguyên lý thứ bảy:* Bất cứ sự vật gì đều có một âm một dương; bất cứ trên bình diện nào đều có âm dương cả. Bình luận về nguyên lý này, sách Kybalion đưa ra nhiều ý kiến rất hay và lưu ý chúng ta đừng hiểu lầm hai tiếng âm dương giống với sự phân giống về vấn đề sinh lý, giữa giống cái và giống đực. Đoạn văn sau rất đặc biệt: "Pháp văn".

(Người ta thường dùng danh từ Âm như là cái gì đó có tánh cách tiêu cực (négatif) và Dương như một cái gì có tánh cách tích cực (positif). Danh từ tiêu cực mà các nhà khoa học đã dùng trước đây không xác đáng, phải gọi là "cathode" (âm cực), vì theo ngữ căn của nó, có nghĩa đi xuống (mà Dịch gọi là "Âm

giáng", lại cũng có nghĩa là "đẻ ra" (engender). Từ chỗ âm cực (cathode) xuất hiện những "điện tử" (électrons). "Cathode" là nguồn gốc (như Bà mẹ) sinh ra những hiện tượng lạ lùng đã làm thay đổi những quan niệm vật lý cách đây đã lâu. Nó là nguyên lý Âm (Principe Maternel) mà nhà Lão gọi là Huyền tẩn: *Huyền tẩn chi môn, thi vị thiên địa căn.* Thiếu âm, vạn vật không tồn tại.

Cái thói quen gọi Âm trước Dương sau, là căn cứ vào lý do cuộc chuyển hóa Vũ trụ bắt đầu sinh trong bóng tối và âm lạnh (Đông Chí, hướng Bắc, canh khuya): "Nhất dương sinh ở thời Tý".

*

Phụ chú: TỨ TƯỢNG (Chương II)

Tứ Tượng, theo Dịch, là phần cực kỳ quan trọng. Rất tiếc, phần nhiều các sách xưa cũng như nay lại chỉ nói phớt qua.

Vòng Tứ Tượng cũng như cách ghi Tứ Tượng, các sách có hai lập trường.

1. *Lập trường thứ nhất* cho vòng Tứ tượng (theo đường thuận chiều kim đồng hồ) sắp theo thứ tự sau đây:

Thái Âm, Thiếu Âm; Thái Dương, Thiếu Dương. Cách ghi tượng Thái Âm và Thái Dương (thuần Âm, thuần Dương) thì không có gì khác nhau. Thái Âm thì 2 hào Âm, Thái Dương thì 2 hào Dương. Chỉ có Thiếu Âm thì để hào Âm ***phía trên***, còn Thiếu Dương thì để hào Dương ***phía trên***. Lập trường này sai.

2. *Lập trường thứ hai*, tượng Thiếu Dương để hào Dương phía dưới; Thiếu Âm để hào Âm phía dưới, còn vòng Tứ Tượng lại theo thứ tự sau đây: Thái Âm, Thiếu Dương; Thái Dương, Thiếu Âm. Lập trường này hữu lý hơn.

Có 2 lý do: Theo Phùng Hữu Lan trong *Tân Lý học*, sở dĩ để hào Dương phía dưới tượng Thiếu Dương (cũng như để hào Âm phía dưới tượng Thiếu Âm) là vì theo phép ghi quẻ thì bắt đầu hào dưới hết (sơ hào). Thiếu Dương là hào Dương nhỏ đang thời tăng trưởng, phải ghi hào Dương phía dưới; Thiếu Âm là hào Âm đang thời sinh và thành nên phải ghi hào Âm phía dưới.

Bảo Ba, trong *Chu Dịch Nguyên Chỉ* cho rằng thứ tự vòng Tứ Tượng phải là Thái Âm qua Thiếu Dương, Thái Dương qua Thiếu Âm. Là tại sao? Là vì "Âm cực sinh Dương, Dương cực sinh Âm": Thái Âm là Âm cực nên trong chỗ cực Âm, Dương bắt đầu sinh, gọi là Thiếu Dương (tức là điểm Dương nằm trong Âm của Thái cực đồ). Thái Dương là Dương cực nên trong chỗ cực Dương, Âm bắt đầu sinh, gọi là Thiếu Âm (tức là điểm Âm nằm trong Dương của đồ Thái cực). Ông nói: "*Trời Đất Âm Dương biến hóa, lạnh cực không sinh lạnh lại sinh nóng, đó là Lão Âm biến ra Thiếu Dương; cực nóng không sinh nóng lại sinh lạnh, đó là Lão Dương biến ra Thiếu Âm…*". Cho nên, ở đồ Tiên thiên Dương cực sinh Âm (Thái Dương sinh Thiếu Âm); Âm cực sinh Dương (Thái Âm sinh Thiếu Dương). Dương sinh ở Tý, cực ở Tỵ; Âm sinh ở Ngọ, cực ở Hợi: tất cả đều bắt chước sự biến hóa của Trời Đất (Âm Dương).

*

SỰ CHÊNH LỆCH CỦA ÂM DƯƠNG
(hay luật Tham Thiên Lưỡng Địa)

Số Dương là 3 (Số 1 bất động kể là số 0).

Số Âm là 2.

Thuyết quái nói: "*Tham thiên lưỡng địa nhi ỷ sối quan biến ư Âm Dương nhi lập quái, phát huy ư Cương Nhu nhi sinh hào*". Thánh nhơn dựa vào hai con số 3 và 2 mà xem sự biến hóa của Âm Dương, nhân đó mà lập ra các quẻ, phát huy được cái lẽ Cương Nhu mà chế ra các hào.

Có lẽ dựa vào 2 con số gọi là “Tham Thiên Lưỡng Địa” ấy, mà có 2 nhà bác học Trung Hoa chứng minh được cái luật “Tham thiên lưỡng địa” và được giải thưởng Nobel về lý học năm 1957. Hai nhà bác học Trung Hoa này là Lý Chánh Đạo (Lee Tsung Dao) và Dương Chấn Ninh (Yang Chan Ninh). Cả hai đều là tiến sĩ lý học của Đại học Columbia và Đại học Princeton (Mỹ).

Báo *Time* (ngày 28-01-1957) thuật rằng hai nhà bác học trên đây, trong một cuộc thí nghiệm tại nhà máy nguyên tử ở Columbia đã thấy rằng: khi cho nổ hạt nhân nguyên tử, tức có phóng xạ, những ly tử Âm và Dương phóng ra lại phóng không đều nhau. Những tia của ly tử Dương dài hơn tia của ly tử Âm. Tia Dương 3 phần, tia Âm chỉ có 2 phần (tức là Dương thừa Âm thiếu) với tỷ lệ 3/2. Khi đem một nguyên tử khác chận đầu những tia Dương và Âm thì tia Dương lóe ra 3 tia nhỏ, còn tia Âm chỉ lóe ra 2 tia nhỏ mà thôi.

Hai nhà bác học nhân đó mà bác cái luật *song tiến* (loi de parité). Theo luật *song tiến* thì khi bị phóng xạ, ly tử Âm một bên, ly tử Dương một bên cùng đồng nhau. Nữ bác học họ Vu (Wu) (Trung Hoa) cũng cho rằng luật “song tiến” sai mà luật “Tham thiên lưỡng địa” (3/2) là đúng và đánh ngã một cái luật bấy lâu nay được Âu Mỹ cho là vững vàng nhất.

*

Sự khám phá của 2 nhà bác học Trung Hoa trên đây, theo sự thú nhận các ông, đều nhờ đọc Dịch mà

nghĩ ra, nhân cái luật "*tham thiên lưỡng địa ỷ nhi số, quan biến ư Âm Dương nhi lập quái*" ở thiên Thuyết quái.

Luật này tối quan trọng vì nhờ nó ta mới hiểu được cái luật đồng biến của Dịch. Nhờ có sự thừa của Dương, thiếu của Âm (Dương thường hữu dư; Âm thường bất túc) mới có sự động chuyển. Nếu cả hai cân bằng nhau, thì sự vật sẽ im lìm bất động.

Theo Đông phương y học, người xưa khuyên ta: dương dễ thừa; âm dễ thiếu, bởi vậy thuật tu dưỡng bao giờ cũng lấy sự bổ Âm làm gốc. Lão-Tử chủ trương lấy Âm làm gốc: nhu thuận lợi trinh. Chúng tôi sẽ bàn về điểm này trong quyển "Thuật Dưỡng sinh theo Đông phương Đạo học".

Số 3 là số sinh nên quẻ có 3 hào, Lão-Tử gọi là "*Nhất sinh Nhị, Nhị sinh Tam, Tam sinh vạn vật*".

*

LUẬT ÂM DƯƠNG (TỨ TƯỢNG)

Hideki YUKAWA, nhà bác học Nhật (giải thưởng Nobel 1949) đã giải thích tại sao chùm dương dính nhau, vì lẽ ra dương cùng dương không hút nhau lại xô đẩy ra? Ông khám phá ra một loại hột mới gọi là méson. Méson có thể thuộc Dương tính hoặc Âm tính hoặc trung lập tính. Cho nên sở dĩ Dương và Dương hợp với nhau là vì trong Dương có Âm (thiếu âm) gọi là *méson-âm*.

Khoa học đã thêm một lần nữa chứng minh luật Tứ Tượng: "dương trung hữu âm căn, âm trung hữu dương căn".

*

Thiên nhất sinh thủy;

Theo Dịch, Thủy (nước) là nguồn gốc của mọi sinh vật. Khoa học Tây phương ngày nay, với những thí nghiệm (nhất là Giáo sư Giorgi Piccardi) người ta mới khám phá ra Nước là chỗ quy tụ tất cả sinh khí lực của Trời Đất Vũ Trụ. Bác sĩ Hélan Jaworski, trong *La Découverte du Monde* nói: "Pháp văn" (Sự sống bắt đầu sinh ra trong nước (có một lúc bao cả mặt đất); cũng như thai nhi tiếp tục sống trong nước của bọc thai).

Dịch cho rằng *Kim sinh Thủy* mà *Kim lại khắc Mộc*. Mộc đây là mộc khí (tức là sinh lực của vạn vật bị kim khí hút (mà sách Dịch gọi là "khắc": "*khắc giả, đoạt dã*"). Rồi kim mới nhả ra (tỏa ra bằng hơi lạnh) sinh ra nước. Nước (thủy) là nơi tụ hợp tất cả mọi điện lực (kim khí) từ dưới đất xông lên, từ bốn phương tám hướng xạ đến. Đó là nơi tồn dưỡng sinh khí và sinh vật trong trời đất. Khoa học Tây phương ngày nay, sau những cuộc thí nghiệm (nhất là của Piccardi (người Ý) và Takata (người Nhật)), đã nhận định rất rõ vai trò tối quan trọng của nước cũng như máu đối với đời sống con người. Khoa học quả quyết: "Pháp văn" (Những chất nước là những môi giới chung giữa vũ trụ và con người. Nhờ nó mà chúng ta cảm thấy được những hoạt động luôn luôn thay đổi của những lực ngoài quả đất… Những vũ trụ lực làm thay đổi cả cơ cấu của nước và các "colloides" (giao chất).

Trong bài L'extraordinarie découverte Piccardi, Jacques Bergier viết: "Pháp văn" (Theo Jacques Bergier, những phát minh của Giáo sư Piccardi thật là phi thường. Nhân đó mới có sinh ra một thứ hóa học mới gọi là "chimie cosmique" (hóa học có tánh cách vũ trụ). Thời gian không đồng nhau: mỗi lúc mỗi khác. (Theo như chúng ta thường tin: có giờ hung, giờ kiết có lợi hoặc có hại cho sức khỏe). Không phải lúc nào cũng như lúc nào, đều giống nhau đâu. Vì ảnh hưởng của vũ trụ tuyến và sự vận chuyển của quả đất, mà mỗi lúc mỗi khác. Nước là một thứ chất lỏng lạ lùng, có thể bị nhiễm các thứ lực huyền bí (forces inconnues) không biết thứ gì, nhân đó mà mỗi lúc nước có những khả năng mới lạ. (Ta có thể liên tưởng đến các thứ nước như "nước thánh", nước ở các "suối huyền diệu". Chúng ta chịu rất nhiều ảnh hưởng các vì tinh tú… Phải chăng đây là những dòng chữ trích ở những sách cổ truyền huyền bí? Sự thật đó là những nhận xét của các nhà khoa học ngày nay. Có điều chắc chắn, đó là những gì mà khoa học đã phủ nhận từ lâu rồi).

Theo khoa học thì nước chỉ là nước, không gì thay đổi. Sự thật nước không giống với "nước tăng hoạt". Để kết luận, J. Bergier nói: "Pháp văn" (Ở đâu cũng có nước. Không có nước, không có sự sống. (Dịch bảo "thiên nhất sinh thủy"). Máu, phần nhiều, cũng là nước. Nếu Piccardi có lý, nếu quả máu của ta có thể bị biến đổi bởi những vũ trụ lực do sự vận hành của quả đất trong thiên nhiên không thì sức khỏe của

ta, tư tưởng của ta, hành động của ta, tất cả mọi thái độ trong đời ta đều liên lạc chặt chẽ với toàn thể vũ trụ. Toàn thể khoa Vật lý, Hóa học, khoa Sinh vật học, mà cả khoa học về con người phải kể đến sự biến chất của nước bị nhiễm các lực huyền bí chưa tìm được. Cái gọi là khoa học chính xác nhất (science la plus exacte) đã bắt được một cái cầu nối lại với những gì truyền lại của những thứ cổ học xưa nhất của loài người).

Ông lại nói: "Một số những gì họ đã tìm ra đã mang vào, chẳng những trong các thứ khoa học thuần túy nhiều đảo lộn to lớn ngay trong lối nhìn của ta về sự đời, về những mối liên lạc của ta cùng vũ trụ. Đó là một thứ khí vị đặc biệt cho một thứ triết học mới sắp sinh chồi. (Pháp văn)

*

Phụ chú (Chương III: Dịch là biến)

DỊCH VÀ ĐẠO "TRƯỜNG XUÂN BẤT LÃO" (JEUNESSW ÉTERNELLE)

"*Trường Xuân"*, người Pháp dịch là "Jeunesse éternelle", "*Bất lão"* là không già. Chữ "già" (lão) đây ám chỉ sự già nua, sự sắp tàn, sự khô cứng, Lão-Tử nói: *"Sinh giả nhu nhược, kỳ tỷ giả kiên cường"* (Cái gì mềm dẻo là tượng của sự sống, còn cái gì khô cứng là tượng của sự chết). Như cành cây non thì mềm dẻo, cành cây cứng thì khô gãy. Cái mà Lão-Tử gọi là "nhu nhược" ám chỉ tinh thần mềm dẻo, "vô trụ", "vô niệm", "vô vi"; trái lại, cái mà ông gọi là "kien cường" ông muốn ám chỉ những tâm hồn già khụ, chứa đầy thành kiến lâu đời, đầu óc bị sách vở, giáo điều, tập quán chi phối như nước đọng trong những ao tù tư tưởng và tình cảm.

Hệ từ hạ (chương 8) có câu: "*... vi đạo dã, lũ thiên, biến động bất cứ, chu lưu lục hư, thượng hạ vô thường; cương nhu tương dịch, bất khả điền vi yếu, duy biến sở thích.*" (Đạo Dịch là biến, biến thiên dồn dập, không ở yên chỗ nào, chu lưu cùng sáu cõi, trên dưới không thường; cứng mềm biến đổi lẫn nhau, không thể lấy gì làm điển yếu, chỉ biến để thích ứng cho kịp).

Cái gì đã qua là qua như dòng sông, không trở lại:

Tây nguyệt trầm KHÔNG nan phục ảnh,

Đông lưu phó HẢI khởi hồi.[134]

Ngày xưa Khổng Tử đứng trên cầu xem nước chảy, than: "*Thệ giả như tư phù bất xả trú dạ*" (Chảy mãi như thế này ư, ngày đêm không nghỉ). Héraclite cũng bảo: "*Người ta không ai có thể xuống 2 lần trong một dòng sông, cũng như không thể rờ mó 2 lần một vật trong tình trạng giống nhau, vì nó đã tan ra và hợp lại, gần lại rồi xa đi một cách mau lẹ do sự biến đổi của nó.*" (Pháp văn)

So sánh cuộc sống như dòng sông cuồn cuộn chảy là một hình ảnh rất thông thường và rất khêu gợi. Nhà Đạo học Ấn Độ ngày nay J. Krishnamutri, nhân đó khuyên ta hãy dứt bỏ quá khử mới có thể tiếp xúc được với chân tướng của cuộc sống (Duy biến sở thích): "*Như một dòng sông, đời sống cuồn cuộn chảy; nó chảy mau lẹ, đó là một dòng sóng nước không bao giờ đứng im; cho nên, khi ta tiếp xúc với nó mà tâm hồn chứa đầy "quá khứ" mà ta gọi là "trí nhớ" (mémories) ta sẽ không bao giờ tiếp xúc được với nó*". (Pháp văn)

Dịch, là biến, cho nên Dịch, chỉ tóm lại trong một chữ "Thời": lúc cần phải tiến thì tiến, cần phải thối thì thối, cần giữ cho còn thì giữ, cần phải bỏ đi thì bỏ… Cho nên, muốn sống hợp với đạo Dịch phải

[134] Câu thơ Thiền của Tuệ Sỹ. Mặt trăng bên hương Tây chìm vào cõi KHÔNG, khó mà hiện trở lại nữa. Nước chảy vào biển Đông, sóng không đánh trở lại… Câu trên nói về lẽ trừu tượng chữ KHÔNG ám chỉ Hư Vô; câu dưới lấy BIỂN (cụ thể) ví nó với Đạo (Hư Vô).

đừng chết trong thành kiến, chết trong quá khứ, chết trong sách vở và giáo điều cố định.

Đời sống như dòng sông cuồn cuộn chảy, ta không thể nào hiểu được cái chảy (cái động) của nước bằng cách nghiên cứu "dòng nước" trong những cái chai nước im lìm bất động. Không thể đứng trên dòng sông đang chảy mà biết được cái chảy của nó. Phải nhảy vào trong nước chảy, cùng nó làm một mới biết được thế nào là nước chảy. Bấy giờ "nước chảy" đối với ta không còn là một vấn đề để nghiên cứu nữa, mà cả hai là một: mọi vấn đề đều tiêu tan tất cả. Bởi vậy mới có nói: không còn có vấn đề nào để nghiên cứu nữa, chỉ có sống mà thôi đối với những con người Đắc Đạo[135].

Dịch là biến, biến mau hay biến chậm. Thế thì, lấy quá khứ mà làm "điển yếu" cho hiện tại hay tương lai là vô nghĩa. Phải sống trong hiện tại, không nên bắt chước mà cũng không thể bắt chước cái đã qua. Tây phương có André Gide, Paul Valéry…. rất dè dặt đối với cái gọi là "bài học của lịch sử". Vậy mà, đó là cái lối sống của người chúng ta hiện giờ, bao giờ cũng tin nơi cái gọi là "bài học của lịch sử"[136].

Theo Lão-Tử, kẻ biết sống luôn luôn trong hiện tại, đó là hiện tượng của cảnh "trường xuân bất lão". Trái lại, người "già" là kẻ sống trong quá khứ. Cho nên người đắc Đạo là người sống luôn luôn trong hiện

---

[135] Đọc quyển ***Tinh hoa Đạo học Đông phương,*** trang 52-68, 76-80.

[136] Xem quyển ***Tôi tự học,*** bàn về cái gọi là "bài học của lịch sử".

tượng của "thiếu dương" lấ quẻ Chấn là cơ bản (nhất Dương sinh, thuộc về hướng Đông). Chấn là lôi (foudre), đối phương Tốn là phong (gió), lập thành quẻ Lôi Phong Hằng. "Hằng" theo Dịch, là tượng trưng con người đắc Đạo, luôn luôn chí động, nhưng động trong tịnh (hằng). Đó là nghĩa của lẽ Hằng trong cái Chuyển (tịnh trong động) mà Hermann de Keyserling[137] trong quyển "Analyse spectrable de l'Europe" (trang 10) có nói: "Pháp văn" (Người Trung Hoa dùng quẻ Hằng (Lôi Phong Hằng) để ám chỉ bực hiền giả. Hạng người ấy đâu phải (như người ta hiểu) là một kẻ thản nhiên bất động (vô vọng) mà thực sự họ như Gió to dông lớn, trước ngọn cuồng phong ấy không một vật gì đứng vững nổi, và người ta cũng không thể nào biết chặn đứng được nó chỗ nào. Họ là Sấm sét (Lôi), chỗ nào cần phải nổ thì nổ, không trung nhờ thế mà được trong sạch (không còn vấn vương âm khí), Nói theo Lão-Tử, họ là Đạo Trời: "tổn hữu dư, bổ bất túc" để lập lại quân bình trong trời đất xã hội.

Luôn luôn thay đổi để thích ứng kịp với các hiện tượng biến đổi bên ngoài ("nội ngoại tương dịch" và "duy biến sở thích"), vì vậy, Dịch lý dạy cho ta cách sống lâu mà không già (trường xuân cửu thị hay bất lão), tức là biết "*sống trong hiện tại*", như trong quyển *Tinh hoa Đạo học Đông phương* đã bàn rất kỹ.

[137] Hermann de Keyserling, văn hào nước Đức, có một cái học Dịch rất thâm. Sách của ông nhiều, phần căn bản của tư tưởng đều thoát thai ở kinh Dịch.

Cái gọi là "trường xuân bất lão" là cái đạo Dịch gọi là "*nhật tân chi vị thịnh đức; sinh sinh chi vị Dịch"*[138], ám chỉ một hiện trạng thuộc về tâm lý hơn là sinh lý. Có kẻ già mà tâm hồn "trẻ trung" như hoa xuân vừa hé nở; cũng có kẻ còn trẻ tuổi mà tâm hồn "già cỗi" chứa đầy thành kiến, sách vở của ngàn xưa lưu lại: họ không biết sống trong hiện tại mà chỉ sống với một tâm hồn chất quá khứ (bảo thủ đến độ không sao còn thích ứng kịp với cuộc đời luân chuyển vô cùng nữa: *lũ thiên biến động bất cư*[139])

Theo luật "thân tỵ" của Dịch cho rằng sự vật dính liền nhau, không có sự ngăn cách: giữa tâm ta và sự vật cũng phải được tiếp ứng với nhau đừng bị "cái gọi là quá khứ" ngăn cách. Tiếp xúc với sự vật trong hiện tại mà giữa tâm ta và sự vật có sự ngăn cách của trí nhớ, không bao giờ ta tiếp xúc được với chân tướng của sự vật. Mỗi lúc, ta mỗi thay cũ đổi mới. Mỗi ngày, đối với ta, là một sự đổi mới, hay nói cho đúng hơn, là một sự phục sinh (quẻ Phục), vì mỗi ngày khi thức dậy, ta là một con người mới (Thiếu dương) không còn mang trong tâm hồn chút gì gọi là tro tàn của quá khứ. Đời sống đối với ta trong hằng phút, hằng giờ, bao giờ cũng có tánh cách của một cái

---

[138] Héraclite cũng nói: "Mặt trời mỗi ngày mỗi mới" (Le solell est nouveau chaque jour)

[139] Linssen nói rất đúng: "Pháp văn" (Tuổi thì trẻ mà tâm lý lại quá "già" vì bên trong thiếu cái sống nội tâm nên gần như cái chết… Những yếu tố khiến cho tâm hồn già cỗi là thành kiến, những thói quen (làm theo cho những kẻ khác đã làm trước đây mà ta gọi là truyền thống, phong tục, v.v…) Chính là chỗ mà trong "***Tinh hoa Đạo học Đông phương***" Chúng tôi gọi là "*Con người cũ*")

gì tự nhiên, tươi mát. Ta cảm thấy tâm hồn ta dồn dập một nhịp sống luôn luôn đổi mới, một "mùa xuân vĩnh cửu" (éternel printemps)[140].

Krisnamurti, một nhà Đạo học Ấn Độ hiện tại mà có nhiều người cho là đấng Cứu thế hay đức Di lạc của thế kỷ ngày nay, có nói: "Sống trong hiện tại" là sống như đang bơi lội trong dòng nước chảy, chứ không phải đứng nhìn nước đứng trong một cái lu nước… Cuộc "sống" là một sự trôi chảy cuồn cuộn không bao giờ ngưng. Bởi vậy, muốn sống mà đáp ứng kịp với những luồng sóng của cuộc đời, phải biết nhìn theo cái sự biến động của cuộc đời như mình nhìn theo cái biến động của các lượn sóng… Cặp mắt phải nhìn theo sự di chuyển mau lẹ của dòng nước chảy, chảy mãi mà không bao giờ trở lại chỗ cũ: như thế, ta đâu còn có thời giờ để mà suy tư giải thích hay nghiên cứu cái đợt sóng vừa qua. Cái gì đã qua là qua hẳn. Cái gì còn lại, không phải là nó nữa. Còn thời giờ đâu để mà phê phán cái gì tốt cái gì xấu, cái gì hay cái gì dở. Không có người đứng nhìn dòng nước chảy, cũng chẳng còn có dòng nước chảy, không chủ không khách: người và dòng nước là một. Không rõ mình đã trôi theo dòng nước hay dòng nước trôi theo mình."

Đó là huyền nghĩa câu "*duy biến sở thích*" và "*sinh sinh chi vị Dịch*". Thiền học khuyên ta: "*Cảm đâu ứng đó, Ứng đâu hành đó. Đừng quá sớm, cũng đừng quá muộn*".

[140] Pháp văn

Chỗ cao quý nhất của Dịch học là đưa ta đến giải thoát, đến cảnh "trường xuân bất lão"[141] của tâm hồn. Cũng cần biết, có được một tâm hồn trẻ trung thì thân xác ít mau già cỗi.

*

[141] Thiệu Khang Tiết có câu thơ:
Thiên căn nguyệt quật nhàn lai vãng,
Tam thập lục cung đô thị xuân.
Toàn thể kinh Dịch, trong toàn 64 quẻ đều dạy ta có một điều: Không có cái gì gọi là "chết" mà chỉ có một tâm hồn "sống", sống trong cảnh "trường xuân bất lão". Đọc ***Tinh hoa Đạo học Đông phương*** (trang 81-84)

Phụ chú về 2 chữ TRUNG CHÁNH

Bác sĩ Sakurazawa, người đã áp dụng trong vấn đề dưỡng sinh những nguyên lý của Kinh Dịch, cho rằng Dịch học là cái học căn bản có thể mưu được cho con người sức khỏe và hạnh phúc. Đề cập đến chiến tranh, ông nói: "Pháp văn"

Cái mà bác sĩ Sakurazawa gọi là "constitution de l'univers" là nói về luật sinh thành của vũ trụ vạn vật của kinh Dịch. Ông quả quyết nếu các nhà lãnh đạo chánh trị, tôn giáo… hay những bực cầm quyền thiên hạ mà biết rõ những định lý kinh Dịch thì khó mà có chiến tranh.

Luật Âm Dương, Tứ Tượng của Dịch cho ta biết Âm Dương là bất nhị: trong trời đất không bao giờ có hiện tượng cô Âm hay cô Dương, không bao giờ có cai Dương (thiện) nào là cái Dương (thiện) tuyệt đối… cũng như không có cái Âm nào là cái Âm tuyệt đối. Ngày đêm, sáng tối, nóng lạnh, đều cần thiết cho loài người cả.

Chỉ có những ai không hiểu hoặc không chấp nhận mâu thuẫn quân bình ấy, chỉ muốn thấy có ngày mà không có đêm, có lợi mà không có hại nên mới có những thứ tư tưởng một chiều và bạo động. René Guenon nói: "Pháp văn" (Ngay cái mà ta gọi là Sai lầm và Rối loạn cũng đều có cái ý nghĩa của nó trong cai Trật tự chung của Xã hội). Cũng như những cơn phong ba bão tố đều có vai trò của nó trong cái bình quân chung đã bị chênh lệch quá nặng. Cho nên sau

một cơn mưa to gió lớn liền đến một cảnh trời quang mây tạnh mát dịu lạ lùng. Đó là những nhu thiết của tạo hóa để giữ quân bình trong trời đất. Đạo trời, hễ "đủ" rồi thì "ngưng": sau cơn mưa dầm là cảnh trời quang đãng (après la pluie, le beau temps). Con người có khác: bao giờ cũng thái quá hay bất cập, nghĩa là không bao giờ biết "đủ" mà "dừng". Bởi vậy, Dịch dạy ta: "Tri tiến thoái, tồn vong nhi bất thất kỳ CHÁNH dã! Ky duy Thánh nhơn hồ!" (Khi cần phải tiến thì tiến, khi phải thối thì thối, khi cần phải giữ cho còn thì giữ cho còn, khi cần phải làm cho mất thì mất nhưng không bao giờ làm mất chỗ trung chánh của Đạo, tức là Quân bình. Ôi, chỉ có bực Thánh nhơn mà thôi ư!). Câu "nhi bất thất kỳ Chánh" là quan trọng nhất, vì khi thấy cần phải tiến mà tiến là hay rồi, nhưng rồi không biết "tri túc, tri chỉ" (biết lúc nào đủ rồi mà dừng) thì đã hết hay mà còn nguy là khác. Trời đất thiên nhiên bao giờ cũng biết "tri túc, chi chỉ" nên tuy có những trận cuồng phong, nhưng khi đã vừa "đủ" rồi thì lập tức "dứt" liền. Cho nên theo đạo Dịch, phải biết chữ THỜI: "Thời chỉ tắc chỉ, thời hành tắc hành, động tịnh bất thất kỳ thời, kỳ đạo quang minh" (lúc cần phải nghỉ thời nghỉ, lúc cần phải hành động thời hành động, động tịnh đều đúng lúc, đạo ấy sáng rỡ).

*

THUẬT NGỮ KINH DỊCH

Muốn đọc Dịch phải rõ một số thuật ngữ riêng biệt của nó, bằng không, cứ hiểu theo nghĩa thông thường thì sẽ không thể nào đọc được. Đại khái như:

ÂM [Hán Văn] : là nữ (đàn bà), nhu, ác, tiểu, tà, ngụy, hư, tiểu nhân, bần, tiện, lấy (thu hút), tịnh, lạnh, phía dưới, bên trong, tối…

DƯƠNG [Hán Văn] : là nam (đàn ông), cương, thiện, đại, chánh, thành, thực, quân tử, phú, quý, cho (phát ra), động, nóng, phía trên, bên ngoài, sáng…

CƠ [Hán Văn] : là Dương số, số lẻ (1, 3, 5, 7, 9).

NGẪU [Hán Văn] : là Âm số, số chẵn (2, 4, 6, 8, 10).

KIẾT (Cát) [Hán Văn] : Tốt, lành, tức Dương ở vào chánh vị.

HUNG [Hán Văn] : Xấu, dữ, tức ÂM khắc Dương.

HỐI [Hán Văn] : ăn năn, phàn nàn, đáng tiếc.

LẪN [Hán Văn] : xấu hổ, lỗi nhỏ, tật mọn.

THỪA [Hán Văn] : tức là hào ở trên.

THIẾU [Hán Văn] : tức là hào ở dưới.

VÔ CỮU [Hán Văn] : Có 3 nghĩa: Không lỗi – Không trách lỗi về ai – Không biết đổ lỗi về đâu.

Trong 3 chữ này, *Hung, Lẫn, Hối* thì "Hung" nặng hơn "Lẫn", "Lẫn" nặng hơn "Hối", chỉ có chữ *Vô cữu* chỉ sự không hay cũng không dở, cốt chỉ ở chữ TRUNG hay BẤT TRUNG, CHÁNH hay BẤT CHÁNH mà thôi. Hễ được Trung chánh thì Kiết; bất trung, bất chánh thì HUNG, HỐI, LẪN. Nên nhớ: ở nội quái thì hào 2 là "trung", còn ngoại quái thì hào 5 là "trung".

VÃNG [Hán Văn] : nói về hào của nội quái chuyển sang ngoại quái.
LAI [Hán Văn] : nói về hào của ngoại quái trở về nội quái.
NGUYÊN [Hán Văn] : đầu mối.
HANH [Hán Văn] : thông.
LỢI [Hán Văn] : hòa.
TRINH [Hán Văn] : ngay chánh.
CHI [Hán Văn] : qua.
ỨNG [Hán Văn] : Âm Dương cần thiết lẫn nhau, giao nhau như hào 1 với 4, 2 với 5, 3 với 6. Dịch bốc gọi là Thế Ứng (hễ hào 1 là Thế [Hán Văn] thì hào 4 là Ứng [Hán Văn], hào 2 là Thế thì hào 5 là Ứng, hào 3 là Thế thì hào 6 là Ứng. Có khi hào Thế đến hào 4 thì hào Ứng phải trở về hào 1, hào Thế ở hào 5 thì hào Ứng ở hào 2, hào Thế ở hào 6 thì hào Ứng ở hào 3. Hào Thế, theo nguyên tắc phải ở quẻ nội (nội quái), hào Ứng phải ở quẻ ngoại (ngoại quái), bởi "nội vi chủ, ngoại vi khách". Nếu trái lại là bất đắc

chánh: "Thế vi kỷ, Ứng vi nhơn". (Thế là chủ, là ta, còn Ứng là người khác, khách.)

ĐẮC [Hán Văn] : nói về chỗ tương đắc của hai hào 2 và 5 (nhị ngũ).

CHÍ [Hán Văn] : nghĩa mượn, tức là hào 2 của quẻ này thông với hào 2 của quẻ kia (quẻ biến).

TÁNG [Hán Văn] : hào 2 và 5 thất vị.

TRUNG HÀNH [Hán Văn] : ngay giữa, tức là hào 2 và 5 đắc Chánh, đắc Trung.

TRUNG PHÚ [Hán Văn]: Dương hào ở ngôi 2 và 5.

HỮU PHÙ [Hán Văn] : hào 2 và 5 (nhị, ngũ) được tương ứng.

BAO [Hán Văn] : bọc lấy, như 2 Âm bọc 1 Dương; 2 Dương bọc 1 Âm.

NGUYỆT CƠ VỌNG [Hán Văn] : ám chỉ 2 quẻ Ly và Khảm đối nhau.

LỢI THIỆP ĐẠI XUYÊN [Hán Văn] : không nguy hiểm.

HIỂM NAN [Hán Văn] : chỉ quẻ Khảm (có sự nguy hiểm).

TƯƠNG [Hán Văn] : Chỉ quẻ Đoài.

ĐẠI NHÂN [Hán Văn] : chỉ hai hào 2 và 5 (nhi ngũ).

HƯ [Hán Văn] : hào Âm ở vào ngôi 2 và 5.

ĐÔNG BẮC : hướng khí Dương bắt đầu tiến. Quẻ khuyên ta nên hành động mau, nên tiến, nên đương đầu với mọi khó khăn. Đông Bắc là phía động của Dương, cũng như phía Tây Nam là phía

tịnh của Dương khí. Thiếu Dương sinh thành tại Đông Bắc.

TÂY NAM : hướng khí Dương bắt đầu suy. Quẻ khuyên ta nên dừng lại, nên thối lui, không nên tiến, cũng không nên đương đầu. Một ví dụ: Nơi quẻ KIỂN, có câu: "Kiển, lợi Tây Nam, *bất lợi Đông Bắc*". Ý câu này khuyên ta ở vận Kiển nên thối lui, không nên đương đầu. Hướng Tây Nam thuộc quẻ Tốn (thứ gió nhẹ nhàng của nhứt Âm sinh): hành động dịu dàng, thủng thẳng mà gỡ rối, chớ nên vụt chạc.

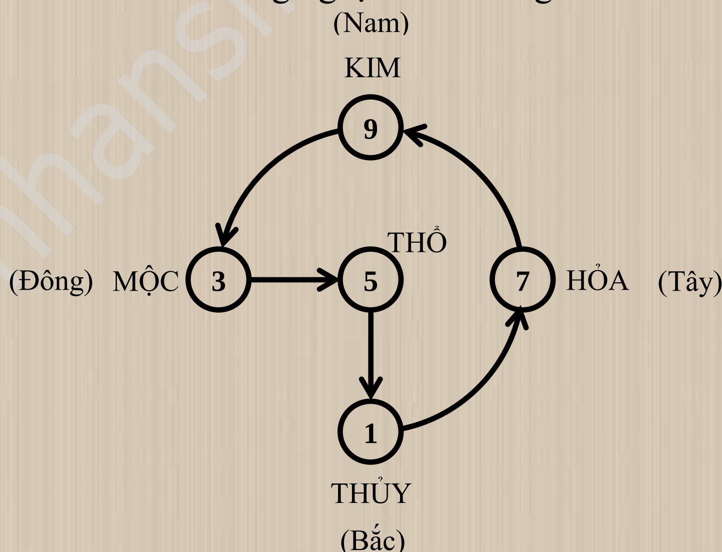
*

Phụ chú **LẠC THƯ** (*Ngũ hành ngịch vận*)

"Lạc Thư ngũ hành tương khắc và vận chuyển theo chiều âm"

Nhìn đồ số 21 (Đồ Thư Hợp Nhất), ta nên để ý đến những con số 7 và 9 trong Hà Đồ và Lạc Thư. Nơi Hà Đồ con số 9 thuộc hành KIM (ở hướng Tây), con số 7 thuộc hành HỎA (ở hướng Nam). Qua Lạc Thư, con số 9 thuộc hành KIM lại đổi qua hướng Nam, còn con số 7 thuộc hành HỎA lại sang hướng Tây. Con số 3 thuộc hành MỘC ở hướng Đông, con số 1 thuộc hành THỦY ở hướng Bắc không đổi vị trí.

Và như vậy, ta thấy rõ ngũ hành ở Lạc Thư vận chuyển theo chiều âm (nghịch với vòng kim đồng hồ): Hỏa (Tây) khắc Kim (Nam), Kim khắc Mộc (Đông), Mộc khắc Thổ, Thổ khắc Thủy (Bắc), Thủy khắc Hỏa và cứ như thế theo vòng nghịch kim đồng hồ.



Phụ chú về con số trong Dịch:

Con số trong Dịch, biến đổi vô chừng, chứ không phải là một con số "chết", có một định nghĩa tuyệt đối nhị nguyên.

Các con số Dương như 1, 3, 5, 7, 9 đều là để nói lên sự thành, thịnh, suy, hủy của Dương khí, cũng như các con số Âm như 2, 4, 6, 8, 10. Như con số 1, thường gọi là Thiếu Dương, con số 3 thường gọi là Thái Dương. Kỳ thực số 1 là Thiếu dương, ở thời kỳ vừa "sinh" ra, mà số 3 cũng là Thiếu Dương ở thời kỳ "thành". Số 3 tượng trưng vầng Thái dương (mặt trời) mọc lúc giờ Mẹo (quẻ Thái: Âm Dương bình phân) mà Dương hào ở quẻ nội. Số 7, như vậy, mới thực sự là Thái dương (theo nghĩa của Tứ Tượng), tức là ở thời "thịnh". Số 9 là Thái dương ở thời cực thịnh (nên gọi là lão Dương), tức là Dương khí sắp biến (hết). Số Âm cũng thế: số 2 là số Thiếu âm (thời "sinh"), số 4 là Thiếu âm (thời "thành"), tượng trưng mặt trăng mọc ở giờ Dậu (quẻ Bĩ: Âm khí chiếm phần nội quái). Số 6 là mới là Thái âm (theo nghĩa của Tứ Tượng). Có khi cũng gọi là Lão âm. Số 8 mới thật là Lão âm, vì Âm khí đã đến kỳ cực thịnh. Đó là cái nghĩa của câu: "Âm Dương bất trắc". Học Dịch khó ở chỗ đó, nhưng đạt được cái lý "bất trắc" ấy mới là "tinh nghĩa nhập thần".

*

HẾT